

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

DANH MỤC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
KHOA KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN
NÔNG THÔN

NHÀ XUẤT BẢN HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP - 2021

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn **Danh mục chương trình đào tạo** là tài liệu phát hành chính thức của khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam được áp dụng cho sinh viên hệ chính quy khóa 66 (trúng tuyển năm 2021). Danh mục chương trình đào tạo đại học cung cấp các thông tin về chương trình đào tạo và tiến trình đào tạo các chuyên ngành của khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn. Danh mục là cuốn cẩm nang quan trọng giúp sinh viên tìm hiểu về chương trình đào tạo, các học phần để sinh viên chủ động lựa chọn và xây dựng kế hoạch học tập cá nhân trong thời gian học tập tại Học viện. Ngoài ra, cuốn danh mục cung cấp danh sách các ngành/chuyên ngành đào tạo khác trong Học viện.

Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn hy vọng cuốn **Danh mục chương trình đào tạo** sẽ cung cấp được nhiều thông tin hữu ích cho sinh viên của Khoa và là người bạn đồng hành cùng sinh viên trong suốt những năm học tập tại Học viện.

TRƯỞNG KHOA

PGS. TS. Nguyễn Thị Minh Hiền

MỤC LỤC

PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ HỌC VIỆN	1
PHẦN II. GIỚI THIỆU VỀ KHOA KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	5
1. GIỚI THIỆU CHUNG.....	5
2. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA KHOA	6
3. NGUỒN NHÂN LỰC VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT	7
4. THÀNH TỰU TRONG CÔNG TÁC ĐÀO TẠO	7
5. THÀNH TỰU TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ	8
PHẦN III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	10
A. NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP	10
1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA.....	10
2. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP SAU KHI TỐT NGHIỆP	12
3. ĐỊNH HƯỚNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI TỐT NGHIỆP	12
4. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH	12
5. LỘ TRÌNH HỌC TẬP.....	23
6. KẾ HOẠCH HỌC TẬP	24
NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP CHẤT LƯỢNG CAO.....	35
B. NGÀNH KINH TẾ	48
1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA.....	48
2. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP SAU KHI TỐT NGHIỆP	50
3. ĐỊNH HƯỚNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI TỐT NGHIỆP	50
5. LỘ TRÌNH HỌC TẬP.....	64
6. KẾ HOẠCH HỌC TẬP	66
C. NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ.....	75
1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA.....	75
2. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP SAU KHI TỐT NGHIỆP	77
3. ĐỊNH HƯỚNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI TỐT NGHIỆP	77
4. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH	77
5. LỘ TRÌNH HỌC TẬP.....	84
6. KẾ HOẠCH HỌC TẬP	85
D. NGÀNH KINH TẾ TÀI CHÍNH	89

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA.....	89
2. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP SAU KHI TỐT NGHIỆP	90
3. ĐỊNH HƯỚNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI TỐT NGHIỆP	91
4. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH.....	91
5. LỘ TRÌNH HỌC TẬP.....	107
6. KẾ HOẠCH HỌC TẬP	109
E. NGÀNH KINH TẾ ĐẦU TƯ.....	118
1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA.....	118
2. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP SAU KHI TỐT NGHIỆP	119
3. ĐỊNH HƯỚNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI TỐT NGHIỆP	120
4. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH.....	120
5. LỘ TRÌNH HỌC TẬP.....	128
6. KẾ HOẠCH HỌC TẬP	130
F. NGÀNH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN.....	138
1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA.....	138
2. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP SAU KHI TỐT NGHIỆP	140
3. ĐỊNH HƯỚNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI TỐT NGHIỆP	140
4. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH.....	140
5. LỘ TRÌNH HỌC TẬP.....	148
6. KẾ HOẠCH HỌC TẬP	149
G. NGÀNH QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC.....	153
1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA.....	153
2. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP SAU KHI TỐT NGHIỆP	155
3. ĐỊNH HƯỚNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI TỐT NGHIỆP	155
4. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH.....	155
6. KẾ HOẠCH HỌC TẬP	163
H. NGÀNH KINH TẾ SỐ.....	166
1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA.....	166
2. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP SAU KHI TỐT NGHIỆP	167
3. ĐỊNH HƯỚNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI TỐT NGHIỆP	168
4. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH.....	168
5. LỘ TRÌNH HỌC TẬP.....	178
6. KẾ HOẠCH HỌC TẬP	179

I. NGÀNH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG – NGHỀ NGHIỆP (POHE)	183
1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA.....	183
2. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP SAU KHI TỐT NGHIỆP	185
3. ĐỊNH HƯỚNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI TỐT NGHIỆP	185
4. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH	185
5. LỘ TRÌNH HỌC TẬP.....	199
6. KẾ HOẠCH HỌC TẬP	202
PHẦN IV. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN.....	214
1. HƯỚNG DẪN CHUNG.....	214
2. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN.....	216
2.1. Các học phần đại cương.....	216
2.2. Các học phần cơ sở ngành	225
2.3. Các học phần chuyên ngành	230
PHẦN V. DANH SÁCH CÁC NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO BẠC ĐẠI HỌC CỦA HỌC VIỆN	261
PHẦN VI. CÁC ĐƠN VỊ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC CỦA HỌC VIỆN VÀ KHOA	265
1. CÁC ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC	265
2. CÁN BỘ CỦA KHOA HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC.....	275
PHẦN VII. MỘT SỐ QUY ĐỊNH SINH VIÊN CẦN BIẾT	276
1. QUY ĐỊNH VỀ ĐÀO TẠO	276
2. QUY ĐỊNH VỀ THỰC HÀNH NGHỀ NGHIỆP.....	276
3. QUY ĐỊNH VỀ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP	278
4. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC.....	279
PHẦN VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC CỦA KHOA	280
1. CÁC CHƯƠNG TRÌNH HỌC BỔNG CHO SINH VIÊN	280
2. CÁC CHƯƠNG TRÌNH TRAO ĐỔI SINH VIÊN.....	280
3. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN	281
4. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI KHÓA.....	282
5. CỰU SINH VIÊN THÀNH ĐẠT	283

PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ HỌC VIỆN

Học viện Nông nghiệp Việt Nam tiền thân là Trường Đại học Nông Lâm được thành lập ngày 12/10/1956 theo Nghị định số 53/NĐ-NL của Bộ Nông Lâm, là một trong 3 trường đại học đầu tiên của nước “Việt Nam Dân chủ Cộng hoà”. Sau quá trình phát triển và đóng góp vượt bậc cho nền nông nghiệp Việt Nam, giúp đất nước chuyển mình từ tình trạng thiếu lương thực sau chiến tranh thành một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới, ngày 28/3/2014, nhà trường danh dự được Nhà Nước cho mang tên chính thức là Học viện Nông nghiệp Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Quyết định 441/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 28 tháng 3 năm 2014 về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội. Chiến lược phát triển Học viện Nông nghiệp Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 nêu rõ:

Tầm nhìn

Học viện Nông nghiệp Việt Nam trở thành Đại học tự chủ, đa ngành, đa phân hiệu theo mô hình của đại học nghiên cứu tiên tiến trong khu vực; trung tâm xuất sắc của quốc gia, khu vực về đổi mới sáng tạo trong đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, ứng dụng tri thức và phát triển công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Sứ mạng

Sứ mạng của Học viện Nông nghiệp Việt Nam là đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu phát triển và chuyển giao khoa học công nghệ, tri thức mới lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; đóng góp vào sự phát triển nền nông nghiệp và hội nhập quốc tế của đất nước.

Giá trị cốt lõi

ĐOÀN KẾT – ĐẠO ĐỨC – ĐI ĐẦU – ĐÁP ỨNG – ĐẲNG CẤP

- Đoàn kết (Solidarity): đoàn kết chặt chẽ, cố gắng không ngừng để tiến bộ mãi.
- Đạo đức (Morality): trên nền tảng đạo đức tiến bộ và đậm bản sắc văn hoá Việt Nam.
- Đi đầu (Advancement): phấn đấu đi đầu về đào tạo và khoa học công nghệ.
- Đáp ứng (Response): nhằm đáp ứng nhu cầu không ngừng thay đổi của xã hội.
- Đẳng cấp (Transcendence): bằng các sản phẩm có đẳng cấp vượt trội.

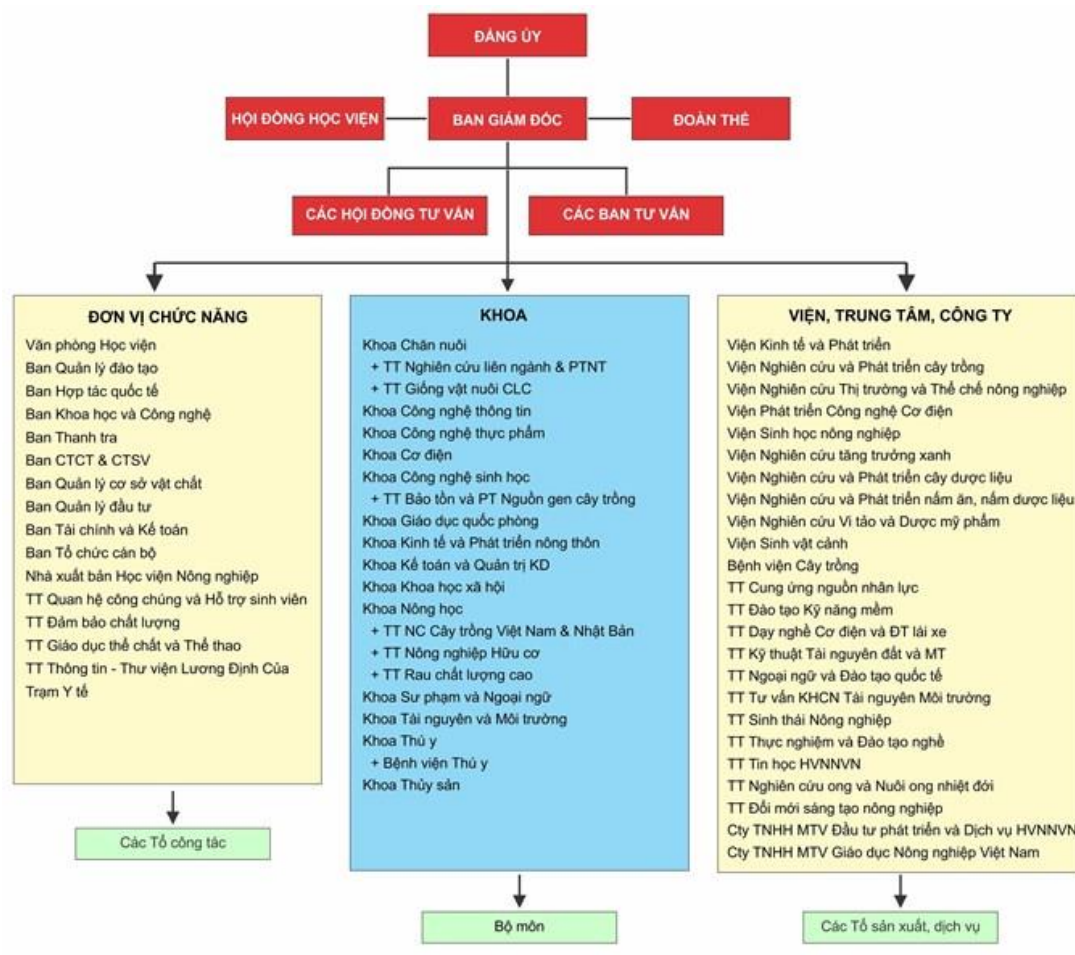
Triết lý giáo dục của Học viện

RÈN LUYỆN HUN ĐÚC NHÂN TÀI NÔNG NGHIỆP TƯƠNG LAI

Học viện Nông nghiệp Việt Nam tin rằng thông qua quá trình RÈN tư duy sáng tạo, LUYỆN năng lực thành thạo, HUN tâm hồn thanh cao, ĐÚC ý chí lớn lao sẽ giúp sinh viên khi ra trường trở thành NHÂN TÀI NÔNG NGHIỆP để phát triển bền vững nền nông nghiệp của Việt Nam và đưa nông nghiệp Việt Nam hội nhập quốc tế.

Cơ cấu tổ chức

Học viện có 14 khoa; 16 đơn vị chức năng; 5 viện nghiên cứu; 14 trung tâm trực thuộc cấp Học viện và 02 công ty. Đội ngũ nhân lực của Học viện không ngừng tăng, tổng số cán bộ viên chức toàn Học viện là 1303 người với 635 giảng viên trong đó có 11 giáo sư (GS), 77 phó giáo sư (PGS), 258 tiến sĩ (TS).



Đào tạo

Học viện đào tạo 55 ngành trình độ Đại học, 22 ngành trình độ Thạc sĩ và 16 ngành trình độ Tiến sĩ. Từ khi thành lập đến nay, đã có trên 100.000 sinh viên, 10.000 thạc sĩ và 600 tiến sĩ tốt nghiệp từ Học viện.

Khoa học công nghệ

Trong giai đoạn 2015-2020, Học viện đã xuất bản được trên 785 bài báo quốc tế và 1694 bài báo trong nước, thực hiện 63 dự án quốc tế và 14 đề tài cấp quốc gia và 146 đề tài cấp bộ và tương đương. Học viện đã tạo ra 18 giống cây trồng và vật nuôi, 5 tiến bộ kỹ thuật, giải pháp hữu ích và bằng độc quyền sáng chế, nhiều mô hình sản xuất và quản lý mới, phục vụ có hiệu quả cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Học viện ký kết nhiều hợp đồng nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ với các tỉnh thành, doanh nghiệp trong cả nước.

Hợp tác quốc tế

Trong lĩnh vực hợp tác quốc tế, Học viện xây dựng và có quan hệ hợp tác với gần 150 trường đại học, viện nghiên cứu và tổ chức quốc tế ở các nước trên thế giới như Bỉ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Trung Quốc,... Học viện đã đào tạo hơn 297 sinh viên tốt nghiệp đại học, 122 thạc sĩ và 18 tiến sĩ đến từ nhiều nước trên thế giới như: Lào, Campuchia, Mozambique... Giai đoạn 2015-2020, Học viện có đã có 249 sinh viên quốc tế đến Học viện và 261 sinh viên Học viện tham gia các chương trình trao.

Cơ sở vật chất và hạ tầng

Học viện Nông nghiệp Việt Nam phát triển một khuôn viên xanh, thân thiện với môi trường với diện tích gần 200 ha. Học viện đáp ứng đủ cơ sở vật chất và hạ tầng cho việc giảng dạy, học tập, nghiên cứu và các hoạt động văn hoá, thể dục thể thao v.v.

Học viện có hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm, đáp ứng được các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Với dự án do World Bank tài trợ giai đoạn 2019-2022 với kinh phí 50 triệu USD, Học viện đã và đang triển khai xây dựng mới khu nhà hành chính, thư viện, khu nhà làm việc cho các khoa, trung tâm nghiên cứu khoa học và sự sống, trung tâm xuất sắc với các phòng thí nghiệm, và phát triển các mô hình chuyển giao công nghệ.

Hệ thống đảm bảo chất lượng của Học viện

Chính sách chất lượng của Học viện

Chính sách 1: Lấy sinh viên làm trung tâm

Chính sách 2: Đảm bảo chất lượng là cam kết của lãnh đạo

Chính sách 3: Sự tham gia của mọi người

Chính sách 4: Tiếp cận theo quá trình

Chính sách 5: Quản lý theo hệ thống

Chính sách 6: Cải tiến liên tục

Chính sách 7: Các tiếp cận biện chứng trong việc ra quyết định

Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong

Hệ thống ĐBCL bên trong của Học viện được tổ chức theo 3 cấp và triển khai theo PDCA:

- Cấp chiến lược: Các chiến lược ĐBCL và kế hoạch hành động được xây dựng và triển khai, nguồn lực được phân bổ cho việc thực hiện các kế hoạch mục tiêu chất lượng hàng năm.

- Cấp hệ thống: Hệ thống, quy trình và công cụ ĐBCL bên trong chung và chuyên biệt được thiết kế theo PDCA, được hướng dẫn thông qua sổ tay ĐBCL và các hoạt động tư vấn.

- Cấp chiến thuật: Tất cả viên chức đều có trách nhiệm tham gia vào công tác ĐBCL theo quan điểm “lấy khách hàng làm trung tâm”, chia sẻ với đồng nghiệp và không ngừng cải tiến

chất lượng dựa trên phản hồi của các bên liên quan, đánh giá nội bộ và đánh giá ngoài để đạt được các mục tiêu chất lượng của Học viện.

Đảm bảo chất lượng bên ngoài

- Năm 2017, Học viện đã đạt Bộ GD&ĐT cấp chứng nhận đạt chuẩn kiểm định của Bộ.
- Năm 2018, 02 CTĐT Khoa học cây trồng và Quản trị kinh doanh nông nghiệp đã được AUN cấp chứng chỉ công nhận đạt chuẩn AUN-QA.

PHẦN II. GIỚI THIỆU VỀ KHOA KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

***/ Tên Khoa**

- Tên bằng tiếng Việt: **KHOA KINH TẾ & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
- Tên viết tắt tiếng Việt: **KT&PTNT**
- Tên bằng tiếng Anh: **Faculty of Economics and Rural Development**
- Tên viết tắt tiếng Anh: **FERD**



***/ Tên trước đây:**

- Khoa Kinh tế Nông nghiệp (1961-1996)
- Khoa Kinh tế & Phát triển nông thôn (1996 đến nay)

***/ Địa chỉ Khoa:** Tầng 4, Nhà hành chính, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội

***/ Số điện thoại liên hệ:** 024 62617605

***/ E-mail:** ktptnt@vnua.edu.vn

Website: www.ktptnt.vnua.edu.vn

***/ Ngày thành lập:** Ngày 12 tháng 10 năm 1961

1. GIỚI THIỆU CHUNG

Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn (KT&PTNT) được thành lập vào năm 1961, hiện là một trong 14 khoa chuyên môn của Học viện Nông nghiệp Việt Nam. Với gần 60 năm xây dựng và phát triển, Khoa KT&PTNT đã trở thành nơi đào tạo và nghiên cứu khoa học có uy tín cả ở trong nước và trong khu vực. Các chương trình đào tạo của Khoa tập trung vào lĩnh vực kinh tế, quản lý và phát triển nông thôn, đáp ứng yêu cầu của thị trường tuyển dụng cả trong và ngoài nước. Đội ngũ giảng viên của Khoa có chất lượng cao (trên 15% là các giáo sư, phó giáo sư hàng đầu, trên 50% có trình độ tiến sĩ, hơn 90% tốt nghiệp từ các trường đại học danh tiếng của nhiều quốc gia trên thế giới), có nhiều kinh nghiệm trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, có thể cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu gắn với thực tiễn công việc.

Video giới thiệu Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn:

<https://www.youtube.com/watch?v=oj9CYkEaXkI&t=4s>

Websie tiếng anh của Khoa: <https://ferd.vnua.edu.vn/about-ferd>

TẦM NHÌN

Đến năm 2030, khoa KT&PTNT trở thành một đơn vị đào tạo và nghiên cứu khoa học hàng đầu trong nước và ngang tầm khu vực, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, các sản phẩm và dịch vụ khoa học công nghệ (KH-CN) có uy tín trong lĩnh vực kinh tế, kinh tế nông nghiệp, quản lý kinh tế, quản lý nguồn nhân lực và phát triển nông thôn đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế sâu rộng.

SỨ MẠNG

Sứ mạng của khoa KT&PTNT là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu sáng tạo, phát triển và chuyển giao tri thức khoa học, công nghệ, dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực kinh tế, kinh tế nông nghiệp, quản lý kinh tế, quản lý nguồn nhân lực và phát triển nông thôn, đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam và quốc tế.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Hợp tác – Sáng tạo – Chuyên nghiệp

- Hợp tác (Cooperative): cộng tác, liên kết, phối hợp giữa các cá nhân, các tổ chức trong nước và quốc tế để tăng cường nguồn lực, nhằm đạt hiệu quả cao.

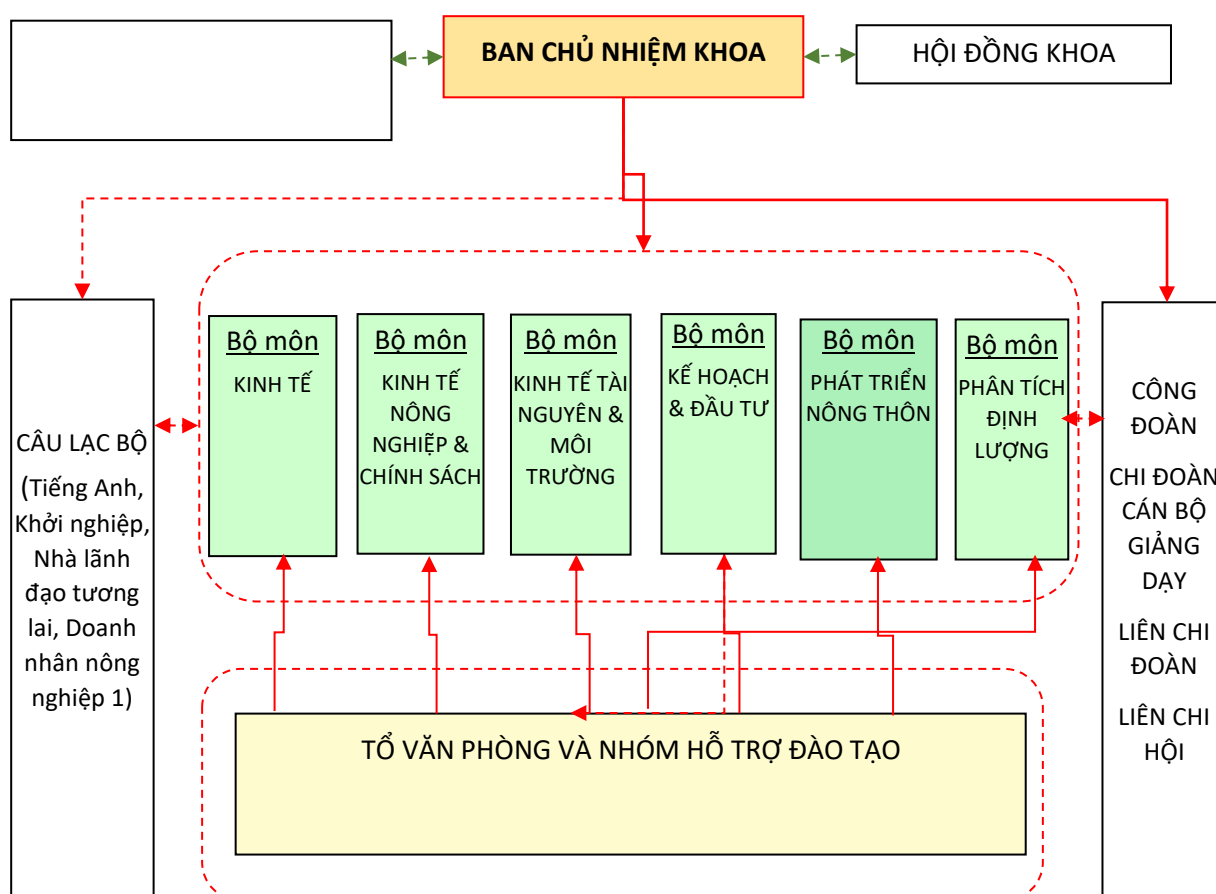
- Sáng tạo (Innovative): năng lực đổi mới, linh hoạt để thích ứng và đáp ứng nhu cầu không ngừng thay đổi của xã hội; tạo ra môi trường tự do, năng động, nuôi dưỡng niềm say mê của giảng viên, sinh viên.

- Chuyên nghiệp (Professional): có kiến thức và kỹ năng chuyên môn cao, có đạo đức nghề nghiệp, có tác phong công nghiệp, tâm huyết, say mê với nghề nghiệp và thích ứng, đáp ứng với sự thay đổi của xã hội.

TRIẾT LÝ GIÁO DỤC

“Học bằng sự chia sẻ và trải nghiệm sáng tạo có trách nhiệm”

2. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA KHOA



Ban chủ nhiệm Khoa tổ chức điều hành chung các hoạt động của Khoa. Bên cạnh đó, Hội đồng khoa có chức năng tư vấn chương trình đào tạo (CTĐT) của Khoa. Hiện nay Khoa có 06 bộ môn (Kinh tế; Kinh tế tài nguyên và môi trường; Kinh tế nông nghiệp và chính sách; Kế hoạch và đầu tư; Phát triển nông thôn; Phân tích định lượng). Khoa có một tổ văn phòng gồm các trợ lý hỗ trợ các hoạt động của Khoa (trợ lý tổ chức, trợ lý Đào tạo đại học, trợ lý Đào tạo sau đại học, khoa học & hợp tác quốc tế, trợ lý Vật tư & quản trị thông tin). Khoa còn có các tổ chức đoàn thể của giảng viên (công đoàn, chi đoàn cán bộ giảng dạy) và của sinh viên (Đoàn Thanh niên và Hội sinh viên).

3. NGUỒN NHÂN LỰC VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT

Nguồn nhân lực của khoa có chất lượng cao với 15% là giáo sư và phó giáo sư, hơn 40% có trình độ tiến sĩ, số còn lại có trình độ thạc sĩ và đang làm nghiên cứu sinh. Nhiều giảng viên được đào tạo ở các nước như Philippines, Thái Lan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Bungary, Nga, Bỉ, Đức, Pháp, Anh, Úc, Newzeland và Mỹ. Các giảng viên đều có năng lực giảng dạy, nghiên cứu khoa học tốt, có trình độ và kinh nghiệm trong quản lý, có khả năng ngoại ngữ tốt đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo và hoạt động khoa học – công nghệ cũng như thực hiện nhiệm vụ và sứ mệnh của Khoa và của Học viện.

Khoa có phòng đọc riêng với hơn 10.000 đầu sách tiếng Việt, Anh, được trang bị hệ thống tìm kiếm điện tử. Ngoài các phòng làm việc của các bộ môn, Khoa còn có 02 phòng hội thảo lớn, được trang bị hiện đại. Khoa có trang website giới thiệu thông tin và hoạt động của Khoa.



Ảnh: Các phòng hội thảo của Khoa

4. THÀNH TỰU TRONG CÔNG TÁC ĐÀO TẠO

Khoa KT&PTNT là một trong những khoa lớn của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được thành lập từ năm 1961. Hiện nay, Khoa đào tạo nguồn nhân lực ở cả 3 bậc học là đại học, thạc sĩ và tiến sĩ, bao gồm 07 ngành ở bậc đại học (Kinh tế nông nghiệp; Phát triển nông thôn; Kinh tế; Kinh tế đầu tư; Quản lý kinh tế; Kinh tế tài chính và Quản lý và phát triển nguồn nhân lực), 03 ngành ở bậc thạc sĩ (Kinh tế nông nghiệp; Quản lý kinh tế và Phát triển nông thôn), và 03 ngành ở bậc tiến sĩ (Kinh tế nông nghiệp; Kinh tế phát triển và Quản trị nguồn nhân lực). Trong gần 60 năm xây dựng và phát triển, Khoa đã đào tạo và cung cấp cho xã hội gần 12.000 cử nhân, 1500 thạc sĩ và trên 150 tiến sĩ. Nhiều cựu sinh viên của Khoa đã và đang giữ các vị trí

quan trọng trong các trường đại học, các viện nghiên cứu, là lãnh đạo chủ chốt ở một số bộ ngành và ở các địa phương trong cả nước, là các doanh nhân thành đạt và có vị thế trong xã hội.

5. THÀNH TỰU TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Ngoài các bộ môn chuyên sâu, Khoa còn có 4 nhóm nghiên cứu mạnh: (1) Chính sách nông nghiệp, (2) Kinh tế và Quản lý tài nguyên môi trường; (3) Quản lý phát triển nông thôn, (4) Liên kết kinh tế và Phát triển thị trường. Các nhóm nghiên cứu mạnh này thực hiện các nghiên cứu, tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn, cung ứng các dịch vụ tư vấn theo yêu cầu của các tổ chức chính phủ và phi chính phủ và các thành phần kinh tế.

Các hướng nghiên cứu chính của Khoa là i) Thể chế và Chính sách nông nghiệp và Phát triển nông thôn; ii) Kinh tế và kinh tế sản xuất; iii) Marketing, phát triển liên kết và thị trường, quản lý chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị; iv) Các vấn đề kinh tế xã hội trong nông thôn; v) Kinh tế và Quản lý nguồn tài nguyên tự nhiên và môi trường; vi) Khuyến nông và chuyển giao công nghệ; vii) Dự báo kinh tế và phát triển; Quản lý kinh tế; Xây dựng, quản lý, giám sát và đánh giá các dự án đầu tư và phát triển.

Trong giai đoạn 2016-2020, Khoa đã chủ trì thực hiện 2 đề tài cấp nhà nước, 2 đề tài cấp bộ, 3 đề tài thuộc quỹ Nafosted, 17 đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, 13 đề tài hợp tác quốc tế; 42 đề tài cấp cơ sở và 29 đề tài sinh viên nghiên cứu khoa học. Các đề tài nghiên cứu khoa học này đã có những đóng góp thiết thực cho việc đề xuất các chính sách, giải pháp phục vụ có hiệu quả cho sự phát triển của đất nước, của vùng và các địa phương. Khoa đã thực hiện nhiều hợp đồng tư vấn đào tạo bồi dưỡng kiến thức chuyên môn cho cán bộ quản lý, quy hoạch, xây dựng chiến lược phát triển kinh tế xã hội cho các địa phương, tư vấn xây dựng, quản lý và đánh giá các dự án đầu tư, dự án phát triển. Danh sách đề tài, dự án trọng điểm của Khoa giai đoạn 2016-2020 bao gồm:

Đánh giá tác động tổng thể của Chương trình xóa đói giảm nghèo ở vùng Tây Bắc giai đoạn 2001-2015 (Đề tài cấp Nhà nước);

Giải pháp cơ bản nhằm giảm nghèo bền vững ở vùng dân tộc thiểu số miền núi đến năm 2030 (Đề tài cấp Nhà nước);

Nghiên cứu giải pháp phát triển Sở giao dịch hàng hoá nông sản ở Việt Nam (Đề tài cấp Bộ);

Giải pháp phát triển hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và tiêu thụ nông sản (Đề tài cấp Bộ);

Nông nghiệp hay phi nông nghiệp - Lựa chọn đầu tư của người nông dân và tác động đến phúc lợi của nông hộ (Đề tài NAFOSTED);

Xây dựng nhãn hiệu tập thể "Cá nước lạnh Sa Pa" dùng cho sản phẩm cá hồi vân, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai (Đề tài KHCN hợp tác với địa phương);

Nghiên cứu đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Đắk Lắk (Đề tài KHCN hợp tác với địa phương);

Nghiên cứu đề xuất giải pháp sản xuất phục vụ thúc đẩy xuất khẩu một số sản phẩm cây ăn quả chủ lực trên địa bàn tỉnh Sơn La (Đề tài KHCN hợp tác với địa phương);

Giải pháp đẩy mạnh tích tụ tập trung đất đai phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản theo hướng hàng hóa lớn ở Nam Định (Đề tài KHCN hợp tác với địa phương);

Dự án Chăn nuôi thâm canh bò thịt trong các hệ thống canh tác đất dốc miền núi Tây Bắc Việt Nam, (Dự án HTQT ACIAR).

Đội ngũ giảng viên trong Khoa cũng không ngừng đẩy mạnh việc công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí có uy tín ở trong nước và quốc tế. Trong 5 năm qua, toàn Khoa đã xuất bản được 405 bài báo, bao gồm 305 bài xuất bản trên các tạp chí trong nước và 100 bài xuất bản trên các tạp chí quốc tế, góp phần nâng cao vị thế của Khoa và Học viện trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học.

PHẦN III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

A. NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

CHUYÊN NGÀNH 1: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

CHUYÊN NGÀNH 2: KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA

1.1. Mục tiêu chương trình

Mục tiêu chung:

Mục tiêu chung của chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp là Đào tạo Cử nhân kinh tế nông nghiệp: có phẩm chất đạo đức và sức khỏe; có trình độ chuyên môn vững vàng về kinh tế nông nghiệp, sử dụng thành thạo tiếng Anh, đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao cho phát triển kinh tế xã hội bền vững.

Mục tiêu cụ thể:

Cụ thể, cử nhân ngành Kinh tế nông nghiệp sau khi ra trường sẽ:

MT 1: Giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp và nông thôn một cách sáng tạo, giúp nông dân đáp ứng với sự thay đổi nhanh chóng của ngành kinh tế nông nghiệp trong bối cảnh biến đổi khí hậu và hội nhập toàn cầu.

MT 2: Theo đuổi học tập, nghiên cứu trình độ cao hơn để phát triển sự nghiệp, trở thành chuyên gia quản lý kinh tế nông nghiệp có tư duy sáng tạo, khả năng thích ứng cao và năng lực đổi mới.

MT 3: Giữ gìn đạo đức nghề nghiệp, tâm huyết, năng động, truyền cảm hứng và tích cực nối kết nền nông nghiệp Việt Nam với thế giới.

1.2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Chuẩn đầu ra của CTĐT	
Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể:	
Kiến thức chung	
CĐR 1. Áp dụng các kiến thức toán, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại (chính trị, pháp luật, kinh tế, môi trường) vào lĩnh vực KTNN.	
Kiến thức chuyên môn	
CĐR 2. Áp dụng kiến thức cơ bản và chuyên sâu về kinh tế để phân tích các vấn đề của nông nghiệp, nông thôn trong bối cảnh thích ứng với biến đổi khí hậu, toàn cầu hóa.	
CĐR 3. Xây dựng các chiến lược phát triển SXKD nông nghiệp bền vững trong bối cảnh toàn cầu hóa.	
Kỹ năng chung	
CĐR 4. Vận dụng tư duy phản biện, tư duy sáng tạo và kỹ năng giải quyết vấn đề kinh tế nông nghiệp một cách hiệu quả, hướng tới sự phát triển bền vững và đảm bảo hài hòa lợi ích của các bên liên quan.	
CĐR 5. Phối hợp làm việc nhóm trong vai trò là thành viên hay lãnh đạo nhóm một cách hiệu quả, cùng nhau tạo ra môi trường hợp tác và hòa nhập, lập và triển khai kế hoạch công việc đáp ứng các mục tiêu.	
CĐR 6. Giao tiếp đa phương tiện, đa văn hóa một cách hiệu quả với các bên liên quan trong học thuật và xã hội, vận dụng kỹ năng đàm phán trong các tình huống nghề nghiệp đơn giản; đạt trình độ tiếng Anh B1 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	
Kỹ năng chuyên môn	
CĐR 7. Nghiên cứu các vấn đề trong kinh tế nông nghiệp của các tổ chức kinh tế và quản lý nhà nước ở các cấp một cách hiệu quả thông qua sử dụng phương pháp, nguồn dữ liệu, công cụ, mô hình và phần mềm phân tích kinh tế - xã hội trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn.	
CĐR 8. Triển khai hiệu quả các chương trình giáo dục cộng đồng về chủ trương chính sách, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và khoa học kỹ thuật... trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.	
Thái độ	
CĐR 9. Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm phát triển kinh tế - xã hội hướng tới sự phát triển bền vững.	
CĐR 10. Nhận biết nhu cầu và thể hiện sự sẵn sàng học tập suốt đời, tinh thần đổi mới sáng tạo trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.	

2. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP SAU KHI TỐT NGHIỆP

- Là cán bộ quản lý, cán bộ công chức, viên chức trong các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế, kinh tế nông nghiệp và nông thôn, kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường từ cấp trung ương đến địa phương hoặc liên quan đến kinh tế;

- Các cơ quan hoạch định, quản lý, chỉ đạo, thực hiện chính sách nông nghiệp và nông thôn.

- Cán bộ trong các doanh nghiệp, trang trại, cơ sở chế biến, marketing, nông lâm thủy sản, các hợp tác xã, tổ chức tài chính và ngân hàng.

- Nghiên cứu viên, giảng viên về lĩnh vực kinh tế, kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường, kinh tế nông nghiệp và nông thôn trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, các tổ chức nghiên cứu và đào tạo liên quan đến kinh tế và nông nghiệp;

- Làm việc trong các tổ chức phi chính phủ về nông nghiệp, nông thôn, các công ty tư vấn về kinh tế, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, các chương trình, dự án phát triển nông thôn, cộng đồng, quản lý tài nguyên môi trường.

3. ĐỊNH HƯỚNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI TỐT NGHIỆP

Người tốt nghiệp cử nhân Kinh tế nông nghiệp có thể học văn bằng hai và học nâng cao lên trình độ thạc sĩ, tiến sĩ về Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế, Quản lý kinh tế, Kinh tế phát triển, Phát triển nông thôn, Quản trị kinh doanh, Quản lý nhà nước.

4. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Cấu trúc chung của chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
Đại cương	41	31,30
Cơ sở ngành	20	15,27
Chuyên ngành	70	53,44
Tổng số tín chỉ bắt buộc	119	90,84
Tổng số tín chỉ tự chọn	12	9,16
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	131	100

4.1. Sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo

CÁC MÔN ĐẠI CƯƠNG (23 TC) CHÍNH TRỊ (11 TC) 1. Triết học Mac-Lenin 1 (3) 2. Kinh tế chính trị Mac-Lenin (2) 3. Tư tưởng Hồ Chí Minh HCM (2) 4. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2) 5. Lịch sử Đảng CS VN (2) PHÁP LUẬT (4 TC) 1. Pháp luật đại cương (2) 2. Luật kinh tế (2) TOÁN (4TC) 1. Cơ sở toán cho các nhà kinh tế 1 (2) 2. Cơ sở toán cho các nhà kinh tế 2 (2) KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP (4) 1. Trồng trọt cơ bản (2) 2. Chăn nuôi cơ bản (2)	CÁC MÔN CƠ SỞ NGÀNH (30 TC) KINH TẾ (13TC) 1. Kinh tế vi mô (3) 2. Kinh tế vĩ mô (3) 3. Kinh tế vi mô 2 (2) 4. Kinh tế vĩ mô 2 (2) 5. Toán kinh tế (3) KẾ TOÁN (3 TC) 1. Nguyên lý kế toán (3) THỐNG KÊ VÀ KINH TẾ NÔNG NGHIỆP (8 TC) 1. Nguyên lý kinh tế nông nghiệp (3) 2. Nguyên lý thống kê kinh tế (3) 3. Thống kê ngành nông nghiệp (2) KINH TẾ XÃ HỘI VÀ NÔNG NGHIỆP (6 TC) 1. Nguyên lý phát triển cộng đồng (2) 2. Địa lý kinh tế (2) 3. Kinh tế lương căn bản (2)	CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH (41 TC) CÁC MÔN KHỐI KINH TẾ (12 TC) 1. Kinh tế công cộng (2) 2. Kinh tế tài nguyên (2) 3. Kinh tế môi trường (2) 4. Kinh tế thương mại dịch vụ (2) 5. Kinh tế nguồn nhân lực (2) 6. Kinh tế nông hộ (2) TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN (2) 1. Tài chính nông nghiệp (2) THƯƠNG MẠI VÀ THỊ TRƯỜNG (4) 1. Chuỗi giá trị nông sản (2) 2. Marketing nông nghiệp (2) CHÍNH SÁCH - QUẢN LÝ (10) 1. Chính sách nông nghiệp (3) 2. Quản lý dự án (3) 3. Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển (2) 4. Phương pháp nghiên cứu kinh tế (2) NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN (5) 1. Phát triển nông thôn (2) 2. Phương pháp khuyến nông (3) TỰ CHỌN 08 TÍN CHỈ: CÁC MÔN KHỐI KINH TẾ (14) 1. Kinh tế học sản xuất (2) 2. Kinh tế đầu tư (2) 3. Kinh tế phát triển (3) 4. Kinh tế nông thôn (3) 5. Kinh tế và quản lý lao động (2) 6. Kinh tế vùng (2) THƯƠNG MẠI VÀ THỊ TRƯỜNG (9) 1. Thương mại quốc tế (2) 2. Đại cương phát triển Đông Nam Á (2) 3. Thương mại và phát triển (2) 4. Phân tích thị trường nông nghiệp (3) TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN (4) 1. Tài chính công (2) 2. Kế toán tài chính đại cương (2) CHÍNH SÁCH - QUẢN LÝ (10) 1. Quản trị doanh nghiệp nông nghiệp (2) 2. Giao tiếp và hành vi trong tổ chức (2) 3. Quản lý hợp tác xã và doanh nghiệp vừa và nhỏ (2) 4. Quản lý tài chính nông nghiệp (2) 5. Quản lý rủi ro trong nông nghiệp (2) NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN (4) 1. Giới thiệu phát triển nông thôn (2). 2. Tổ chức công tác khuyến nông căn bản (2)
CÁC MÔN BỔ TRỢ (12 TC) NGOẠI NGỮ (8) 1. Tiếng Anh bổ trợ (non credit) 2. Tiếng Anh 0 (non credit) 3. Tiếng Anh 1 (3) 4. Tiếng Anh 2 (3) 5. Tiếng Anh chuyên ngành cho kinh tế nông nghiệp (2) CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (2) 1. Tin học đại cương (2) PHƯƠNG PHÁP - KỸ NĂNG (2) 1. Giao tiếp công chúng (2) 2. Kỹ năng mềm (non credit)	TRẢI NGHIỆM THỰC TIỄN (12 TC) 1. Thực hành nghề nghiệp ngành Kinh tế nông nghiệp (12)	
Các môn tự chọn đại cương và bổ trợ (Chọn 4 tín chỉ)	CỬ NHÂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP (131 TC)	
1. Sinh thái môi trường (2) 2. Bảo quản, chế biến nông sản đại cương (2) 3. Tâm lý học đại cương (2) 4. Ứng dụng tin học trong kinh tế (2) 5. Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định (2) 6. Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm (2)	Học phần tốt nghiệp	
	1. Khóa luận tốt nghiệp ngành Kinh tế nông nghiệp (9)	
	CÁC MÔN ĐIỀU KIỆN (non-credit)	
	1. Giáo dục thể chất 2. Giáo dục quốc phòng 1, 2, 3	

4.2. Cấu trúc chương trình đào tạo chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp

Ghi chú: TC = Tín chỉ; LT = Lý thuyết; TH = Thực hành; BB = Bắt buộc; TC = Tự chọn

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
TỔNG SỐ HỌC PHẦN ĐẠI CƯƠNG					41	34,5	6,5			
1	1	ML01020	Triết học Mác – Lênin	Philosophy of Marxism and Leninism	3	3	0	BB		
2	1	ML01021	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Political economy of Marxism and Leninism	2	2	0	BB	Triết học Mác – Lênin	ML01020
3	2	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Socialism	2	2	0	BB	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	ML01021
4	3	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh ideology	2	2	0	BB	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022
5	3	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Vietnamese Communist Party History	2	2	0	BB	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005
6	1	KT03069	Nguyên lý Phát triển cộng đồng	Principle of Community Development	2	2	0	BB		
7	1	KT01005	Giao tiếp công chúng	Public Speaking	2	2	0	BB		
8	1	KT01000	Địa lý kinh tế	Geographical Economics	2	2	0	BB		
9	1	TH01027	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế 1	Fundamental Mathematics for Economists 1	2	2	0	BB		
10	1	TH01028	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế 2	Fundamental Mathematics for Economists 2	2	2	0	BB		
11	1	ML01009	Pháp luật đại cương	Introduction to Laws	2	2	0	BB		
12	1	TH01009	Tin học đại cương	Introduction to informatics	2	1,5	0,5	BB		
13	2	NH03090	Trồng trọt cơ bản	Basic of Crop Production	2	2	0	BB		
14	2	CN01007	Nhập môn chăn nuôi	Principle of Animal Production	2	1,5	0,5	BB		
15	2	KT02015	Kinh tế lượng căn bản	Basic Econometrics	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
16	2	SN01032	Tiếng Anh 1	English 1	3	2	1	BB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
17	2	SN01033	Tiếng Anh 2	English 2	3	3	0	BB	Tiếng Anh 1	SN01032
18	1	MT01008	Sinh thái môi trường	Ecology and Environment	2	2	0	TC		
19	2	CP03053	Bảo quản chế biến nông sản đại cương	Fundamental of Preservation and Processing for Agricultural Products	2	1,5	0,5	TC		
20	2	KT01008	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định	Decision Making and Leadership Skills	2	2	0	TC		
21	1	SN01016	Tâm lý học đại cương	Introduction to Spychology	2	2	0	TC		
22	1	KT01003	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	Group Working Skills	2	2	0	TC		
23	2	KT02043	Ứng dụng tin học trong kinh tế	Applied Informatics in Economics	2	1,5	0,5	TC		
TỔNG SỐ HỌC PHẦN CƠ SỞ NGÀNH					20	20	0			
24	1	KT02005	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	Principles of Agricultural Economics	3	3	0	BB		
25	2	KT02011	Toán kinh tế	Mathematical Economics	3	3	0	BB	Kinh tế vi mô 1	KT02001
26	1	KT02001	Kinh tế vi mô I	Microeconomics 1	3	3	0	BB		
27	1	KT02002	Kinh tế vĩ mô I	Macroeconomics I	3	3	0	BB		
28	2	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	Principles of Economic Statistics	3	3	0	BB		
29	3	KT03090	Thống kê ngành nông nghiệp	Agricultural Statisitics	2	2	0	BB	Nguyên lý thống kê kinh tế	KT02006
30	2	KQ02014	Nguyên lý kế toán	Principles of Accounting	3	3	0	BB		
TỔNG SỐ HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH					70	49	21			
31	1	ML03027	Luật Kinh tế	Economic Law	2	2	0	BB		
32	3	KT03067	Chuỗi giá trị nông sản	Agricultural Product value chain	2	2	0	BB		
33	3	SN03056	Tiếng Anh chuyên ngành cho Kinh tế nông nghiệp	English for Agricultural Economics	2	2	0	BB	Tiếng Anh 2	SN01033
34	2	KQ03035	Tài chính nông nghiệp	Agricultural Finance	2	2	0	BB		
35	3	KT03015	Phương pháp khuyến nông	Agricultural Extension Methods	3	3	0	BB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
36	1	KT03001	Kinh tế tế vi mô II	Microeconomics 2	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô 1	KT02001
37	2	KT03002	Kinh tế vĩ mô II	Macroeconomics II	2	2	0	BB	Kinh tế vĩ mô 1	KT02002
38	4	KT03020	Chính sách nông nghiệp	Agricultural Policies	3	3	0	BB		
39	4	KT03209	Kinh tế công cộng	Public Economics	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô 1	KT02001
40	4	KT03007	Kinh tế tài nguyên	Natural Resource Economics	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô 1	KT02001
41	2	KT03008	Kinh tế môi trường	Environmental Economics	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô 1	KT02001
42	3	KT02009	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Research Methods in Economics	2	2	0	BB		
43	4	KT03031	Quản lý dự án	Project Management	3	3	0	BB		
44	3	KQ03108	Marketing nông nghiệp	Marketing of Agricultural Products	2	2	0	BB		
45	4	KT03010	Kinh tế nguồn nhân lực	Human Resource Economics	2	2	0	BB		
46	3	KT03014	Kinh tế nông hộ	Farm Households Economics	2	2	0	BB		
47	4	KT03103	Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển	Development Strategies and planning	2	2	0	BB		
48	2	KT03024	Kinh tế thương mại dịch vụ	Economics of Trade and Services	2	2	0	BB		
49	4	KT03115	Phát triển nông thôn	Rural Development	2	2	0	BB		
50	3	KT03091	Thực hành nghề nghiệp chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp	Internship	12	0	12	BB	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	KT02005
51	4	KT04991	Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp	Bachelor Thesis of Agricultural Economics	9	0	9	BB	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	KT02005
52	4	KT03040	Kinh tế học sản xuất	Production Economics	2	2	0	TC	Kinh tế vi mô 1	KT02001
53	3	KT03126	Thương mại quốc tế	International Trade	2	2	0	TC	Kinh tế vĩ mô 1	KT02002
54	2	KT03003	Kinh tế đầu tư	Investment Economics	2	2	0	TC	Kinh tế vi mô 1	KT02001
55	2	KT03028	Kinh tế phát triển	Development Economics	3	3	0	TC		
56	4	KT03017	Kinh tế nông thôn	Rural Development	3	3	0	TC		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
57	2	KT03106	Đại cương Phát triển Đông Nam Á	Introduction to Development in SEA	2	2	0	TC		
58	2	KT03114	Phân tích thị trường nông nghiệp	Economic Analysis of Agricultural Markets	3	3	0	TC		
59	3	KQ03304	Tài Chính Công	Public Finance	2	2	0	TC		
60	2	KQ03383	Kế toán tài chính đại cương	Financial Accounting	2	2	0	TC		
61	3	KQ03111	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	Agribusiness Management	2	2	0	TC		
62	1	KT03109	Giao tiếp và hành vi trong tổ chức	Organizational Behavior	2	2	0	TC		
63	3	KT03102	Tổ chức công tác khuyến nông căn bản	Basic Organzing Agricultural Extension	2	2	0	TC		
64	3	KT03012	Kinh tế và quản lý lao động	Labor Economics and Management	2	2	0	TC	Kinh tế vi mô 1	KT02001
TỔNG SỐ HỌC PHẦN BỔ TRỢ										
65	3	KQ03411	Quản lý hợp tác xã và doanh nghiệp vừa và nhỏ	Cooperatives and Small Business Management	2	2	0	TC		
66	3	KQ03305	Quản lý tài chính nông nghiệp	Agricultural Financial Management	2	2	0	TC		
67	4	KT03127	Thương mại và phát triển	Trade and Development	2	2	0	TC		
68	4	KT03113	Kinh tế vùng	Regional Economics	2	2	0	TC		
69	3	KT03058	Quản lý rủi ro trong nông nghiệp	Risk management in Agriculture	2	2	0	TC		
70	2	KT03030	Giới trong PTNT	Gender in Rural Development	2	2	0	TC		
TỔNG SỐ HỌC PHẦN THAY THẾ KHÓA LUẬN										
71	4	KT01131	Kinh tế Việt Nam	Vietnam Economy	3	3	0	TC		
72	4	KT03023	Quản lý nhà nước về kinh tế	State Management of Economics	3	3	0	TC		
73	4	KT03026	Nghiên cứu và đánh giá nông thôn	Rurral Appraisal and Research	3	3	0	TC		

4.2. Cấu trúc chương trình đào tạo chuyên ngành Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường

Ghi chú: TC = Tín chỉ; LT = Lý thuyết; TH = Thực hành; BB= Bắt buộc; TC = Tự chọn

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB /TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
TỔNG SỐ HỌC PHẦN ĐẠI CƯƠNG					42	41	1			
1	1	ML01020	Triết học Mác - Lênin	Philosophy of Marxism and Leninism	3	3	0	BB		
2	1	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Political economy of Marxism and Leninism	2	2	0	BB	Triết học Mác – Lênin	ML01020
3	2	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Socialism	2	2	0	BB	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	ML01021
4	2	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh ideology	2	2	0	BB	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022
5	3	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Vietnamese Communist Party History	2	2	0	BB	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005
6	2	SN01032	Tiếng Anh 1	English 1	3	3	0	BB		
7	2	SN01033	Tiếng Anh 2	English 2	3	3	0	BB	Tiếng Anh 1	SN01032
8	1	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế 1	Mathematics for Economists 1	2	2	0	BB		
9	1	TH01028	Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế 2	Mathematics for Economics 2	2	2	0	BB		
10	1	TH01009	Tin học đại cương	Introduction to informatics	2	1,5	0,5	BB		
11	1	MT01008	Sinh thái môi trường	Ecology Environment	2	2	0	BB		
12	1	KT01000	Địa lý kinh tế	Geographical Economics	2	2	0	BB		
13	2	KT02043	Ứng dụng tin học trong kinh tế	Applied informatics in economics	2	1,5	0,5	BB		
14	2	KT02011	Toán kinh tế	Mathematical Economics	3	3	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
15	1	KT02001	Kinh tế vi mô I	Microeconomics I	3	3	0	BB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB /TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
16	1	KT02002	Kinh tế vĩ mô I	Macroeconomics I	3	3	0	BB		
17	1	ML01009	Pháp luật đại cương	Introduction to laws	2	2	0	BB		
18	3	KT01002	Phát triển cộng đồng	Community development	3	3	0	TC		
19	2	NH03090	Trồng trọt cơ bản	Basic cultivation	2	2	0	TC		
20	2	CN03507	Chăn nuôi cơ bản	Basic animal production	2	1,5	0,5	TC		
21	1	KT01005	Giao tiếp công chúng	Public speaking	2	2	0	TC		
22	1	KQ01217	Tâm lý quản lý	Psychology in business management	2	2	0	TC		
	1	SN00010	Tiếng Anh bổ trợ	Pre-English	1	1	0	-		
	1	SN00011	Tiếng Anh 0	English 0	2	2	0	-		
TỔNG SỐ HỌC PHẦN CƠ SỞ NGÀNH					20	20	0			
23	2	KT02015	Kinh tế lượng căn bản	Basic Econometrics	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
24	2	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	Principles of Economic Statistics	3	3	0	BB		
25	1	KT02005	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	Principles of Agricultural Economics	3	3	0	BB		
26	2	KQ02014	Nguyên lý kế toán	Principles of Accounting	3	3	0	BB		
27	2	KT02008	Khoa học quản lý I	Management Science I	3	3	0	BB		
28	3	SN03056	Tiếng Anh chuyên ngành cho Kinh tế	English for Economics	2	2	0	BB		
29	3	KT02009	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Research methods in Economics	2	2	0	BB		
30	2	KQ02303	Tài chính - tiền tệ	Fundamentals of Monetary and Finance	3	3	0	TC	Kinh tế vĩ mô I	KT02002
31	4	KT03040	Kinh tế học sản xuất	Production Economics	2	2	0	TC	Kinh tế vi mô I	KT02001
32	2	KT03005	Kinh tế quốc tế	International Economics	2	2	0	TC	Kinh tế vĩ mô I	KT02002
33	2	KT03003	Kinh tế đầu tư	Investment Economics	2	2	0	TC	Kinh tế vi mô I	KT02001

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB /TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
TỔNG SỐ HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH					69	48	21			
34	1	KT03023	Quản lý nhà nước về kinh tế	State Management of Economics	3	3	0	BB		
35	4	KT03031	Quản lý dự án	Project Management	3	3	0	BB		
36	2	KT03028	Kinh tế phát triển	Development Economics	3	3	0	BB		
37	2	KT03009	Kinh tế công cộng	Public Economics	3	3	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
38	2	KT03008	Kinh tế môi trường	Environmental Economics	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
39	3	KT03010	Kinh tế nguồn nhân lực	Human Resource Economics	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
40	3	KT03058	Quản lý rủi ro trong nông nghiệp	Risk management in Agriculture	2	2	0	BB		
41	3	KT03076	Chính sách môi trường	Environmental Policies	2	2	0	BB		
42	4	KT03077	Kinh tế và quản lý tài nguyên thủy sản	Economics and Management of Fishery Resource	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
43	3	KT03078	Kinh tế và quản lý tài nguyên rừng	Economics and Management of Forest Resources	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
44	4	KT03079	Kinh tế và quản lý tài nguyên đất và nước	Economics and Management of Land and Water Resources	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
45	4	KT03080	Kinh tế và quản lý tài nguyên không thể tái tạo	Economics and Management of Non-renewable Resources	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
46	4	KT03081	Đánh giá giá trị tài nguyên môi trường	Evaluation of Resource and Environment Values	3	3	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
47	4	KT03082	Kinh tế và quản lý chất thải	Economics and Management of Waste	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
48	3	KT03083	Phân tích lợi ích-chi phí căn bản	Basic Benefit-Cost Analysis	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
49	4	KT03013	Quản lý thị trường bất động sản	Management of Real-estate market	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB /TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
50	3	ML03029	Luật tài nguyên và môi trường	Resources and Environment Law	2	2	0	BB		
51	3	KT03097	Thực hành nghề nghiệp chuyên ngành Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường	Internship in Economics and Management of Natural Resources and Environment	12	0	12	BB	Kinh tế môi trường	KT03008
52	4	KT04997	Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường	Thesis of Economics and Management of Natural Resources and Environment	9	0	9	BB	TH nghề nghiệp	KT03097
53	3	KT03015	Phương pháp khuyến nông	Agricultural Extension Methods	3	3	0	TC		
54	2	KT03024	Kinh tế thương mại dịch vụ	Economics of Trade and Service	2	2	0	TC		
55	4	KQ03338	Kế toán doanh nghiệp thương mại và dịch vụ	Accounting for Commercial and Service Enterprises	3	3	0	TC	Nguyên lý kế toán	KQ02014
56	2	KQ03035	Tài chính nông nghiệp	Agricultural Finance	2	2	0	TC		
57	3	KQ02106	Marketing căn bản	Basics of Marketing	3	3	0	TC	Kinh tế vi mô I	KT02001
58	1	QL02019	Hệ thống thông tin địa lý	Geographical Information System	2	2	0	TC		
59	4	KT03012	Kinh tế và quản lý lao động	Labor Economics and Management	2	2	0	TC	Kinh tế vi mô I	KT02001
60	4	KT03103	Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển	Build Strategy and Plan for Development	2	2	0	TC		
THAY THẾ KHÓA LUẬN										
	4	KT03020	Chính sách nông nghiệp	Agricultural Policies	3	3	0			
	4	KT03026	Nghiên cứu và đánh giá nông thôn	Rural research and appraisal	3	3	0			
	4	KT03027	Phát triển nông thôn	Rural development	3	3	0			

*** Học phần kỹ năng mềm**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/TC
KN01001	Kỹ năng giao tiếp	2	TC
KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	2	TC
KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	2	TC
KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	TC
KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	2	TC
KN01006	Kỹ năng hội nhập	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng**

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã HP tiên quyết	BB/TC
Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1		BB
	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	2		BB
Giáo dục quốc phòng	QS01011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng	3		BB
	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2		BB
	QS01013	Quân sự chung	2		BB
	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4		
Tổng số			14		

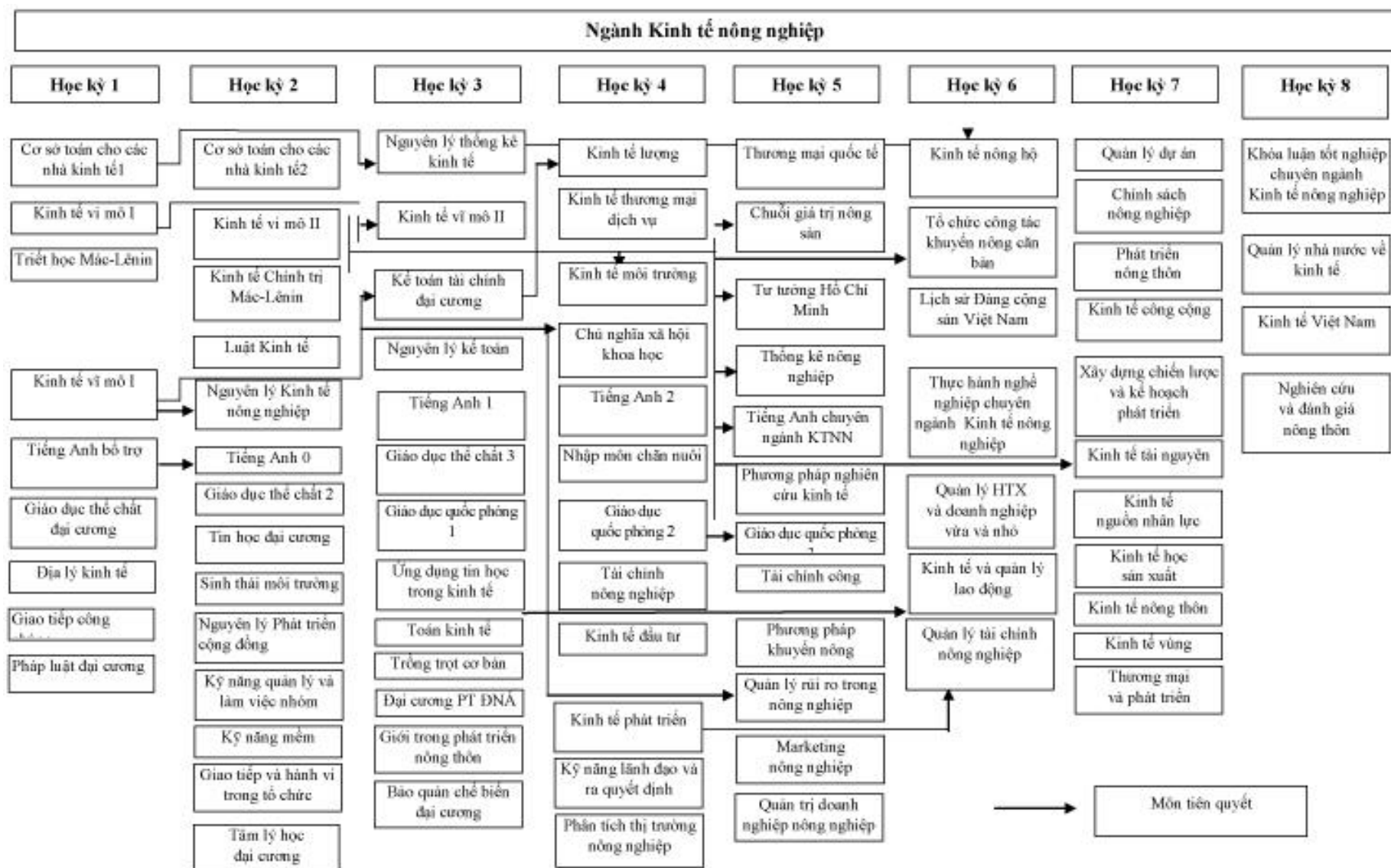
Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Học phần tin học**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/ TC
TH01009	Tin học đại cương	2	BB
KT02043	Ứng dụng tin học trong kinh tế	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

5. LỘ TRÌNH HỌC TẬP



6. KẾ HOẠCH HỌC TẬP

Ghi chú: TC = Tin chỉ; LT = Lý thuyết; TH = Thực hành; BB = Bắt buộc; TC = Tự chọn

6.1. Kế hoạch học tập chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp

Năm thứ 1

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Mã học phần tiên quyết
1	TH01027	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế 1	2	2	0	BB	
1	ML01020	Triết học Mác – Lênin	3	3	0	BB	
1	KT01005	Giao tiếp công chúng	2	2	0	BB	
1	KT01000	Địa lý kinh tế	2	2	0	BB	
1	SN00010	Tiếng Anh bổ trợ	1	1	0	-	
1	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1	0	1	BB	
1	KT02001	Kinh tế vi mô I	3	3	0	BB	
1	KT02002	Kinh tế vĩ mô I	3	3	0	BB	
1	ML01009	Pháp luật đại cương	2	2	0	BB	
2	KT03001	Kinh tế vi mô II	2	2	0	BB	KT02001
2	TH01028	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế 2	2	2	0	BB	
2	KT03069	Nguyên lý phát triển cộng đồng	2	2	0	BB	
2	ML01021	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	0	BB	ML01020
2	TH01009	Tin học đại cương	2	1,5	0,5	BB	
2	ML03027	Luật Kinh tế	2	2	0	BB	
2	KT02005	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	3	3	0	BB	
2	SN00011	Tiếng Anh 0	2	2	0	-	
2	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015/	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 học phần: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	1	0	1	PCBB	

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Mã học phần tiên quyết
2	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 7 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp)				PCBB	
2	MT01008	Sinh thái môi trường	2	2	0	TC	
2	SN01016	Tâm lý học đại cương	2	2	0	TC	
2	KT03109	Giao tiếp và hành vi trong tổ chức	2	2	0	TC	
2	KT01003	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	2	2	0	TC	
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			32	31,5	0,5		
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu 2 TC)			8	8	0		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			2	0	2		
Tổng số tín chỉ học phần tin học			2	1,5	0,5		
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm							

Năm thứ 2

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Mã học phần tiên quyết
3	KT03002	Kinh tế vĩ mô II	2	2	0	BB	KT02002
3	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	3	0	BB	
3	KQ02014	Nguyên lý kế toán	3	3	0	BB	
3	SN01032	Tiếng Anh 1	3	3	0	BB	
3	NH03090	Trồng trọt cơ bản	2	1,5	0,5	BB	
3	KT02011	Toán kinh tế	3	3	0	BB	KT02001
3	QS01011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt nam	3	3	0	PCBB	
3	KT02043	Ứng dụng tin học trong kinh tế	2	1,5	0,5	TC	
3	KT03106	Đại cương Phát triển Đông Nam Á	2	2	0	TC	
3	KQ03383	Kế toán tài chính đại cương	2	2	0	TC	
3	CP03053	Bảo quản chế biến đại cương	2	1,5	0,5	TC	
3	KT03030	Giới trong PTNT	2	2	0	TC	
4	KT02015	Kinh tế lượng căn bản	2	2	0	BB	KT02001
4	KT03008	Kinh tế môi trường	2	2	0	BB	KT02001
4	CN01007	Nhập môn chăn nuôi	2	1,5	0,5	BB	
4	KT03024	Kinh tế thương mại dịch vụ	2	2	0	BB	
4	KQ03035	Tài chính nông nghiệp	2	2	0	BB	
4	SN01033	Tiếng Anh 2	3	3	0	BB	SN01032
4	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	BB	ML01021
4	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2	2	0	PCBB	
4	KT01008	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định	2	2	0	TC	
4	KT03114	Phân tích thị trường nông nghiệp	3	3	0	TC	
4	KT03003	Kinh tế đầu tư	2	2	0	TC	KT02001
4	KT03028	Kinh tế phát triển	3	3	0	TC	
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			31	30	01		
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu 4 TC)			20	19	01		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			5	5	0		
Tổng số tín chỉ học phần tin học			2	1,5	0,5		
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm							

Năm thứ 3

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Mã học phần tiên quyết
5	KQ03108	Marketing nông nghiệp	2	2	0	BB	
5	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	BB	ML01022
5	KT03067	Chuỗi giá trị nông sản	2	2	0	BB	
5	KT03090	Thống kê ngành nông nghiệp	2	2	0	BB	KT02006
5	SN03056	Tiếng Anh chuyên ngành cho Kinh tế NN	2	2	0	BB	SN01033
5	QS01003	Quân sự chung	2	1	1	PCBB	
5	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4	0,3	3,7	PCBB	
5	KT02009	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	2	0	BB	
5	KT03015	Phương pháp khuyến nông	3	3	0	BB	
5	KT03058	Quản lý rủi ro trong nông nghiệp	2	2	0	TC	
5	KQ03304	Tài Chính Công	2	2	0	TC	
5	KQ03111	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	2	2	0	TC	
5	KT03126	Thương mại quốc tế	2	2	0	TC	KT02002
6	KT03091	Thực hành nghề nghiệp chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp	12	0	12	BB	KT02005
6	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	BB	ML01005
6	KT03014	Kinh tế nông hộ	2	2	0	BB	
6	KT03102	Tổ chức công tác khuyến nông căn bản	2	2	0	TC	
6	KQ03411	Quản lý hợp tác xã và doanh nghiệp vừa và nhỏ	2	2	0	TC	
6	KQ03305	Quản lý tài chính nông nghiệp	2	2	0	TC	
6	KT03012	Kinh tế và quản lý lao động	2	2	0	TC	KT02001
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			31	31	0		
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu 4 TC)			16	16	0		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			3	2	1		
Tổng số tín chỉ học phần tin học			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm							

Năm thứ 4

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Mã học phần tiên quyết
7	KT03115	Phát triển nông thôn	2	2	0	BB	
7	KT03103	Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển	2	2	0	BB	
7	KT03209	Kinh tế công cộng	2	2	0	BB	KT02001
7	KT03007	Kinh tế tài nguyên	2	2	0	BB	KT02001
7	KT03010	Kinh tế nguồn nhân lực	2	2	0	BB	
7	KT03031	Quản lý dự án	3	3	0	BB	
7	KT03020	Chính sách nông nghiệp	3	3	0	BB	
7	KT03040	Kinh tế học sản xuất	2	2	0	TC	KT02001
7	KT03127	Thương mại và phát triển	2	2	0	TC	
7	KT03113	Kinh tế vùng	2	2	0	TC	
7	KT03017	Kinh tế nông thôn	3	3	0	TC	
8	KT04991	Khóa luận tốt nghiệp	9	0	9	BB	KT02005
8	KT01131	Kinh tế Việt Nam	3	3	0	Tự chọn thay thế khóa luận	
8	KT03023	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	3	0		
8	KT03026	Nghiên cứu và đánh giá nông thôn	3	3	0		
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			25	16	9		
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu 2 TC)			18	18	0		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần tin học			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm							

6.2. Kế hoạch học tập chuyên ngành Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường

Năm thứ 1

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Mã HP tiên quyết
1	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế 1	2	2	0	BB	
1	ML01020	Triết học Mác – Lênin	3	3	0	BB	
1	KT01000	Địa lý kinh tế	2	2	0	BB	
1	KT02001	Kinh tế vi mô I	3	3	0	BB	
1	KT02002	Kinh tế vĩ mô I	3	3	0	BB	
1	ML01009	Pháp luật đại cương	2	2	0	BB	
1	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1	0,5	0,5	PCBB	
1	SN00010	Tiếng Anh bổ trợ	1	1	0	-	
1	KT01005	Giao tiếp công chúng	2	2	0	TC	
2	TH01028	Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế 2	2	2	0	BB	
2	ML01021	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	0	BB	ML01020
2	TH01009	Tin học đại cương	2	1,5	0,5	BB	
2	KT02005	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	3	3	0	BB	
2	KT03023	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	3	0	BB	
2	MT01008	Sinh thái môi trường	2	2	0	BB	
2	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015/	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền Kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ Thể thao, Bơi)	1	0	1	PCBB	
2	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 7 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế)	2	1	1	PCBB	

2	SN00011	Tiếng Anh 0	2	2	0	-	
2	KQ01217	Tâm lý quản lý	2	2	0	TC	
2	QL02019	Hệ thống thông tin địa lý	2	2	0	TC	
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			25	24,5	0,5		
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu 2 TC)			2	2	0		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			2	0,5	1,5		
Tổng số tín chỉ học phần tin học			1	0,5	0,5		
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			2	1	1		

Năm thứ 2

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Mã HP tiên quyết
3	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	3	0	BB	
3	KQ02014	Nguyên lý kế toán	3	3	0	BB	
3	SN01032	Tiếng Anh 1	3	3	0	BB	
3	KT02011	Toán kinh tế	3	3	0	BB	KT02001
3	KT02043	Ứng dụng tin học trong kinh tế	2	1,5	0,5	BB	
3	KT02008	Khoa học quản lý I	3	3	0	BB	
3	QS01011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	3	3	0	PCBB	
3	NH03090	Trồng trọt cơ bản	2	2	0	TC	
3	KQ02303	Tài chính tiền tệ	3	3	0	TC	KT02002
3	KT03005	Kinh tế quốc tế	2	2	0	TC	KT02002
3	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015/	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền Kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ Thể thao, Bơi)	1	0	1	PCBB	
3	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 7 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp)	2	1	1	PCBB	
4	KT02015	Kinh tế lượng căn bản	2	2	0	BB	KT02001
4	KT03009	Kinh tế công cộng	3	3	0	BB	KT02001
4	KT03008	Kinh tế môi trường	2	2	0	BB	KT02001

4	SN01033	Tiếng Anh 2	3	3	0	BB	SN01032
4	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	BB	ML01021
4	KT03028	Kinh tế phát triển	3	3	0	BB	
4	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2	2	0	PCBB	
4	CN03507	Chăn nuôi cơ bản	2	1,5	0,5	TC	
4	KT03003	Kinh tế đầu tư	2	2	0	TC	KT02001
4	KT03024	Kinh tế thương mại dịch vụ	2	2	0	TC	
4	KT03035	Tài chính nông nghiệp	2	2	0	TC	
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			32	31,5	0,5		
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu 2 TC)			4	4	0		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			6	5	1		
Tổng số tín chỉ học phần tin học			2	1,5	0,5		
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			2	1	1		

Năm thứ 3

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Mã HP tiên quyết
5	KT03010	Kinh tế nguồn nhân lực	2	2	0	BB	KT02001
5	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	BB	ML01022
5	KT02009	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	2	0	BB	
5	SN03056	Tiếng Anh chuyên ngành KT	2	2	0	BB	
5	KT03058	Quản lý rủi ro trong nông nghiệp	2	2	0	BB	
5	ML03029	Luật tài nguyên và môi trường	2	2	0	BB	
5	KT03076	Chính sách môi trường	2	2	0	BB	
5	QS01013	Quân sự chung	2	1	1	PCBB	
5	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4	0,3	3,7	PCBB	
5	KT01002	Phát triển cộng đồng	3	3	0	TC	
5	KT03015	Phương pháp khuyến nông	3	3	0	TC	
5	KQ02106	Marketing căn bản	3	3	0	TC	KT02001
5	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 7 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế)	2	1	1	PCBB	
6	KT03078	Kinh tế và quản lý tài nguyên rừng	2	2	0	BB	KT02001
6	KT03083	Phân tích lợi ích-chi phí căn bản	2	2	0	BB	KT02001
6	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	BB	ML01005
6	KT03097	Thực hành nghề nghiệp	12	0	12	BB	KT03008
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			32	20	12		
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu 2 TC)			3	3	0		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			3	2	1		
Tổng số tín chỉ học phần tin học			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			2	1	1		

Năm thứ 4

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Mã HP tiên quyết
7	KT03013	Quản lý thị trường bất động sản	2	2	0	BB	KT02001
7	KT03077	Kinh tế và quản lý tài nguyên thủy sản	2	2	0	BB	KT02001
7	KT03079	Kinh tế và quản lý tài nguyên đất và nước	2	2	0	BB	KT02001
7	KT03080	Kinh tế và quản lý tài nguyên không thể tái tạo	2	2	0	BB	KT02001
7	KT03081	Đánh giá giá trị tài nguyên môi trường	3	3	0	BB	KT02001
7	KT03082	Kinh tế và quản lý chất thải	2	2	0	BB	KT02001
7	KT03031	Quản lý dự án	3	3	0	BB	
7	KT03040	Kinh tế học sản xuất	2	2	0	TC	KT02001
7	KQ03338	Kế toán doanh nghiệp thương mại và dịch vụ	3	3	0	TC	KQ02014
7	KT03012	Kinh tế và quản lý lao động	2	2	0	TC	KT02001
7	KT03103	Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển	2	2	0	TC	
8	KT04997	Khóa luận tốt nghiệp	9	0	9	BB	KT03097
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			25	16	9		
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu 2 TC)			4	3	0		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần tin học			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			0	0	0		

NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP CHẤT LƯỢNG CAO

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA

1.1. Mục tiêu chương trình

Mục tiêu chung:

Mục tiêu của chương trình Kinh tế nông nghiệp nhằm đào tạo Cử nhân kinh tế nông nghiệp, Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe; có trình độ chuyên môn vững vàng về kinh tế nông nghiệp, quản lý tài nguyên môi trường, có khả năng sử dụng tiếng Anh cơ bản và tiếng Anh chuyên ngành, đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân gắn liền với bảo vệ tài nguyên môi trường.

Mục tiêu cụ thể:

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Kinh tế nông nghiệp chất lượng cao:

MT1: Giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến lĩnh vực kinh tế nông nghiệp và nông thôn để khai thác, sử dụng, quản lý và phát triển tài nguyên môi trường một cách hợp lý và bền vững ở Việt Nam và khu vực.

MT2: Đề xuất góp phần hoàn thiện chính sách, thể chế nông nghiệp, phát triển kinh tế, quản lý tài nguyên môi trường, phát triển nông thôn, và hội nhập khu vực và thế giới.

MT3: Theo đuổi học tập bằng cấp cao hơn ở cả trong nước và trên thế giới; phát triển sự nghiệp để trở thành chuyên gia, nhà quản lý, lãnh đạo; quản lý chương trình và hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

MT4: Công dân có phẩm chất chính trị, có đạo đức nghề nghiệp tốt, yêu nghề và gắn bó với nghề nghiệp; năng động, sáng tạo, tự tin, quyết đoán trong đàm phán đối với các đối tác trong nước và quốc tế.

1.2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Nội dung	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Kinh tế nông nghiệp chất lượng cao Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể:
Kiến thức chung	CDR1: Áp dụng các kiến thức khoa học xã hội, tự nhiên và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại (chính trị, kinh tế, môi trường) vào lĩnh vực kinh tế nông nghiệp

Kiến thức chuyên môn	CDR2: Xây dựng và triển khai các chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh nông nghiệp, quản lý tài nguyên và môi trường phục vụ phát triển nông thôn bền vững trong bối cảnh toàn cầu hóa.
	CDR3: Phát triển các dự án đầu tư, dự án phát triển thuộc lĩnh vực kinh tế nông nghiệp và nông thôn, trong các tổ chức kinh tế, quản lý nhà nước các cấp đảm bảo hài hòa hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường.
	CDR4: Dự báo các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, quản lý tài nguyên môi trường và phát triển nông thôn dựa vào thực tiễn và xu hướng phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam và toàn cầu.
	CDR5: Đề xuất các giải pháp phát triển sản xuất kinh doanh của các tổ chức kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội cấp địa phương và cấp quốc gia.
Kỹ năng chung	CDR6: Giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, quản lý tài nguyên và nông thôn trong các tổ chức kinh tế và quản lý nhà nước các cấp để hướng tới sự phát triển bền vững, hài hòa lợi ích của các bên liên quan bằng cách vận dụng tư duy phản biện và sáng tạo.
	CDR7: Giao tiếp đa phương tiện, đa văn hóa một cách hiệu quả, đọc hiểu tài liệu tiếng Anh chuyên môn.
	CDR8: Làm việc độc lập và làm việc nhóm.
Kỹ năng chuyên môn	CDR9: Lãnh đạo và ra quyết định.
	CDR10: Phát hiện và phân tích các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn sản xuất kinh doanh của các tổ chức kinh tế và các cấp địa phương.
	CDR11: Sử dụng phần mềm chuyên ngành trong thu thập, phân tích, đánh giá thông tin nhằm giải quyết các vấn đề liên quan đến kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn.
	CDR12: Giáo dục cộng đồng về các chính sách, chương trình phát triển kinh tế, kỹ thuật phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn.
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	CDR13: Đàm phán với các đối tác địa phương, quốc gia và quốc tế về các vấn đề kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn.
	CDR14: Có tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ pháp luật và yêu nghề, thân thiết trong lĩnh vực kinh tế, kinh tế nông nghiệp, nông thôn và hội nhập quốc tế; có ý thức bảo vệ tài nguyên môi trường.

2. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP SAU KHI TỐT NGHIỆP

Người học sau khi tốt nghiệp cử nhân Kinh tế nông nghiệp chất lượng cao công tác trong các lĩnh vực sau:

- + Là cán bộ quản lý, cán bộ công chức, viên chức trong các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế, kinh tế nông nghiệp và nông thôn từ cấp trung ương đến địa phương hoặc liên quan đến kinh tế;
- + Các cơ quan hoạch định, quản lý, chỉ đạo, thực hiện chính sách nông nghiệp và nông thôn.
- + Cán bộ trong các doanh nghiệp, trang trại, cơ sở chế biến, marketing, nông lâm thủy sản, các hợp tác xã, tổ chức tài chính và ngân hàng.
- + Nghiên cứu viên, giảng viên về lĩnh vực kinh tế, kinh tế nông nghiệp và nông thôn trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, các tổ chức nghiên cứu và đào tạo liên quan đến kinh tế và nông nghiệp;
- + Làm việc trong các tổ chức phi chính phủ về nông nghiệp, nông thôn, các công ty tư vấn về kinh tế, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, các chương trình, dự án phát triển nông thôn, cộng đồng.

3. ĐỊNH HƯỚNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI TỐT NGHIỆP

Người tốt nghiệp cử nhân Kinh tế nông nghiệp chất lượng cao có thể học văn bằng hai và học nâng cao lên trình độ thạc sĩ, tiến sĩ về Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế, Quản lý kinh tế, Kinh tế phát triển, Phát triển nông thôn, Quản trị kinh doanh, Quản lý nhà nước.

4. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Cấu trúc chung của chương trình đào tạo Kinh tế nông nghiệp chất lượng cao

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
Đại cương	35	22,3
Cơ sở ngành	20	12,7
Chuyên ngành	68	43,3
Tiếng Anh	34	21,7
Tổng số tín chỉ bắt buộc	145	92,4
Tổng số tín chỉ tự chọn	12	7,6
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	157	100

4. Cấu trúc chương trình đào tạo chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp chất lượng cao

Ghi chú: TC = Tín chỉ; LT = Lý thuyết; TH = Thực hành; BB = Bắt buộc; TC = Tự chọn

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB /TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
TỔNG SỐ HỌC PHẦN ĐẠI CƯƠNG					35	33	2	31		
1	1	MLE01020	Triết học Mác - Lênin	Philosophy of Marxism and Leninism	3	3	0	BB		
2	1	MLE01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Political economy of Marxism and Leninism	2	2	0	BB	Triết học Mác - Lênin	MLE01020
3	3	MLE01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Socialism	2	2	2	BB	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	MLE01021
4	3	MTE01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh ideology	2	2	0	BB	Chủ nghĩa xã hội khoa học	MLE01022
5	4	MLE01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Vietnamese Communist Party History	2	2	0	BB	Tư tưởng Hồ Chí Minh	MTE01005
6	2	KTE03069	Nguyên lý Phát triển cộng đồng	Principle of Community Development	2	2	0	BB		
7	1	KTE01005	Giao tiếp công chúng	Public Speaking	2	2	0	BB		
8	2	KTE01000	Địa lý kinh tế	Geographical Economics	2	2	0	BB		
9	2	THE01027	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế 1	Fundamental Mathematics for Economists 1	2	2	0	BB		
10	2	THE01028	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế 2	Fundamental Mathematics for Economists 2	2	2	0	BB		
11	2	MLE01009	Pháp luật đại cương	Introduction to Laws	2	2	0	BB		
12	1	THE01009	Tin học đại cương	Introduction to informatics	2	1,5	0,5	BB		
13	2	NHE01006	Trồng trọt cơ bản	Basic of Crop Production	2	2	0	BB		
14	3	CNE01007	Nhập môn chăn nuôi	Principle of Animal Production	2	1,5	0,5	BB		
15	3	KTE02015	Kinh tế lượng căn bản	Basic Econometrics	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô I	KTE02001
16	1	SNE01010	Tiếng Anh nghe nói 1	English Speaking and Listening 1				BB		
17	1	SNE01011	Tiếng Anh đọc viết 1	English Reading and Writing 1				BB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB /TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
18	1	SNE01012	Tiếng Anh nghe nói 2	English Listening and Speaking 2				BB		
19	1	SNE01013	Tiếng Anh đọc viết 2	English Reading and Writing 2				BB		
20	2	TME01008	Sinh thái môi trường	Ecology and Environment	2	2	0	TC		
21	2	CPE01010	Bảo quản chế biến đại cương	Post harvest and food technology sciences	2	2	0	TC		
22	3	KTE01008	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định	Decision Making and Leadership Skills	2	2	0	TC		
23	2	SNE01016	Tâm lý học đại cương	Introduction to Spychology	2	2	0	TC		
24	2	KTE01003	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	Group Working Skills	2	2	0	TC		
25	2	KTE01006	Ứng dụng tin học trong kinh tế	Applied Informatics in Economics	2	1,5	0,5	TC		
26	1	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	Giáo dục thể chất đại cương	1	0,5	0,5	-		
27	1	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	Giáo dục thể chất (chọn 2 trong 9 môn): Điền kinh, thể dục arerobic, Bóng đá, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi	Giáo dục thể chất (chọn 2 trong 9 môn): Điền kinh, thể dục arerobic, Bóng đá, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi	2	0	2	-		
28	1	QS01011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng	Defense – Security line of the Party	3	3	0	-		
29	3	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	Defense warker and Security	2	2	0	-		
30	3	QS01013	Quân sự chung	General military	2	1	1	-		
31	3	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Inpantry pighting techniques and tactics	4	0,3	3,7	-		
32	1	KN01001/ KN01002/ KN01003/	Kỹ năng mềm (chọn 3 trong 6 học phần, mỗi học phần 30 tiết)	Kỹ năng mềm (chọn 3 trong 6 học phần, mỗi học phần 30 tiết)	6	6	0	-		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB /TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
		KN01004/ KN01005/ KN01006								
TỔNG SỐ HỌC PHẦN CƠ SỞ NGÀNH					20	20	0	20		
33	3	KTE02005	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	Principles of Agricultural Economics	3	3	0	BB		
34	2	KTE02011	Toán kinh tế	Mathematical Economics	3	3	0	BB	Kinh tế vi mô 1	KTE02001
35	2	KTE02001	Kinh tế vi mô I	Microeconomics 1	3	3	0	BB		
36	2	KTE02002	Kinh tế vĩ mô I	Macroeconomics I	3	3	0	BB		
37	3	KTE02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	Principles of Economic Statistics	3	3	0	BB		
38	3	KTE03090	Thống kê ngành nông nghiệp	Agricultural Statistics	2	2	0	BB	Nguyên lý thống kê kinh tế	KTE02006
39	2	KQE03014	Nguyên lý kế toán	Principles of Accounting	3	3	0	BB		
TỔNG SỐ HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH					68	47	21	60		
40	2	MLE03027	Luật Kinh tế	Economic Law	2	2	0	BB		
41	4	KTE03067	Chuỗi giá trị nông sản	Agricultural Product value chain	2	2	0	BB		
42	2	KTE03013	Tiếng Anh Chuyên ngành cho kinh tế NN	English for Agricultural Economics	4	4	0	BB		
43	3	KQE03035	Tài chính nông nghiệp	Agricultural Finance	2	2	0	BB		
44	3	KTE03015	Phương pháp khuyến nông	Agricultural Extension Methods	3	3	0	BB		
45	2	KTE03001	Kinh tế vi mô II	Microeconomics 2	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô 1	KTE02001
46	3	KTE03002	Kinh tế vĩ mô II	Macroeconomics II	2	2	0	BB	Kinh tế vĩ mô 1	KTE02002
47	4	KTE03020	Chính sách nông nghiệp	Agricultural Policies	3	3	0	BB		
48	4	KTE03009	Kinh tế công cộng	Public Economics	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô 1	KTE02001
49	4	KTE03007	Kinh tế tài nguyên	Natural Resource Economics	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô 1	KTE02001

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB /TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
50	3	KTE03008	Kinh tế môi trường	Environmental Economics	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô 1	KTE02001
51	3	KTE02009	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Research Methods in Economics	2	2	0	BB		
52	4	KTE03031	Quản lý dự án	Project Management	3	3	0	BB		
53	3	KQE03403	Marketing nông nghiệp	Marketing of Agricultural Products	2	2	0	BB		
54	4	KTE03010	Kinh tế nguồn nhân lực	Human Resource Economics	2	2	0	BB		
55	4	KTE03014	Kinh tế nông hộ	Farm Households Economics	2	2	0	BB		
56	4	KTE03025	Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển	Development Strategies and planning	2	2	0	BB		
57	3	KTE03024	Kinh tế thương mại dịch vụ	Economics of Trade and Services	2	2	0	BB		
58	4	KTE03027	Phát triển nông thôn	Rural Development	2	2	0	BB		
59	4	KTE03047	Thực hành nghề nghiệp chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp	Internship	12	0	12	BB	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	KTE02005
60	4	KTE04991	Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp	Bachelor Thesis of Agricultural Economics	9	0	9	BB	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	KTE02005
61	4	KTE03040	Kinh tế học sản xuất	Production Economics	2	2	0	TC	Kinh tế vi mô 1	KTE02001
62	3	KTE03005	Thương mại quốc tế	International Trade	2	2	0	TC	Kinh tế vĩ mô 1	KTE02002
63	3	KTE03054	Kinh tế đầu tư	Investment Economics	2	2	0	TC	Kinh tế vi mô 1	KTE02001
64	3	KTE03028	Kinh tế phát triển	Development Economics	3	3	0	TC		
65	4	KTE03017	Kinh tế nông thôn	Rural Development	3	3	0	TC		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB /TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
66	2	KTE03041	Đại cương Phát triển Đông Nam Á	Introduction to Development in SEA	2	2	0	TC		
67	3	KTE02012	Phân tích thị trường nông nghiệp	Economic Analysis of Agricultural Markets	3	3	0	TC		
68	3	KQE03304	Tài Chính Công	Public Finance	2	2	0	TC		
69	2	KQE03007	Kế toán tài chính đại cương	Financial Accounting	2	2	0	TC		
70	3	KQE03111	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	Agribusiness Management	2	2	0	TC		
71	2	KTE03030	Giao tiếp và hành vi trong tổ chức	Organizational Behavior	2	2	0	TC		
72	4	KTE03016	Tổ chức công tác khuyến nông căn bản	Basic Organzing Agricultural Extension	2	2	0	TC		
73	4	KTE03012	Kinh tế và quản lý lao động	Labor Economics and Management	2	2	0	TC	Kinh tế vi mô 1	KTE02001
74			Bổ trợ							
75	4	KQE03001	Quản lý hợp tác xã và doanh nghiệp vừa và nhỏ	Cooperatives and Small Business Management	2	2	0	TC		
80	4	KQE03305	Quản lý tài chính nông nghiệp	Agricultural Financial Management	2	2	0	TC		
81	4	KTE03004	Thương mại và phát triển	Trade and Development	2	2	0	TC		
82	4	KTE03003	Kinh tế vùng	Regional Economics	2	2	0	TC		
83	3	KTE03059	Quản lý rủi ro trong nông nghiệp	Risk management in Agriculture	2	2	0	TC		
84	2	KTE03068	Giới trong PTNT	Gender in Rural Development	2	2	0	TC		
85			Thay thế khóa luận							
86	4	KTE01001	Kinh tế Việt Nam	Vietnam Economy	3	3	0	TC		
87	4	KTE03023	Quản lý nhà nước về kinh tế	State Management of Economics	3	3	0	TC		
88	4	KTE03026	Nghiên cứu và đánh giá nông thôn	Rurral Appraisal and Research	3	3	0	TC		

*** Học phần kỹ năng mềm**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/ TC
KN01001	Kỹ năng giao tiếp	2	TC
KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	2	TC
KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	2	TC
KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	TC
KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	2	TC
KN01006	Kỹ năng hội nhập	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng**

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã HP tiên quyết	BB/TC
Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1		BB
	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	2		BB
Giáo dục quốc phòng	QS01011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng	3		BB
	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2		BB
	QS01013	Quân sự chung	2		BB
	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4		
Tổng số			14		

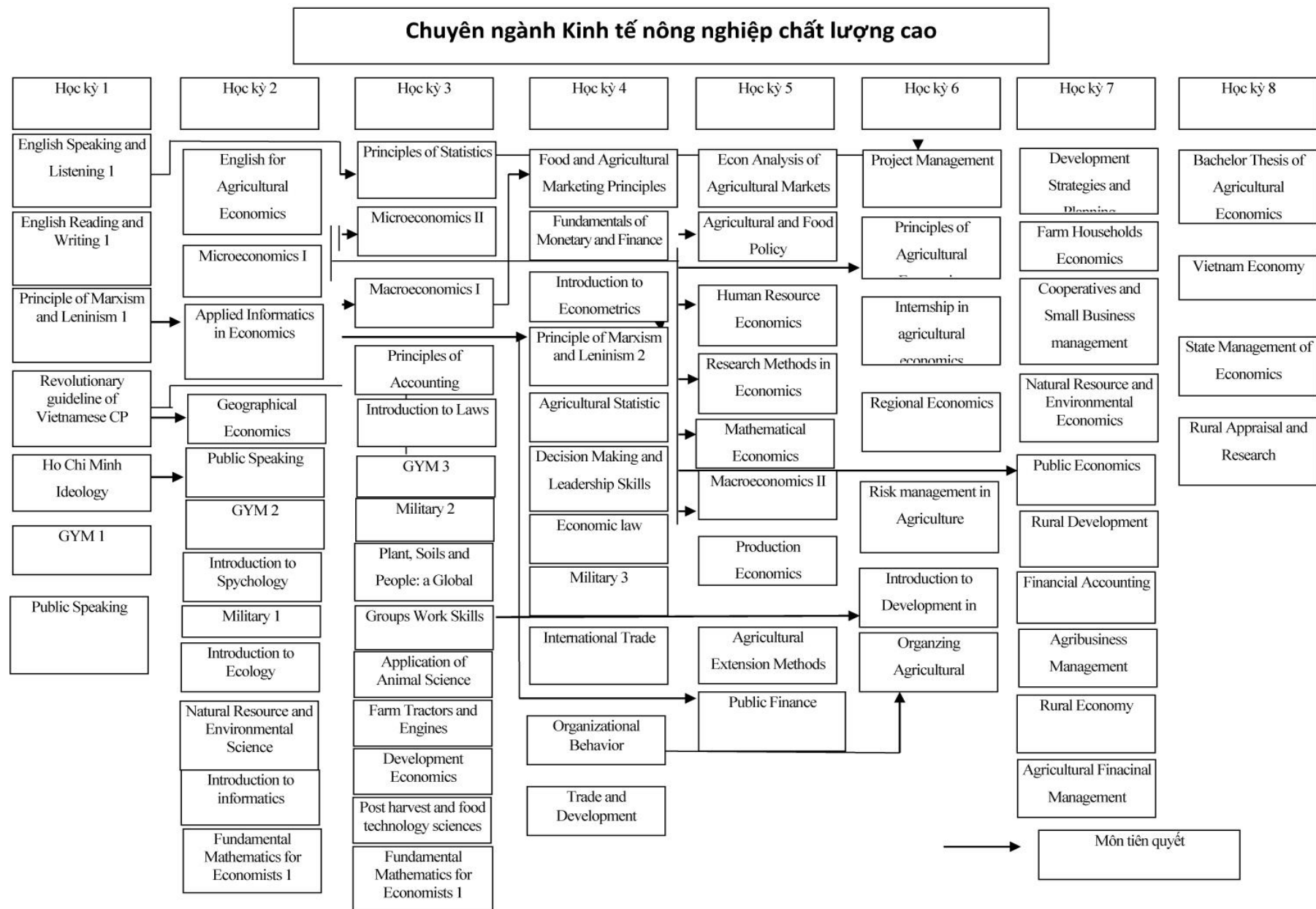
Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Học phần tin học**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/ TC
THE01009	Tin học đại cương	2	BB
KTE01006	Ứng dụng tin học trong kinh tế	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

5. LỘ TRÌNH HỌC TẬP



6. KẾ HOẠCH HỌC TẬP

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	TS TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số tín chỉ bắt buộc phải chọn
1	1	Tiếng Anh: kỹ năng nghe và nói 1	SNE01010	9	8	1				BB	0
1	2	Tiếng Anh: kỹ năng đọc 1	SNE01011	8	8	0				BB	
1	3	Triết học Mác – Lênin	MLE01020	3	3	0				BB	
1	5	Giao tiếp công chúng	KTE01005	2	2	0				BB	
1	6	Giáo dục thể chất đại cương	GT01016	1	0	1				PCBB	
2	7	Tin học đại cương	THE01009	2	1,5	0,5				BB	0
2	8	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	MLE01021	2	2	0	Triết học Mác – Lênin	MLE01020	2	BB	
2	9	Tiếng Anh đọc viết 2	SNE01013	6	6	0				BB	
2	10	Tiếng Anh nghe nói 2	SNE01012	7	6	1				BB	
2	11	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền Kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ Thể thao, Bơi)	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015/	1	0	1				PCBB	
2	18	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 7 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế)	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/							PCBB	2
3	19	Địa lý kinh tế	KTE01000	2	2	0				BB	
3	13	Tiếng Anh chuyên ngành cho Kinh tế NN	KTE03013	4	4	0				BB	
3	14	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế 1	THE01027	2	2	0				BB	
3	15	Pháp luật đại cương	MLE01009	2	2	0				BB	
3	16	Kinh tế vi mô I	KTE02001	3	3	0				BB	
3	17	Kinh tế vĩ mô I	KTE02002	3	3	0				BB	
3	18	Nguyên lý phát triển cộng đồng	KTE03069	2	2	0				BB	
3	19	Sinh thái môi trường	MTE01008	2	2	0				TC	

3	21	Tâm lý học đại cương	SNE01016	2	2	0				TC	
3	22	Giao tiếp và hành vi trong tổ chức	KTE03030	2	2	0				TC	
3	23	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	KTE01003	2	2	0				TC	
4	24	Kinh tế vi mô II	KTE03001	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KTE02001	2	BB	2
4	25	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế 2	THE01028	2	2	0				BB	
4	26	Luật Kinh tế	MLE03027	2	2	0				BB	
4	27	Nguyên lý kế toán	KQE03014	3	3	0				BB	
4	28	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng	QS01011	3	3	0				PCBB	
4	29	Trồng trọt cơ bản	NHE01006	2	1,5	0,5				BB	
4	30	Toán kinh tế	KTE02011	3	3	0	Kinh tế vi mô I	KTE02001	2	BB	
4	31	Ứng dụng tin học trong kinh tế	KTE01006	2	1,5	0,5				TC	
4	32	Đại cương Phát triển Đông Nam Á	KTE03041	2	2	0				TC	
4	33	Kế toán tài chính đại cương	KQE03007	2	2	0				TC	
4	34	Bảo quản chế biến đại cương	CPE01010	2	1,5	0,5				TC	
4	35	Giới trong PTNT	KTE03068	2	2	0				TC	
5	36	Nguyên lý thống kê kinh tế	KTE02006	3	3	0				BB	2
5	37	Kinh tế lượng căn bản	KTE02045	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KTE02001	2	BB	
5	38	Kinh tế môi trường	KTE03008	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KTE02001	2	BB	
5	39	Nhập môn chăn nuôi	CNE01007	2	1,5	0,5				BB	
5	40	Kinh tế vĩ mô II	KTE03002	2	2	0	Kinh tế vĩ mô I	KTE02002	2	BB	
5	41	Kinh tế thương mại dịch vụ	KTE03024	2	2	0				BB	
5	42	Tài chính nông nghiệp	KQE03035	2	2	0				BB	
5	43	Chủ nghĩa xã hội khoa học	MLE01022	2	2	0	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	MLE01021	2	BB	
5	44	Công tác quốc phòng và an ninh	QS01012	2	2	0				PCBB	
5	46	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định	KTE01008	2	2	0				TC	
5	47	Phân tích thị trường nông nghiệp	KTE02012	3	3	0				TC	
5	48	Kinh tế đầu tư	KTE03054	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KTE02001	2	TC	
5	49	Kinh tế phát triển	KTE03028	3	3	0				TC	
6	50	Marketing nông nghiệp	KQE03403	2	2	0				BB	2
6	51	Tư tưởng Hồ Chí Minh	MLE01005	2	2	0	Chủ nghĩa xã hội khoa học	MLE01022	2	BB	
6	52	Thống kê ngành nông nghiệp	KTE03090	2	2	0	Nguyên lý thống kê kinh tế	KTE02006	2	BB	
6	53	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	KTE02005	3	3	0				BB	
6	54	Quân sự chung	QS01013	2	1	1				PCBB	

6	55	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	QS01014	4	0,3	0,7				PCBB	
6	56	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	KTE02009	2	2	0				BB	
6	57	Phương pháp khuyến nông	KTE03015	3	3	0				BB	
6	58	Quản lý rủi ro trong nông nghiệp	KTE03059	2	2	0				TC	
6	59	Tài Chính Công	KQE03304	2	2	0				TC	
6	60	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	KQE03111	2	2	0				TC	
6	61	Thương mại quốc tế	KTE03005	2	2	0	Kinh tế vĩ mô I	KTE02002		TC	
7	62	Chuỗi giá trị nông sản	KTE03067	2	2	0				BB	
7	63	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	MLE01023	2	2	0	Tư tưởng Hồ Chí Minh	MLE01005	2	BB	
7	64	Thực hành nghề nghiệp chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp	KTE03047	12	0	12				BB	
7	65	Kinh tế nông hộ	KTE03014	2	2	0				BB	
7	66	Tổ chức công tác khuyến nông căn bản	KTE03016	2	2	0				TC	
7	67	Quản lý hợp tác xã và doanh nghiệp vừa và nhỏ	KQE03001	2	2	0				TC	
7	68	Quản lý tài chính nông nghiệp	KQE03305	2	2	0				TC	
7	69	Kinh tế và quản lý lao động	KTE03012	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KTE02001	2	TC	
8	70	Phát triển nông thôn	KTE03027	2	2	0				BB	
8	71	Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển	KTE03025	2	2	0				BB	
8	72	Kinh tế công cộng	KTE03009	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KTE02001	2	BB	
8	73	Kinh tế nguồn nhân lực	KTE03010	2	2	0				BB	
8	74	Quản lý dự án	KTE03031	3	3	0				BB	
8	75	Chính sách nông nghiệp	KTE03020	3	3	0				BB	
8	76	Kinh tế tài nguyên	KTE03007	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KTE02001	2	BB	
8	77	Kinh tế học sản xuất	KTE03040	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KTE02001	2	TC	
8	78	Thương mại và phát triển	KTE03004	2	2	0				TC	
8	79	Kinh tế vùng	KTE03003	2	2	0				TC	
8	80	Kinh tế nông thôn	KTE03017	3	3	0				TC	
9	81	Khóa luận tốt nghiệp	KTE04991	9	0	9				BB	
9	82	Kinh tế Việt Nam	KTE01001	3	3	0				TC thay thế KLTN	
9	83	Quản lý nhà nước về kinh tế	KTE03023	3	3	0					
9	84	Nghiên cứu và đánh giá nông thôn	KTE03026	3	3	0					

(*) 1: Tiên quyết; 2: Song hành

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 145

Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 12

Tổng số tín chỉ của Chương trình đào tạo: 157

B. NGÀNH KINH TẾ

CHUYÊN NGÀNH 1: KINH TẾ

CHUYÊN NGÀNH 2: KINH TẾ PHÁT TRIỂN

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA

1.1. Mục tiêu chương trình

Mục tiêu chung:

Đào tạo Cử nhân kinh tế có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khoẻ tốt; có trình độ chuyên môn vững vàng trong lĩnh vực kinh tế, đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước.

Mục tiêu cụ thể:

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Kinh tế:

MT1: Có được việc làm trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, quản lý nhà nước, giảng dạy và nghiên cứu khoa học tại các tổ chức kinh tế (doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế), các tổ chức xã hội, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế các cấp, tổ chức phi chính phủ, viện nghiên cứu và các trường đại học;

MT2: Đóng góp vào việc phát hiện, phân tích phát triển các vấn đề lý thuyết; nhận thức và giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến lĩnh vực kinh tế;

MT3: Có thể tiếp tục tự học, học tập nâng cao trình độ lên bằng cấp cao hơn;

MT4: Trở thành công dân có phẩm chất chính trị, có đạo đức nghề nghiệp tốt, yêu nghề, năng động và sáng tạo.

1.2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Nội dung	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Kinh tế Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể:
Kiến thức chung	CDR1: Áp dụng kiến thức khoa học chính trị xã hội và nhân văn vào nghề nghiệp và đời sống.
	CDR 2: Áp dụng được những kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin, toán tin, môi trường pháp luật và các vấn đề xã hội trong giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến lĩnh vực kinh tế.

Kiến thức chuyên môn	CDR3: Áp dụng được kiến thức nguyên lý kinh tế căn bản trong phân tích các vấn đề kinh tế, giải quyết các vấn đề của kinh tế, kinh tế phát triển.
	CDR4: Phân tích các lĩnh vực kinh tế chuyên sâu để ra quyết định và giải quyết các vấn đề phát sinh trong các lĩnh vực sản xuất, ngành nghề kinh tế, vùng kinh tế, các vấn đề kinh tế.
	CDR5: Áp dụng các kiến thức kinh tế trong xây dựng và phân tích các kế hoạch chiến lược phát triển, chương trình phát triển và các dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, của vùng và của quốc gia trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.
	CDR 6: Vận dụng được các kiến thức trong phân tích chính sách để đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm huy động và sử dụng nguồn lực cho hợp tác, phát triển kinh tế và khoa học công nghệ.
	CDR 7: Phân tích được các tình huống trong quản lý kinh tế để quản lý thành công các chương trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương và quốc gia.
Kỹ năng chung	CDR 8: Phối hợp làm việc nhóm với vai trò thành viên, vai trò lãnh đạo nhóm để đạt được các mục tiêu đề ra trong công việc.
	CDR 9: Giao tiếp tiếng Anh tối thiểu đạt trình độ B1 theo khung tham chiếu chung châu Âu hoặc tương đương và sử dụng được các thuật ngữ tiếng Anh trong kinh tế, kinh tế phát triển
	CDR 10: Sử dụng được máy tính, Internet, xử lý văn bản, bảng tính, trình chiếu đáp ứng công việc cơ bản.
Kỹ năng chuyên môn	CDR11: Sử dụng thành thạo các phần mềm thống kê trong phân tích, đánh giá thông tin về kinh tế, kinh tế phát triển.
	CDR12: Vận dụng thành thạo các phương pháp thu thập và phân tích thông tin để ra quyết định giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế và viết được các báo cáo tổng kết đánh giá.
	CDR13: Thực hiện thành thạo lập kế hoạch, tổ chức quản lý các hoạt động phát triển kinh tế, khởi nghiệp và thuyết trình các báo cáo.
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	CDR14: Tuân thủ luật pháp, giữ gìn đạo đức nghề nghiệp và thực hiện trách nhiệm xã hội.
	CDR15: Chủ động cập nhật và tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

2. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP SAU KHI TỐT NGHIỆP

* Lĩnh vực nghề nghiệp

Kinh tế, Quản lý kinh tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Quản trị kinh doanh.

* Vị trí làm việc

Cán bộ, công chức, viên chức, nghiên cứu viên, giảng viên, nhân viên.

* Nơi làm việc

Cơ quan quản lý nhà nước, trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp.

3. ĐỊNH HƯỚNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI TỐT NGHIỆP

Người tốt nghiệp cử nhân Kinh tế có thể học văn bằng hai và học tập nâng cao lên trình độ thạc sĩ, tiến sĩ về Kinh tế, Quản lý kinh tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Quản trị kinh doanh.

4. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Cấu trúc chung của chương trình đào tạo ngành Kinh tế

Khối kiến thức	Chuyên ngành 1		Chuyên ngành 2	
	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
Đại cương	41	31,3	41	31,3
Cơ sở ngành	20	15,3	23	17,5
Chuyên ngành	70	53,4	67	51,1
Tổng số tín chỉ bắt buộc	119	90,8	117	89,3
Tổng số tín chỉ tự chọn	12	9,2	14	10,7
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	131	100	131	100

4.1. Cấu trúc chương trình đào tạo chuyên ngành Kinh tế

Ghi chú: TC = Tín chỉ; LT = Lý thuyết; TH = Thực hành; BB = Bắt buộc; TC = Tự chọn

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB /TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm) / học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
TỔNG SỐ HỌC PHẦN ĐẠI CƯƠNG					41	36	5			
1	1	ML01020	Triết học Mác – Lênin	Philosophy of Marxism and Leninism	3	3	0	BB		
2	1	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Political economy of Marxism and Leninism	2	2	0	BB		
3	2	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Socialism	2	2	0	BB		
4	2	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh ideology	2	2	0	BB		
5	3	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Vietnamese Communist Party History	2	2	0	BB		
6	1	SN00010	Tiếng Anh bổ trợ	Pre English	1	1	0	-		
7	1	SN00011	Tiếng Anh 0	English 0	2	2	0	-		
8	2	SN01032	Tiếng Anh 1	English 1	3	3	0	BB		
9	2	SN01033	Tiếng Anh 2	English 2	3	3	0	BB	Tiếng Anh 1	SN01032
10	1	TH01009	Tin học đại cương	General Informatics	2	1,5	0,5	BB		
11	1	KT01019	Lịch sử kinh tế thế giới	World Economic History	2	2	0	BB		
12	1	KT01005	Giao tiếp công chúng	Public Speaking	2	2	0	BB		
13	1	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế 1	Fundamental Mathematics for Economists 1	2	2	0	BB		
14	1	TH01028	Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế 2	Fundamental Mathematics for Economists 2	2	2	0	BB		
15	1	ML01009	Pháp luật đại cương	Introduction to laws	2	2	0	BB		
16	1	KT01000	Địa lý kinh tế	Geographical Economics	2	2	0	BB		
17	4	ML03027	Luật kinh tế	Economics Law	2	2	0	TC		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB /TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm) / học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
18	1	KT02001	Kinh tế vi mô I	Microeconomics I	3	3	0	BB		
19	1	KT02002	Kinh tế vĩ mô I	Macroeconomics I	3	3	0	BB		
20	2	KT02043	Ứng dụng tin học trong kinh tế	Applied Informatics in Economics	2	1.5	0.5	TC		
21	1	KT01001	Kinh tế Việt Nam	Vietnam Economics	2	2	0	TC	Kinh tế vĩ mô I	KT02002
22	1	KT01002	Phát triển cộng đồng	Community Development	3	3	0	TC		
23	1	KT01003	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	Group Working Skills	2	2	0	TC		
24	2	KQ03202	Kinh tế hợp tác	Economics of Cooperation	2	2	0	TC		
25	3	KT01008	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định	Decision Making and Leadership Skills	2	2	0	TC		
26	1	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương		1	0.5	0.5	BB		
27		GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	Giáo dục thể chất (chọn 3 trong 9 môn): Điền kinh, thể dục aerobic, Bóng đá, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi		1	0	1	BB		
28	2	QS01011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng		3	3	0	BB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB /TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm) / học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
29	2	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	Defense worker and Security	2	2	0	BB		
30	3	QS01013	Quân sự chung	General military	2	1	1	BB		
31	3	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Inpantry pighting techniques and tactics	4	0,3	3,7	BB		
32	1	KN01001 KN01002 KN01003 KN01004 KN01005 KN01006 KN01007	Kỹ năng mềm (chọn 3 trong 7 học phần, mỗi học phần 30 tiết)	Solf Skills	6	6	0	BB		
TỔNG SỐ HỌC PHẦN CƠ SỞ NGÀNH					20	18	2			
33	2	KT02015	Kinh tế lượng căn bản	Basis Econometrics	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
34	4	KT02011	Toán kinh tế	Mathematical Economics	3	3	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
35	2	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	Principles of Economic Statistics	3	3	0	BB		
36	4	KT02009	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Research Methods in Economics	2	2	0	BB		
37	2	KQ02303	Tài chính - tiền tệ	Fundamentals of Monetary and Finance	3	3	0	BB	Kinh tế vĩ mô I	KT02002
38	1	KQ03107	Marketing căn bản 1	Basis Marketing 1	2	2	0	BB		
39	2	KQ02014	Nguyên lý kế toán	Principles of Accounting	3	3	0	BB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB /TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm) / học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
40	2	KQ03007	Kế toán tài chính	Financial Accounting	3	3	0	TC	Nguyên lý kế toán	KQ02014
41	2	KQ01217	Tâm lý quản lý	Psychology in Business Management	2	2	0	TC		
42	1	KQ03204	Quan hệ công chúng		2	2	0	TC		
43	2	KT02004	Lý thuyết phát triển	Development Theory	2	2	0	TC		
TỔNG SỐ HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH					70					
44	3	SN03056	Tiếng Anh chuyên ngành cho Kinh tế	English for Economics	2	2	0	BB	Tiếng Anh 2	SN01033
45	1	KT03001	Kinh tế vi mô II	Microeconomics II	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
46	2	KT03002	Kinh tế vĩ mô II	Macroeconomics II	2	2	0	BB	Kinh tế vĩ mô I	KT02002
47	3	KT03040	Kinh tế học sản xuất	Production Economics	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
48	2	KT03028	Kinh tế phát triển	Development Economics	3	3	0	BB		
49	3	KT03021	Chính sách công	Public Policy	3	3	0	BB		
50	4	KT03009	Kinh tế công cộng	Public Economics	3	3	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
51	2	KT03008	Kinh tế môi trường	Environmental Economics	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
52	3	KT03089	Thống kê kinh tế	Economic Statistics	2	2	0	BB	Nguyên lý thống kê kinh tế	KT02006
53	4	KT03031	Quản lý dự án	Project Management	3	3	0	BB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB /TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm) / học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
54	3	KT03007	Kinh tế tài nguyên	Natural Resource Economics	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
55	2	KT03010	Kinh tế nguồn nhân lực	Human Resource Economics	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
56	2	KT03005	Kinh tế quốc tế	International Economics	2	2	0	BB	Kinh tế vĩ mô I	KT02002
57	3	KT03003	Kinh tế đầu tư	Investment Economics	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
58	4	KT03042	Kinh tế lượng trong dự báo và PT K tế	Applied Econometrics in Economic Forecasting	2	2	0	BB	Kinh tế lượng căn bản	KT02015
59	4	KT03019	Kinh tế các ngành sản xuất	Production Sectoral Economics	3	3	0	BB		
60	3	KT03103	Xây dựng Chiến lược và kế hoạch phát triển	Build Strategies and plan for Development	2	2	0	BB		
61	4	KT03004	Kinh tế bảo hiểm	Insurance Economics	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
62	3	KT03050	Quản lý rủi ro trong đầu tư	Risk management in Investment	2	2	0	BB		
63	3	KT03093	Thực hành nghề nghiệp chuyên ngành Kinh tế	Internship	12	0	12	BB		
64	4	KT04993	Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế	Thesis	9	0	9	BB		
65	4	KT03041	Giới thiệu lý thuyết trò chơi và ứng dụng	Introduction and Application of Game Theory	2	2	0	TC	Kinh tế vi mô II	KT03001
66	3	KT03014	Kinh tế nông hộ	Household Economics	2	2	0	TC		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB /TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm) / học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
67	2	KT03013	Quản lý thị trường bất động sản		2	2	0	TC		
68	3	KQ03301	Quản trị tài chính	Financial Management	3	3	0	TC	Tài chính tiền tệ	KQ02303
69	3	KQ03317	Nguyên lý kiểm toán	Principles of Auditing	3	3	0	TC		
70	2	KT03024	Kinh tế thương mại dịch vụ	Trade and Services Economics	2	2	0	BB		
71	3	KQ03114	Thị trường giá cả	Price Market	2	2	0	TC	Marketing căn bản 1	KQ03107
72	3	KQ03307	Thị trường chứng khoán	Fundamentals of Stock Market	2	2	0	TC	Tài chính tiền tệ	KQ02303
73	4	KQ03304	Tài chính công	Public Finance	2	2	0	TC	Kinh tế vĩ mô I	KT02002
74	4	KT03023	Quản lý nhà nước về kinh tế	Management of Economy	3	3	0	TC		
75	4	KT03035	Quản lý khoa học - công nghệ	Management of Science and Technology	3	3	0	TC		
76	4	KT03018	Phân tích chính sách	Policy Analysis	3	3	0	TC		

Ghi chú: TC = Tín chỉ; LT = Lý thuyết; TH = Thực hành; BB = Bắt buộc; TC = Tự chọn

4.2. Cấu trúc chương trình đào tạo chuyên ngành Kinh tế phát triển

Ghi chú: TC = Tín chỉ; LT = Lý thuyết; TH = Thực hành; BB = Bắt buộc; TC = Tự chọn

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB /TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
TỔNG SỐ HỌC PHẦN ĐẠI CƯƠNG					41	38	3			
1	1	ML01020	Triết học Mác - Lênin	Philosophy of Marxism and Leninism	3	3	0	BB		
2	1	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Political economy of Marxism and Leninism	2	2	0	BB		
3	2	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Socialism	2	2	2	BB		
4	2	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh ideology	2	2	0	BB		
5	3	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Vietnamese Communist Party History	2	2	0	BB		
6	1	SN00010	Tiếng Anh bổ trợ	Pre English	1	1	0	-		
7	1	SN00011	Tiếng Anh 0	English 0	2	2	0	-		
8	2	SN01032	Tiếng Anh 1	English 1	3	3	0	BB		
9	2	SN01033	Tiếng Anh 2	English 2	3	3	0	BB	Tiếng Anh 1	SN01032
10	1	TH01009	Tin học đại cương	General Informatics	2	2	0	BB		
11	1	KQ03204	Quan hệ công chúng	Public Relation	2	2	0	TC		
12	1	KT01005	Giao tiếp công chúng	Public Speaking	2	1,5	0,5	BB		
13	1	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế 1	Fundamental Mathematics for Economists 1	2	2	0	BB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB /TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
14	1	TH01028	Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế 2	Fundamental Mathematics for Economists 2	2	2	0	BB		
15	1	ML01009	Pháp luật đại cương	Introduction to laws	2	2	0	BB		
16	1	KT01000	Địa lý kinh tế	Geographical Economics	2	2	0	BB		
17	2	ML01007	Xã hội học đại cương 1	Introduction to Sociology 1	2	2	0	TC		
18	1	KT01019	Lịch sử kinh tế thế giới	World Economic History	2	2	0	TC		
19	1	KT01001	Kinh tế Việt Nam	Vietnam Economics	2	2	0	TC		
20	1	KT01002	Phát triển cộng đồng	Community Development	3	3	0	TC		
21	1	KT01003	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	Group Working Skills	2	2	0	TC		
22	2	KQ01217	Tâm lý quản lý	Psychology in Business Management	2	2	0	TC		
23	3	KT01008	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định	Decision Making and Leadership Skills	2	2	0	TC		
24		KT01004	Kỹ năng đào tạo người lớn tuổi	Adult training Skills	3	3	0	BB		
25	1	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương		1	0,5	0,5	BB		
26		GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/	Giáo dục thể chất (chọn 3 trong 9 môn): Điền kinh, thể dục aerobic, Bóng đá, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi		1	0	1	BB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB /TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
		GT01023/ GT01014/ GT01015								
27	2	QS01011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng	Defense – Security line of the Party	3	3	0	BB		
28	2	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	Defense worker and Security	2	2	0	BB		
29	3	QS01013	Quân sự chung	General military	2	1	1	BB		
30	3	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Inpantry pighting techniques and tactics	4	0,3	3,7	BB		
31	1	KN01001 KN01002 KN01003 KN01004 KN01005 KN01006 KN01007	Kỹ năng mềm (chọn 3 trong 7 học phần, mỗi học phần 30 tiết)	Solf Skills	6	6	0	BB		
TỔNG SỐ HỌC PHẦN CƠ SỞ NGÀNH					23	22,5	0,5			
32	2	KT02015	Kinh tế lượng căn bản	Basis Econometrics	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
33	1	KT02001	Kinh tế vi mô I	Microeconomics I	3	3	0	BB		
34	1	KT02002	Kinh tế vĩ mô I	Macroeconomics I	3	3	0	BB		
35	4	KT02011	Toán kinh tế	Mathematical Economics	3	3	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
36	2	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	Principles of Economic Statistics	3	3	0	BB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB /TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
37	4	KT02009	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Research Methods in Economics	2	2	0	BB		
38	2	KQ02303	Tài chính - tiền tệ	Fundamentals of Monetary and Finance	3			BB	Kinh tế vĩ mô I	KT02002
39	1	KQ03107	Marketing căn bản 1	Basis Marketing 1	2	2	0	TC		
40	2	KQ02014	Nguyên lý kế toán	Principles of Accounting	3	3	0	TC		
41	2	KT02043	Ứng dụng tin học trong kinh tế	Application Informatics in Economics	2	1,5	0,5	TC		
42	2	KT02004	Lý thuyết phát triển	Development Theory	2	2	0	BB		
TỔNG SỐ HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH					67	46	21			
43	3	SN03056	Tiếng Anh cho chuyên ngành Kinh tế phát triển	English for Development Economics	2	2	0	BB	Tiếng Anh 2	SN01033
44	1	KT03001	Kinh tế vi mô II	Microeconomics II	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
45	2	KT03002	Kinh tế vĩ mô II	Macroeconomics II	2	2	0	BB	Kinh tế vĩ mô I	KT02002
46	3	KT03040	Kinh tế học sản xuất	Production Economics	2	2	0	TC	Kinh tế vi mô I	KT02001
47	3	KT03027	Phát triển nông thôn	Rural Development	3	3	0	BB		
48	2	KT03028	Kinh tế phát triển	Development Economics	3	3	0	BB		
49	3	KT03021	Chính sách công	Public Policy	3	3	0	BB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB /TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
50	4	KT03009	Kinh tế công cộng	Public Economics	3	3	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
51	2	KT03008	Kinh tế môi trường	Environmental Economics	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
52	3	KT03089	Thống kê kinh tế	Economic Statistics	2	2	0	BB	Nguyên lý thống kê kinh tế	KT02006
53	4	KT03033	Quản lý dự án phát triển	Management of Development Project	3	3	0	BB		
54	3	KT03007	Kinh tế tài nguyên	Natural Resource Economics	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
55	2	KT03010	Kinh tế nguồn nhân lực	Human Resource Economics	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
56	2	KT03005	Kinh tế quốc tế	International Economics	2	2	0	BB	Kinh tế vĩ mô I	KT02002
57	3	KT03003	Kinh tế đầu tư	Investment Economics	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
58	4	KT03019	Kinh tế các ngành sản xuất	Production Sectoral Economics	3	3	0	TC		
59	3	KT03103	Xây dựng Chiến lược và kế hoạch phát triển	Build Strategies and plan for Development	2	2	0	BB		
60	4	KT03044	Quy hoạch và Bố trí dân cư	Population Planning and Settlement	2	2	0	BB		
61	4	KT03004	Kinh tế bảo hiểm	Insurance Economics	2	2	0	TC	Kinh tế vi mô I	KT02001
62	4	KT03046	Dân số và Phát triển	Population and development	2	2	0	TC		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB /TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
63	3	KT03094	Thực hành nghề nghiệp chuyên ngành Kinh tế phát triển	Internship	12	0	12	BB		
64	4	KT04994	Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế phát triển	Thesis	9	0	9	BB		
65	4	KT03012	Kinh tế và quản lý lao động	Labor Economics and Management	2	2	0	TC	Kinh tế vi mô I	KT02001
66	3	KT03014	Kinh tế nông hộ	Household Economics	2	2	0	TC		
67	4	KT03029	Giới và phát triển	Gender and development	2	2	0	BB		
68	2	KT03011	Kinh tế đất	Land Economics	2	2	0	TC		
69	4	ML03027	Luật kinh tế	Economic Law	2	2	0	TC		
70	2	KT03024	Kinh tế thương mại dịch vụ	Trade and Services Economics	2	2	0	TC		
71	3	KQ03114	Thị trường giá cả	Price Market	3	3	0	TC	Marketing căn bản 1	KQ03107
72	4	KQ03304	Tài chính công	Public Finance	2	2	0	TC	Kinh tế vĩ mô I	KT02002
73	4	KT03015	Phương pháp khuyến nông	Agricultural Extension Methods	3	3	0	TC		
74	4	KT03018	Phân tích chính sách	Policy Analysis	3	3	0	TC		

*** Học phần kỹ năng mềm**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/ TC
KN01001	Kỹ năng giao tiếp	2	TC
KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	2	TC
KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	2	TC
KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	TC
KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	2	TC
KN01006	Kỹ năng hội nhập	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng**

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã HP tiên quyết	BB/TC
Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1		BB
	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	2		BB
Giáo dục quốc phòng	QS01011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng	3		BB
	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2		BB
	QS01013	Quân sự chung	2		BB
	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4		BB
Tổng số			14		

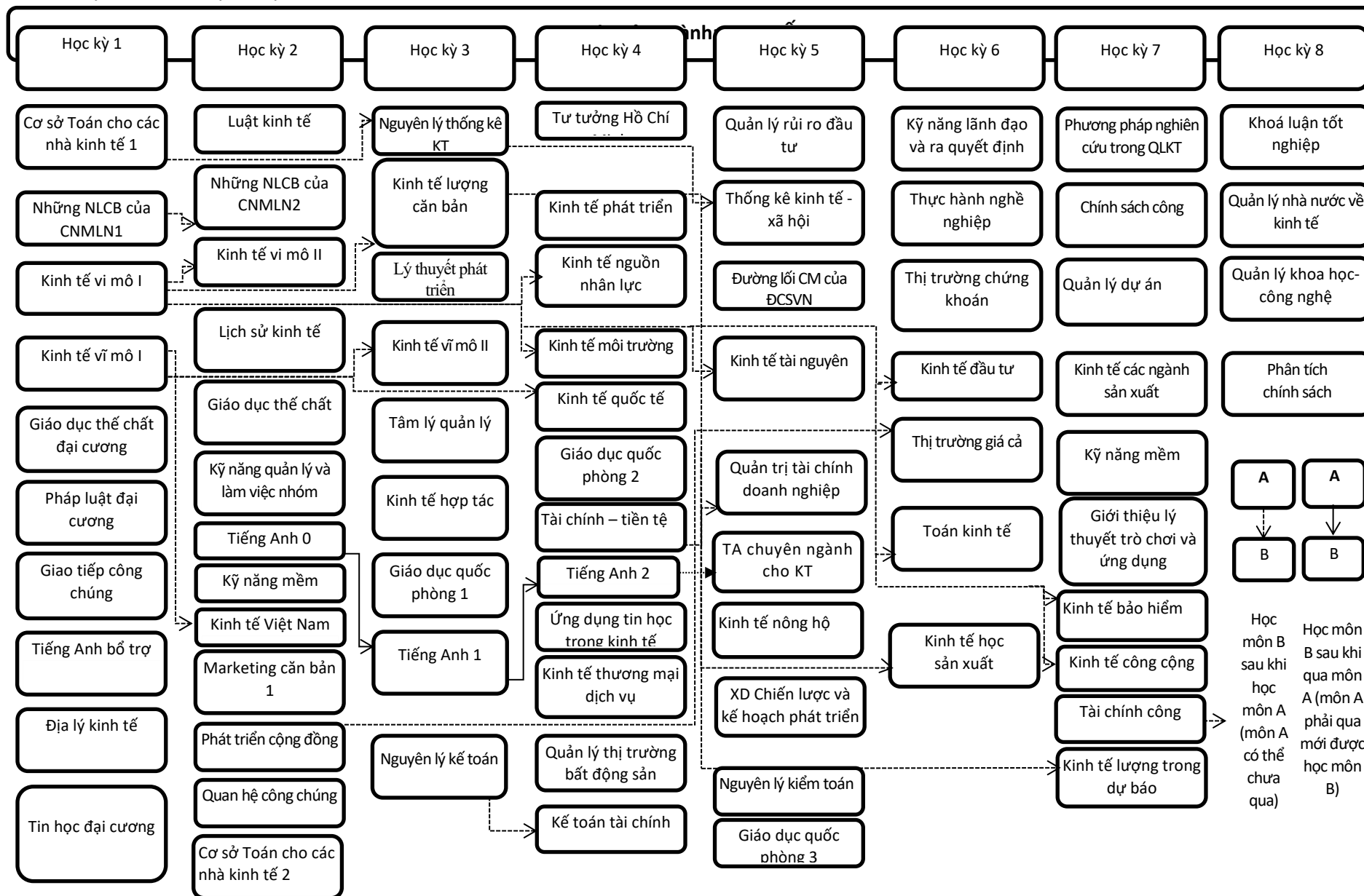
Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

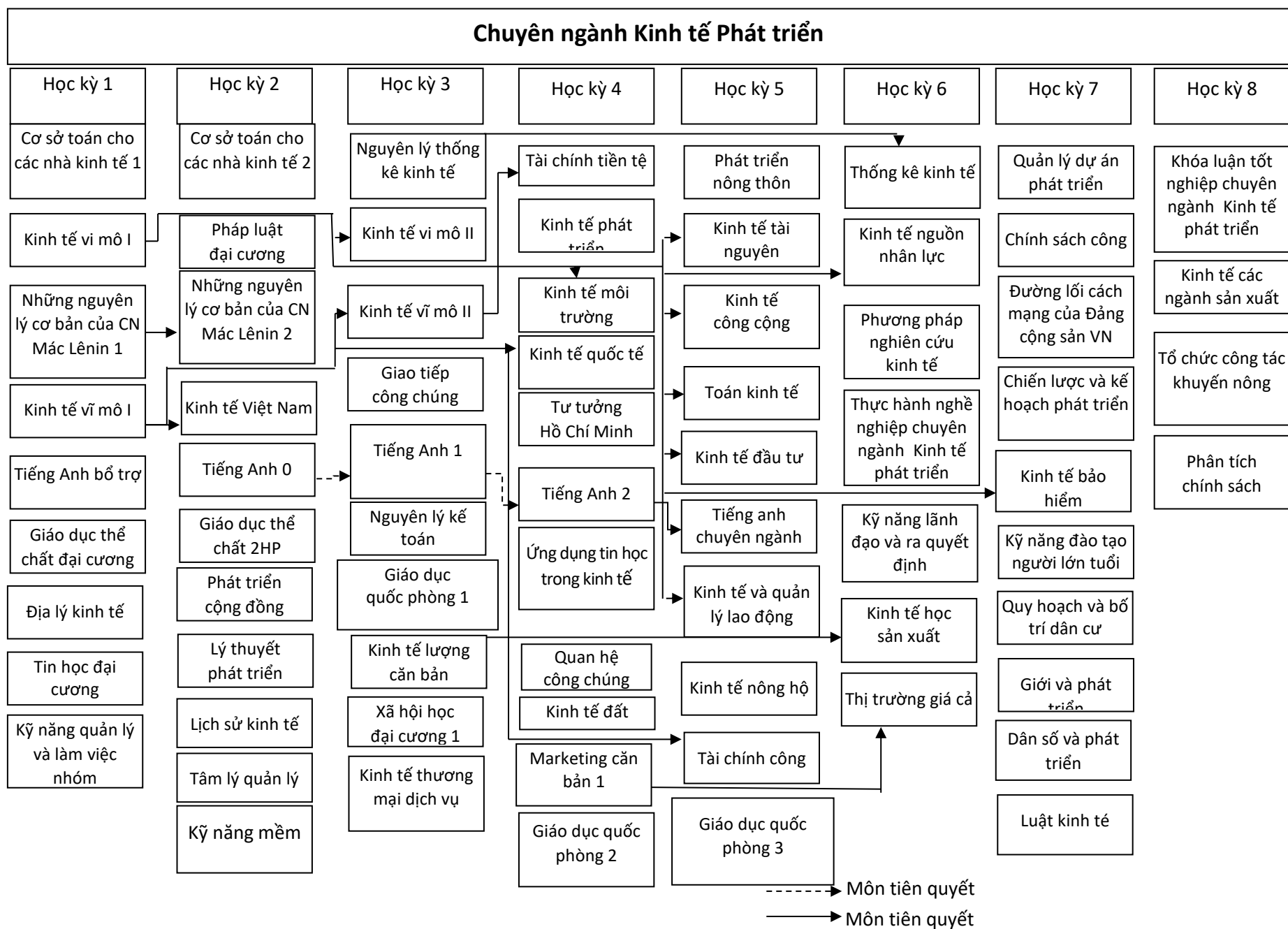
*** Học phần tin học**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/ TC
TH01009	Tin học đại cương	2	BB
ITC03001	CNTT ứng dụng trong nông nghiệp	2	TC
ITC03002	CNTT ứng dụng trong kinh tế - xã hội	2	TC
ITC03003	CNTT ứng dụng trong quản lý tài nguyên và MT	2	TC
ITC03004	Thiết kế đồ họa máy tính	2	TC
ITC03005	Phát triển ứng dụng web cơ bản	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

5. LỘ TRÌNH HỌC TẬP





6. KẾ HOẠCH HỌC TẬP

6.1. Kế hoạch học tập chuyên ngành Kinh tế

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số tín chỉ TC bắt buộc phải chọn
1	1	Triết học Mác – Lênin	ML01020	3	3	0				BB	0
1	2	Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế 1	TH01027	2	2	0				BB	
1	3	Pháp luật đại cương	ML01009	2	2	0				BB	
1	4	Giao tiếp công chúng	KT01005	2	1,5	0,5				BB	
1	5	Địa lý kinh tế	KT01000	2	2	0				BB	
1	6	Giáo dục thể chất đại cương	GT01016	1	0	1				PCBB	
1	7	Kinh tế vi mô I	KT02001	3	3	0				BB	
1	8	Kinh tế vĩ mô I	KT02002	3	3	0				BB	
1	9	Tin học đại cương	TH01009	2	1	1				BB	
1	10	Tiếng Anh bổ trợ	SN00010	1	1	0				-	2
2	11	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	ML01021	2	2	0	Triết học Mác – Lênin	ML01020	2	BB	
2	12	Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế 2	TH01028	2	2	0				BB	
2	13	Lịch sử kinh tế thế giới	KT01019	2	2	0				BB	
2	14	Marketing căn bản 1	KQ03107	2	2	0				BB	
2	15	Kinh tế vi mô II	KT03001	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	BB	
3	16	Kinh tế vĩ mô II	KT03002	2	2	0	Kinh tế vĩ mô I	KT02002	2	BB	
2	17	Tiếng Anh 0	SN00011	2	2	0				-	

2	18	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền Kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	1	0	1				PCBB	
2	19	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 7 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập)	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/							PCBB	
2	20	Kinh tế Việt Nam	KT01001	2	2	0	Kinh tế vĩ mô I	KT02002	2	TC	
2	21	Phát triển cộng đồng	KT01002	3	2	0				TC	
2	22	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	KT01003	2	2	0				TC	
2	23	Quan hệ công chúng	KQ03204	2	2	0				TC	2
3	24	Tiếng Anh 1	SN01032	3	3	0				BB	
3	25	Kinh tế quốc tế	KT03005	2	2	0	Kinh tế vĩ mô I	KT02002	2	BB	
3	26	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng	QS01011	3	3	0				PCBB	
3	27	Nguyên lý thống kê kinh tế	KT02006	3	3	0				BB	
3	28	Kinh tế lượng căn bản	KT02015	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	BB	
3	29	Nguyên lý kế toán	KQ02014	3	3	0				BB	
3	30	Tâm lý quản lý	KQ01217	2	2	0				TC	
3	31	Kinh tế hợp tác	KQ03202	2	2	0				TC	
3	32	Lý thuyết phát triển	KT02004	2	2	0				TC	

4	3 3	Tiếng Anh 2	SN01033	3	3	0	Tiếng Anh 1	SN01032	2	BB	2
4	3 4	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	2	0	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	ML01021	2	BB	
4	3 5	Tài chính - tiền tệ	KQ02303	3	3	0	Kinh tế vĩ mô I	KT02002	2	BB	
4	3 6	Kinh tế môi trường	KT03008	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	BB	
4	3 7	Công tác quốc phòng và an ninh	QS01012	2	2	0				PCBB	
4	3 8	Kinh tế phát triển	KT03028	3	3	0				BB	
4	3 9	Kinh tế nguồn nhân lực	KT03010	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	BB	
4	4 0	Kinh tế thương mại dịch vụ	KT03024	2	2	0				BB	
4	4 1	Quản lý thị trường bất động sản	KT03013	2	2	0				TC	
4	4 2	Kế toán tài chính	KQ03007	3	3	0	Nguyên lý kế toán	KQ02014	2	TC	
4	4 3	Ứng dụng tin học trong kinh tế	KT02043	2	1,5	0,5				TC	
5	4 4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	2	0	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	BB	2
5	4 5	Thông kê kinh tế	KT03089	2	2	0	Nguyên lý thống kê kinh tế	KT02006	2	BB	
5	4 6	Tiếng Anh chuyên ngành cho Kinh tế	SN03056	2	2	0	Tiếng Anh 2	SN01033	2	BB	
5	4 7	Quân sự chung	QS01013	2	1	1				PCBB	
5	4 8	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	QS01014	4	0,3	3,7				PCBB	
5	4 9	Quản lý rủi ro trong đầu tư	KT03050	2	2	0				BB	
5	5 0	Xây dựng Chiến lược và kế hoạch phát triển	KT03103	2	2	0				BB	
5	5 1	Kinh tế tài nguyên	KT03007	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	BB	
5	5 2	Kinh tế nông hộ	KT03014	2	2	0				TC	
5	5 3	Quản trị tài chính doanh nghiệp	KQ03301	3	3	0	Tài chính tiền tệ	KQ02303	2	TC	
5	5 4	Nguyên lý kiểm toán	KQ03317	3	3	0				TC	

6	5 5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ML01023	2	2	0	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	BB	2
6	5 6	Chính sách công	KT03021	3	3	0				BB	
6	5 7	Kinh tế học sản xuất	KT03040	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	BB	
6	5 8	Thực hành nghề nghiệp chuyên ngành Kinh tế	KT03093	12	0	12				BB	
6	5 9	Kinh tế đầu tư	KT03003	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	BB	
6	6 0	Thị trường giá cả	KQ03114	2	2	0	Marketing căn bản 1	KQ03107	2	TC	
6	6 1	Thị trường chứng khoán	KQ03307	2	2	0	Tài chính tiền tệ	KQ02303	2	TC	
6	6 2	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định	KT01008	2	2	0				TC	2
7	6 3	Toán kinh tế	KT02011	3	3	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	BB	
7	6 4	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	KT02009	2	2	0				BB	
7	6 5	Kinh tế công cộng	KT03009	3	3	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	BB	
7	6 6	Quản lý dự án	KT03031	3	3	0				BB	
7	6 7	Kinh tế lượng trong dự báo và PT K tế	KT03042	2	2	0	Kinh tế lượng căn bản	KT02015	2	BB	
7	6 8	Kinh tế các ngành sản xuất	KT03019	3	3	0				BB	
7	6 9	Kinh tế bảo hiểm	KT03004	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	TC	
7	7 0	Giới thiệu lý thuyết trò chơi và ứng dụng	KT03041	2	2	0	Kinh tế vi mô II	KT03001	2	TC	Thay thế KLTN
7	7 1	Tài chính công	KQ03304	2	2	0	Kinh tế vĩ mô I	KT02002	2	TC	
7	7 2	Luật kinh tế	ML03027	2	2	0				TC	
8	7 3	Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế	KT04993	9	0	9				BB	
8	7 4	Quản lý nhà nước về kinh tế	KT03023	3	3	0					Thay thế KLTN
8	7 5	Quản lý khoa học - công nghệ	KT03035	3	3	0					
8	7 6	Phân tích chính sách	KT03018	3	3	0					

(*) 1: Song hành; 2: Tiên quyết

Tổng số tín chỉ bắt buộc:	119
Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu:	12
Tổng số tín chỉ của Chương trình đào tạo:	131

6.2. Kế hoạch học tập chuyên ngành Kinh tế phát triển

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số tín chỉ TC bắt buộc phải chọn
1	1	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế 1	TH01027	2	2	0				BB	0
1	2	Kinh tế vi mô I	KT02001	3	3	0				BB	
1	3	Triết học Mác – Lênin	ML01020	3	3	0				BB	
1	4	Địa lý kinh tế	KT01000	2	2	0				BB	
1	5	Tiếng Anh bổ trợ	SN00010	1	1	0				-	
1	6	Giáo dục thể chất đại cương	GT01016	1	0	1				PCBB	
1	7	Kinh tế vĩ mô I	KT02002	3	3	0				BB	
1	8	Tin học đại cương	TH01009	2	2	0				BB	
1	9	Luật đại cương	ML01009	2	2	0				BB	
1	10	Giao tiếp công chúng	KT01005	2	1,5	0,5				BB	2
2	11	Kinh tế vi mô II	KT03001	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	BB	
2	12	Kinh tế vĩ mô II	KT03002	2	2	0	Kinh tế vĩ mô I	KT02002	2	BB	
2	13	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	KT01003	2	2	0				BB	
2	14	Phát triển cộng đồng	KT01002	3	3	0				BB	
2	15	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế 2	TH01028	2	2	0				BB	
2	16	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	ML01021	2	2	0	Triết học Mác – Lênin	ML01020	2	BB	
2	17	Tiếng Anh 0	SN00011	2	2	0					
2	18	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền Kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ Thể thao, Bơi)	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015/	1	0	1				PCBB	
2	19	Marketing căn bản 1	KQ03107	2	2	0				TC	
2	20	Kinh tế Việt Nam	KT01001	2	2	0				TC	

2	21	Lịch sử kinh tế thế giới	KT01019	2	2	0				TC	
2	22	Quan hệ công chúng	KQ03204	2	2	0				TC	
2	23	Kỹ năng mềm: 90 tiết (chọn 3 trong 7 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế)	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/							PCBB	
3	24	Lý thuyết phát triển	KT02004	2	2	0				BB	3
3	25	Nguyên lý thống kê kinh tế	KT02006	3	3	0				BB	
3	26	Kinh tế lượng căn bản	KT02015	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	BB	
3	27	Tiếng Anh 1	SN01032	3	3	0	tiếng anh 0	SN00011	2	BB	
3	28	Kinh tế quốc tế	KT03005	2	2	0	Kinh tế vĩ mô I	KT02002	2	BB	
3	29	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng	QS01011	3	3	0				PCBB	
3	30	Tâm lý quản lý	KQ01217	2	2	0				TC	
3	31	Xã hội học đại cương 1	ML01007	2	2	0				TC	
3	32	Kinh tế thương mại dịch vụ	KT03024	2	2	0				TC	
3	33	Nguyên lý kế toán	KQ02014	3	3	0				TC	
4	34	Tài chính tiền tệ	KQ02303	3	3	0	Kinh tế vĩ mô I hoặc NLKT	KT02002/KT02003	2	BB	2
4	35	Kinh tế phát triển	KT03028	3	3	0				BB	
4	36	Kinh tế môi trường	KT03008	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	BB	
4	37	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	2	0	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	ML01021	2	BB	
4	38	Tiếng Anh 2	SN01033	3	3	0	Tiếng anh 1	SN01032	2	BB	
4	39	Công tác quốc phòng và an ninh	QS01012	2	2	0				PCBB	
4	40	Ứng dụng tin học trong kinh tế	KT02043	2	1,5	0,5				TC	
4	41	Kinh tế đất	KT03011	2	2	0				TC	

5	42	Phát triển nông thôn	KT03027	3	3	0				BB	2
5	43	Kinh tế tài nguyên	KT03007	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	BB	
5	44	Kinh tế công cộng	KT03009	3	3	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	BB	
5	45	Toán kinh tế	KT02011	3	3	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	BB	
5	46	Tiếng anh cho chuyên ngành Kinh tế phát triển	SN03056	2	2	0	tiếng anh 2	SN01033		BB	
5	47	Quân sự chung	QS01013	2	1	1				PCBB	
5	48	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	QS01014	4	0,3	3,7				PCBB	
5	49	Kinh tế đầu tư	KT03003	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	BB	
5	50	Kinh tế nông hộ	KT03014	2	2	0				TC	
5	51	Tài chính công	KQ03304	2	2	0	Kinh tế vĩ mô 1	KT02002	2	TC	
5	52	Kinh tế và quản lý lao động	KT03012	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	TC	2
6	53	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	KT02009	2	2	0	Kinh tế vi mô 1/ Nguyên lý thông kê kinh tế	KT02001/ KT02006	2	BB	
6	54	Kinh tế nguồn nhân lực	KT03010	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KT02001		BB	
6	55	Chính sách công	KT03021	3	3	0				BB	
6	56	Thực hành nghề nghiệp chuyên ngành Kinh tế phát triển	KT03094	12	0	12	Kinh tế phát triển	KT03028	2	BB	
6	57	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định	KT01008	2	2	0				TC	
6	58	Kinh tế học sản xuất	KT03040	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	TC	
6	59	Thị trường giá cả	KQ03114	3	3	0	Marketing căn bản 1	KQ03017	2	TC	
6	60	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	2	0	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	BB	
7	61	Thông kê kinh tế	KT03089	2	2	0	Nguyên lý thông kê kinh tế	KT02006	2	BB	2
7	62	Quản lý dự án phát triển	KT03033	3	3	0				BB	

7	63	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ML01023	2	2	0	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	BB	
7	64	Xây dựng Chiến lược và kế hoạch phát triển	KT03103	2	2	0				BB	
7	65	Giới và phát triển	KT03029	2	2	0				BB	
7	66	Kỹ năng đào tạo người lớn tuổi	KT01004	3	3	0				BB	
7	67	Quy hoạch và bố trí dân cư	KT03044	2	2	0				BB	
7	68	Luật kinh tế	ML03027	2	2	0				TC	
7	69	Kinh tế bảo hiểm	KT03004	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	TC	
7	70	Dân số và phát triển	KT03046	2	2	0				TC	
8	71	Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế phát triển	KT04994	9	0	9				BB	
8	72	Kinh tế các ngành sản xuất	KT03019	3	3	0				Thay thế KLTN	
8	73	Phương pháp khuyến nông	KT03015	3	3	0					
8	74	Phân tích chính sách	KT03018	3	3	0					

(*) 1: Song hành; 2: Tiên quyết

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 117

Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 14

Tổng số tín chỉ của Chương trình đào tạo: 131

C. NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ

CHUYÊN NGÀNH 1: QUẢN LÝ KINH TẾ

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA

1.1. Mục tiêu chương trình

Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo Cử nhân ngành Quản lý kinh tế có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe; có trình độ chuyên môn vững vàng trong lĩnh vực quản lý kinh tế, đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân.

Mục tiêu cụ thể:

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Quản lý kinh tế:

MT1: Làm việc trong lĩnh vực quản lý kinh tế tại các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức xã hội, cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế các cấp, tổ chức đào tạo, nghiên cứu, tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế;

MT2: Đóng góp vào việc phát hiện, phân tích, phát triển và giải quyết được những vấn đề lý thuyết và thực tiễn liên quan tới kinh tế và quản lý kinh tế;

MT3: Tiếp tục tự học, học tập nâng cao trình độ lên bậc đào tạo cao hơn;

MT4: Là công dân có phẩm chất chính trị, có đạo đức nghề nghiệp tốt, yêu nghề, năng động và có năng lực sáng tạo tốt.

1.2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Nội dung	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Quản lý kinh tế Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể:
Kiến thức chung	CĐR1: Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, chính trị, xã hội, nhân văn, pháp luật và kinh tế trong lĩnh vực quản lý kinh tế.
	CĐR 2: Vận dụng được kiến thức cơ bản về toán học, tin học, pháp luật và giao tiếp trong giải quyết các vấn đề lý luận, thực tiễn liên quan tới lĩnh vực quản lý kinh tế để tiếp tục phát triển nhận thức mới.

Kiến thức chuyên môn	CDR 3: Vận dụng được kiến thức nền tảng về quản lý kinh tế trong đánh giá, phân tích, tổng hợp để giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lý nhà nước về kinh tế, quản lý khoa học và công nghệ, quản lý chương trình dự án, xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội.
	CDR 4: Ứng dụng kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu, thống kê, kinh tế lượng trong thu thập, phân tích thông tin và giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến lĩnh vực quản lý kinh tế.
	CDR 5: Thực hiện hiệu quả kiến thức chuyên môn về quản lý, điều hành, luật kinh tế và bảo vệ môi trường trong công tác quản lý kinh tế hướng tới quản lý kinh tế và phát triển bền vững.
	CDR 6: Đánh giá khách quan và phản biện các vấn đề lý luận và thực tiễn về kinh tế và quản lý kinh tế để phục vụ cho nghiên cứu và ra quyết định trong lĩnh vực quản lý kinh tế và các lĩnh vực có liên quan.
	CDR 7: Xây dựng được chiến lược phát triển và kế hoạch quản lý kinh tế, tổ chức và quản lý trong lĩnh vực quản lý kinh tế.
Kỹ năng chung	CDR 8: Sử dụng thành thạo máy tính, Internet trong xử lý văn bản, bảng tính, trình chiếu đáp ứng công việc.
	CDR 9: Làm việc nhóm và lãnh đạo nhóm làm việc đạt mục tiêu đề ra.
	CDR 10: Giao tiếp hiệu quả bằng lời nói, văn bản, đa phương tiện với các bên liên quan trong môi trường hội nhập kinh tế và sử dụng thông thạo tiếng Anh.
Kỹ năng chuyên môn	CDR 11: Vận dụng kỹ năng điều tra, thu thập và xử lý thông tin cơ bản để giải quyết các vấn đề về quản lý kinh tế và các lĩnh vực liên quan.
	CDR 12: Phân tích có phản biện được các vấn đề có liên quan đến kinh tế và quản lý kinh tế.
	CDR 13: Ứng dụng được một số phần mềm chuyên ngành trong phân tích, đánh giá thông tin chuyên sâu về lĩnh vực quản lý kinh tế.
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	CDR 14: Định hướng tương lai rõ ràng, có lòng đam mê nghề nghiệp và ý thức học tập suốt đời.
	CDR 15: Thể hiện sự tôn trọng văn hóa của tổ chức, các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và tuân thủ pháp luật.

2. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP SAU KHI TỐT NGHIỆP

* Lĩnh vực nghề nghiệp

- + Quản lý nhà nước về kinh tế;
- + Giảng dạy trong lĩnh vực kinh tế;
- + Quản lý kinh tế khu vực tư nhân;
- + Quản lý ở các tổ chức phi chính phủ.

* Vị trí làm việc

- + Cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế;
- + Nghiên cứu viên, giảng viên về lĩnh vực quản lý kinh tế;
- + Nhân viên, quản lý trong các cơ sở, đơn vị kinh tế khu vực công và tư;
- + Nhân viên, quản lý trong các tổ quốc tế, các tổ chức phi chính phủ hoạt động vì mục tiêu phát triển kinh tế;
- + Chủ các cơ sở, đơn vị kinh tế.

* Nơi làm việc

- + Cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế;
- + Các trường Đại học, Cao đẳng đào tạo về kinh tế;
- + Các cơ sở, đơn vị kinh tế khu vực công và tư;
- + Các tổ quốc tế, các tổ chức phi chính phủ hoạt động vì mục tiêu phát triển kinh tế.

3. ĐỊNH HƯỚNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI TỐT NGHIỆP

Cử nhân Quản lý kinh tế có thể học tập nâng cao lên trình độ thạc sĩ/ tiến sĩ Quản lý kinh tế, Kinh tế, Kinh tế phát triển, Quản lý nhà nước, Quản trị kinh doanh...

4. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Cấu trúc chung của chương trình đào tạo ngành Quản lý kinh tế

Khối kiến thức	Chuyên ngành 1	
	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
Đại cương	39	29,77
Cơ sở ngành	20	15,27
Chuyên ngành	72	54,96
Tổng số tín chỉ bắt buộc	119	90,84
Tổng số tín chỉ tự chọn	12	9,16
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	131	100

4.1. Cấu trúc chương trình đào tạo chuyên ngành Quản lý kinh tế

Ghi chú: TC = Tín chỉ; LT = Lý thuyết; TH = Thực hành; BB = Bắt buộc; TC = Tự chọn

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết
TỔNG SỐ PHẦN ĐẠI CƯƠNG										
1	1	KQ01217	Tâm lý quản lý	Psychology in Business Management	2	2	0	BB		
2	1	KT01000	Địa lý kinh tế	Geography Economics	2	2	0	BB		
3	1	KT01001	Kinh tế Việt Nam	Vietnam Economics	2	2	0	TC	Kinh tế vĩ mô 1	KT02002
4	2	KT01003	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	Group Working Skills	2	2	0	TC		
5	1	KT01005	Giao tiếp công chúng	Public Speaking	2	2	0	BB		
6	4	KT01008	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định	Decision Making and Leadership Skills	2	2	0	BB		
7	1	KT01019	Lịch sử kinh tế thế giới	World Economics History	2	2	0	TC		
8	2	KT02015	Kinh tế lượng căn bản	Basic Econometrics	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô 1	KT02001
9	1	KT03104	Thương mại quốc tế	International Trade	2	2	0	TC		
10	3	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	2	0	BB	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022
11	1	ML01009	Pháp luật đại cương	Introduction to law	2	2	0	BB		
12	1	ML01020	Triết học Mác – Lênin	Philosophy of Marxism and Leninism	3	3	0	BB		
13	1	ML01021	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Political economy of Marxism and Leninism	2	2	0	BB	Triết học Mác – Lênin	ML01020
14	2	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Socialism	2	2	0	BB	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	ML01021

15	3	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Vietnamese Communist Party History	2	2	0	BB	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005
16	1	MT02015	Giáo dục và truyền thông môi trường	Environmental education and communication	2	2	0	BB		
17	1	SN00010	Tiếng Anh Bổ trợ		1	1	0	-		
18	1	SN00011	Tiếng Anh 0		2	2	0	-		
19	2	SN01032	Tiếng Anh 1	English1	3	2	1	BB		
20	2	SN01033	Tiếng Anh 2	English 2	3	3	0	BB	Tiếng Anh 1	SN01032
21	1	TH01009	Tin học đại cương	Basic Informatics	2	1,5	0,5	BB		
22	1	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế 1	Fundamental Mathematics for Economists 1	2	2	0	BB		
23	1	TH01028	Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế 2	Fundamental Mathematics for Economists 2	2	2	0	BB		
TỔNG SỐ PHẦN CƠ SỞ NGÀNH										
24	1	KQ02014	Nguyên lý kế toán	Accounting Principles	3	3	0	BB		
25	2	KQ02303	Tài chính - tiền tệ	Fundamentals of Monetary and Finance	3	3	0	BB	Kinh tế vĩ mô 1	KT02002
26	2	KT02001	Kinh tế vi mô I	Microeconomics I	3	3	0	BB		
27	2	KT02002	Kinh tế vĩ mô I	Macroeconomics I	3	3	0	BB		
28	2	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	Principles of Economic Statistics	3	3	0	BB		
29	2	KT02008	Khoa học quản lý I	Management Science I	3	3	0	BB		
30	3	KT02009	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Research Methods in Economics	2	2	0	BB		
TỔNG SỐ PHẦN CHUYÊN NGÀNH										
31	2	KQ03107	Marketing căn bản 1	Basics of Marketing 1	2	2	0	TC		

32	1	KQ03202	Kinh tế hợp tác	Economics of Cooperation	2	2	0	TC		
33	2	KQ03307	Thị trường chứng khoán	Fundamentals of Stock Market	3	3	0	TC	Tài chính tiền tệ	KQ02303
34	2	KT02005	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	Principles of Agricultural Economics	3	3	0	TC		
35	3	KT02011	Toán kinh tế	Mathematical Economics	3	3	0	BB	Kinh tế vi mô 1	KT02001
36	3	KT02043	Ứng dụng tin học trong kinh tế	Applied Informatics in Economics	2	1,5	0,5	BB		
37	1	KT03001	Kinh tế vi mô II	Micro Economics 2	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
38	1	KT03002	Kinh tế vĩ mô II	Macro Economics 2	2	2	0	BB	Kinh tế vĩ mô 1	KT02002
39	4	KT03004	Kinh tế bảo hiểm	Insurance Economics	2	2	0	TC	Kinh tế vi mô 1	KT02001
40	4	KT03007	Kinh tế tài nguyên	Natural Resource Economics	2	2	0	TC	Kinh tế vi mô 1	KT02001
41	2	KT03008	Kinh tế môi trường	Environmental Economics	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô 1	KT02001
42	3	KT03012	Kinh tế và quản lý lao động	Labor Economics and Management	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô 1	KT02001
43	4	KT03013	Quản lý thị trường bất động sản	Real Estate Market Management	2	2	0	TC	Kinh tế vi mô 1	KT02001
44	4	KT03021	Chính sách công	Public Policy	3	3	0	BB		
45	4	KT03023	Quản lý nhà nước về kinh tế	State Management of Economics	3	3	0	BB		
46	3	KT03024	Kinh tế thương mại dịch vụ	Economics of Trade and Services	2	2	0	TC		
47	2	KT03028	Kinh tế phát triển	Development Economics	3	3	0	BB		
48	4	KT03034	Quản lý chương trình dự án	Management of Projects and Programs	3	3	0	BB		
49	2	KT03035	Quản lý khoa học - công nghệ	Management of Science and Technology	3	3	0	TC		
50	3	KT03040	Kinh tế học sản xuất	Production Economics	2	2	0	TC		

51	3	KT03041	Giới thiệu lý thuyết trò chơi và ứng dụng	Introduction and Application of Game Theory	2	2	0	TC	Kinh tế vi mô II	KT03001
52	3	KT03042	Kinh tế lượng trong dự báo &PTKT	Applied Econometrics in Economic Forecasting	2	2	0	BB	Kinh tế lượng căn bản	KT02015
53	4	KT03043	Khoa học quản lý II	Management Science II	2	2	0	BB	Khoa học quản lý I	KT02008
54	4	KT03049	Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội	Planning for socio-economic development	3	3	0	TC		
55	4	KT03050	Quản lý rủi ro đầu tư	Risk Management in Investment	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
56	2	KT03051	Quản lý ngân sách nhà nước	State Budget Management	2	2	0	BB		
57	4	KT03052	Kế hoạch sản xuất kinh doanh	Planning in Production and Business	3	3	0	TC		
58	3	KT03054	Đấu thầu	Project Bidding	2	2	0	BB		
59	4	KT03055	Thị trường vốn đầu tư	Market of capital investment	3	3	0	TC		
60	3	KT03067	Chuỗi giá trị nông sản	Agricultural Value Chain	2	2	0	TC		
61	2	KT03083	Phân tích lợi ích chi phí căn bản	Cost Benefit Analysis Basic	2	2	0	BB		
62	4	KT03087	Đầu tư quốc tế	International Investment	2	2	0	BB		
63	3	KT03095	Thực hành nghề nghiệp chuyên ngành Quản lý kinh tế	Internship	12	0	12	BB	Nguyên lý thống kê kinh tế	KT02006
64	2	KT03103	Xây dựng Chiến lược và kế hoạch phát triển	Build Strategy and Plan for Development	2	2	0	TC		
65	4	KT04995	Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Quản lý kinh tế	Bachelor Thesis of Economic Management	9	0	9	BB	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	KT02009
66	2	ML03027	Luật kinh tế	Economic Law	2	2	0	TC		
67	3	SN03056	Tiếng Anh chuyên ngành cho Kinh tế	English for Economics	2	2	0	BB	Tiếng Anh 2	SN01033

*** Học phần kỹ năng mềm**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/ TC
KN01001	Kỹ năng giao tiếp	2	TC
KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	2	TC
KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	2	TC
KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	TC
KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	2	TC
KN01006	Kỹ năng hội nhập quốc tế	2	TC
KN01007	Kỹ năng khởi nghiệp	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng**

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã HP tiên quyết	BB/TC
Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1		BB
	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	2		BB
Giáo dục quốc phòng	QS01011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3		BB
	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2		BB
	QS01013	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn	2		BB
	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4		BB
Tổng số			14		

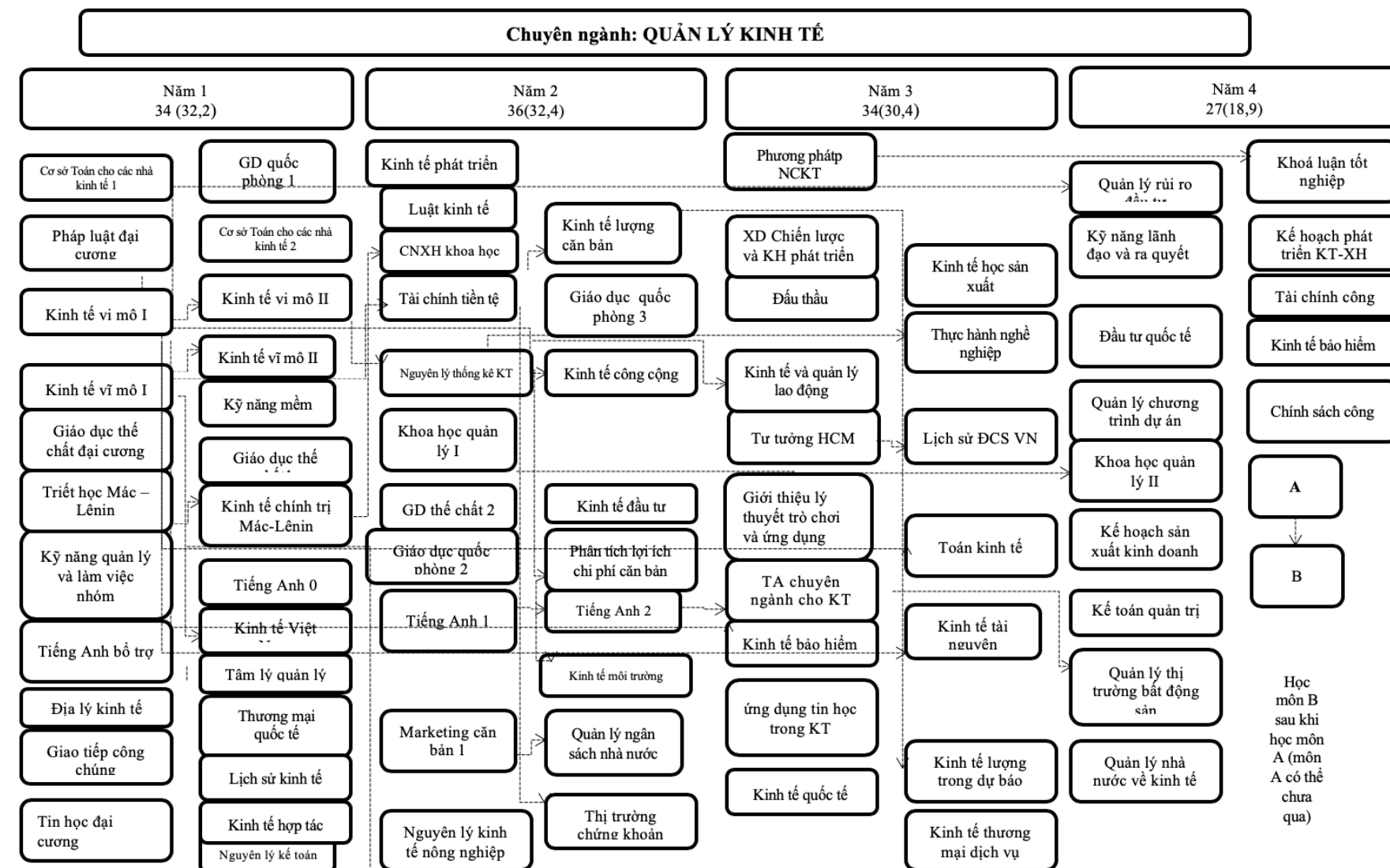
Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Học phần tin học**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/ TC
TH01009	Tin học đại cương	2	BB
ITC03001	CNTT ứng dụng trong nông nghiệp	2	TC
ITC03002	CNTT ứng dụng trong kinh tế - xã hội	2	TC
ITC03003	CNTT ứng dụng trong quản lý tài nguyên và MT	2	TC
ITC03004	Thiết kế đồ họa máy tính	2	TC
ITC03005	Phát triển ứng dụng web cơ bản	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

5. LỘ TRÌNH HỌC TẬP



6. KẾ HOẠCH HỌC TẬP

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/ TC	TC tối thiểu
1	1	Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế 1	TH01027	2	2	0				BB	0
1	2	Pháp luật đại cương	ML01009	2	2	0				BB	
1	3	Kinh tế vi mô I	KT02001	3	3	0				BB	
1	4	Kinh tế vĩ mô I	KT02002	3	3	0				BB	
1	5	Giáo dục thể chất đại cương	GT01016	1	0	1				PCBB	
1	6	Triết học Mác – Lênin	ML01020	3	3	0				BB	
1	7	Tiếng Anh Bổ trợ	SN00010	1	1	0				-	
1	8	Giao tiếp công chúng	KT01005	2	2	0				BB	
1	9	Tin học đại cương	TH01009	2	1,5	0,5				BB	
1	10	Địa lý kinh tế	KT01000	2	2	0				BB	
2	11	Giáo dục và truyền thông môi trường	MT02015	2	2	0				BB	2
2	12	Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế 2	TH01028	2	2	0				BB	
2	13	Kinh tế vi mô II	KT03001	2	3	0	Kinh tế vi mô I	KT02001		BB	
2	14	Kinh tế vĩ mô II	KT03002	2	2	0	Kinh tế vĩ mô I	KT02002	2	BB	
2	15	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	ML01021	2	2	0	Triết học Mác - Lênin	ML01020	2	BB	
2	16	Tâm lý quản lý	KQ01217	2	2	0				BB	
2	17	Nguyên lý kế toán	KQ02014	3	3	0				BB	
2	18	Tiếng Anh 0	SN00011	2	2	0				-	
2	19	Kỹ năng mềm (chọn 3 trong 7 học phần, mỗi học phần 30 tiết): Kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng quản lý bản thân, kỹ năng tìm kiếm việc làm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng hội nhập quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp)	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/							PCBB	
	20	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt nam	QS01011	3	3	0				PCBB	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/ TC	TC tối thiểu
2	21	Giáo dục thể chất (chọn 2 trong 9 môn): Điền kinh, thể dục aerobic, Bóng đá, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015/	1	0	1				PCBB	
2	22	Kinh tế Việt Nam	KT01001	2	2	0	Kinh tế vĩ mô 1	KT02002	2	TC	
2	23	Thương mại quốc tế	KT03104	2	2	0				TC	
2	24	Lịch sử kinh tế thế giới	KT01019	2	2	0				TC	
2	25	Kinh tế hợp tác	KQ03202	2	2	0				TC	
3	26	Nguyên lý thống kê kinh tế	KT02006	3	3	0				BB	
3	27	Tài chính - tiền tệ	KQ02303	3	3	0	Kinh tế vĩ mô 1	KT02002	2	BB	
3	28	Tiếng Anh 1	SN01032	3	2	1				BB	
3	29	Kinh tế phát triển	KT03028	3	3	0				BB	
3	30	Khoa học quản lý I	KT02008	3	3	0				BB	
3	31	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	2	0	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	ML01021	2	BB	
3	32	Công tác quốc phòng và an ninh	QS01012	2	2	0				PCBB	2
3	33	Marketing căn bản 1	KQ03107	2	2	0				TC	
3	34	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	KT02005	3	3	0				TC	
3	35	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	KT01003	2	2	0				TC	
3	36	Luật kinh tế	ML03027	2	2	0				TC	
4	37	Tiếng Anh 2	SN01033	3	3	0	Tiếng Anh 1	SN01032	2	BB	
4	38	Kinh tế lượng căn bản	KT02015	2	2	0	Kinh tế vi mô 1	KT02001	2	BB	
4	39	Quân sự chung	QS01013	2	1	1				PCBB	
4	40	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	QS01014	4	0,3	3,7				PCBB	
4	41	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	2	0	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	BB	2
4	42	Kinh tế môi trường	KT03008	2	2	0	Kinh tế vi mô 1	KT02001	2	BB	
4	43	Quản lý ngân sách nhà nước	KT03051	2	2	0				BB	
4	44	Phân tích lợi ích chi phí căn bản	KT03083	2	2	0				BB	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/ TC	TC tối thiểu
4	45	Thị trường chứng khoán	KQ03307	3	3	0	Tài chính tiền tệ	KQ02303	2	TC	
4	46	Quản lý khoa học - công nghệ	KT03035	3	3	0				TC	
4	47	Xây dựng Chiến lược và kế hoạch phát triển	KT03103	2	2	0				TC	
5	48	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	KT02009	2	2	0				BB	2
5	49	Kinh tế và quản lý lao động	KT03012	2	2	0	Kinh tế vi mô 1	KT02001	2	BB	
5	50	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ML01023	2	2	0	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	BB	
5	51	Tiếng Anh chuyên ngành cho Kinh tế	SN03056	2	2	0	Tiếng Anh 2	SN01033	2	BB	
5	52	Giáo dục quốc phòng 4	QS01014	1	0,4	0,6				PCBB	
5	53	Đấu thầu	KT03054	2	2	0				BB	
5	54	Ứng dụng tin học trong kinh tế	KT02043	2	1,5	0,5				BB	
5	55	Chuỗi giá trị nông sản	KT03067	2	2	0				TC	
5	56	Kinh tế học sản xuất	KT03040	2	2	0				TC	
6	57	Thực hành nghề nghiệp chuyên ngành Quản lý kinh tế	KT03095	12	0	12	Nguyên lý thông kê kinh tế	KT02006	2	BB	2
6	58	Toán kinh tế	KT02011	3	3	0	Kinh tế vi mô 1	KT02001	2	BB	
6	59	Kinh tế lượng trong dự báo & PTKT	KT03042	2	2	0	Kinh tế lượng căn bản	KT02015	2	BB	
6	60	Kinh tế thương mại dịch vụ	KT03024	2	2	0				TC	
6	61	Giới thiệu lý thuyết trò chơi và ứng dụng	KT03041	2	2	0	Kinh tế vi mô II	KT03001	2	TC	
7	62	Khoa học quản lý II	KT03043	2	2	0	Khoa học quản lý I	KT02008	2	BB	2
7	63	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định	KT01008	2	2	0				BB	
7	64	Quản lý rủi ro đầu tư	KT03050	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KT02001		BB	
7	65	Quản lý chương trình dự án	KT03034	3	3	0				BB	
7	66	Đầu tư quốc tế	KT03087	2	2	0				BB	
7	67	Quản lý nhà nước về kinh tế	KT03023	3	3	0				BB	
7	68	Chính sách công	KT03021	3	3	0				BB	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/ TC	TC tối thiểu
7	69	Kế hoạch sản xuất kinh doanh	KT03052	3	3	0				TC	
7	70	Quản lý thị trường bất động sản	KT03013	2	2	0	Kinh tế vi mô 1	KT02001	2	TC	
7	71	Thị trường vốn đầu tư	KT03055	3	3	0				TC	
8	72	Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Quản lý kinh tế	KT04995	9	0	9	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	KT02009	2	BB	
8	73	Tài chính công	KQ03304	2	2	0	Kinh tế vĩ mô 1	KT02002	2	Tự chọn thay thế KLTN	
8	74	Kinh tế bảo hiểm	KT03004	2	2	0	Kinh tế vi mô 1	KT02001	2		
8	75	Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội	KT03049	3	3	0			2		
8	76	Kinh tế tài nguyên	KT03007	2	2	0	Kinh tế vi mô 1	KT02001	2		

(*) 1: Tiên quyết; 2: Song hành

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 119

Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 12

Tổng số tín chỉ của Chương trình đào tạo: 131

D. NGÀNH KINH TẾ TÀI CHÍNH

CHUYÊN NGÀNH 1: KINH TẾ TÀI CHÍNH

CHUYÊN NGÀNH 2: KINH TẾ TÀI CHÍNH CHẤT LƯỢNG CAO

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA

1.1. Mục tiêu chương trình

Mục tiêu chung:

Chuyên ngành Kinh tế tài chính đào tạo những cử nhân có chuyên môn vững vàng trong các lĩnh vực liên quan đến kinh tế tài chính; có khả năng làm việc trong các cơ quan, tổ chức trong nước cũng như quốc tế; có khả năng tư duy độc lập, sáng tạo, phát hiện, giải quyết những vấn đề thách thức mới trong các lĩnh vực kinh tế tài chính; có khả năng phát triển nghề nghiệp, theo đuổi cơ hội học tập cao hơn và làm việc ở những vị trí cấp quản lý trong các lĩnh vực kinh tế tài chính.

Mục tiêu cụ thể:

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Kinh tế tài chính:

MT1: Làm việc có hiệu quả trong các lĩnh vực kinh tế tài chính tại cơ quan công lập, doanh nghiệp và tổ chức sử dụng các kiến thức và kỹ năng thu nhận được từ chương trình đào tạo;

MT2: Đóng góp vào những giải pháp thúc đẩy phát triển các lĩnh vực kinh tế tài chính; sáng tạo trong nghiên cứu khoa học, phát hiện và giải quyết vấn đề mới trong lĩnh vực kinh tế tài chính;

MT3: Theo đuổi học tập bằng cấp cao hơn; phát triển sự nghiệp để trở thành chuyên gia, nhà quản lý, lãnh đạo; quản lý chương trình và hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ chuyên môn trong lĩnh vực kinh tế tài chính ở trong nước và quốc tế;

MT4: Là công dân có phẩm chất chính trị, có đạo đức nghề nghiệp tốt, yêu nghề, năng động, và sáng tạo.

1.2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Nội dung	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Kinh tế tài chính Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể:
Kiến thức chung	CDR1: Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, chính trị, xã hội, nhân văn, pháp luật và kinh tế trong lĩnh vực kinh tế tài chính.
Kiến thức chuyên môn	CDR2: Áp dụng được kiến thức cơ bản của kinh tế, phân tích thống kê, tài chính vào giải quyết các vấn đề thực tiễn về lĩnh vực kinh tế nói chung, cũng như kinh tế tài chính nói riêng.
	CDR3: Phân tích các vấn đề thuộc phạm trù về kế toán tài chính, tài chính tiền tệ, ngân hàng, bảo hiểm, thuế, ngân sách nhà nước, tài chính vi mô để phục vụ có hiệu quả các công việc thuộc lĩnh vực kinh tế tài chính.
	CDR4: Phân tích các vấn đề về kinh tế và quản lý kinh tế ở các cấp độ từ vi mô đến vĩ mô để phục vụ có hiệu quả các công việc thuộc lĩnh vực kinh tế tài chính.
	CDR5: Xây dựng và đánh giá các kế hoạch, giải pháp, chương trình để phục vụ cho nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế tài chính.
Kỹ năng chung	CDR6: Sử dụng công nghệ thông tin và thiết bị hiện đại phục vụ hiệu quả công tác nghiên cứu, quản lý và phát triển ngành kinh tế tài chính.
	CDR7: Đọc hiểu tiếng Anh chuyên môn.
	CDR8: Giao tiếp hiệu quả bằng lời nói, văn bản, đa phương tiện với các bên liên quan trong môi trường đa dạng, đa văn hóa.
	CDR9: Làm việc nhóm đạt mục tiêu đề ra ở vị trí là thành viên hay người lãnh đạo.
Kỹ năng chuyên môn	CDR10: Phân tích các số liệu thống kê phục vụ cho viết và trình bày báo cáo có nội dung liên quan đến lĩnh vực kinh tế tài chính.
	CDR11: Sử dụng được các phần mềm chuyên ngành, tiếng anh chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực kinh tế tài chính.
	CDR12: Vận dụng kỹ năng điều tra, thu thập và xử lý thông tin phục vụ giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế tài chính.
	CDR13: Đàm phán với các đối tác địa phương, quốc gia và quốc tế về các vấn đề kinh tế tài chính.
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	CDR14: Chủ động và trách nhiệm trong học tập, nghiên cứu và tổ chức công việc về lĩnh vực kinh tế tài chính.
	CDR15: Định hướng tương lai rõ ràng, có lòng đam mê nghề nghiệp và ý thức học tập suốt đời.

2. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP SAU KHI TỐT NGHIỆP

** Lĩnh vực nghề nghiệp*

Kinh tế, tài chính, kinh tế tài chính, kế toán, kiểm toán, chứng khoán, bảo hiểm, ngân hàng, xuất nhập khẩu, thương mại quốc tế...

** Vị trí làm việc*

Cán bộ quản lý, công chức, viên chức, nghiên cứu viên, giảng viên, cán bộ, nhân viên...

** Nơi làm việc*

Cơ quan quản lý nhà nước từ cấp Trung ương đến địa phương, các doanh nghiệp, ngân hàng, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế, các công ty tư vấn về kinh tế, tài chính và các chương trình, dự án...

3. ĐỊNH HƯỚNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI TỐT NGHIỆP

Cử nhân Kinh tế tài chính học tập văn bằng hai hoặc tiếp tục ở các bậc đào tạo cao hơn ở về Kinh tế, Kinh tế phát triển, Quản lý kinh tế, Tài chính, Quản trị kinh doanh, Quản lý nhà nước...

4. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Cấu trúc chung của chương trình đào tạo Kinh tế tài chính

Khối kiến thức	Chuyên ngành 1		Chuyên ngành 2	
	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
Đại cương	41	31,30	65	41,40
Cơ sở ngành	19	14,50	19	12,10
Chuyên ngành	71	54,20	73	56,50
Tổng số tín chỉ bắt buộc	119	90,84	145	92,35
Tổng số tín chỉ tự chọn	12	9,16	12	7,65
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	131	100	157	100

4.1 Cấu trúc chương trình đào tạo chuyên ngành Kinh tế tài chính

Ghi chú: TC = Tín chỉ; LT = Lý thuyết; TH = Thực hành; BB= Bắt buộc; TC = Tự chọn

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành 1				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/ TC		
TỔNG SỐ PHẦN ĐẠI CƯƠNG					41	40,5	0,5			
1	1	ML01020	Triết học Mác - Lênin	Philosophy of Marxism and Leninism	3	3	0	BB		
2	1	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Principle of Marxism and Leninism 2	2	2	0	BB	Triết học Mác - Lênin	ML01020
3	2	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Socialism	2	2		BB	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	ML01021
4	2	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	2	0	BB	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022
5	3	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Vietnamese Communist Party History	2	2	0	BB	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005
6	2	SN01032	Tiếng Anh 1	English1	3	3	0	BB	Tiếng Anh 0	SN00011
7	2	SN01033	Tiếng Anh 2	English 2	3	3	0	BB	Tiếng Anh 1	SN01032
8	1	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế 1	Fundamental Mathematics for Economist 1	2	2	0	BB		
9	1	TH01009	Tin học đại cương	Introduction to Informatics	2	1,5	0,5	BB		
10	1	TH01028	Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế 2	Fundamental Mathematics for Economist 2	2	2	0	BB		

11	1	MT01008	Sinh thái môi trường	Ecology and Environment	2	2	0	BB		
12	1	KT01001	Kinh tế Việt Nam	Vietnam Economy	2	2	0	BB	Kinh tế vĩ mô 1	KT02002
13	2	KT01019	Lịch sử kinh tế thế giới	Economics History	2	2	0	BB		
14	1	SN01016	Tâm lý học đại cương	Introduction to Psychology	2	2	0	BB		
15	3	KT01008	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định	Decision Making and Leadership Skills	2	2	0	BB		
16	1	ML01009	Pháp luật đại cương	Introduction to Laws	2	2	0	BB		
17	1	KT01000	Địa lý kinh tế	Geographical Economics	2	2	0	BB		
18	1	SN00010	Tiếng Anh bổ trợ	Pre English	1	1	0	-		
19	1	SN00011	Tiếng Anh 0	English 0	2	2	0	-		
20	1	KT01005	Giao tiếp công chúng	Public Speaking	2	2	0	TC		
21	2	KT01003	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	Group Working Skills	2	2	0	TC		
22	1	KT03069	Nguyên lý phát triển cộng đồng	Principle of Community Development	2	2	0	TC		
23	2	KT01106	Ứng dụng tin học trong kinh tế tài chính	Applied Informatics in Economics	2	1,5	0,5	TC		
24		GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	Introduction to Gym	1	0,5	0,5	PCBB		

25		GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	Giáo dục thể chất (chọn 2 trong 9 môn): Điền kinh, thể dục arerobic, Bóng đá, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi	Gym	1	0	1	PCBB		
26	1	QS01011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng	Defense – Security line of the Party	3	3	0	PCBB		
27	2	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	Defense warker and Security	2	2	0	PCBB		
28	2	QS01013	Quân sự chung	General military	2	1	1	PCBB		
29	2	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Inpantry pighting techniques and tactics	4	0,3	3,7	PCBB		
30	1	KN01001 / KN01002 / KN01003 / KN01004 / KN01005 / KN01006 / KN01007	Kỹ năng mềm (lựa chọn 3 trong 7 kỹ năng: Kỹ năng giao tiếp/ Kỹ năng lãnh đạo/ Kỹ năng tự quản lý bản thân/ Kỹ năng tìm kiếm việc làm/ Kỹ năng làm việc nhóm/ Kỹ năng hội nhập)	Solf Skills				PCBB		

TỔNG SỐ PHẦN CƠ SỞ NGÀNH					19	19	0			
31	1	KT02001	Kinh tế vi mô 1	Microeconomics I	3	3	0	BB		
32	1	KT02002	Kinh tế vĩ mô 1	Macroeconomics I	3	3	0	BB		
33	1	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	Principles of Economic Statistics	3	3	0	BB		
34	3	KT02009	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Research Methods in Economics	2	2	0	BB		
35	2	KQ02014	Nguyên lý kế toán	Principles of Accounting	3	3	0	BB		
36	2	KT02015	Kinh tế lượng căn bản	Basic Econometrics	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô 1	KT02001
37	2	KQ02303	Tài chính - tiền tệ	Fundamentals of Monetary and Finance	3	3	0	BB	Kinh tế vĩ mô 1	KT02002
TỔNG SỐ PHẦN CHUYÊN NGÀNH					71	50	21			
38	3	KT03129	Tiếng Anh cho chuyên ngành Kinh tế tài chính	English for Financial Economics	2	2	0	BB	Tiếng Anh 2	SN01033
39	3	ML03027	Luật kinh tế	Law on Economics	2	2	0	BB		
40	4	KT03109	Giao tiếp và hành vi trong tổ chức	Organizational Behavior	2	2	0	BB		
41	1	KT03001	Kinh tế vi mô 2	Microeconomics II	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô 1	KT02001
42	2	KT03002	Kinh tế vĩ mô 2	Macroeconomics II	2	2	0	BB	Kinh tế vĩ mô 1	KT02002
43	3	KT03118	Quản lý ngân sách nhà nước	State budget Management	2	2	0	BB		
44	2	KT03005	Kinh tế quốc tế	International Economics	2	2	0	BB	Kinh tế vĩ mô 1	KT02002

45	3	KQ03007	Kế toán tài chính	Financial accounting	3	3	0	BB		
46	2	KT03083	Phân tích lợi ích - chi phí căn bản	Basic Benefit - Cost Analysis	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô 1	KT02001
47		KT03003	Kinh tế đầu tư	Investment Economics	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô 1	KT02001
48	3	KT03981	Thực hành nghề nghiệp cho chuyên ngành Kinh tế tài chính	Internship for Advanced Financial Economics	12	0	12	BB		
49	4	KT03041	Giới thiệu lý thuyết trò chơi và ứng dụng	Introduction and Application of Game Theory	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô 2	KT03001
50	4	KT03021	Chính sách công	Public Policies	3	3	0	BB		
51	2	KQ03304	Tài chính công	Public Finance	2	2	0	BB	Kinh tế vĩ mô 1	KT02002
52	4	KT04981	Khóa luận tốt nghiệp cho chuyên ngành kinh tế tài chính	Bachelor Thesis of Financial Economics	9	0	9	BB		
53	3	KT03031	Quản lý dự án	Project Management	3	3	0	BB		
54	4	KT03119	Quản lý nhà nước về kinh tế 2	State management of economics 2	2	2	0	BB		
55	2	KT03122	Quản trị rủi ro và bảo hiểm	Insurance and risks management	2	2	0	BB		
56	3	KT03120	Quản lý và phân tích hoạt động đầu tư	Portfolio Analysis and Management	2	2	0	BB		
57	3	KQ03373	Tài chính doanh nghiệp	Corporate Finance	2	2	0	BB		
58	4	KQ03370	Chuyên đề đào tạo Giám đốc tài chính	Seminar on Chief Financial Officer	1	1	0	BB		
59	3	KT03112	Kinh tế tiền tệ quốc tế	International Monetary Economics	2	2	0	BB		

60	4	ML03023	Luật ngân sách	Law on State Budget	2	2	0	TC		
61	3	KQ03310	Thuế	Taxation	2	2	0	TC	Kinh tế vĩ mô 1	KT02002
62	4	KT03126	Thương mại quốc tế	International Trade	2	2	0	TC		
63	4	KT03127	Thương mại và phát triển	Trade and Development	2	2	0	TC		
64	2	KT03124	Thống kê doanh nghiệp 2	Business Statistics 2	2	2	0	TC		
65	3	KT03010	Kinh tế nguồn nhân lực	Human Resource Economics	2	2	0	TC		
66		KT03009	Kinh tế công cộng	Public Economics	3	3	0	TC	Kinh tế vi mô 1	KT02001
67	3	KT03024	Kinh tế thương mại dịch vụ	Economics of Trade and Service	2	2	0	TC		
68	3	KT03042	Kinh tế lượng trong dự báo và phân tích kinh tế	Applied Econometrics in Economic Forecasting	2	2	0	TC	Kinh tế lượng căn bản	KT02015
69	3	KT03055	Thị trường vốn đầu tư	Capital Market	3	3	0	TC		
70	2	KQ02005	Kế toán quản trị	Managerial accounting	3	3	0	TC	Nguyên lý kế toán	KQ02014
71	4	KQ03408	Thị trường chứng khoán 2	Fundamental of Stock market 2	2	2	0	TC		
72	4	KQ03410	Kiểm toán căn bản	Basics of Auditing	2	2	0	TC		
73	4	KT03017	Kinh tế nông thôn	Rural Economy	3	3	0			

74	4	KT03006	Kinh tế tài nguyên và môi trường	Natural Resource and Environmental Economics	3	3	0	Thay thế khóa luận		
75	4	KQ03409	Kinh doanh quốc tế	International Business	3	3	0			

4.2. Chuyên ngành Kinh tế tài chính chất lượng cao

Ghi chú: TC = Tín chỉ; LT = Lý thuyết; TH = Thực hành; BB = Bắt buộc; TC = Tự chọn

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiến Việt	Chuyên ngành 2				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/TC		
TỔNG SỐ PHẦN ĐẠI CƯƠNG					65	63,5	1,5			
1	1	MLE01020	Philosophy of Marxism and Leninism	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	BB		
2	1	MLE01021	Political Economics of Marxism and Leninism	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0	BB	Philosophy of Marxism and Leninism	MLE01020
3	2	MLE01022	Socialism	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	BB	Political Economics of Marxism and Leninism	MLE01021
4	2	MLE01005	Ho Chi Minh Ideology	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	BB	Socialism	MLE01022
5	3	MLE01023	Vietnamese Communist Party History	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	2	0	BB	Ho Chi Minh Ideology	MLE01005
6	1	SNE01010	English Listening and Speaking 1	Tiếng Anh Nghe Nói 1	9	8	1	BB		
7	1	SNE01011	English Reading and Writing 1	Tiếng Anh Đọc Viết 1	8	8	0	BB		
8	1	THE01027	Basic Mathematics for Economist 1	Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế 1	2	2	0	BB		
9	1	THE01009	Introduction to informatics	Tin học đại cương	2	1,5	0,5	BB		
10	2	THE01028	Basic Mathematics for Economist 2	Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế 2	2	2	0	BB		

11	1	MTE01008	Ecology and Environment	Sinh thái môi trường	2	2	0	BB		
12	3	KTE01011	Vietnam economy after Doi Moi	Kinh tế Việt Nam sau thời kỳ Đổi Mới	2	2	0	BB	Macroeconomics I	KTE02002
13	2	KTE01018	History of Economics	Lịch sử kinh tế	2	2	0	BB	Macroeconomics I	KTE02002
14	2	SNE01016	Introduction to Psychology	Tâm lý học đại cương	2	2	0	BB		
15	3	KTE01008	Leadership Skills and Decision Making	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định	2	2	0	BB		
16	2	MLE01009	Introduction to Laws	Pháp luật đại cương	2	2	0	BB		
17	2	KTE01000	Geographical Economics	Địa lý kinh tế	2	2	0	BB		
18	1	SNE01012	English Listening and Speaking 2	Tiếng Anh Nghe Nói 2	7	6	1	-	English Listening and Speaking 1	SNE01010
19	1	SNE01013	English Reading and Writing 2	Tiếng Anh Đọc Viết 2	6	6	0	-	English Reading and Writing 1	SNE01011
20	2	KTE01005	Public Speaking	Giao tiếp công chúng	2	2	0	TC		
21	2	KTE01003	Group Work Skills	Kỹ năng làm việc nhóm	2	2	0	TC		
22	3	KTE03069	Principle of Community Development	Nguyên lý Phát triển cộng đồng	2	2	0	TC		
23	3	KTE01106	Applied Informatics in Financial Economics	Ứng dụng tin học trong kinh tế tài chính	2	1,5	0,5	TC	Principles of Statistics	KTE02006
24	1	GT01016	Introduction to Gym	Giáo dục thể chất đại cương	1	0,5	0,5	PCBB		
25	1	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/	Gym (select 2 among 9 courses): Athletics, Aerobic, Football, Basketball, Badminton,	Giáo dục thể chất (chọn 2 trong 9 môn): Điền kinh, thể dục arerobic, Bóng đá,	1	0	1	PCBB		

		GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	Chess, Sports Dancing, Swimming	Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi						
26	2	QS01011	Defense – Security line of the Party	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng	3	3	0	PCBB		
27	2	QS01012	Defense warker and Security	Công tác quốc phòng và an ninh	2	2	0	PCBB		
28	3	QS01013	General military	Quân sự chung	2	1	1	PCBB		
29	3	QS01014	Inpantry pighting techniques and tactics	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4	0,3	3,7	PCBB		
30	2	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/	Soft - Skills (select 3 among 7 courses: Communicate Skills/ Leadership Skills/ Self-Management Skills/ Job Searching Skills/ Teamwork Skills/ Integration Skills)	Kỹ năng mềm (lựa chọn 3 trong 7 kỹ năng: Kỹ năng giao tiếp/ Kỹ năng lãnh đạo/ Kỹ năng tự quản lý bản thân/ Kỹ năng tìm kiếm việc làm/ Kỹ năng làm việc nhóm/ Kỹ năng hội nhập)				PCBB		
TỔNG SỐ PHẦN CƠ SỞ NGÀNH					19	19	0			
31	2	KTE02001	Microeconomics I	Kinh tế vi mô I	3	3	0	BB		
32	2	KTE02002	Macroeconomics I	Kinh tế vĩ mô I	3	3	0	BB		

33	2	KTE02006	Principles of Statistics	Nguyên lý thống kê	3	3	0	BB	Microeconomics I	KTE02001
34	3	KTE02009	Research Methods in Economics	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	2	0	BB	Microeconomics I	KTE02001
35	3	KQE03014	Principles of Accounting	Nguyên lý kế toán	3	3	0	BB		
36	2	KTE02045	Basic Econometrics	Kinh tế lượng căn bản	2	2	0	BB		
37	3	KQE02303	Fundamental of Monetary and finance	Tài chính - tiền tệ	3	3	0	BB	Macroeconomics I	KTE02002
TỔNG SỐ PHẦN CHUYÊN NGÀNH					73	50	23			
38	2	KTE03058	English for Financial Economics	Tiếng Anh cho chuyên ngành Kinh tế tài chính	4	2	2	BB		
39	2	MLE03027	Law on Economics	Luật kinh tế	2	2	0	BB	Introduction to Laws	MLE01009
40	3	KTE03030	Organizational Behavior	Giao tiếp và hành vi trong tổ chức	2	2	0	BB		
41	3	KTE03001	Microeconomics II	Kinh tế vi mô II	2	2	0	BB	Microeconomics I	KTE02001
42	3	KTE03002	Macroeconomics II	Kinh tế vĩ mô II	2	2	0	BB	Macroeconomics I	KTE02002
43	4	KTE03051	State budget Management	Quản lý ngân sách nhà nước	2	2	0	BB		
44	3	KTE03052	International Economics	Kinh tế quốc tế	2	2	0	BB	Macroeconomics I	KTE02002
45	3	KQE03008	Financial accounting	Kế toán tài chính	3	3	0	BB	Principles of Accounting	KQE03014
46	3	KTE03053	Basic Benefit - Cost Analysis	Phân tích lợi ích - chi phí căn bản	2	2	0	BB	Microeconomics I	KTE02001

47	4	KTE03054	Investment Economics	Kinh tế đầu tư	2	2	0	BB	Microeconomics I	KTE02001
48	4	KTE03046	Internship for Advanced Financial Economics	Thực hành nghề nghiệp cho chuyên ngành Kinh tế tài chính chất lượng cao	12	0	12	BB	Financial accounting	KQE03008
49	4	KTE03055	Introduction and Application of Game Theory	Giới thiệu lý thuyết trò chơi và ứng dụng	2	2	0	BB	Microeconomics II	KTE03001
50	4	KTE03021	Public Policy	Chính sách công	3	3	0	BB		
51	4	KQE03304	Public Finance	Tài chính công	2	2	0	BB		
52	5	KTE04992	Bachelor Thesis of Financial Economics - Advanced Program	Khóa luận tốt nghiệp cho chuyên ngành kinh tế tài chính	9	0	9	BB	Internship for Advanced Financial Economics	KTE03046
53	4	KTE03031	Project Management	Quản lý dự án	3	3	0	BB	Microeconomics I	KTE02001
54	3	KTE03063	State management of economics 2	Quản lý nhà nước về kinh tế 2	2	2	0	BB		
55	4	KTE03056	Insurance and risks management	Quản trị rủi ro và bảo hiểm	2	2	0	BB		
56	4	KTE03057	Portfolio Analysis and Management	Quản lý và phân tích hoạt động đầu tư	2	2	0	BB		
57	3	KQE03373	Corporate Finance	Tài chính doanh nghiệp	2	2	0	BB	Principles of Accounting	KQE03014
58	4	KQE03370	Seminar on Chief Financial Officer	Chuyên đề đào tạo Giám đốc tài chính	1	1	0	BB	Corporate Finance	KQE03373
59	4	KTE03050	International Monetary Economics	Kinh tế tiền tệ quốc tế	2	2	0	BB		
60	3	MLE03006	Law on State Budget	Luật ngân sách	2	2		TC	Introduction to Laws	MLE01009

61	3	KQE03310	Taxation	Thuế	2	2	0	TC		
62	3	KTE03005	International Trade	Thương mại quốc tế	2	2	0	TC	Macroeconomics I	KTE02002
63	3	KTE03004	Trade and Development	Thương mại và phát triển	2	2	0	TC		
64	4	KTE03066	Business Statistics 2	Thống kê doanh nghiệp 2	2	2	0	TC	Principle of Statistics	KTE02006
65	4	KTE03010	Human Resource Economics	Kinh tế nguồn nhân lực	2	2	0	TC		
66	3	KTE03079	Public Economics	Kinh tế công cộng	3	3	0	TC	Microeconomics I	KTE02001
67	3	KTE03024	Economics of Trade and Service	Kinh tế thương mại dịch vụ	2	2	0	TC		
68	3	KTE03064	Applied Econometrics in Forecasting and Economic Development	Kinh tế lượng trong dự báo và phân tích kinh tế	2	2	0	TC	Basic Econometrics	KTE02015
69	4	KTE03065	Capital market	Thị trường vốn đầu tư	3	3	0	TC		
70	4	KDE02007	Managerial accounting	Kế toán quản trị	3	3	0	TC	Principles of Accounting	KQE03014
71	4	KQE03408	Fundamental of Stock market 2	Thị trường chứng khoán 2	2	2	0	TC		
72	4	KQE03410	Basics of Auditing	Kiểm toán căn bản	2	2	0	TC		
73	5	KTE03017	Rural Economy	Kinh tế nông thôn	3	3	0	Thay thế khóa luận		
74	5	KTE03006	Natural Resource and Environmental Economics	Kinh tế tài nguyên và môi trường	3	3	0			
75	5	KDE04013	International Business	Kinh doanh quốc tế	3	3	0			

*** Học phần kỹ năng mềm**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/ TC
KN01001	Kỹ năng giao tiếp	2	TC
KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	2	TC
KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	2	TC
KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	TC
KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	2	TC
KN01006	Kỹ năng hội nhập	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng**

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần tiên quyết	BB/ TC
Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1		BB
	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	2		BB
Giáo dục quốc phòng	QS01011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng	3		BB
	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2		BB
	QS01013	Quân sự chung	2		BB
	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4		BB
Tổng số			14		

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Học phần tin học**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/ TC
TH01009	Tin học đại cương	2	BB

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

5. LỘ TRÌNH HỌC TẬP

5.1. Lộ trình học tập chuyên ngành Kinh tế tài chính

LỘ TRÌNH HỌC TẬP CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ TÀI CHÍNH, NGÀNH KINH TẾ TÀI CHÍNH									
KỶ 1	KỶ 2	KỶ 3	KỶ 4	KỶ 5	KỶ 6	KỶ 7	KỶ 8		
Triết học Mác - Lênin 3 (3;0)	Giáo dục quốc phòng 1 3 (3;0)	Kinh tế vĩ mô II 2 (2;0)	Tư tưởng Hồ Chí Minh 2 (2;0)	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam 2 (2;0)	Thực hành nghề nghiệp cho chuyên ngành Kinh tế tài chính 12 (0;12)	Chuyên đề đào tạo Giám đốc tài chính 1 (1;0)	Khoá luận tốt nghiệp cho chuyên ngành kinh tế tài chính 9 (0;9)		
Tin học đại cương 2 (1,5;0,5)	Kinh tế vi mô II 2 (2;0)	Giáo dục quốc phòng 2 2 (2;0)	Quản trị rủi ro và bảo hiểm 2 (2;0)	Luật kinh tế 2 (2;0)	Kế toán tài chính 3 (3;0)	Chính sách công 3 (3;0)	Kinh tế nông thôn 3 (3;0)		
Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế 1 2 (2;0)	Nguyên lý thống kê kinh tế 3 (3;0)	Tài chính - tiền tệ 3 (3;0)	Tài chính công 2 (2;0)	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định 2 (2;0)	Quản lý ngân sách nhà nước 2 (2;0)	Giao tiếp và hành vi trong tổ chức 2 (2;0)	Kinh tế tài nguyên và môi trường 3 (3;0)		
Địa lý kinh tế 2 (2;0)	Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế 2 2 (2;0)	Nguyên lý kế toán 3 (3;0)	Tiếng Anh 2 3 (3;0)	Quản lý và phân tích đầu tư 2 (2;0)	Thuế 2 (2;0)	Quản lý nhà nước về kinh tế 2 2 (2;0)	Kinh doanh quốc tế 3 (3;0)		
Kinh tế vi mô I 3 (3;0)	Kinh tế chính trị Mác - Lênin 2 (2;0)	Kinh tế lượng căn bản 2 (2;0)	Kinh tế quốc tế 2 (2;0)	Quản lý dự án 3 (3;0)	Thị trường vốn đầu tư 3 (3;0)	Giới thiệu lý thuyết trò chơi và ứng dụng 2 (2;0)			
Tiếng Anh bổ trợ 1 (1;0)	Tiếng Anh 0 2 (2;0)	Phân tích lợi ích - chi phí căn bản 2 (2;0)	Kinh tế đầu tư 2 (2;0)	Kinh tế tiền tệ quốc tế 2 (2;0)	Kinh tế thương mại dịch vụ 2 (2;0)	Luật ngân sách 2 (2;0)			
Tâm lý học đại cương 2 (2;0)	Giáo dục thể chất 2 1 (0;1)	Chủ nghĩa xã hội khoa học 2 (2;0)	Giáo dục quốc phòng 3 3 (1;2)	Tài chính doanh nghiệp 2 (2;0)		Thương mại quốc tế 2 (2;0)			
Giáo dục thể chất đại cương 1 (0,5;0,5)	Kỹ năng mềm 6 (6;0)	Tiếng Anh 1 3 (3;0)	Thống kê doanh nghiệp 2 (2;0)	Tiếng Anh cho chuyên ngành Kinh tế tài chính 2 (2;0)		Thương mại và phát triển 2 (2;0)			
Sinh thái môi trường 2 (2;0)	Kinh tế Việt Nam 2 (2;0)	Lịch sử kinh tế 2 (2;0)	Kế toán quản trị 3 (3;0)	Phương pháp nghiên cứu kinh tế 2 (2;0)		Thị trường chứng khoán 2 2 (2;0)			
Pháp luật đại cương 2 (2;0)	Giao tiếp công chúng 2 (2;0)	Kinh tế công cộng 3 (3;0)	Ứng dụng tin học trong kinh tế tài chính 2 (1,5;0,5)	Kinh tế nguồn nhân lực 2 (2;0)		Kiểm toán căn bản 2 (2;0)			
Kinh tế vĩ mô I 3 (3;0)	Nguyên lý phát triển cộng đồng 2 (2;0)	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm 2 (2;0)		Kinh tế lượng trong dự báo và phân tích kinh tế 2 (2;0)					

5.2. Lộ trình học tập chuyên ngành Kinh tế tài chính chất lượng cao

LỘ TRÌNH HỌC TẬP CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ TÀI CHÍNH CHẤT LƯỢNG CAO, NGÀNH KINH TẾ TÀI CHÍNH									
SEMESTER 1	SEMESTER 2	SEMESTER 3	SEMESTER 4	KỶ 5	KỶ 6	KỶ 7	KỶ 8	KỶ 9	
Philosophy of Marxism and Leninism 3 (3;0)	Political Economics of Marxism and Leninism 3 (3;0)	Socialism 2 (2;0)	Ho Chi Minh Ideology 2 (2;0)	Vietnamese Communist Party History 2 (2;0)	Research Methods in Economics 2 (2;0)	Investment Economics 2 (2;0)	Project Management 3 (3;0)	Rural Economy 3 (3;0)	
English Listening and Speaking 1 9 (8;1)	English Listening and Speaking 2 7 (6;1)	Introduction to Psychology 2 (2;0)	Basic Econometrics 2 (2;0)	Law on State Budget 2 (2;0)	Leadership Skills and Decision Making 2 (2;0)	Introduction and Application of Game Theory 2 (2;0)	Public Policy 3 (3;0)	Natural Resource and Environmental Economics 3 (3;0)	
English Reading and Writing 1 8 (8;0)	English Reading and Writing 2 6 (6;0)	Introduction to Laws 2 (2;0)	Laws on Economics 2 (2;0)	Vietnam economy after Doi Moi 2 (2;0)	Basic Benefit - Cost Analysis	State budget Management 2 (2;0)	Public Finance 2 (2;0)	International Business 3 (3;0)	
Ecology and Environment 2 (2;0)	Basic Mathematics for Economist 1 2 (2;0)	Basic Mathematics for Economist 2 2 (2;0)	History of Economics 2 (2;0)	Microeconomics II 2 (2;0)	State management of economics 2 2 (2;0)	Capital market 3 (3;0)	Insurance and risks management 2 (2;0)	Bachelor Thesis of Financial Economics - Advanced Program 9 (0;9)	
Introduction to Gym 1 (0.5;0.5)	Introduction to informatics 2 (1.5;0.5)	English for Financial Economics 4 (2;2)	Microeconomics I 3 (3;0)	Public Economics 2 (2;0)	Economics of Trade and Service 2 (2;0)	Managerial accounting 3 (3;0)	Portfolio Analysis and Management 2 (2;0)		
	Gym(select 2 among 9 courses) 2 (0;2)		Macroeconomics I 3 (3;0)	Macroeconomics II 2 (2;0)	Trade and Development 2 (2;0)	Internship for Advanced Financial Economics 12 (0;12)	International Monetary Economics		
		National Defence Education 1 3 (3;0)	Principles of Statistics 3 (3;0)	Fundamental of Monetary and finance 3 (3;0)	Corporate Finance 2 (2;0)		Seminar on Chief Financial Officer 1 (1;0)		
		Soft - Skills (select 3 among 7 courses: Communicate Skills/Leadership Skills/Self Management Skills/Job Searching Skills/Teamwork Skills/Integration 6 (0;6)	National Defence Education 2 2 (2;0)	Principles of Accounting 3 (3;0)	Financial accounting 3 (3;0)		Human Resource Economics 2 (2;0)		
			Public Speaking 2 (2;0)	Organizational Behavior 2 (2;0)	Taxation 2 (2;0)		Fundamental of Stock market 2 2 (2;0)		
			Group Work Skills 2 (2;0)	National Defence Education 3 3 (1;2)	Applied Econometrics in frecasting and Economic Development 2 (1.5;0.5)		Basics of Auditing 2 (2;0)		
							Business Statistics 2 2 (2;0)		
				Principle of Community Development 2 (2;0)	International Trade 2 (2;0)				
					International Economics 2 (2;0)				
					Applied Informatics in Financial Economics 2 (2;0)				

6. KẾ HOẠCH HỌC TẬP

6.1. Kế hoạch học tập chuyên ngành Kinh tế tài chính

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số tín chỉ TC bắt buộc phải chọn
1	1	Triết học Mác – Lênin	ML01020	3	3	0				BB	0
1	2	Tin học đại cương	TH01009	2	1,5	0,5				BB	
1	3	Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế 1	TH01027	2	2	0				BB	
1	4	Địa lý kinh tế	KT01000	2	2	0				BB	
1	5	Kinh tế vi mô I	KT02001	3	3	0				BB	
1	6	Tiếng Anh bổ trợ	SN00010	1	1	0				PC BB	
1	7	Tâm lý học đại cương	SN01016	2	2	0				BB	
1	8	Giáo dục thể chất đại cương	GT01016	1	0,5	0,5				PC BB	
1	9	Sinh thái môi trường	MT01008	2	2	0				BB	
1	10	Pháp luật đại cương	ML01009	2	2	0				BB	
1	11	Kinh tế vĩ mô I	KT02002	3	3	0				BB	
2	12	Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	QS01011	3	3	0				PC BB	2
2	13	Kinh tế vi mô II	KT03001	2	2	0	Kinh tế vi mô 1	KT02001	2	BB	
2	14	Nguyên lý thống kê kinh tế	KT02006	3	3	0				BB	
2	15	Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế 2	TH01028	2	2	0				BB	
2	16	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	ML01021	2	2	0	Triết học Mác – Lênin	ML01020	2	BB	
2	17	Tiếng Anh 0	SN00011	2	2	0				PC BB	
2	18	Giáo dục thể chất (chọn 2 trong 9 môn): Điền kinh, thể dục aerobic, Bóng đá, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015/	1	0	1				PC BB	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số tín chỉ TC bắt buộc phải chọn
2	19	Kỹ năng mềm (lựa chọn 3 trong 7 kỹ năng: Kỹ năng giao tiếp/ Kỹ năng lãnh đạo/ Kỹ năng tự quản lý/ Kỹ năng tìm kiếm việc làm/ Kỹ năng làm việc nhóm/ Hội nhập quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp)	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/							PC BB	
2	20	Kinh tế Việt Nam	KT01001	2	2	0	Kinh tế vĩ mô 1	KT02002	2	BB	
2	21	Giao tiếp công chúng	KT01005	2	2	0				TC	
2	22	Nguyên lý phát triển cộng đồng	KT03069	2	2	0				TC	
3	23	Kinh tế vĩ mô II	KT03002	2	2	0	Kinh tế vĩ mô 1	KT02002	2	BB	2
3	24	Công tác quốc phòng và an ninh	QS01012	2	2	0				PC BB	
3	25	Tài chính - tiền tệ	KQ02303	3	3	0	Kinh tế vĩ mô 1	KT02002	2	BB	
3	26	Nguyên lý kế toán	KQ02014	3	3	0				BB	
3	27	Kinh tế lượng căn bản	KT02015	2	2	0	Kinh tế vi mô 1	KT02001	2	BB	
3	28	Phân tích lợi ích - chi phí căn bản	KT03083	2	2	0	Kinh tế vi mô 1	KT02001	2	BB	
3	29	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	2	0	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	ML01021	2	BB	
3	30	Tiếng Anh 1	SN01032	3	3	0	Tiếng Anh 0	SN00011	2	BB	
3	31	Lịch sử kinh tế thế giới	KT01019	2	2	0				BB	
3	32	Kinh tế công cộng	KT03009	3	3	0	Kinh tế vi mô 1	KT02001	2	TC	
3	33	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	KT01003	2	2	0				TC	
4	34	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	2	0	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	BB	2
4	35	Quản trị rủi ro và bảo hiểm	KT03122	2	2	0				BB	
4	36	Tài chính công	KQ03304	2	2	0	Kinh tế vĩ mô 1	KT02002	2	BB	
4	37	Tiếng Anh 2	SN01033	3	3	0	Tiếng Anh 1	SN01032	2	BB	
4	38	Kinh tế quốc tế	KT03005	2	2	0	Kinh tế vĩ mô 1	KT02002	2	BB	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số tín chỉ TC bắt buộc phải chọn
4	39	Kinh tế đầu tư	KT03003	2	2	0	Kinh tế vi mô 1	KT02001	2	BB	
4	40	Quân sự chung	QS01013	2	1	1				PC BB	
4	41	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	QS01014	4	0,3	3,7				PC BB	
4	42	Thống kê doanh nghiệp 2	KT03124	2	2	0				TC	
4	43	Kế toán quản trị	KQ02005	3	3	0	Nguyên lý kế toán	KQ02014	2	TC	
4	44	Ứng dụng tin học trong kinh tế tài chính	KT01106	2	1,5	0,5				TC	
5	45	Luật kinh tế	ML03027	2	2	0				BB	2
5	46	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định	KT01008	2	2	0				BB	
5	47	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ML01023	2	2	0	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	BB	
5	48	Quản lý và phân tích hoạt động đầu tư	KT03120	2	2	0				BB	
5	49	Quản lý dự án	KT03031	3	3	0				BB	
5	50	Kinh tế tiền tệ quốc tế	KT03112	2	2	0				BB	
5	51	Tài chính doanh nghiệp	KQ03373	2	2	0				BB	
5	52	Tiếng Anh cho chuyên ngành Kinh tế tài chính	KT03129	2	2	0	Tiếng Anh 2	SN01033	2	BB	
5	53	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	KT02009	2	2	0				BB	
5	54	Kinh tế nguồn nhân lực	KT03010	2	2	0				TC	
5	55	Kinh tế lượng trong dự báo và phân tích kinh tế	KT03042	2	2	0	Kinh tế lượng căn bản	KT02015	2	TC	
6	56	Thực hành nghề nghiệp cho chuyên ngành Kinh tế tài chính	KT03981	12	0	12				BB	2
6	57	Kế toán tài chính	KQ03007	3	3	0				BB	
6	58	Quản lý ngân sách nhà nước	KT03118	2	2	0				BB	
6	59	Thuế	KQ03310	2	2	0	Kinh tế vĩ mô 1	KT02002	2	TC	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số tín chỉ TC bắt buộc phải chọn
6	60	Thị trường vốn đầu tư	KT03055	3	3	0				TC	
6	61	Kinh tế thương mại dịch vụ	KT03024	2	2	0				TC	
7	62	Chuyên đề đào tạo Giám đốc tài chính	KQ03370	1	1	0				BB	2
7	63	Chính sách công	KT03021	3	3	0				BB	
7	64	Giao tiếp và hành vi trong tổ chức	KT03109	2	2	0				BB	
7	65	Quản lý nhà nước về kinh tế 2	KT03119	2	2	0				BB	
7	66	Giới thiệu lý thuyết trò chơi và ứng dụng	KT03041	2	2	0	Kinh tế vi mô 2	KT03001	2	BB	
7	67	Luật ngân sách	ML03023	2	2	0				TC	
7	68	Thương mại quốc tế	KT03126	2	2	0				TC	
7	69	Thương mại và phát triển	KT03127	2	2	0				TC	
7	70	Thị trường chứng khoán 2	KQ03408	2	2	0				TC	
7	71	Kiểm toán căn bản	KQ03410	2	2	0				TC	
8	72	Khóa luận tốt nghiệp cho chuyên ngành KTTC	KT04981	9	0	9				BB	
8	73	Kinh tế nông thôn	KT03017	3	3	0				Tự chọn thay thế KLTN	
8	74	Kinh tế tài nguyên và môi trường	KT03006	3	3	0					
8	75	Kinh doanh quốc tế 2	KQ03409	3	3	0					

(*) 1: Song hành 2: Tiên quyết

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 119

Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 12

Tổng số tín chỉ của Chương trình đào tạo: 131

6.2. Kế hoạch học tập chuyên ngành Kinh tế tài chính chất lượng cao

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số tín chỉ TC bắt buộc phải chọn
1	1	Philosophy of Marxism and Leninism	MLE01020	3	3	0				BB	0
1	2	English Listening and Speaking 1	SNE01010	9	8	1				BB	
1	3	English Reading and Writing 1	SNE01011	8	8	0				BB	
1	4	Ecology and Environment	MTE01008	2	2	0				BB	
1	5	Introduction to Gym	GT01016	1	0,5	0,5				PCBB	0
2	6	English Listening and Speaking 2	SNE01012	7	6	1	English Listening and Speaking 1	SNE01010	2	BB	
2	7	English Reading and Writing 2	SNE01013	6	6	0	English Reading and Writing 1	SNE01011	2	BB	
2	8	Political Economics of Marxism and Leninism	MLE01021	2	2	0	Philosophy of Marxism and Leninism	MLE01020	2	BB	
2	9	Basic Mathematics for Economist 1	THE01027	2	2	0				BB	
2	10	Introduction to informatics	THE01009	2	1,5	0,5				BB	
2	11	Gym (select 2 among 9 courses): Athletics, Aerobic, Football, Basketball, Badminton, Chess, Sports Dancing, Swimming	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015/	1	0	1				PCBB	
3	12	Basic Mathematics for Economist 2	THE01028	2	2	0				BB	0
3	13	Scientific socialism	MLE01022	2	2	0	Political Economics of Marxism and Leninism	MLE01021	2	BB	
3	14	Introduction to Psychology	SNE01016	2	2	0				BB	
3	15	Introduction to Laws	MLE01009	2	2	0				BB	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số tín chỉ TC bắt buộc phải chọn
3	16	Geographical Economics	KTE01000	2	2	0				BB	
3	17	English for Financial Economics	KTE03058	4	2	2				BB	
3	18	Defence security line of the party	QS01011	3	3	0				PCBB	
3	19	Soft - Skills (select 3 among 7 courses) : Communicate Skills/ Leadership Skills/Self Management Skills/ Job Searching Skills/ Teamwork Skills/ International integration/ Start up	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/							PCBB	
4	20	Ho Chi Minh's Ideology	MLE01005	2	2	0	Scientific socialism	MLE01022	2	BB	2
4	21	Basic Econometrics	KTE02045	2	2	0				BB	
4	22	Law on Economics	MLE03027	2	2	0	Introduction to Laws	MLE01009	2	BB	
4	23	History of Economics	KTE01018	2	2	0	Macroeconomics I	KTE02002	2	BB	
4	24	Microeconomics I	KTE02001	3	3	0				BB	
4	25	Macroeconomics I	KTE02002	3	3	0				BB	
4	26	Principles of Statistics	KTE02006	3	3	0	Microeconomics I	KTE02001	2	BB	
4	27	Defence warker and security	QS01012	2	2	0				PCBB	
4	28	Public Speaking	KTE01005	2	2	0				TC	
4	29	Goup Work Skills	KTE01003	2	2	0				TC	
5	30	Vietnam economy after Doi Moi	KTE01011	2	2	0	Macroeconomics I	KTE02002	2	BB	2
5	31	Microeconomics II	KTE03001	2	2	0	Microeconomics I	KTE02001	2	BB	
5	32	Macroeconomics II	KTE03002	2	2	0	Macroeconomics I	KTE02002	2	BB	
5	33	Fundamental of Monetary and finance	KQE02303	3	3	0	Macroeconomics I	KTE02002	2	BB	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số tín chỉ TC bắt buộc phải chọn
5	34	Principles of Accounting	KQE03014	3	3	0				BB	4
5	35	Organizational Behavior	KTE03030	2	2	0				BB	
5	36	History of the Vietnamese Communist Party	MLE01023	2	2	0	Ho Chi Minh's Ideology	MLE01005	2	BB	
5	37	General military	QS01013	2	1	1				PCBB	
	38	Inpantry pighting techniques and tacties	QS01014	4	0,3	3,7				PCBB	
5	39	Law on State Bugdet	MLE03006	2	2	0	Introduction to Laws	MLE01009	2	TC	
5	40	Principle of Community Development	KTE03069	2	2	0				TC	
5	41	Public Economics	KTE03079	3	3	0	Microeconomics I	KTE02001	2	TC	
6	42	International Economics	KTE03052	2	2	0	Macroeconomics I	KTE02002	2	BB	4
6	43	Research Methods in Economics	KTE02009	2	2	0	Microeconomics I	KTE02001	2	BB	
6	44	Financial accounting	KQE03008	3	3	0	Principles of Accounting	KQE03014	2	BB	
6	45	Leadership Skills and Decision Making	KTE01008	2	2	0				BB	
6	46	Basic Benefit - Cost Analysis	KTE03053	2	2	0	Microeconomics I	KTE02001		BB	
6	47	State management of economics 2	KTE03063	2	2	0				BB	
6	48	Corporate Finance	KQE03373	2	2	0	Principles of Accounting	KQE03014	2	BB	
6	49	Economics of Trade and Service	KTE03024	2	2	0				TC	
6	50	Trade and Development	KTE03004	2	2	0				TC	
6	51	International Trade	KTE03005	2	2	0	Macroeconomics I	KTE02002	2	TC	
6	52	Taxation	KQE03310	2	2	0				TC	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số tín chỉ TC bắt buộc phải chọn
6	53	Applied Informatics in Financial Economics	KTE01106	2	1,5	0,5	Principles of Statistics	KTE02006	2	TC	
6	54	Applied Econometrics in Forecasting and Economic Development	KTE03064	2	2	0	Basic Econometrics	KTE02045		TC	
7	55	Investment Economics	KTE03054	2	2	0	Microeconomics I	KTE02001	2	BB	2
7	56	State budget Management	KTE03051	2	2	0				BB	
7	57	Introduction and Application of Game Theory	KTE03055	2	2	0	Microeconomics II	KTE03001	2	BB	
7	58	Internship for Advanced Financial Economics	KTE03046	12	0	12	Financial accounting	KQE03008	2	BB	
7	59	Capital market	KTE03065	3	3	0				TC	
7	60	Managerial accounting	KDE02007	3	3	0	Principles of Accounting	KQE03014	2	TC	
8	61	Seminar on Chief Financial Officer	KQE03370	1	1	0	Corporate Finance	KQE03373	2	BB	2
8	62	Project Management	KTE03031	3	3	0	Microeconomics I	KTE02001	2	BB	
8	63	Public Policy	KTE03021	3	3	0				BB	
8	64	Public Finance	KQE03304	2	2	0				BB	
8	65	Insurance and risks management	KTE03056	2	2	0				BB	
8	66	Portfolio Analysis and Management	KTE03057	2	2	0				BB	
8	67	International Monetary Economics	KTE03050	2	2	0				BB	
8	68	Human Resource Economics	KTE03010	2	2	0				TC	
8	69	Fundamental of Stock market 2	KQE03408	2	2	0				TC	
8	70	Basics of Auditing	KQE03410	2	2	0				TC	
8	71	Business Statistics 2	KTE03066	2	2	0	Principle of Statistics	KTE02006	2	TC	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số tín chỉ bắt buộc phải chọn
9	72	Bachelor Thesis of Financial Economics - Advanced Program	KTE04992	9	0	9	Internship for Advanced Financial Economics	KTE03046	2	BB	
9	73	Rural Economy	KTE03017	3	3	0				Tự chọn thay thế KLTN	
9	74	Natural Resource and Environmental Economics	KTE03006	3	3	0					
9	75	International Business	KDE04013	3	3	0					

(*) 1: Song hành 2: Tiên quyết

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 145

Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 12

Tổng số tín chỉ của Chương trình đào tạo: 157

E. NGÀNH KINH TẾ ĐẦU TƯ

CHUYÊN NGÀNH 1: KINH TẾ ĐẦU TƯ

CHUYÊN NGÀNH 2: KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA

1.1. Mục tiêu chương trình

Mục tiêu chung:

Đào tạo Cử nhân Kinh tế đầu tư có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe; có trình độ chuyên môn vững vàng về kinh tế đầu tư đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước.

Mục tiêu cụ thể:

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Kinh tế đầu tư:

MT1: Làm việc trong lĩnh vực kinh tế đầu tư tại các tổ chức kinh tế, các tổ chức xã hội, cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế các cấp, tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế;

MT2: Phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến lĩnh vực kinh tế đầu tư trong nước, khu vực và quốc tế hướng tới mục tiêu phát triển bền vững;

MT3: Nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện chính sách về đầu tư trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hoá;

MT4: Có năng lực quản lý và hướng dẫn người khác trong công việc chuyên môn về kinh tế đầu tư; Phát triển sự nghiệp để trở thành chuyên gia, quản lý về kinh tế, kế hoạch và đầu tư;

MT5: Có năng lực tự chủ và trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp tốt, gắn bó với nghề, năng động và sáng tạo.

1.2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Nội dung	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Kinh tế đầu tư Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể:
Kiến thức chung	CDR1: Áp dụng kiến thức chung của khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn vào ngành kinh tế đầu tư;
Kiến thức chuyên môn	CDR2: Phân tích các dữ liệu phục vụ khảo sát, nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế, kế hoạch và đầu tư của các cá nhân, tổ chức và địa phương;

	CDR3: Đánh giá đầu tư dựa trên phân tích kinh tế và phân tích tài chính đối với các dự án đầu tư thực tế mang lại lợi ích tối đa cho các bên liên quan;
	CDR4: Tư vấn các hoạt động liên quan tới kinh tế đầu tư cho các cá nhân, đơn vị, tổ chức trong và ngoài nước hướng tới phát triển bền vững;
Kỹ năng chung	CDR5: Vận dụng tư duy phân tích, phán đoán và phản biện vào giải quyết các vấn đề về đầu tư trong bối cảnh kinh tế hội nhập và toàn cầu hoá;
	CDR6: Phối hợp linh hoạt giữa làm việc nhóm và làm việc độc lập hướng tới mục tiêu đặt ra;
	CDR7: Vận dụng hiệu quả kỹ năng giao tiếp đa phương tiện, đa văn hoá; đọc hiểu tài liệu tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế đầu tư;
Kỹ năng chuyên môn	CDR8: Thực hiện tư vấn về quản lý đầu tư thuộc các ngành nghề, lĩnh vực và các khu vực kinh tế hướng tới tối đa hoá lợi ích của các bên tham gia;
	CDR9: Sử dụng công nghệ thông tin và các công cụ hiện đại trong thu thập và phân tích các thông tin liên quan về kinh tế, kế hoạch và đầu tư để ra quyết định đầu tư mang tính bền vững;
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	CDR10: Thực hiện đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng văn hoá của tổ chức, tuân thủ pháp luật và các quy định về quản lý kinh tế đầu tư;
	CDR11: Định hướng tương lai rõ ràng, gắn bó với ngành kinh tế đầu tư, thể hiện mong muốn khởi nghiệp và học tập suốt đời.

2. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP SAU KHI TỐT NGHIỆP

* Lĩnh vực nghề nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp cử nhân Kinh tế đầu tư, sẽ làm việc ở các lĩnh vực sau:

- Cán bộ quản lý, cán bộ công chức, viên chức trong các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế và đầu tư từ cấp trung ương đến địa phương hoặc liên quan đến kinh tế đầu tư.
- Cán bộ và nhân viên các cơ quan hoạch định, quản lý, chỉ đạo, thực hiện chính sách kinh tế đầu tư.
- Nghiên cứu viên, giảng viên về lĩnh vực kinh tế, kế hoạch và đầu tư;
- Cán bộ và nhân viên trong lĩnh vực kinh tế, kế hoạch và đầu tư của các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế, các công ty tư vấn về kinh tế, kế hoạch và đầu tư và các chương trình, dự án đầu tư;
- Tự khởi nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh...

* Vị trí làm việc

- Lập kế hoạch đầu tư;
- Xúc tiến đầu tư;
- Phê duyệt, thẩm định đầu tư;
- Giám sát hoạt động đầu tư;
- Chuyên gia, giảng viên, nghiên cứu viên, tư vấn viên về kế hoạch và kinh tế đầu tư...

** Nơi làm việc*

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ tương đương có bộ phận về kế hoạch và đầu tư;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư và các sở tương đương có bộ phận kế hoạch và đầu tư;
- Ban Quản lý dự án ở các đơn vị hành chính nhà nước từ cấp Trung ương đến địa phương, các tập đoàn, doanh nghiệp và các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế;
- Trung tâm xúc tiến đầu tư các cấp;
- Bộ phận thẩm định đầu tư của các cơ quan, đơn vị trong nước và quốc tế;
- Các tổ chức kinh tế - xã hội thuộc các thành phần kinh tế trong nước và quốc tế có các hoạt động về đầu tư...

3. ĐỊNH HƯỚNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI TỐT NGHIỆP

Cử nhân tốt nghiệp ngành Kinh tế đầu tư có thể tiếp tục theo học văn bằng hai và các bậc đào tạo cao hơn về kinh tế, kinh tế phát triển, tài chính, kinh doanh, ngân hàng, chính sách công, quản lý công, quản lý kinh tế, kinh tế nông nghiệp...

4. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Cấu trúc chung của chương trình đào tạo ngành Kinh tế đầu tư

Khối kiến thức	Chuyên ngành 1		Chuyên ngành 2	
	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
Đại cương	41	31,30	41	31,54
Cơ sở ngành	20	15,27	21	16,15
Chuyên ngành	70	53,43	68	52,31
Tổng số tín chỉ bắt buộc	119	90,84	118	90,77
Tổng số tín chỉ tự chọn	12	9,16	12	9,23
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	131	100,00	130	100,00

4.1 Cấu trúc chương trình đào tạo ngành Kinh tế đầu tư

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành 1				Chuyên ngành 2				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/ TC	Tổng số TC	LT	TH	BB/ TC		
TỔNG SỐ PHẦN ĐẠI CƯƠNG														
1	1	ML01020	Triết học Mác – Lênin	Marxist - Leninist Philosophy	3	3	0	BB	3	3	0	BB		
2	2	ML01021	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Marxist - Leninist Political Economy	2	2	0	BB	2	2	0	BB	Triết học Mác – Lênin	ML01020
3	2	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific Socialism	2	2	0	BB	2	2	0	BB	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	ML01021
4	3	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	2	0	BB	2	2	0	BB	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022
5	3	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of Communist Party of Vietnam	2	2	0	BB	2	2	0	BB	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005
6	1	SN00010	Tiếng Anh bổ trợ		1	1	0	-	1	1	0	-		
7	1	SN00011	Tiếng Anh 0	English 0	2	2	0	-	2	2	0	-		
8	2	SN01032	Tiếng Anh 1	English1	3	3	0	BB	3	3	0	BB		
9	2	SN01033	Tiếng Anh 2	English 2	3	3	0	BB	3	3	0	BB	Tiếng Anh 1	SN01032
10	1	TH01009	Tin học đại cương	Introduction to Informatics	2	1,5	0,5	BB	2	1,5	0,5	BB		
11	1	ML01009	Pháp luật đại cương	Introduction to laws	2	2	0	BB	2	2	0	BB		
12	1	KT01005	Giao tiếp công chúng	Public Speaking	2	2	0	BB	2	2	0	BB		
13	1	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế 1	Fundamental Mathematics for Economist 1	2	2	0	BB	2	2	0	BB		
14	1	TH01028	Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế 2	Fundamental Mathematics for Economist 2	2	2	0	BB	2	2	0	BB	Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế 1	TH01027

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành 1				Chuyên ngành 2				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC		
15	2	KT02011	Toán kinh tế	Mathematical Economics	3	3	0	BB	3	3	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
16	2	KT02043	Ứng dụng tin học trong kinh tế	Applied Informatics in Economics	2	1,5	0,5	BB	2	1,5	0,5	BB		
17	1	KT01000	Địa lý kinh tế	Geographical Economics	2	2	0	BB	2	2	0	BB		
18	2	KQ02303	Tài chính - tiền tệ	Fundamentals of Monetary and Finance	3	3	0	BB	3	3	0	BB	Kinh tế vĩ mô I	KT02002
19	3	ML03047	Luật đầu tư	Investment Law	2	2	0	TC	2	2	0	TC	Pháp luật đại cương	ML01009
20	1	KT01001	Kinh tế Việt Nam	Vietnam Economics	2	2	0	TC	2	2	0	TC	Kinh tế vĩ mô I	KT02002
21	1	KT01003	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	Group Working Skills	2	2	0	TC	2	2	0	TC		
22	1	KT01002	Phát triển cộng đồng	Community Development	3	3	0	TC	3	3	0	TC TT KL		
23	2	KQ03202	Kinh tế hợp tác	Economics of Cooperation	2	2	0	TC	2	2	0	TC		
24	2	KT01019	Lịch sử kinh tế thế giới	World Economics History	2	2	0	TC	2	2	0	TC		
25	3	KT01008	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định	Decision Making and Leadership Skills	2	2	0	TC	2	2	0	TC		
TỔNG SỐ PHẦN CƠ SỞ NGÀNH														
26	1	KT02001	Kinh tế vi mô I	Microeconomics I	3	3	0	BB	3	3	0	BB		
27	1	KT02002	Kinh tế vĩ mô I	Macroeconomics I	3	3	0	BB	3	3	0	BB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành 1				Chuyên ngành 2				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC		
28	2	KT02015	Kinh tế lượng căn bản	Basic Econometrics	2	2	0	BB	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
29	2	KQ02014	Nguyên lý kế toán	Principle of Accounting					3	3	0	BB		
30	1	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	Principles of Economic Statistics	3	3	0	BB	3	3	0	BB		
31	4	KT02009	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Research Methods in Economics	2	2	0	BB	2	2	0	BB		
32	2	KQ03304	Tài chính công	Public Finance	2	2	0	BB	2	2	0	TC	Kinh tế vĩ mô I	KT02002
33	4	KQ03372	Phân tích thông tin kế toán cho đầu tư	Analysis of Accounting information for investment	3	3	0	BB	3	3	0	TC		
34	2	KQ03107	Marketing căn bản I	Basics of Marketing I	2	2	0	TC	2	2	0	TC		
35	2	KQ01217	Tâm lý quản lý	Psychology in Business Management	2	2	0	TC						
36	2	KT02008	Khoa học quản lý I	Management Science I	3	3	0	TC	3	3	0	TC		
37	1	KT02004	Lý thuyết phát triển	Development Theories	2	2	0	TC	2	2	0	TC		
38	2	KQ03007	Kế toán tài chính	Financial Accounting					3	3	0	TC	Nguyên lý kế toán	KQ02014
TỔNG SỐ PHẦN CHUYÊN NGÀNH														
39	1	KT03001	Kinh tế vi mô II	Microeconomics II	2	2	0	BB	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
40	1	KT03002	Kinh tế vĩ mô II	Macroeconomics II	2	2	0	BB	2	2	0	BB	Kinh tế vĩ mô I	KT02002

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành 1				Chuyên ngành 2				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC		
41	3	KT03055	Thị trường vốn đầu tư	Capital Market	3	3	0	BB	3	3	0	TC		
42	2	KT02014	Kinh tế đầu tư I	Investment Economics I	3	3	0	BB					Kinh tế vi mô I	KT02001
43	2	KT03084	Kinh tế đầu tư II	Investment Economics II	2	2	0	BB					Kinh tế đầu tư 1	KT02014
44	2	KT02012	Nguyên lý đầu tư	Principles of Investment					3	3	0	BB	Kinh tế vi mô 1	KT02001
45	3	SN03056	Tiếng Anh chuyên ngành cho Kinh tế	English for Economics	2	2	0	BB	2	2	0	BB	Tiếng Anh 2	SN01033
46	3	KT03021	Chính sách công	Public Policies	3	3	0	BB	3	3	0	BB		
47	2	KT03009	Kinh tế công cộng	Public Economics	3	3	0	BB	3	3	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
48	3	KT03008	Kinh tế môi trường	Environmental Economics	2	2	0	BB	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
49	2	KT03089	Thống kê kinh tế	Economic Statistics	2	2	0	BB	2	2	0	BB	NL thống kê KT	KT02006
50	3	KT03048	Lập và phân tích dự án đầu tư	Investment Project design and Analysis	3	3	0	BB	3	3	0	BB		
51	3	KT03004	Kinh tế bảo hiểm	Insurance Economics	2	2	0	BB	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
52	4	KT03050	Quản lý rủi ro đầu tư	Risk Management in Investment	2	2	0	BB	2	2	0	BB		
53	4	KT03007	Kinh tế tài nguyên	Natural Resource Economics	2	2	0	BB	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô I	KT02001
54	4	KT03101	Thẩm định dự án đầu tư 1	Evaluation of Investment Project 1	2	2	0	BB	2	2	0	BB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành 1				Chuyên ngành 2				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC		
55	2	KT03083	Phân tích lợi ích chi phí căn bản	Cost Benefit Analysis Basic	2	2	0	BB					Kinh tế vi mô I	KT02001
56	4	KT03087	Đầu tư quốc tế	International Investment	2	2	0	BB	2	2	0	TC		
57	4	KT03088	Quản lý và điều hành doanh nghiệp	Operation Management	2	2	0	BB						
58	3	KT03098	Thực hành nghề nghiệp chuyên ngành Kinh tế đầu tư	Internship	12	0	12	BB					Kinh tế đầu tư 2	KT03084
59	3	KT03096	Thực hành nghề nghiệp chuyên ngành Kế hoạch và Đầu tư	Internship					12	0	12	BB	Nguyên lý đầu tư	KT02012
60	4	KT04998	Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế đầu tư	Bachelor Thesis of Investment Economics	9	0	9	BB					THNN chuyên ngành Kinh tế đầu tư	KT03098
61	4	KT04996	Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Kế hoạch và Đầu tư	Bachelor Thesis of Plan and Investment					9	0	9	BB	THNN chuyên ngành Kế hoạch và Đầu tư	KT03096
62	4	KT03010	Kinh tế nguồn nhân lực	Human Resource Economics	2	2	0	TC	2	2	0	TC	Kinh tế vi mô I	KT02001
63	4	KT03049	Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội	Planning for socio-economic development	3	3	0	TC	3	3	0	BB		
64	3	KT03052	Kế hoạch sản xuất kinh doanh	Planning in Production and Business	3	3	0	TC	3	3	0	BB		
65	2	KT03005	Kinh tế quốc tế	International Economics	2	2	0	TC	2	2	0	TC	Kinh tế vĩ mô I	KT02002
66	2	KT03028	Kinh tế phát triển	Development Economics	3	3	0	TC	3	3	0	BB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành 1				Chuyên ngành 2				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC		
67	4	KT03013	Quản lý thị trường bất động sản	Real Estate Market Management	2	2	0	TC	2	2	0	TC	Kinh tế vi mô I	KT02001
68	3	KT03042	Kinh tế lượng trong dự báo và PT Kinh tế	Applied Econometrics in Economic Forecasting	2	2	0	TC	2	2	0	TC	Kinh tế lượng căn bản	KT02015
69	4	KQ03301	Quản trị tài chính doanh nghiệp	Financial Management	3	3	0	TC					Tài chính tiền tệ	KQ02303
70	3	KT03041	Giới thiệu lý thuyết trò chơi và ứng dụng	Introduction and Application of Game Theory	2	2	0	TC	2	2	0	TC	Kinh tế vi mô II	KT03001
71	3,4	KT03019	Kinh tế các ngành sản xuất	Production Sectoral Economics	3	3	0	TC	3	3	0	TC TT KL		
72	3	KT03054	Đấu thầu	Project Bidding	2	2	0	BB	2	2	0	BB		
73	4	KQ03114	Thị trường giá cả	Markets and Prices	2	2	0	TC					Marketing căn bản 1	KQ03107
74	4	KQ03307	Thị trường chứng khoán	Fundamentals of Stock Market	3	3	0	TC	3	3	0	BB	Tài chính - tiền tệ	KQ02303
75	2	KT03040	Kinh tế học sản xuất	Production Economics	2	2	0	TC	2	2	0	TC	Kinh tế vi mô I	KT02001
76	4	KT03024	Kinh tế thương mại dịch vụ	Economics of Trade and Service					2	2	0	TC		
77	4	KT03035	Quản lý khoa học - công nghệ	Management of Science and Technology	3	3	0	TCT TKL	3	3	0	TC TT KL		
78	4	KT03023	Quản lý Nhà nước về kinh tế	State Management in Economics	3	3	0	TCT TKL	3	3	0	TC TT		
79	4	KT03018	Phân tích chính sách	Policy Analysis	3	3	0	TCT TKL				TC TT		

Ghi chú: TC = Tín chỉ; LT = Lý thuyết; TH = Thực hành; BB= Bắt buộc; TC = Tự chọn; TCTTKL = Tự chọn thay thế khoá luận

*** Học phần kỹ năng mềm**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/ TC
KN01001	Kỹ năng giao tiếp	2	TC
KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	2	TC
KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	2	TC
KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	TC
KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	2	TC
KN01006	Kỹ năng hội nhập	2	TC
KN01007	Kỹ năng khởi nghiệp	2	TC
Tổng số		6	

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng**

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã HP tiên quyết	BB/TC
Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1		BB
	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	2		BB
Giáo dục quốc phòng	QS01011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng	3		BB
	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2		BB
	QS01013	Quân sự chung	2		BB
	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4		
Tổng số			14		

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Học phần tin học**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/ TC
TH01009	Tin học đại cương	2	BB
KT02043	Ứng dụng tin học trong kinh tế	2	TC

5. LỘ TRÌNH HỌC TẬP

5.1. Lộ trình học tập chuyên ngành Kinh tế đầu tư

Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4	Kỳ 5	Kỳ 6	Kỳ 7	Kỳ 8
Nguyên lý thống kê kinh tế 3(3;0)	Triết học Mác Lênin 3(3;0)	Kinh tế chính trị Mác Lênin 2(2;0)	Thống kê kinh tế**** 2(2;0)	Tư tưởng Hồ Chí Minh***** 2(2;0)	Thị trường vốn đầu tư 3(3;0)	Phương pháp nghiên cứu kinh tế 2(2;0)	Khóa luận tốt nghiệp 9(0;9)
Cơ sở toán cho các nhà kinh tế 1 2(2;0)	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế 2 2(2;0)	Kinh tế đầu tư 1* 3(3;0)	Kinh tế lượng căn bản* 2(2;0)	Kinh tế bảo hiểm 2(2;0)	Đấu thầu 2(2;0)	Quản lý rủi ro đầu tư 2(2;0)	Quản lý khoa học – công nghệ 3(3;0)
Tin học đại cương 2(1,5;0,5)	Tiếng Anh 0 2(2;0)	Tài chính tiền tệ** 3(3;0)	Toán kinh tế* 3(3;0)	Chính sách công 3(3;0)	TH nghề nghiệp 12(0;12)	Thị trường chứng khoán 3(3;0)	Quản lý Nhà nước về kinh tế 3(3;0)
Địa lý kinh tế 2(2;0)	Phát triển cộng đồng 3(3;0)	Tiếng Anh 1 3(3;0)	Kinh tế công cộng * 3(3;0)	Giáo dục QP 3 3(2;1)	Lịch sử ĐCSVN 2(2;0)	Thẩm định dự án đầu tư 1 2(2;0)	Phân tích chính sách 3(3;0)
Kinh tế vi mô 1 3(3;0)	Kinh tế vi mô 2* 2(2;0)	Ứng dụng tin học trong kinh tế 2(1,5;0,5)	Tiếng Anh 2 3(3;0)	Tiếng Anh chuyên ngành cho Kinh tế 2(2;0)	Kế hoạch sản xuất kinh doanh 3(3;0)	Đầu tư quốc tế 2(2;0)	
Kinh tế vĩ mô 1 3(3;0)	Kinh tế vĩ mô 2** 2(2;0)	Phân tích lợi ích chi phí căn bản 2(2;0)	Tài chính công** 2(2;0)	Lập và PT dự án đầu tư 3(3;0)	Giới thiệu LT trò chơi và ứng dụng 2(2;0)	Kinh tế tài nguyên* 2(2;0)	
Giáo dục thể chất đại cương 1(0,5;0,5)	Giáo dục thể chất 2(0;2)	Chủ nghĩa xã hội khoa học 2(2;0)	Giáo dục QP 2 2(2;0)	Kinh tế môi trường* 2(2;0)	Kinh tế các ngành sản xuất 3(3;0)	Quản lý và điều hành DN 3(3;0)	
Tiếng Anh bổ trợ 1(1;0)	Kỹ năng mềm 6(6;0)	Giáo dục QP 1 3(3;0)	Kinh tế đầu tư II 2(2;0)	Luật đầu tư 2(2;0)		Phân tích thông tin kế toán cho đầu tư 2(2;0)	
Pháp luật đại cương 2(2;0)	Kinh tế Việt Nam** 2(2;0)	Khoa học quản lý I 3(3;0)	Kinh tế học sản xuất* 2(2;0)	Kỹ năng lãnh đạo và RQĐ 2(2;0)		Kế hoạch phát triển KTXH 3(3;0)	
Giao tiếp công chúng 2(2;0)	Lý thuyết phát triển 2(2;0)	Kinh tế hợp tác 2(2;0)	Marketing căn bản I 2(2;0)	Kinh tế lượng trong dự báo và PTKT*** 2(2;0)		Kinh tế nguồn nhân lực * 2(2;0)	
	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm 2(2;0)	Lịch sử kinh tế thế giới 2(2;0)	Kinh tế quốc tế** 2(2;0)			Quản lý thị trường bất động sản* 2(2;0)	
		Kinh tế phát triển 3(3;0)				Quản trị tài chính DN 3(3;0)	
		Tâm lý quản lý 2(2;0)				Thị trường giá cả 2(2;0)	

- > Môn tiên quyết
- * Môn tiên quyết: Kinh tế vi mô I
 - ** Môn tiên quyết: Kinh tế vĩ mô I
 - *** Môn tiên quyết: Kinh tế lượng căn bản
 - **** Môn tiên quyết: Nguyên lý thống kê
 - ***** Môn tiên quyết: Chủ nghĩa xã hội khoa học

5.2. Lộ trình học tập chuyên ngành Kế hoạch và Đầu tư

Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4	Kỳ 5	Kỳ 6	Kỳ 7	Kỳ 8
Nguyên lý thống kê kinh tế 3(3;0)	Triết học Mác Lênin 3(3;0)	Nguyên lý đầu tư* 3(3;0)	Thống kê kinh tế**** 2(2;0)	Tư tưởng Hồ Chí Minh***** 2(2;0)	Thị trường vốn đầu tư 3(3;0)	Phương pháp nghiên cứu kinh tế 2(2;0)	Khoá luận tốt nghiệp 9(0;9)
Cơ sở toán cho các nhà kinh tế 1 2(2;0)	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế 2 2(2;0)	Tài chính tiền tệ** 3(3;0)	Kinh tế lượng căn bản* 3(3;0)	Kinh tế bảo hiểm 2(2;0)	Đấu thầu 2(2;0)	Quản lý rủi ro đầu tư 2(2;0)	Quản lý khoa học – công nghệ 3(3;0)
Tin học đại cương 2(1,5;0,5)	Tiếng Anh 0 2(2;0)	Kinh tế hợp tác 2(2;0)	Toán kinh tế* 3(3;0)	Chính sách công 3(3;0)	TH nghề nghiệp 12(0;12)	Thị trường chứng khoán 3(3;0)	Kinh tế các ngành sản xuất 3(3;0)
Địa lý kinh tế 2(2;0)	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm 2(2;0)	Tiếng Anh 1 3(3;0)	Kinh tế công cộng * 3(3;0)	Giáo dục QP 3 3(2;1)	Lịch sử ĐCSVN 2(2;0)	Thẩm định dự án đầu tư 1 2(2;0)	
Kinh tế vi mô 1 3(3;0)	Kinh tế vi mô 2* 2(2;0)	Ứng dụng tin học trong kinh tế 2(1,5;0,5)	Tiếng Anh 2 3(3;0)	Tiếng Anh chuyên ngành cho Kinh tế 2(2;0)	Kế hoạch sản xuất kinh doanh 3(3;0)	Đầu tư quốc tế 2(2;0)	
Kinh tế vĩ mô 1 3(3;0)	Kinh tế vĩ mô 2** 2(2;0)	Nguyên lý kế toán 3(3;0)	Tài chính công** 2(2;0)	Lập và PT dự án đầu tư 3(3;0)	Giới thiệu LT trò chơi và ứng dụng 2(2;0)	Kinh tế tài nguyên* 2(2;0)	
Giáo dục thể chất đại cương 1(0,5;0,5)	Giáo dục thể chất 2(0;2)	Chủ nghĩa xã hội khoa học 2(2;0)	Giáo dục QP 2 2(2;0)	Kinh tế môi trường* 2(2;0)	Phân tích thông tin kế toán cho đầu tư 3(3;0)	Quản lý thị trường bất động sản* 2(2;0)	
Tiếng Anh bổ trợ 1(1;0)	Kỹ năng mềm 6(6;0)	Giáo dục QP 1 3(3;0)	Kinh tế học sản xuất* 2(2;0)	Luật đầu tư 2(2;0)		Kế hoạch phát triển KTXH 3(3;0)	
Pháp luật đại cương 2(2;0)	Kinh tế Việt Nam** 2(2;0)	Kinh tế phát triển 3(3;0)	Kế toán tài chính 2(2;0)	Kỹ năng lãnh đạo và RQĐ 2(2;0)		Kinh tế nguồn nhân lực * 2(2;0)	
Giao tiếp công chúng 2(2;0)	Lý thuyết phát triển 2(2;0)	Khoa học quản lý I 3(3;0)	Marketing căn bản I 2(2;0)	Kinh tế lượng trong dự báo và PTKT*** 2(2;0)		Quản lý Nhà nước về kinh tế 3(3;0)	
		Lịch sử kinh tế thế giới 2(2;0)	Kinh tế chính trị Mác Lênin 2(2;0)			Kinh tế thương mại dịch vụ 2(2;0)	
		Kinh tế chính trị Mác Lênin 2(2;0)					

Ghi chú:

- > Môn tiên quyết
- * Môn tiên quyết: Kinh tế vi mô 1
- ** Môn tiên quyết: Kinh tế vĩ mô 1
- *** Môn tiên quyết: Kinh tế lượng căn bản
- **** Môn tiên quyết: Nguyên lý thống kê
- ***** Môn tiên quyết: Chủ nghĩa xã hội khoa học

6. KẾ HOẠCH HỌC TẬP

6.1. Kế hoạch học tập chuyên ngành Kinh tế đầu tư

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số tín chỉ TC bắt buộc phải chọn
1	1	Nguyên lý thống kê kinh tế	KT02006	3	3	0				BB	0
1	2	Tin học đại cương	TH01009	2	1,5	0,5				BB	
1	3	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế 1	TH01027	2	2	0				BB	
1	4	Địa lý kinh tế	KT01000	2	2	0				BB	
1	5	Kinh tế vi mô I	KT02001	3	3	0				BB	
1	6	Giao tiếp công chúng	KT01005	2	2	0				BB	
1	7	Tiếng anh bổ trợ	SN00010	1	1	0				-	
1	8	Giáo dục thể chất đại cương	GT01016	1	0,5	0,5				PCBB	
1	9	Pháp luật đại cương	ML01009	2	2	0				BB	
1	10	Kinh tế vĩ mô I	KT02002	3	3	0				BB	
2	11	Kinh tế vi mô II	KT03001	2	2	0	Kinh tế vi mô 1	KT02001	2	BB	2
2	12	Kinh tế vĩ mô II	KT03002	2	2	0	Kinh tế vĩ mô 1	KT02002	2	BB	
2	13	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế 2	TH01028	2	2	0	Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế 1	TH01027	2	BB	
2	14	Triết học Mác – Lênin	ML01020	3	3	0				BB	
2	15	Tiếng anh 0	SN00011	2	2	0				-	
2	16	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền Kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ Thể thao, Bơi)	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015/	1	0	1				PCBB	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số tín chỉ TC bắt buộc phải chọn
2	17	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 7 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp)	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/							PCBB	
2	18	Kinh tế Việt Nam	KT01001	2	2	0	Kinh tế Vĩ mô 1	KT02002	2	TC	
2	19	Lý thuyết phát triển	KT02004	2	2	0				TC	
2	20	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	KT01003	2	2	0				TC	
2	21	Phát triển cộng đồng	KT01002	3	3	0				TC	
3	22	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	ML01021	2	2	0	Triết học Mác – Lênin	ML01020	2	BB	
3	23	Tài chính - tiền tệ	KQ02303	3	3	0	Kinh tế vĩ mô I	KT02002	2	BB	2
3	24	Kinh tế đầu tư I	KT02014	3	3	0	Kinh tế vi mô 1	KT02001	2	BB	
3	25	Ứng dụng tin học trong kinh tế	KT02043	2	1,5	0,5				BB	
3	26	Phân tích lợi ích chi phí căn bản	KT03083	2	2	0				BB	
3	27	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	2	0	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	ML01021	2	BB	
3	28	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	QS01011	3	3	0				PCBB	
3	29	Tiếng Anh 1	SN01032	3	3	0				BB	
3	30	Khoa học quản lý I	KT02008	3	3	0				TC	
3	31	Kinh tế hợp tác	KQ03202	2	2	0				TC	
3	32	Kinh tế phát triển	KT03028	3	3	0				TC	
3	33	Lịch sử kinh tế thế giới	KT01019	2	2	0				TC	
3	34	Tâm lý quản lý	KQ01217	2	2	0				TC	
4	35	Thống kê kinh tế	KT03089	2	2	0	NL thống kê KT	KT02006	2	BB	2
4	36	Kinh tế lượng căn bản	KT02015	2	2	0	Kinh tế vi mô 1	KT02001	2	BB	
4	37	Kinh tế công cộng	KT03009	3	3	0	Kinh tế vi mô 1	KT02001	2	BB	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số tín chỉ TC bắt buộc phải chọn
4	38	Toán kinh tế	KT02011	3	3	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	BB	
4	39	Tài chính công	KQ03304	2	2	0	Kinh tế vĩ mô I	KT02002	2	BB	
4	40	Kinh tế đầu tư II	KT03084	2	2	0	Kinh tế đầu tư I	KT02014	2	BB	
4	41	Tiếng Anh 2	SN01033	3	3	0	Tiếng Anh 1	SN01032	1	BB	
4	42	Công tác quốc phòng và an ninh	QS01012	2	2	0				PCBB	
4	43	Kinh tế học sản xuất	KT03040	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	TC	
4	44	Marketing căn bản I	KQ03107	2	2	0				TC	
4	45	Kinh tế quốc tế	KT03005	2	2	0	Kinh tế vĩ mô I	KT02002	2	TC	
5	46	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	2	0	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	BB	2
5	47	Kinh tế bảo hiểm	KT03004	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	BB	
5	48	Chính sách công	KT03021	3	3	0				BB	
5	49	Kinh tế môi trường	KT03008	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	BB	
5	50	Tiếng Anh chuyên ngành cho Kinh tế	SN03056	2	2	0	Tiếng Anh 2	SN01033	1	BB	
5	51	Quân sự chung	QS01013	2	1	1				PCBB	
5	52	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	QS01014	4	0,3	3,7				PCB B	
5	53	Lập và phân tích dự án đầu tư	KT03048	3	3	0				BB	
5	54	Luật đầu tư	ML03047	2	2	0	Pháp luật đại cương	ML01009	2	TC	2
5	55	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định	KT01008	2	2	0				TC	
5	56	Kinh tế lượng trong dự báo và PT Kinh tế	KT03042	2	2	0	Kinh tế lượng căn bản	KT02015	2	TC	
6	57	Thị trường vốn đầu tư	KT03055	3	3	0				BB	
6	58	Đấu thầu	KT03054	2	2	0				BB	
6	59	Thực hành nghề nghiệp chuyên ngành Kinh tế đầu tư	KT03098	12	0	12	Kinh tế đầu tư 2	KT03084	2	BB	
6	60	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ML01023	2	2	0	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	BB	
6	61	Kế hoạch sản xuất kinh doanh	KT03052	3	3	0				TC	
6	62	Giới thiệu lý thuyết trò chơi và ứng dụng	KT03041	2	2	0	Kinh tế vi mô II	KT03001	2	TC	
6	63	Kinh tế các ngành sản xuất	KT03019	3	3	0				TC	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số tín chỉ TC bắt buộc phải chọn
7	64	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	KT02009	2	2	0				BB	2
7	65	Quản lý rủi ro đầu tư	KT03050	2	2	0				BB	
7	66	Kinh tế tài nguyên	KT03007	2	2	0	Kinh tế vi mô 1	KT02001	2	BB	
7	67	Thẩm định dự án đầu tư 1	KT03101	2	2	0				BB	
7	68	Đầu tư quốc tế	KT03087	2	2	0				BB	
7	69	Quản lý và điều hành doanh nghiệp	KT03088	2	2	0				BB	
7	70	Phân tích thông tin kế toán cho đầu tư	KQ03372	3	3	0				BB	
7	71	Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội	KT03049	3	3	0				TC	
7	72	Kinh tế nguồn nhân lực	KT03010	2	2	0	Kinh tế vi mô 1	KT02001	2	TC	
7	73	Quản lý thị trường bất động sản	KT03013	2	2		Kinh tế vi mô 1	KT02001	2	TC	
7	74	Quản trị tài chính doanh nghiệp	KQ03301	3	3	0	Tài chính tiền tệ	KQ02303	2	TC	
7	75	Thị trường giá cả	KQ03114	2	2	0	Marketing căn bản 1	KQ03107	2	TC	
7	76	Thị trường chứng khoán	KQ03307	3	3	0	Tài chính - tiền tệ	KQ02303	2	TC	
8	77	Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế đầu tư	KT04998	9	0	9	THNN chuyên ngành Kinh tế đầu tư	KT03098	2	BB	9
8	78	Quản lý khoa học - công nghệ	KT03035	3	3	0				TC thay thế KLTN	
8	79	Quản lý Nhà nước về kinh tế	KT03023	3	3	0					
8	80	Phân tích chính sách	KT03018	3	3	0					

(*) 1: Tiên quyết 2: Song hành

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 119

Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 12

Tổng số tín chỉ của Chương trình đào tạo: 131

6.2. Kế hoạch học tập chuyên ngành Kế hoạch và Đầu tư

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số tín chỉ TC bắt buộc phải chọn
1	1	Nguyên lý thống kê kinh tế	KT02006	3	3	0				BB	0
1	2	Tin học đại cương	TH01009	2	1,5	0,5				BB	
1	3	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế 1	TH01027	2	2	0				BB	
1	4	Địa lý kinh tế	KT01000	2	2	0				BB	
1	5	Kinh tế vi mô I	KT02001	3	3	0				BB	
1	6	Giao tiếp công chúng	KT01005	2	2	0				BB	
1	7	Tiếng anh bổ trợ	SN00010	1	1	0				-	
1	8	Giáo dục thể chất đại cương	GT01016	1	0,5	0,5				PC BB	
1	9	Kinh tế vĩ mô I	KT02002	3	3	0				BB	
1	10	Pháp luật đại cương	ML01009	2	2	0				BB	
2	11	Kinh tế vi mô II	KT03001	2	2	0	Kinh tế vi mô 1	KT02001	2	BB	2
2	12	Kinh tế vĩ mô II	KT03002	2	2	2	Kinh tế vĩ mô 1	KT02002	2	BB	
2	13	Triết học Mác – Lênin	ML01020	3	3	0				BB	
2	14	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế 2	TH01028	2	2	0	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế 1	TH01027	2	BB	
2	15	Tiếng anh 0	SN00011	2	2	0				-	
2	16	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền Kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ Thể thao, Bơi)	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015/	2	0	2				PC BB	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số tín chỉ TC bắt buộc phải chọn
2	17	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 7 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp)	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/							PC BB	
2	18	Lý thuyết phát triển	KT02004	2	2	0				TC	
2	19	Kinh tế Việt Nam	KT01001	2	2	0	Kinh tế Vĩ mô I	KT02002	2	TC	
2	20	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	KT01003	2	2	0				TC	
3	21	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	ML01021	2	2	0	Triết học Mác – Lênin	ML01020	2	BB	
3	22	Ứng dụng tin học trong kinh tế	KT02043	2	1,5	0,5				BB	2
3	23	Nguyên lý đầu tư	KT02012	3	3	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	BB	
3	24	Tài chính - tiền tệ	KQ02303	3	3	0	Kinh tế vĩ mô I	KT02002	2	BB	
3	25	Nguyên lý kế toán	KQ02014	3	3	0				BB	
3	26	Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng cộng sản Việt nam	QS01011	3	3	0				PC BB	
3	27	Tiếng Anh 1	SN01032	3	3	0				BB	
3	28	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	2	0	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	ML01021	2	BB	
3	29	Kinh tế phát triển	KT03028	3	3	0				BB	
3	30	Khoa học quản lý I	KT02008	3	3	0				TC	
3	31	Kinh tế hợp tác	KQ03202	2	2	0				TC	
3	32	Lịch sử kinh tế thế giới	KT01019	2	2	0				TC	
4	33	Kinh tế lượng căn bản	KT02015	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	BB	2
4	34	Toán kinh tế	KT02011	3	3	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	BB	
4	35	Công tác quốc phòng và an ninh	QS01012	2	2	0				PC BB	
4	36	Kinh tế công cộng	KT03009	3	3	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	BB	
4	37	Tiếng Anh 2	SN01033	3	3	0	Tiếng Anh 1	SN01032	1	BB	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số tín chỉ TC bắt buộc phải chọn
4	38	Thống kê kinh tế	KT03089	2	2	0	Nguyên lý thống kê kinh tế	KT02006	2	BB	
4	39	Tài chính công	KQ03304	2	2	0	Kinh tế vĩ mô 1	KT02002	2	TC	
4	40	Kinh tế quốc tế	KT03005	2	2	0	Kinh tế vĩ mô 1	KT02002	2	TC	
4	41	Marketing căn bản 1	KQ03107	2	2	0				TC	
4	42	Kế toán tài chính	KQ03007	3	3	0	Nguyên lý kế toán	KQ02014	2	TC	
4	43	Kinh tế học sản xuất	KT03040	2	2	0	Kinh tế vi mô 1	KT02001	2	TC	
5	44	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	2	0	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	BB	2
5	45	Tiếng Anh chuyên ngành cho kinh tế	SN03056	2	2	0	Tiếng Anh 2	SN01033	2	BB	
5	46	Chính sách công	KT03021	3	3	0				BB	
5	47	Kinh tế môi trường	KT03008	2	2	0	Kinh tế vi mô 1	KT02001	2	BB	
5	48	Lập và phân tích dự án đầu tư	KT03048	3	3	0				BB	
5	49	Kinh tế bảo hiểm	KT03004	2	2	0	Kinh tế vi mô 1	KT02001	2	BB	
5	50	Quân sự chung	QS01013	2	1	1				PC BB	
5	51	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	QS01014	4	0,3	3,7				PC BB	
5	52	Luật đầu tư	ML03047	2	2	0	Pháp luật đại cương	ML01009	2	TC	
5	53	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định	KT01008	2	2	0				TC	
5	54	Kinh tế lượng trong dự báo và PT Kinh tế	KT03042	2	2	0	Kinh tế lượng căn bản	KT02015	2	TC	
6	55	Kế hoạch sản xuất kinh doanh	KT03052	3	3	0				BB	2
6	56	Thực hành nghề nghiệp chuyên ngành Kế hoạch và đầu tư	KT03096	12	0	12	Nguyên lý đầu tư	KT02012	2	BB	
6	57	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ML01023	2	2	0	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	BB	
6	58	Đấu thầu	KT03054	2	2	0				BB	
6	59	Giới thiệu lý thuyết trò chơi và ứng dụng	KT03041	2	2	0	Kinh tế vi mô II	KT03001	2	TC	
6	60	Phân tích thông tin kế toán cho đầu tư	KQ03372	3	3	0				TC	
6	61	Thị trường vốn đầu tư	KT03055	3	3	0				TC	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số tín chỉ bắt buộc phải chọn
7	62	Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội	KT03049	3	3	0				BB	2
7	63	Quản lý rủi ro đầu tư	KT03050	2	2	0				BB	
7	64	Thị trường chứng khoán	KQ03307	3	3	0	Tài chính tiền tệ	KQ02303	2	BB	
7	65	Thẩm định dự án đầu tư 1	KT03101	2	2	0				BB	
7	66	Kinh tế tài nguyên	KT03007	2	2	0	Kinh tế vi mô 1	KT02001	2	BB	
7	67	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	KT02009	2	2	0				BB	
7	68	Đầu tư quốc tế	KT03087	2	2	0				TC	
7	69	Quản lý thị trường bất động sản	KT03013	2	2	0	Kinh tế vi mô 1	KT02001	2	TC	
7	70	Kinh tế nguồn nhân lực	KT03010	2	2	0	Kinh tế vi mô 1	KT02001	2	TC	
7	71	Quản lý nhà nước về kinh tế	KT03023	3	3	0				TC	
7	72	Kinh tế thương mại dịch vụ	KT03024	2	2	0				TC	
8	73	Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Kế hoạch và đầu tư	KT04996	9	0	9	THNN chuyên ngành Kế hoạch và đầu tư	KT03096	2	BB	
8	74	Quản lý khoa học - công nghệ	KT03035	3	3	0				TC	9
8	75	Kinh tế các ngành sản xuất	KT03019	3	3	0				thay thế KL	
8	76	Phát triển cộng đồng	KT01002	3	3	0				TN	

(*) 1: Tiên quyết 2: Song hành

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 118

Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 12

Tổng số tín chỉ của Chương trình đào tạo: 130

F. NGÀNH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA

1.1. Mục tiêu chương trình

Mục tiêu chung:

Đào tạo Cử nhân Phát triển nông thôn có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe; có trình độ chuyên môn vững vàng với những lý luận, kiến thức và kỹ năng cơ bản và chuyên sâu về phát triển nông thôn, đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân và phát triển nông thôn bền vững.

Mục tiêu cụ thể:

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Phát triển nông thôn

MT1: Làm việc trong lĩnh vực kinh tế, kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn tại các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế các cấp, tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế;

MT2: Nghiên cứu, phát hiện cũng như giải quyết các vấn đề lý thuyết và thực tiễn liên quan đến phát triển nông nghiệp, nông thôn; Đề xuất chính sách, hoàn thiện chính sách, thể chế trong nông nghiệp, nông thôn;

MT3: Phát triển sự nghiệp, năng lực về quản lý, lãnh đạo và hướng dẫn người khác trong công việc chuyên môn về kinh tế, phát triển nông nghiệp và nông thôn;

MT4: Lập trường tư tưởng, phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, lối sống và thói quen làm việc khoa học, cần cù, có tinh thần cống hiến trong công việc, yêu nghề và gắn bó với nghề nghiệp, năng động và sáng tạo.

1.2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Nội dung	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Phát triển nông thôn
	Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể:
Kiến thức chung	CDR1: Áp dụng tri thức khoa học cơ bản, khoa học chính trị xã hội và nhân văn trong hoạt động nghề nghiệp và đời sống.
Kiến thức chuyên môn	CDR2: Phân tích các vấn đề về kinh tế, xã hội, môi trường trong những bối cảnh cụ thể trên các lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và phát triển nông thôn.

	CDR3: Đánh giá chính sách, thực tiễn kinh tế, kinh tế nông nghiệp, các vấn đề xã hội và môi trường nông thôn phục vụ cho công tác phát triển nông nghiệp và phát triển nông thôn.
	CDR4: Chuyển giao có hiệu quả tiến bộ khoa học kỹ thuật phục vụ công tác khuyến nông, phát triển nông nghiệp và phát triển nông thôn.
	CDR5: Đề xuất những giải pháp cho việc tổ chức thực thi chính sách, dự án, xây dựng chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn trên cơ sở dựa trên kết quả phân tích, đánh giá thực tiễn.
Kỹ năng chung	CDR6: Làm việc nhóm đạt mục tiêu đề ra ở vị trí là thành viên hay người lãnh đạo.
	CDR7: Giao tiếp đa phương tiện, đa văn hoá một cách hiệu quả
	CDR8: Sử dụng công nghệ thông tin và trang thiết bị hiện đại phục vụ hiệu quả quản lý, tổ chức và thực hiện công tác phát triển kinh tế, phát triển nông nghiệp và phát triển nông thôn.
	CDR9: Sử dụng tiếng Anh hiệu quả trong học tập, truyền thông và nghiên cứu khoa học trên lĩnh vực kinh tế, phát triển, nông nghiệp và phát triển nông thôn.
Kỹ năng chuyên môn	CDR10: Vận dụng tư duy phản biện và sáng tạo vào giải quyết các vấn đề về nghiên cứu, xây dựng đề xuất giải quyết các vấn đề trong nông nghiệp và phát triển nông thôn.
	CDR 11: Vận dụng kỹ năng thu thập, phân tích thông tin để nghiên cứu và ra quyết định giải quyết các vấn đề trong các tình huống chuyên môn cụ thể liên quan đến nông nghiệp và phát triển nông thôn.
	CDR12: Phân tích, viết và trình bày báo cáo có nội dung liên quan đến các vấn đề về kinh tế, nông nghiệp, nông thôn và phát triển nông thôn.
	CDR13: Xây dựng kế hoạch, tổ chức, quản lý chương trình, dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn.
	CDR14: Tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá các kế hoạch, chương trình, dự án và các hoạt động phát triển kinh tế, văn hóa xã hội trong quá trình phát triển nông nghiệp và nông thôn.
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	CDR15: Thể hiện tinh thần khởi nghiệp, tâm huyết với nghề nghiệp và có động cơ học tập suốt đời.
	CDR16: Có trách nhiệm xã hội và đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ các quy định, pháp luật.

2. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP SAU KHI TỐT NGHIỆP

Người học sau khi tốt nghiệp cử nhân Phát triển nông thôn có thể công tác trong các lĩnh vực sau:

+ Cán bộ công chức, viên chức trong các cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông, nông nghiệp và phát triển nông thôn từ cấp trung ương đến cơ sở;

+ Nghiên cứu viên, giảng viên trong các viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, các tổ chức đào tạo và nghiên cứu liên quan đến phát triển cộng đồng, phát triển nông nghiệp, nông thôn;

+ Cán bộ, nhân viên trong các tổ chức kinh tế xã hội trong nông nghiệp, nông thôn và cộng đồng;

+ Cán bộ, nhân viên trong các tổ chức phi chính phủ về nông nghiệp, nông thôn.

3. ĐỊNH HƯỚNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI TỐT NGHIỆP

Người tốt nghiệp cử nhân Phát triển nông thôn có thể học văn bằng hai và học tập nâng cao lên trình độ thạc sĩ, tiến sĩ về chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Phát triển cộng đồng, Kinh tế phát triển, Quản lý kinh tế...

4. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Cấu trúc chung của chương trình đào tạo ngành Phát triển nông thôn

Khối kiến thức	Chuyên ngành Phát triển nông thôn	
	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
Đại cương	40	31,25
Cơ sở ngành	20	15,63
Chuyên ngành	68	53,12
Tổng số tín chỉ bắt buộc	116	90,63
Tổng số tín chỉ tự chọn	12	9,37
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	128	

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
TỔNG SỐ HỌC PHẦN ĐẠI CƯƠNG					40	39,5	0,5			
1	1	ML01020	Triết học Mác – Lênin	Philosophy of Marxism and Leninism	3	3	0	BB		
2	2	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Political economics of Marxism and Leninism	2	2	0	BB	Triết học Mác - Lênin	ML01020
3	2	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Socialism	2	2	0	BB	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	ML01021
4	2	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh ideology	2	2	0	BB	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022
5	3	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Vietnamese Communist Party History	2	2	0	BB	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005
6	1	SN00010	Tiếng Anh bổ trợ	Pre English	1	1	0	-		
7	1	SN00011	Tiếng Anh 0	English 0	2	2	0	-		
8	2	SN01032	Tiếng Anh 1	English 1	3	3	0	BB		
9	2	SN01033	Tiếng Anh 2	English 2	3	3	0	BB	Tiếng Anh 1	SN01032
10	1	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế 1	Basic Mathematics for Economists 1	2	2	0	BB		
11	1	TH01028	Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế 2	Basic Mathematics for Economists 2	2	2	0	BB		
12	1	TH01009	Tin học đại cương	General Informatics	2	1,5	0,5	BB		
13	1	ML01009	Pháp luật đại cương	Introduction to laws	2	2	0	BB		
14	1	MT01008	Sinh thái môi trường	Environmental Ecology	2	2	0	BB		
15	2	TY03034	Thú y cơ bản	Introduction to veterinary medicine	2	2	0	BB		
16	1	NH03090	Trồng trọt cơ bản	Basic Cultivation	2	2	0	BB		
17	1	ML01007	Xã hội học đại cương 1	Introduction to Sociology 1	2	2	0	BB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
18	1	KT01003	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	Group Working Skills	2	2	0	BB		
19	1	KT01004	Kỹ năng đào tạo người lớn tuổi	Adult Training Skills	3	3	0	BB		
20	1	ML03027	Luật kinh tế	Economic Law	2	2	0	TC	Pháp luật đại cương	ML01009
21	1	KT01000	Địa lý kinh tế	Geographical Economics	2	2	0	TC		
22	1	KT01001	Kinh tế Việt Nam	Vietnam Economics	2	2	0	TC	Kinh tế vĩ mô 1	KT02002
23	2	QS01011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	Guidelines for National Defense and Security of Vietnam Communist Party	2	2	0	PCBB		
24	2	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	Defence worker – security	2	2	0	PCBB		
25	3	QS01013	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn	General Military Strategies and Techniques for using shotguns and grenades	6	1	5	PCBB		
26	3	QS01014	Hiểu biết chung về quân, binh chủng	General knowledge of Services and Arms in the VPA	1	1	0	PCBB		
TỔNG SỐ HỌC PHẦN CƠ SỞ NGÀNH					20	19	1			
27	1	KT02001	Kinh tế vi mô 1	Microeconomics 1	3	3	0	BB		
28	1	KT02002	Kinh tế vĩ mô 1	Macroeconomics 1	3	3	0	BB		
29	2	KQ02303	Tài chính - tiền tệ	Fundamentals of Monetary and Finance	3	3	0	BB	Kinh tế vĩ mô 1	KT02002
30	1	KT01002	Phát triển cộng đồng	Community Development	3	3	0	BB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
31	1	CN03507	Chăn nuôi cơ bản	Basic Animal Production	2	1,5	0,5	BB		
32	3	KT02009	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Research Methods in Economics	2	2	0	BB		
33	3	KT03056	Tiếng Anh chuyên ngành cho Kinh tế	English for Economics	2	2	0	BB	Tiếng Anh 2	SN01033
34	2	KT02043	Ứng dụng tin học trong kinh tế	Applied Informatics in Economics	2	1,5	0,5	TC		
35	2	KT02005	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	Principles of Agricultural Economics	3	3	0	TC		
36	2	KQ03114	Thị trường giá cả	Markets and Prices	3	3	0	TC	Marketing căn bản 1	KQ03107
TỔNG SỐ HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH					68	45	23			
37	1	CN03710	Nuôi trồng thủy sản đại cương	Basic Aquaculture	2	1,5	0,5	BB		
38	2	KT03026	Nghiên cứu và đánh giá nông thôn	Rural Appraisal and Research	3	3	0	BB		
39	2	KT03017	Kinh tế nông thôn	Rural Economics	3	3	0	BB		
40	2	KT03028	Kinh tế phát triển	Development Economics	3	3	0	BB		
41	4	KT03032	Quản lý dự án phát triển nông thôn	Management of Rural Development Projects	3	3	0	BB		
42	4	KT03027	Phát triển nông thôn	Rural Development	3	3	0	BB		
43	4	KT03021	Chính sách công	Public Policies	3	3	0	BB		
44	3	KT03015	Phương pháp khuyến nông	Agricultural Extension Methods	3	2	1	BB		
45	4	KT03102	Tổ chức công tác khuyến nông căn bản	Organizing Agricultural Extension	2	2	0	BB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
46	3	KT03030	Giới trong phát triển nông thôn	Gender in Rural Development	2	2	0	BB		
47	3	KQ03108	Marketing nông nghiệp	Marketing of Agricultural Products	2	2	0	BB		
48	3	KT03090	Thống kê ngành nông nghiệp	Statistics for Agricultural Economics	2	2	0	BB		
49	4	KT03103	Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển	Development Strategies and Planning	2	2	0	BB		
50	4	KT03057	Quản lý tài nguyên và môi trường	Environmental and Natural Resources Management	2	2	0	BB	Kinh tế vi mô 1	KT02001
51	4	KT03014	Kinh tế nông hộ	Farm Households Economics	2	2	0	BB		
52	2	CP03053	Bảo quản chế biến đại cương	Fundamental of Preservation and Processing for Agricultural Products	2	2	0	BB		
53	3	KT03092	Thực hành nghề nghiệp chuyên ngành Phát triển nông thôn	Internship	12	0	12	BB	Phát triển cộng đồng	KT01002
54	3	KT01005	Giao tiếp công chúng	Public Speaking	2	1,5	0,5	TC		
55	2	KQ03107	Marketing căn bản 1	Basics of Marketing 1	2	2	0	TC		
56	4	KT03044	Quy hoạch và bố trí dân cư	Population Planning and Settlement	2	2	0	TC		
57	3	CD02522	Cơ khí đại cương	Basic Mechanical Engineering	2	2	0	TC		
58	3	NH03027	Bảo vệ thực vật đại cương	General Plant Protection	2	2	0	TC		
59	3	KQ03111	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	Agricultural Businesses Management	2	2	0	TC		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành
60	2	KQ03035	Tài chính nông nghiệp	Agricultural Finance	2	2	0	TC	Tài chính - tiền tệ	KQ02303
61	3	KT03040	Kinh tế học sản xuất	Production Economics	2	2	0	TC	Kinh tế vi mô 1	KT02001
62	4	KT03011	Kinh tế đất	Land Economics	2	2	0	TC	Kinh tế vi mô 1	KT02001
63	2	KT02007	Kinh tế lượng căn bản	Basics of Econometrics	2	2	0	TC	Kinh tế vi mô 1	KT02001
64	3	KT03012	Kinh tế và quản lý lao động	Labor Economics and Management	2	2	0	TC		
65	3	KT03008	Kinh tế môi trường	Environmental Economics	2	2	0	TC	Kinh tế vi mô 1	KT02001
66	3	KT03005	Kinh tế quốc tế	International Economics	2	2	0	TC	Kinh tế vĩ mô 1	KT02002
67	4	KT03058	Quản lý rủi ro trong nông nghiệp	Risk Management in Agriculture	2	2	0	TC		
68	4	KT04992	Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Phát triển nông thôn	Bachelor Thesis of Rural Development	9	0	9	BB	Phát triển nông thôn	KT03027
69	4	KT03023	Quản lý nhà nước về kinh tế	State Management of Economics	3	3	0	TC thay thế KLTN		
70	4	KT03035	Quản lý khoa học - công nghệ	Management of Science and Technology	3	3	0			
71	4	KT03019	Kinh tế các ngành sản xuất	Production Sectoral Economics	3	3	0			

*** Học phần kỹ năng mềm**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/ TC
KN01001	Kỹ năng giao tiếp	2	TC
KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	2	TC
KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	2	TC
KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	TC
KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	2	TC
KN01006	Kỹ năng hội nhập	2	TC
KN01007	Kỹ năng khởi nghiệp	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng**

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã HP tiên quyết	BB/TC
Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1		BB
	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	2		BB
Giáo dục quốc phòng	QS01011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3		BB
	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2		BB
	QS01013	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn	2		BB
	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4		BB
Tổng số			14		

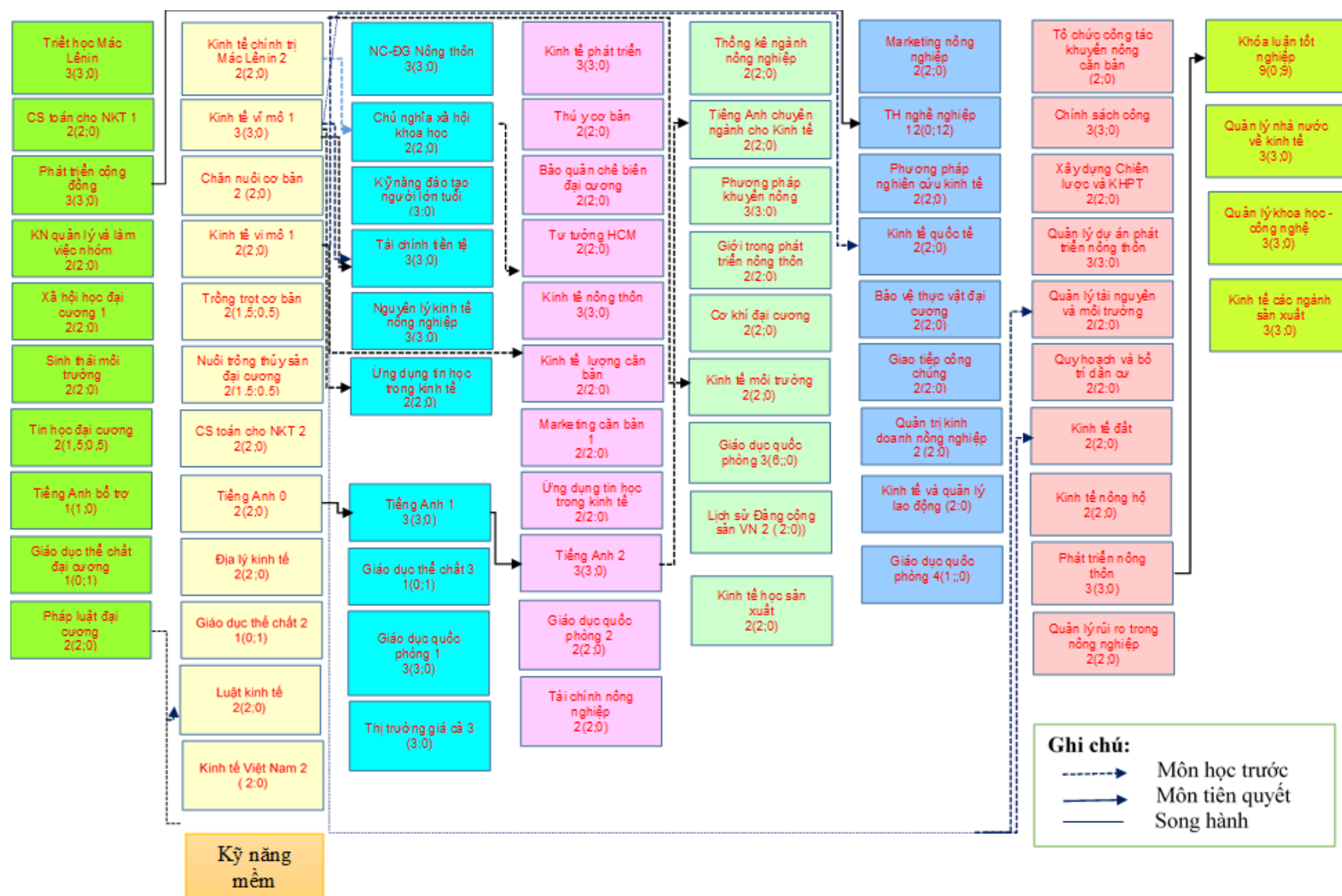
Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Học phần tin học**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/ TC
TH01009	Tin học đại cương	2	BB
ITC03001	CNTT ứng dụng trong nông nghiệp	2	TC
ITC03002	CNTT ứng dụng trong kinh tế - xã hội	2	TC
ITC03003	CNTT ứng dụng trong quản lý tài nguyên và MT	2	TC
ITC03004	Thiết kế đồ họa máy tính	2	TC
ITC03005	Phát triển ứng dụng web cơ bản	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

5. LỘ TRÌNH HỌC TẬP



6. KẾ HOẠCH HỌC TẬP

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số tín chỉ TC bắt buộc phải chọn
1	1	Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế 1	TH01027	2	2	0			2	BB	0
1	2	Kinh tế vi mô 1	KT02001	3	3	0			2	BB	
1	3	Phát triển cộng đồng	KT01002	3	3	0				BB	
1	4	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	KT01003	2	2	0			2	BB	
1	5	Tiếng Anh bổ trợ	SN00010	1	1	0				-	
1	6	Giáo dục thể chất đại cương	GT01016	1	0	1				PC BB	
1	7	Xã hội học đại cương 1	ML01007	2	2	0			2	BB	
1	8	Sinh thái môi trường	MT01008	2	2	0			2	BB	
1	9	Pháp luật đại cương	ML01009	2	2	0			2	BB	
1	10	Tin học đại cương	TH01009	2	1,5	0,5			2	BB	
2	11	Triết học Mác – Lênin	ML01020	3	3	0				BB	2
2	12	Kỹ năng đào tạo người lớn tuổi	KT01004	3	3	0			2	BB	
2	13	Kinh tế vĩ mô 1	KT02002	3	3	0			2	BB	
2	14	Tiếng Anh 0	SN00011	2	2	0				-	
2	15	Nuôi trồng thủy sản đại cương	CN03710	2	1,5	0,5			2	BB	
2	16	Trồng trọt cơ bản	NH03090	2	2	0			2	BB	
2	17	Chăn nuôi cơ bản	CN03507	2	1,5	0,5			2	BB	
2	18	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền Kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ Thể thao, Bơi)	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015/	1	0	1			2	PC BB	
2	19	Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế 2	TH01028	2	2	0			2	BB	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số tín chỉ TC bắt buộc phải chọn
2	20	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 7 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp)	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/							PC BB	
2	21	Địa lý kinh tế	KT01000	2	2	0			2	TC	
2	22	Luật kinh tế	ML03027	2	2	0	PL đại cương	ML01009	2	TC	
2	23	Kinh tế Việt Nam	KT01001	2	2	0	Kinh tế vĩ mô I	KT02002	2	TC	
3	24	Tài chính - tiền tệ	KQ02303	3	3	0	Kinh tế vĩ mô I	KT02002	2	BB	2
3	25	Nghiên cứu và đánh giá nông thôn	KT03026	3	3	0			2	BB	
3	26	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	ML01021	2	2	0	Triết học Mác – Lênin	ML01020	2	BB	
3	27	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	2	0	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	ML01021	2	BB	
3	28	Tiếng Anh 1	SN01032	3	3	0				BB	
3	29	Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng cộng sản Việt nam	QS01011	3	3	0				PC BB	
3	30	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	KT02005	3	3	0			2	TC	
3	31	Ứng dụng tin học trong kinh tế	KT02043	2	1,5	0,5			2	TC	
3	32	Thị trường giá cả	KQ03114	3	3	0	Marketing căn bản 1	KQ03107	2	TC	
4	33	Kinh tế phát triển	KT03028	3	3	0			2	BB	2
4	34	Bảo quản chế biến đại cương	CP03053	2	2	0			2	BB	
4	35	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	2	0	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	BB	
4	36	Thú y cơ bản	TY03034	2	2	0			2	BB	
4	37	Tiếng Anh 2	SN01033	3	3	0	Tiếng Anh 1	SN01032	2	BB	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số tín chỉ TC bắt buộc phải chọn
4	38	Công tác quốc phòng và an ninh	QS01012	2	2	0				PC BB	
4	39	Kinh tế nông thôn	KT03017	3	3	0			2	BB	
4	40	Kinh tế lượng căn bản	KT02007	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	TC	
4	41	Marketing căn bản 1	KQ03107	2	2	0			2	TC	
4	42	Tài chính nông nghiệp	KQ03035	2	2	0	Tài chính - tiền tệ	KQ02303	2	TC	
5	43	Thống kê ngành nông nghiệp	KT03090	2	2	2			2	BB	2
5	44	Tiếng Anh chuyên ngành cho Kinh tế	KT03056	2	2	0	Tiếng Anh 2	SN01033	2	BB	
5	45	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ML01023	2	2	0	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	BB	
5	46	Quân sự chung	QS01013	2	1	1				PC BB	
5	47	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	QS01014	4	0,3	3,7				PC BB	
5	48	Phương pháp khuyến nông	KT03015	3	2	1			2	BB	
5	49	Giới trong phát triển nông thôn	KT03030	2	2	0			2	BB	
5	50	Kinh tế học sản xuất	KT03040	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	TC	
5	51	Kinh tế môi trường	KT03008	2	2	0	Kinh tế vi mô 1	KT02001	2	TC	
5	52	Cơ khí đại cương	CD02522	2	2	0			2	TC	
6	53	Marketing nông nghiệp	KQ03108	2	2	0			2	BB	
6	54	Thực hành nghề nghiệp chuyên ngành Phát triển nông thôn	KT03092	12	0	12	Phát triển cộng đồng	KT01002	2	BB	2
6	55	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	KT02009	2	2	0			2	BB	
6	56	Bảo vệ thực vật đại cương	NH03027	2	2	0			2	TC	
6	57	Giáo dục quốc phòng 4	QS01004	1							
6	58	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	KQ03111	2	2	0			2	TC	
6	59	Giao tiếp công chúng	KT01005	2	1,5	0,5			2	TC	
6	60	Kinh tế và quản lý lao động	KT03012	2	2	0			2	TC	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/ TC	Tổng số tín chỉ TC bắt buộc phải chọn
6	61	Kinh tế quốc tế	KT03005	2	2	0	Kinh tế vĩ mô I	KT02002	2	TC	2
7	62	Tổ chức công tác khuyến nông căn bản	KT03102	2	2	0			2	BB	
7	63	Phát triển nông thôn	KT03027	3	3	0			2	BB	
7	64	Xây dựng Chiến lược và kế hoạch phát triển	KT03103	2	2	0			2	BB	
7	65	Quản lý dự án phát triển nông thôn	KT03032	3	3	0			2	BB	
7	66	Chính sách công	KT03021	3	3	0			2	BB	
7	67	Quản lý tài nguyên và môi trường	KT03057	2	2		Kinh tế vi mô I	KT02001	2	BB	
7	68	Kinh tế nông hộ	KT03014	2	2	0			2	BB	
7	69	Quy hoạch và bố trí dân cư	KT03044	2	2	0			2	TC	
7	70	Kinh tế đất	KT03011	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	TC	
7	71	Quản lý rủi ro trong nông nghiệp	KT03058	2	2	0			2	TC	
8	72	Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Phát triển nông thôn	KT04992	9	0	9	Phát triển nông thôn	KT03027	3	BB	
8	73	Quản lý nhà nước về kinh tế	KT03023	3	3	0			2	Tự chọn thay thế KLTN	
8	74	Quản lý khoa học - công nghệ	KT03035	3	3	0			2		
8	75	Kinh tế các ngành sản xuất	KT03019	3	3	0			2		

(*) 1: Song hành 2: Tiên quyết

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 116

Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 12

Tổng số tín chỉ của Chương trình đào tạo: 128

G. NGÀNH QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

CHUYÊN NGÀNH 1: QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA

1.1. Mục tiêu chương trình

Mục tiêu chung: Đào tạo Cử nhân ngành Quản lý và phát triển nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe; có trình độ chuyên môn vững vàng trong lĩnh vực quản lý và phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân.

Mục tiêu cụ thể:

Cử nhân ngành Quản lý và phát triển nguồn nhân lực sau khi ra trường:

MT1: Làm việc trong lĩnh vực quản lý nguồn nhân lực tại các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức xã hội, cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế các cấp, tổ chức đào tạo, nghiên cứu, các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế;

MT2: Đóng góp vào việc phát hiện, phân tích, phát triển và giải quyết được những vấn đề lý thuyết và thực tiễn liên quan tới quản lý và phát triển nguồn nhân lực;

MT3: Đóng góp vào nghiên cứu, đề xuất, hoàn thiện chính sách về quản lý và phát triển nguồn nhân lực của đất nước;

MT4: Có lý tưởng phấn đấu ở các bậc học cao hơn; Có năng lực quản lý và hướng dẫn người khác trong công việc chuyên môn về quản lý và phát triển nguồn nhân lực; Phát triển sự nghiệp để trở thành chuyên gia, quản lý và lãnh đạo;

MT5: Có năng lực tự chủ và trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp tốt, gắn bó với nghề, năng động và sáng tạo.

1.2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Nội dung	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Quản lý và phát triển nguồn nhân lực Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể:
Kiến thức chung	CDR1: Áp dụng kiến thức khoa học cơ bản, khoa học chính trị xã hội và nhân văn vào quản lý và phát triển nguồn nhân lực.
	CDR 2: Áp dụng kiến thức cơ bản về toán học, tin học, pháp luật vào ngành quản lý và phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu cơ bản về nguồn nhân lực.

Kiến thức chuyên môn	CDR3: Vận dụng được kiến thức quản lý và phát triển ở các cấp độ từ vi mô đến vĩ mô vào quản lý và phát triển nguồn nhân lực để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.
	CDR4: Phân tích và đánh giá các dữ liệu, số liệu thống kê phục vụ cho quản lý và phát triển nguồn nhân lực.
	CDR5: Xây dựng các giải pháp, chương trình để phục vụ cho quản lý, phát triển nguồn nhân lực.
	CDR6: Vận dụng kiến thức về quản lý và phát triển theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn của quốc gia và quốc tế về nhân lực vào quản lý và phát triển nguồn nhân lực.
	CDR7: Vận dụng kiến thức về môi trường, xã hội để quản lý và phát triển nguồn nhân lực hiệu quả và bền vững.
Kỹ năng chung	CDR8: Làm việc nhóm và lãnh đạo nhóm, trang bị kỹ năng thuyết trình, phản biện, viết luận phục vụ quản lý và phát triển nguồn nhân lực.
	CDR9: Giao tiếp hiệu quả đa phương tiện, đa văn hóa với các bên liên quan và đọc hiểu, giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.
	CDR10: Sử dụng công nghệ thông tin và thiết bị hiện đại phục vụ hiệu quả công tác quản lý và phát triển nguồn nhân lực.
Kỹ năng chuyên môn	CDR11: Phân tích, viết và trình bày được báo cáo có nội dung chuyên môn nhằm đáp ứng nhu cầu quản lý và phát triển nguồn nhân lực.
	CDR12: Sáng tạo trong lập kế hoạch, tổ chức, quản lý các chương trình, dự án, hoạt động trong ngành quản lý và phát triển nguồn nhân lực để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.
	CDR13: Sử dụng được các phần mềm chuyên ngành, tiếng Anh chuyên môn phục vụ quản lý và phát triển nguồn nhân lực.
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	CDR14: Chủ động và trách nhiệm trong học tập, nghiên cứu và tổ chức công việc về quản lý và phát triển nguồn nhân lực.
	CDR15: Thể hiện sự tôn trọng đối với tổ chức, các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và tuân thủ pháp luật.

2. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP SAU KHI TỐT NGHIỆP

* Lĩnh vực nghề nghiệp

Quản lý nhân sự, giáo dục, nghiên cứu.

* Vị trí làm việc

Cán bộ, công chức, viên chức, giảng viên, nghiên cứu viên.

* Nơi làm việc

Cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế, các tổ chức xã hội từ cấp trung ương đến địa phương hoặc liên quan đến quản lý nguồn nhân lực, lao động.

3. ĐỊNH HƯỚNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI TỐT NGHIỆP

Cử nhân tốt nghiệp ngành Quản lý và phát triển nguồn nhân lực có thể học tập nâng cao lên trình độ thạc sĩ/tiến sĩ Quản lý kinh tế, Kinh tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế lao động, Quản lý nhà nước, Quản trị kinh doanh...

4. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Khối kiến thức	Chuyên ngành 1	
	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
Đại cương	41	31,30
Cơ sở ngành	20	15,27
Chuyên ngành	70	53,43
Tổng số tín chỉ bắt buộc	119	90,84
Tổng số tín chỉ tự chọn	12	9,16
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	131	100

Cấu trúc chương trình đào tạo chuyên ngành Quản lý và phát triển nguồn nhân lực

Ghi chú: TC = Tin chỉ; LT = Lý thuyết; TH = Thực hành; BB= Bắt buộc; TC = Tự chọn

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành 1				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/ TC		
TỔNG SỐ PHẦN ĐẠI CƯƠNG					41					
1	1	ML01020	Triết học Mác - Lênin	Philosophy of Marxism and Leninism	3	3	0	BB		
2	2	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Political economy of Marxism and Leninism	2	2	0	BB	Triết học Mác - Lênin	ML01020
3	2	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Socialism	2	2	2	BB	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	ML01021
4	2	MT01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh ideology	2	2	0	BB	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022
5	3	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Vietnamese Communist Party History	2	2	0	BB	Tư tưởng Hồ Chí Minh	MT01005
6	1	SN00010	Tiếng Anh bổ trợ	Pre English	1	1	0	-		
7	1	SN00011	Tiếng Anh 0	English 0	2	2	0	-		
8	2	SN01032	Tiếng Anh 1	English 1	3	3	0	BB		
9	2	SN01033	Tiếng Anh 2	English 2	3	3	0	BB	Tiếng Anh 1	SN01032
10	1	TH01009	Tin học đại cương	General Informatics	2	1,5	0,5	BB		
11	1	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế	Fundamental Mathematics for Economists 1	2	2	0			
12	1	ML01009	Pháp luật đại cương	Introduction to laws	2	2	0			
13	1	SN01016	Tâm lý học đại cương	Introduction to Psychology	2	2	0			

14	2	KT01005	Giao tiếp công chúng	Public speaking	2	2	0			
15	2	MT02038	Môi trường và con người	Human and Environment	2	2	0			
16	2	KQ01211	Quản trị học	Principles Management	3	3	0			
17	1	KT01002	Phát triển cộng đồng	Community development	3	3	0			
18	1	KT01003	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	Group Working Skills	2	2	0			
19	1	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương		1	0.5	0.5			
20	1	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	Giáo dục thể chất (chọn 2 trong 9 môn: Điền kinh, thể dục aerobic, Bóng đá, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	Giáo dục thể chất (chọn 2 trong 9 môn)	1	0	1			
21	2	QS01011	Giáo dục quốc phòng 1	Military 1	3	3	0			
22	2	QS01012	Giáo dục quốc phòng 2	Military 2	2	2	0			
23	3	QS01013	Giáo dục quốc phòng 3	Military 3	3	2	1			
24	1	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006	Kỹ năng mềm (chọn 3 trong 6 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng quản lý bản thân, kỹ năng tìm kiếm việc làm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng hội nhập quốc tế.	Soft - Skills (select 3 among 6 courses: Communicate Skills/Leadership Skills/Self Management Skills/Job Searching Skills/Teamwork Skills/International integration	6	0	6			

25	1	ML03033	Xã hội học quản lý	Sociology on management	2	2	0			
26	2	ML03028	Xã hội học phát triển	Sociology on Development	2	2	0			
27	1	KQ02014	Nguyên lý kế toán	Accounting principle	3	3	0			
28	1	KT01001	Kinh tế Việt Nam	Vietnam Economics	2	2	0			
29	2	KT01008	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định	Leadership and decision skills	2	2	0			
30	1	KT01000	Địa lý kinh tế	Geography Economics	2	2	0			
TỔNG SỐ PHẦN CƠ SỞ NGÀNH					20					
31	1	KT02001	Kinh tế vi mô I	Microeconomics I	3	3	0			
32	1	KT02002	Kinh tế vĩ mô I	Macroeconomics I	3	3	0			
33	1	KT02008	Khoa học quản lý I	Management Science I	3	3	0			
34	3	ML03027	Luật kinh tế	Economic Law	2	2	0			
35	2	KT03021	Chính sách công	Public Policy	3	3	0			
36	2	KT02004	Lý thuyết phát triển	Development Theory	2	2	0			
37	1	KT02043	Ứng dụng tin học trong kinh tế	Applied Informatics in Economics	2	1.5	0.5			
38	3	KT02009	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Research Methods in Economics	2	2	0			
TỔNG SỐ PHẦN CHUYÊN NGÀNH					70					
30	3	KT03033	Quản lý dự án phát triển	Project Management	3	3	0			
40	3	KT03028	Kinh tế phát triển	Development Economics	2	2	0			
41	3	KT03123	Thị trường lao động	Labor Market	2	2	0		Kinh tế vi mô I	KT02001
42	2	KT03023	Quản lý nhà nước về kinh tế	State Management of Economics	3	3	0			
43	3	KT03982	Thực hành nghề nghiệp ngành Quản lý phát triển nhân lực	Internship	12	0	12			

44	3	KQ03213	Quản trị nhân lực	Human resource management	2	2	0			
45	3	KT03010	Kinh tế nguồn nhân lực	Human resource economics	2	2	0		Kinh tế vi mô I	KT02001
46	2	KT03109	Giao tiếp và hành vi trong tổ chức	Organizational Behavior	2	2	0			
47	3	KT03009	Kinh tế công cộng	Public Economics	3	3	0			
48	1	KQ01217	Tâm lý quản lý	Psychology management	2	2	0			
49	4	KT03012	Kinh tế và quản lý lao động	Labor Economics and Management	2	2	0		Kinh tế vi mô I	KT02001
50	4	ML03022	Luật lao động	Labor Law	2	2	0			
51	2	KT03125	Thống kê lao động	Labor Statistics	2	2	0			
52	3	KT03108	Đào tạo nguồn nhân lực	Human Resource Training	2	2	0			
53	4	KT03116	Quan hệ lao động	Labor Relationship	2	2	0			
54	3	KQ03412	Tổ chức tiền lương	Salary Organization	2	2	0			
55	3	KT03107	Đánh giá thực hiện công việc	Performance appraisal	2	2	0			
56	4	KT03110	Hoạch định nguồn nhân lực	Human resource planning	2	2	0			
57	4	KT04982	Khóa luận tốt nghiệp ngành Quản lý phát triển nhân lực	Bachelor Thesis of Human resource management and development	9	0	9		Thực hành nghề nghiệp ngành Quản lý phát triển nhân lực	KT03982
58	2	KT03029	Giới và phát triển	Gender and Development	2	2	0			
59	2	KT03046	Dân số và phát triển	Population and Development	2	2	0			
60	4	KQ03210	Quản trị hành chính văn phòng	Office administration management	2	2	0			

61	4	KT03008	Kinh tế môi trường	Environmental Economics	2	2	0		Kinh tế vi mô I	KT02001
62	4	KT03005	Kinh tế tài nguyên	Natural Resource Economics	2	2	0		Kinh tế vi mô I	KT02001
63	2	KT03004	Kinh tế bảo hiểm	Insurance Economics	2	2	0		Kinh tế vi mô I	KT02001
64	3	KT03104	An toàn và vệ sinh lao động	Safety and labor sanitation	2	2	0			
65	3	KT03105	Bảo trợ xã hội	Social Protection	2	2	0			
66	3	KT03128	Tổ chức và định mức lao động	Organization and labor norms	2	2	0			
67	3	ML03026	An sinh xã hội	Social Security	2	2	0			
68	2	KQ02106	Marketing căn bản	Basic Marketing	2	2	0		Kinh tế vi mô I	KT02001
69	1	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	Principles of Economic Statistics	3	3	0			
70	3	KQ03413	Quản trị nhân lực quốc tế	International human resource management	2	2	0			
71	4	KQ03207	Quản trị chiến lược	Strategy management	3	3	0			
72	4	KT03043	Khoa học quản lý II	Management Science II	3	3	0			
73	4	KT03103	Chiến lược và kế hoạch phát triển	Development Strategy and Planning	3	3	0			

*** Học phần kỹ năng mềm**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/ TC
KN01001	Kỹ năng giao tiếp	2	TC
KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	2	TC
KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	2	TC
KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	TC
KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	2	TC
KN01006	Kỹ năng hội nhập	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng**

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã HP tiên quyết	BB/TC
Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1		BB
	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	2		BB
Giáo dục quốc phòng	QS01011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3		BB
	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2		BB
	QS01013	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn	2		BB
	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4		
Tổng số			14		

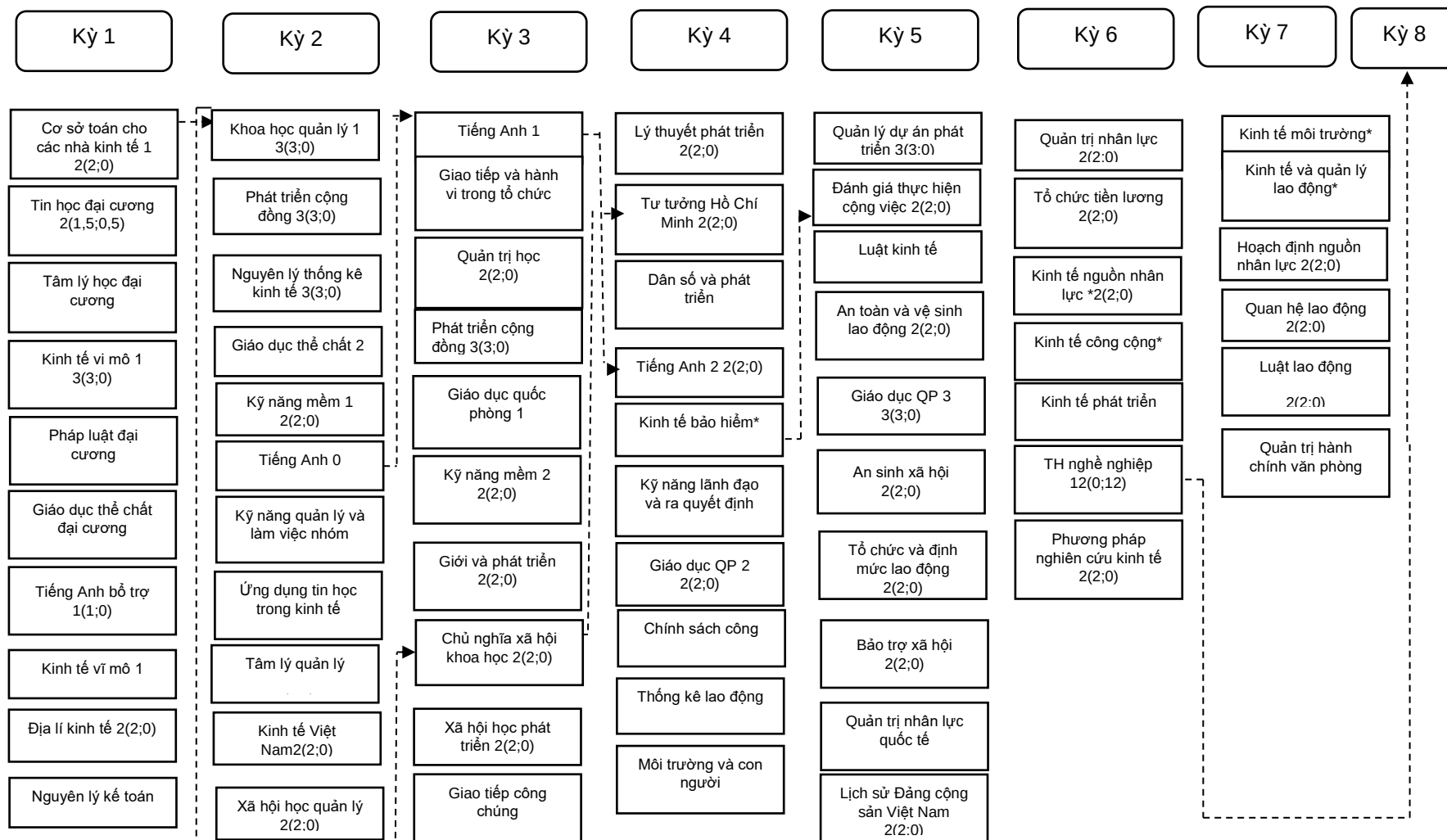
Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Học phần tin học**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/ TC
TH01009	Tin học đại cương	2	BB
KT02043	Ứng dụng tin học trong kinh tế	2	BB

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

5. LỘ TRÌNH HỌC TẬP NGÀNH QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC



Ghi chú:

----> Môn tiên quyết

* Môn tiên quyết: Kinh tế vi mô 1

6. KẾ HOẠCH HỌC TẬP

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết (1: song hành 2: tiên quyết)	BB/TC
1	1	Tin học đại cương	TH01009	2	1,5	0,5				BB
1	2	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế 1	TH01027	2	2	0				BB
1	3	Kinh tế vi mô I	KT02001	3	3	0				BB
1	4	Kinh tế vĩ mô I	KT02002	3	3	0				BB
1	5	Tâm lý học đại cương	SN01016	2	2	0				BB
1	6	Tiếng Anh bổ trợ	SN00010	1	1	0				PCBB
1	7	Giáo dục thể chất ĐC	GT01016	1	0,5	0,5				PCBB
1	8	Pháp luật đại cương	ML01009	2	2	0				BB
2	9	Tâm lý quản lý	KQ01217	2	2	0				BB
2	10	Ứng dụng tin học trong kinh tế	KT02043	2	1,5	0,5				BB
2	11	Triết học Mác - Lênin	ML01020	3	3	0				BB
2	12	Khoa học quản lý I	KT02008	3	3	0				BB
2	13	Địa lý kinh tế	KT01000	2	2	0				TC
2	14	Nguyên lý kế toán	KQ02014	3	3	0				TC
2	15	Phát triển cộng đồng	KT01002	3	3	0				BB
2	16	Nguyên lý thống kê kinh tế	KT02006	3	3	0				TC
2	17	Tiếng anh 0	SN00011	2	2	0				
2	18	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 học phần: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015/	2	0	2				PCBB
2	19	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 7 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp)	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007	6	6	0				PCBB
2	20	Kinh tế Việt Nam	KT01001	2	2	0				TC

2	21	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	KT01003	2	2	0				BB
2	22	Xã hội học quản lý	ML03033	2	2	0				TC
3	23	Marketing căn bản	KQ03107	2	2	0	Kinh tế vi mô 1	KT02001	2	TC
2	24	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	ML01021	2	2	0	Triết học Mác - Lênin	ML01020	2	BB
3	25	Quản trị học	KQ01211	3	3	0				BB
3	26	Giới và phát triển	KT03029	2	2	0				TC
3	27	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	2	0	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	ML01021	2	BB
3	28	Giáo dục quốc phòng 1	QS01011	3	3	0				PCBB
3	29	Tiếng Anh 1	SN01032	3	3	0	Tiếng Anh 0	SN00011	2	BB
3	30	Xã hội học phát triển	ML03028	2	2	0				TC
3	31	Giao tiếp công chúng	KT01005	2	2	0				BB
3	32	Giao tiếp và hành vi trong tổ chức	KT03109	2	2	0				BB
4	33	Quản lý nhà nước về kinh tế	KT03023	3	3	0				BB
4	34	Lý thuyết phát triển	KT02004	2	2	0				BB
4	35	Tư tưởng Hồ Chí Minh	MT01005	2	2	0	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	BB
4	36	Dân số và phát triển	KT03046	2	2	0				BB
4	37	Chính sách công	KT03021	3	3	0				BB
4	38	Kinh tế bảo hiểm	KT03004	2	2	0	Kinh tế vi mô 1	KT02001	2	BB
4	39	Tiếng Anh 2	SN01033	3	3	0	Tiếng Anh 1	SN01032	2	BB
4	40	Giáo dục quốc phòng 2	QS01012	2	2	0				PCBB
4	41	Thống kê lao động	KT03125	2	2	0				BB
4	42	Môi trường và con người	MT02038	2	2	0				BB
4	43	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định	KT01008	2	2	0				TC
5	44	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	ML01023	2	2	0	Tư tưởng Hồ Chí Minh	MT01005	2	BB
5	45	Thị trường lao động	KT03123	2	2	0	Kinh tế vi mô 1	KT02001	2	BB
5	46	An sinh xã hội	ML03036	2	2	0				TC
5	47	Quản lý dự án phát triển	KT03033	3	3	0				BB
5	48	Giáo dục quốc phòng 3	QS01013	3	2	1				PCBB
5	49	Luật kinh tế	ML03027	2	2	0				BB
5	50	An toàn và vệ sinh lao động	KT03104	2	2	0				TC

5	51	Đánh giá thực hiện công việc	KT03107	2	2	0				BB
5	52	Tổ chức và định mức lao động	KT03128	2	2	0				TC
5	53	Bảo trợ xã hội	KT03105	2	2	0				TC
5	54	Quản trị nhân lực quốc tế	KQ03413	2	2	0				TC
6	55	Đào tạo nguồn nhân lực	KT03108	2	2	0				BB
6	56	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	KT02009	2	2	0				BB
6	57	Quản trị nhân lực	KQ03213	2	2	0				BB
6	58	Thực hành nghề nghiệp ngành Quản lý phát triển nhân lực	KT03982	12	0	12				BB
6	59	Tổ chức tiền lương	KQ03412	2	2	0				BB
6	60	Kinh tế nguồn nhân lực	KT03010	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	BB
6	61	Kinh tế công cộng	KT03009	3	3	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	BB
6	62	Kinh tế phát triển	KT03028	2	2	0				BB
6	63	Kinh tế tài nguyên	KT03007	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	TC
7	64	Kinh tế môi trường	KT03008	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	TC
7	65	Quản trị hành chính văn phòng	KQ03210	2	2	0				TC
7	66	Kinh tế và quản lý lao động	KT03012	2	2	0				BB
7	67	Hoạch định nguồn nhân lực	KT03110	2	2	0				BB
7	68	Quan hệ lao động	KT03116	2	2	0				BB
7	69	Luật lao động	ML03022	2	2	0				BB
7	70	Khóa luận tốt nghiệp ngành Quản lý phát triển nhân lực	KT04982	9	0	9	TH nghề nghiệp	KT03982	2	BB
8	71	Quản trị chiến lược	KQ03207	3	3	0				TC thay thế KLTN
8	72	Khoa học quản lý II	PKT03001	3	3	0				TC thay thế KLTN
8	73	Chiến lược và kế hoạch phát triển	KT03025	3	3	0				TC thay thế KLTN

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 119

Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 12

Tổng số tín chỉ của Chương trình đào tạo: 131

H. NGÀNH KINH TẾ SỐ

CHUYÊN NGÀNH 1: KINH TẾ VÀ KINH DOANH SỐ

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA

1.1. Mục tiêu chương trình

Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo Cử nhân ngành Kinh tế số có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe; có trình độ chuyên môn vững vàng trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh số, đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân.

Mục tiêu cụ thể:

Cử nhân ngành Kinh tế số sau khi ra trường:

MT1: Giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh số một cách sáng tạo, giúp các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, các tổ chức đào tạo, nghiên cứu, các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế đáp ứng với sự thay đổi nhanh chóng của ngành kinh tế và kinh doanh số trong bối cảnh hội nhập toàn cầu và công nghệ 4.0.

MT2: Theo đuổi học tập, nghiên cứu trình độ cao hơn để phát triển sự nghiệp, trở thành chuyên gia kinh tế và kinh doanh số có tư duy sáng tạo, khả năng thích ứng cao và năng lực đổi mới.

MT3: Giữ gìn đạo đức nghề nghiệp, tâm huyết, năng động, truyền cảm hứng và tích cực nối kết nền kinh tế số Việt Nam với thế giới.

1.2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Nội dung	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Kinh tế số Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể:
Kiến thức chung	CDR1: Áp dụng các kiến thức toán, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại vào lĩnh vực Kinh tế và kinh doanh số.;

Kiến thức chuyên môn	CĐR 2: Đánh giá các xu hướng phát triển kinh tế và kinh doanh số dựa trên các yêu cầu về phát triển bền vững và sự hài hoà lợi ích của các bên liên quan;
	CĐR 3: Hình thành các giải pháp khả thi nhằm phát triển kinh tế và kinh doanh số bền vững trong bối cảnh toàn cầu hóa và công nghệ 4.0;
Kỹ năng chung	CĐR 4: Vận dụng tư duy phản biện, tư duy sáng tạo trong xác định và giải quyết các vấn đề thực tiễn của Kinh tế và kinh doanh số.
	CĐR 5: Phối hợp làm việc nhóm trong vai trò là thành viên hay lãnh đạo nhóm một cách hiệu quả, cùng nhau tạo ra môi trường hợp tác và hòa nhập, lập và triển khai kế hoạch công việc đáp ứng các mục tiêu.;
	CĐR 6: Giao tiếp đa phương tiện, đa văn hóa một cách hiệu quả với các bên liên quan trong học thuật và xã hội, vận dụng kỹ năng đàm phán trong các tình huống nghề nghiệp; sử dụng thành thạo công nghệ thông tin; đạt trình độ tiếng Anh B1 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.;
Kỹ năng chuyên môn	CĐR 7: Phân tích các vấn đề trong kinh tế và kinh doanh số của các tổ chức kinh tế và quản lý sử dụng dữ liệu lớn và các phương pháp phân tích số.
	CĐR 8: Triển khai hiệu quả các chương trình giáo dục cộng đồng về chủ trương, chính sách, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và khoa học kỹ thuật... trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh số;
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	CĐR 9: Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm phát triển kinh tế và kinh doanh số bền vững;
	CĐR10: Thể hiện nhu cầu học tập suốt đời và tinh thần đổi mới.

2. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP SAU KHI TỐT NGHIỆP

* Lĩnh vực nghề nghiệp

- + Quản lý nhà nước về kinh tế và kinh doanh số
- + Giảng dạy trong lĩnh vực kinh tế
- + Quản lý kinh tế khu vực tư nhân
- + Phi chính phủ

** Vị trí làm việc*

- + Quản lý, chuyên gia tư vấn lĩnh vực kinh tế và kinh doanh số, thị trường số, phân tích dữ liệu;
- + Cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến kinh tế và kinh tế số;
- + Nghiên cứu viên, giảng viên về lĩnh vực kinh tế và kinh doanh số;
- + Quản lý, chuyên viên về kinh tế và kinh doanh số trong các cơ sở, đơn vị kinh tế khu vực công và tư;
- + Điều phối viên, tư vấn dự án, chuyên viên kinh tế và kinh doanh số trong các tổ quốc tế, các tổ chức phi chính phủ hoạt động vì mục tiêu phát triển kinh tế.

** Nơi làm việc*

- + Cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế và kinh doanh số;
- + Các trường Đại học, Cao đẳng đào tạo về kinh tế;
- + Các cơ sở, đơn vị kinh tế khu vực công và tư;
- + Các tổ quốc tế, các tổ chức phi chính phủ hoạt động vì mục tiêu phát triển kinh tế;

3. ĐỊNH HƯỚNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI TỐT NGHIỆP

Cử nhân Kinh tế số có thể học tập nâng cao lên trình độ thạc sĩ/ tiến sĩ Kinh tế số, Quản lý kinh tế, Kinh tế, Kinh tế phát triển, Quản lý nhà nước, Quản trị kinh doanh...

4. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Cấu trúc chung của chương trình đào tạo ngành Kinh tế số.

Khối kiến thức	Chuyên ngành 1		Chuyên ngành 2		Chuyên ngành 3	
	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
Đại cương	44	30.34				
Cơ sở ngành	23	15.86				
Chuyên ngành	78	53.8				
Tổng số tín chỉ bắt buộc	120	90.91				
Tổng số tín chỉ tự chọn	12	9.09				
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	132	100				

Cấu trúc chương trình đào tạo chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số

Ghi chú: TC = Tin chỉ; LT = Lý thuyết; TH = Thực hành; BB= Bắt buộc; TC = Tự chọn

TT	Mã học phần	Tên tiếng Việt của học phần	Tên tiếng Anh của học phần	Số tín chỉ			Mã học phần học trước	Tên học phần học trước	BB/TC
				Tổng	Lý thuyết	Thực hành			
TỔNG TÍN CHỈ PHẦN ĐẠI CƯƠNG									
1	ML01020	Triết học Mác – Lênin	Philosophy of Marxism and Leninism	3	3	0			BB
2	ML01021	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Political economy of Marxism and Leninism	2	2	0	ML01020	Triết học Mác – Lênin	BB
3	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Socialism	2	2	0	ML01021	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	BB
4	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	2	0	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	BB
5	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of Vietnamese Communist Party	2	2	0	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	BB
6	SN01032	Tiếng Anh 1	English 1	3	3	0	SN00011	Tiếng Anh 0	BB
7	SN01033	Tiếng Anh 2	English 2	3	3	0			BB
8	TH01009	Tin học đại cương	Basic Informatics	2	2	0			BB
9	TH02001	Cơ sở dữ liệu	Database	3	3	0			BB

10	KT01003	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	Group Working Skills	2	2	0			TC
11	KT01005	Giao tiếp công chúng	Public Speaking	2	2	0			BB
12	KT01008	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định	Decision Making and Leadership Skills	2	2	0			TC
13	KT01000	Địa lý kinh tế	Geography Economics	2	2	0			BB
14	KT01019	Lịch sử kinh tế thế giới	Economics History	2	2	0			TC
15	KT02002	Kinh tế vĩ mô I	Macroeconomics I	3	3	0			BB
16	KT02001	Kinh tế vi mô I	Microeconomics I	3	3	0			BB
17	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế 1	Fundamental Mathematics for Economists 1	2	2	0			BB
18	TH01028	Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế 2	Fundamental Mathematics for Economists 2	2	2	0			BB
19	ML01009	Pháp luật đại cương	Introduction to law	2	2	0			BB
TỔNG TÍN CHỈ PHẦN CƠ SỞ NGÀNH									

20	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	Principles of Economic Statistics	3	3	0			BB
21	TH02038	Mạng máy tính	Computer Networking	3	2,5	0,5			BB
22	KT02043	Ứng dụng tin học trong kinh tế	Applied Informatics in Economics	2	1,5	0,5			BB
23	KT02015	Kinh tế lượng căn bản	Basic Econometrics	2	1,5	0,5	KT02001	Kinh tế vi mô I	BB
24	KT02005	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	Principles of Agricultural Economics	3	3	0			TC
25	KT02211	Nguyên lý kinh tế và kinh doanh số	Principles of Digital economy and business	3	3	0			BB
26	KT02213	Kinh tế chia sẻ	Sharing economy	3	3	0			BB
27	KT02212	Kinh tế học thông tin	Information Economics	3	3	0			BB
28	KQ02312	Chính phủ điện tử	E-Government	2	2	0			TC
29	KT02009	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Research Methods in Economics	2	2	0			BB
30	ML03057	Đại cương luật thương mại	Commercial Law	2	2	0			TC

TỔNG TÍN CHỈ PHÂN CHUYÊN NGÀNH									
31	SN03056	Tiếng Anh chuyên ngành cho Kinh tế	English for Economics	2	2	0	SN01033	Tiếng Anh 2	BB
32	KT03001	Kinh tế vi mô II	Microeconomics 2	2	2	0	KT02001	Kinh tế vi mô I	TC
33	KT03005	Kinh tế quốc tế	International Economics	2	2	0	KT02002	Kinh tế vĩ mô I	TC
34	KT03009	Kinh tế công cộng	Public Economics	3	3	0			BB
35	KT03028	Kinh tế phát triển	Development Economics	3	3	0			BB
36	KT03012	Kinh tế và quản lý lao động	Labor Economics and Management	2	2	0			BB
37	KT03218	Phân tích dữ liệu lớn ứng dụng trong kinh tế	Big data analytics applied in Economics	3	3	0	KT02015	Kinh tế lượng căn bản	BB
38	KQ03440	Công nghệ tài chính (Fintech)	Financial technology (Fintech)	3	3	0			BB
39	KT03034	Quản lý chương trình dự án	Management of Projects and Programs	3	3	0			BB
40	KT03050	Quản lý rủi ro đầu tư	Risk Management in Investment	2	2	0	KT02001	Kinh tế vi mô I	BB

41	KT03019	Kinh tế các ngành sản xuất	Production Sectoral Economics	3	3	0			TC
42	KT03083	Phân tích lợi ích chi phí căn bản	Cost Benefit Analysis Basic	2	2	0			TC
43	KT03219	Chuyển đổi số trong nông nghiệp	Digital transformation in Agriculture	3	3	0			BB
44	KT03220	Quản lý nhà nước về kinh tế số	State Management of Digital Economy	3	3	0			BB
45	KQ03428	Marketing thương mại điện tử	E-Commerce Marketing	3	3	0			TC
46	TH03317	Bảo mật thương mại điện tử	E-Commerce Security	3	3	0			TC
47	KT03221	Đổi mới và Sáng tạo	Innovation & Creativity	3	3	0			BB
48	KT03222	Khởi nghiệp trong kinh doanh số	Start-ups in Digital business	3	3	0			BB
49	KT03989	Thực hành nghề nghiệp 1 ngành Kinh tế số	Internship 1	6	0	6	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	BB
50	KT03990	Thực hành nghề nghiệp 2 ngành Kinh tế số	Internship 2	6	0	6	KT03989	Thực hành nghề nghiệp 1 ngành Kinh tế số	BB

51	TH03109	Phát triển ứng dụng WEB	WEB Application Development	3	3	0			BB
52	TH03128	Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm (SEO)	Search Engine Optimization	2	1,5	0,5	TH03109	Phát triển ứng dụng WEB	BB
53	TH03129	Truyền thông và mạng xã hội	Social Media Marketing	2	1,5	0,5	TH03128	Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm (SEO)	TC
54	PTH03013	Trí tuệ nhân tạo	Artificial Intelligence	3	3	0			TC
55	PTH03222	Ứng dụng thông tin trong quản lý và sản xuất nông nghiệp	Information Technology Applications in Agriculture	3	3	0			TC
56	KQ03307	Thị trường chứng khoán	Fundamentals of Stock Market	3	3	0			TC
57	KQ03331	Nguyên lý thương mại điện tử	Principles of E-Commerce	2	2	0			BB
58	KQ03431	Thanh toán điện tử	E-Payment	3	3	0			TC
59	KQ03345	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	Business Ethics and Corporate Culture	2	2	0			TC

60	KT03103	Xây dựng Chiến lược và kế hoạch phát triển	Build Strategy and Plan for Development	2	2	0			TC
62	KT03018	Phân tích chính sách	Policy analysis	3	3	0			TTKL
63	KT03052	Kế hoạch sản xuất kinh doanh	Planning in production and business	3	3	0			TTKL
64	KT03035	Quản lý khoa học – công nghệ	Management of science and technology	3	3	0			TTKL
TỔNG TÍN CHỈ PHẦN BỔ TRỢ									
1	SN00010	Tiếng Anh bổ trợ	An Introduction to CEFR-based tests	1	1	0			BB
2	SN00011	Tiếng Anh 0	English 0	1	1	0			BB
LUẬN VĂN/ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP				9	9	0	KT03990	Thực hành nghề nghiệp 2 ngành Kinh tế số	BB

Ghi chú: TC = Tín chỉ; LT = Lý thuyết; TH = Thực hành; BB= Bắt buộc; TC = Tự chọn

*** Học phần kỹ năng mềm**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/ TC
KN01001	Kỹ năng giao tiếp	2	TC
KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	2	TC
KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	2	TC
KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	TC
KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	2	TC
KN01006	Kỹ năng hội nhập quốc tế	2	TC
KN01007	Kỹ năng khởi nghiệp	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng**

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã HP tiên quyết	BB/TC
Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1		BB
	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	2		BB
	QS01011	Đường lối quốc phòng-an ninh của Đảng	3		BB
	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2		BB
	QS01013	Quân sự chung	2		BB
	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4		BB
Tổng số			14		

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Học phần tin học**

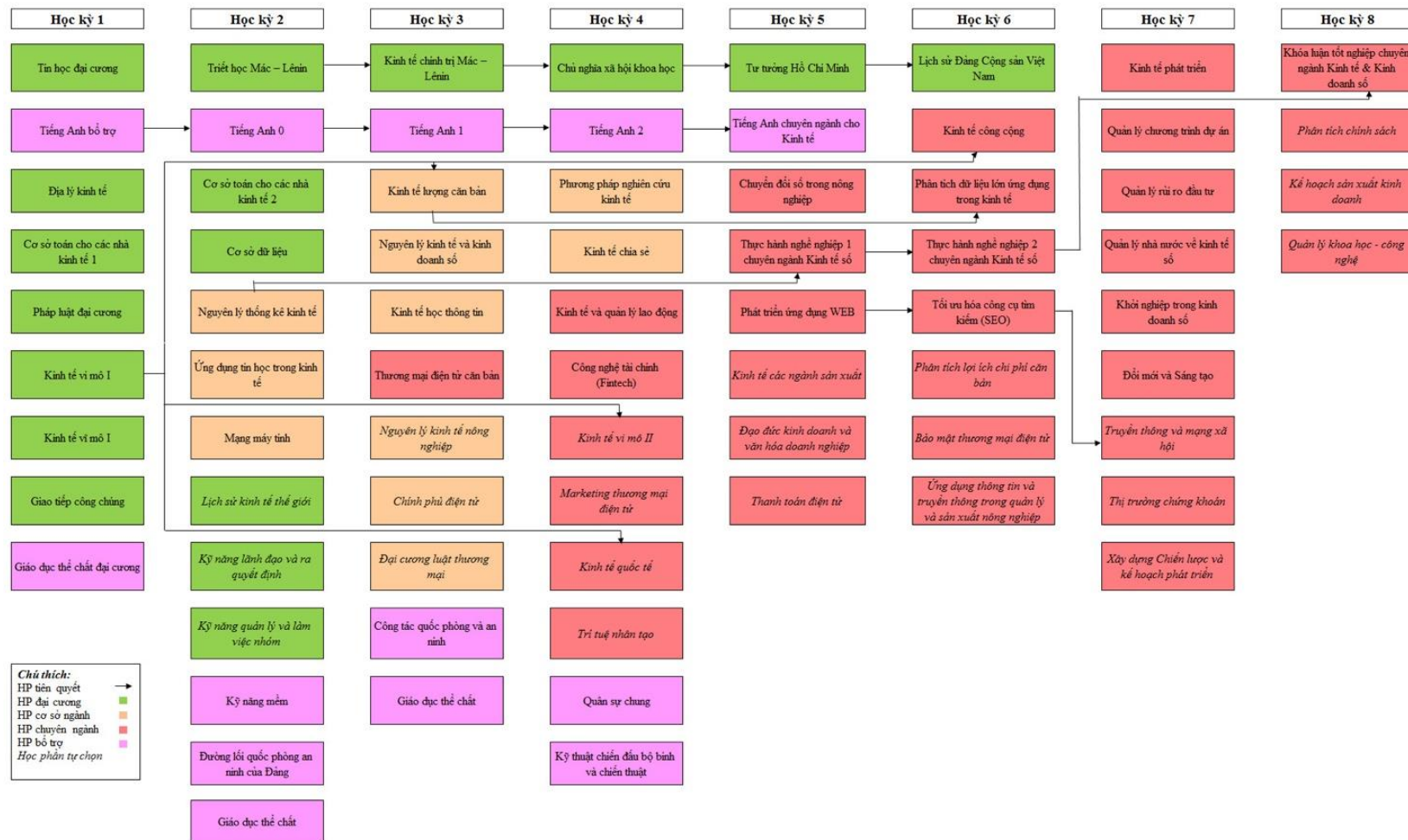
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/ TC
TH01009	Tin học đại cương	2	BB
ITC03001	CNTT ứng dụng trong nông nghiệp	2	TC
ITC03002	CNTT ứng dụng trong kinh tế - xã hội	2	TC
ITC03003	CNTT ứng dụng trong quản lý tài nguyên và MT	2	TC
ITC03004	Thiết kế đồ họa máy tính	2	TC
ITC03005	Phát triển ứng dụng web cơ bản	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

5. LỘ TRÌNH HỌC TẬP

LỘ TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình: Kinh tế và kinh doanh số
 Trình độ đào tạo: Đại học
 Ngành đào tạo: Kinh tế số
 Mã ngành:
 Loại hình đào tạo: Chính quy



6. KẾ HOẠCH HỌC TẬP

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết/học phần song hành	Mã học phần tiên quyết/học phần song hành	Loại tiên quyết (1 song hành, 2 tiên quyết)	BB / TC
1	1	Tin học đại cương	TH01009	2	2	0				BB
1	2	Giao tiếp công chúng	KT01005	2	2	0				BB
1	3	Tiếng Anh bổ trợ	SN00010	1	1	0				-
1	4	Địa lý kinh tế	KT01000	2	2	0				BB
1	5	Kinh tế vi mô I	KT02001	3	3	0				BB
1	6	Kinh tế vĩ mô I	KT02002	3	3	0				BB
1	7	Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế 1	TH01027	2	2	0				BB
1	8	Pháp luật đại cương	ML01009	2	2	0				BB
1	9	Giáo dục thể chất đại cương	GT01016	1	1	0				PC BB
2	10	Triết học Mác – Lênin	ML01020	3	3	0				BB
2	11	Tiếng Anh 0	SN00011	2	2	0	Tiếng Anh bổ trợ	SN00010	2	-
2	12	Kỹ năng mềm: 90 tiết (chọn 3 trong 7 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp)	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007							PC BB
2	13	Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng	QS01011	3	3	0				PC BB
2	14	Giáo dục thể chất (chọn 1 trong 9 học phần: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cơ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	1	0	1				PC BB
2	15	Cơ sở dữ liệu	TH02001	3	3	0				BB
2	16	Mạng máy tính	TH02038	3	2,5	0,5				BB
2	17	Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế 2	TH01028	2	2	0				BB

2	18	Nguyên lý thống kê kinh tế	KT02006	3	3	0				BB
2	19	Ứng dụng tin học trong kinh tế	KT02043	2	1,5	0,5				BB
2	20	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định	KT01008	2	2	0				TC
2	21	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	KT01003	2	1	1				TC
2	22	Lịch sử kinh tế thế giới	KT01019	2	2	0				TC
3	23	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	ML01021	2	2	0	Triết học Mác – Lênin	ML01020	2	BB
3	24	Tiếng Anh 1	SN01032	3	3	0	Tiếng Anh 0	SN00011	2	BB
3	25	Công tác quốc phòng và an ninh	QS01012	2	2	0				PC BB
3	26	Giáo dục thể chất (chọn 1 trong 9 học phần: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	1	0	1				PC BB
3	27	Kinh tế lượng căn bản	KT02015	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	BB
3	28	Nguyên lý kinh tế và kinh doanh số	KT02211	3	3	0				BB
3	29	Kinh tế học thông tin	KT02212	3						BB
3	30	Thương mại điện tử căn bản	KQ03331	2	2	0				BB
3	31	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	KT02005	3	3	0				TC
3	32	Chính phủ điện tử	KQ02312	2	2	0				TC
3	33	Đại cương luật thương mại	ML03057	2	2	0				TC
4	34	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	2	0	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	ML01021	2	BB
4	35	Tiếng Anh 2	SN01033	3	3	0	Tiếng Anh 1	SN01032	2	BB
4	36	Quân sự chung	QS01013	2	1,5	0,5				PC BB
4	37	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	QS01014	4	0.3	3.7				PC BB
4	38	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	KT02009	2	2	0				BB
4	39	Kinh tế chia sẻ	KT02213	3						BB
4	40	Kinh tế và quản lý lao động	KT03012	2	2	0				BB

4	41	Công nghệ tài chính (Fintech)	KQ03440	3						BB
4	42	Marketing thương mại điện tử	KQ03428	3	3	0				TC
4	43	Kinh tế vi mô II	KT03001	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	TC
4	44	Kinh tế quốc tế	KT03005	2	2	0	Kinh tế vĩ mô I	KT02002	2	TC
4	45	Trí tuệ nhân tạo	PTH03013	3	3	0				TC
5	46	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	2	0	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	BB
5	47	Tiếng Anh chuyên ngành cho Kinh tế	SN03056	2	2	0	Tiếng Anh 2	SN01033	2	BB
5	48	Chuyển đổi số trong nông nghiệp	KT03219	3						BB
5	49	Thực hành nghề nghiệp 1 ngành Kinh tế số	KT03989	6	0	6	Nguyên lý thống kê kinh tế	KT02006	2	BB
5	50	Phát triển ứng dụng WEB	TH03109	3	2	1				BB
5	51	Kinh tế các ngành sản xuất	KT03019	3	3	0				TC
5	52	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	KQ03345	2	2	0				TC
5	53	Thanh toán điện tử	KQ03431	3	3	0				TC
6	54	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ML01023	2	2	0	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	BB
6	55	Phân tích dữ liệu lớn ứng dụng trong kinh tế	KT03218	3			Kinh tế lượng căn bản	KT02015	2	BB
6	56	Kinh tế công cộng	KT03009	3	3	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	1	BB
6	57	Thực hành nghề nghiệp 2 ngành Kinh tế số	KT03990	6	0	6	Thực hành nghề nghiệp 1 ngành Kinh tế số	KT03989	2	BB
6	58	Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm (SEO)	TH03128	2	1,5	0,5	Phát triển ứng dụng WEB	TH03109	2	BB
6	59	Phân tích lợi ích chi phí căn bản	KT03083	2	2	0				TC
6	60	Bảo mật thương mại điện tử	TH03317	3	3	0				TC
6	61	Ứng dụng thông tin và truyền thông trong quản lý và sản xuất nông nghiệp	PTH03222	3	2	1				TC
7	62	Kinh tế phát triển	KT03028	3	3	0				BB

7	63	Quản lý chương trình dự án	KT03034	3	3	0				BB
7	64	Quản lý rủi ro đầu tư	KT03050	2	2	0	Kinh tế vi mô I	KT02001	2	BB
7	65	Quản lý nhà nước về kinh tế số	KT03220	3						BB
7	66	Khởi nghiệp trong kinh doanh số	KT03222	3						BB
7	67	Đổi mới và Sáng tạo	KT03221	3						BB
7	68	Truyền thông và mạng xã hội	TH03129	2	1,5	0,5	Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm (SEO)	TH03128	2	TC
7	69	Thị trường chứng khoán	KQ03307	3	3	0				TC
7	70	Xây dựng Chiến lược và kế hoạch phát triển	KT03103	2	2	0				TC
8	71	Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế & Kinh doanh số	KT04990	9	0	9	Thực hành nghề nghiệp 2 ngành Kinh tế số	KT03990	2	BB
8	72	Phân tích chính sách	KT03018	3	3	0				TT KL
8	73	Kế hoạch sản xuất kinh doanh	KT03052	3	3	0				TT KL
8	74	Quản lý khoa học - công nghệ	KT03035	3	3	0				TT KL

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 120

Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 12

Tổng số tín chỉ của Chương trình đào tạo: 132

I. NGÀNH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG – NGHỀ NGHIỆP (POHE)

CHUYÊN NGÀNH 1: QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CHUYÊN NGÀNH 2: TỔ CHỨC SẢN XUẤT, DỊCH VỤ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VÀ KHUYẾN NÔNG

CHUYÊN NGÀNH 3: CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA

1.1. Mục tiêu chương trình

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Phát triển nông thôn có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe; Có trình độ chuyên môn vững vàng với kiến thức và kỹ năng cơ bản và chuyên sâu về phát triển nông thôn theo hướng định hướng nghề nghiệp và ứng dụng, đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân và phát triển nông thôn bền vững.

1.2. Mục tiêu cụ thể

MT1: Đào tạo cử nhân phát triển nông thôn có trình độ, năng lực đáp ứng yêu cầu của xã hội trên các lĩnh vực kinh tế, kinh tế nông nghiệp, khuyến nông và phát triển nông thôn. Có khả năng làm việc tại các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế, phát triển nông thôn các cấp, tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế;

MT2: Phát triển sự nghiệp, năng lực về quản lý, lãnh đạo và hướng dẫn người khác trong công việc chuyên môn về kinh tế, phát triển nông nghiệp và nông thôn;

MT3: Lập trường tư tưởng, phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, lối sống và thói quen làm việc khoa học, cần cù, có tinh thần cống hiến trong công việc, yêu nghề và gắn bó với nghề nghiệp, năng động và sáng tạo.

1.2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Nội dung	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể:
Kiến thức chung	CĐR1: Áp dụng tri thức khoa học cơ bản, khoa học chính trị xã hội và nhân văn trong hoạt động nghề nghiệp và đời sống.

Kiến thức chuyên môn	CDR2: Phân tích các vấn đề về kinh tế, xã hội, môi trường trong những bối cảnh cụ thể trên các lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và phát triển nông thôn.
	CDR3: Đánh giá chính sách, thực tiễn kinh tế, kinh tế nông nghiệp, các vấn đề xã hội và môi trường phục vụ cho công tác phát triển nông nghiệp và phát triển nông thôn.
	CDR4: Chuyển giao có hiệu quả tiến bộ khoa học kỹ thuật phục vụ công tác khuyến nông, phát triển nông nghiệp và phát triển nông thôn.
	CDR5: Đề xuất những giải pháp cho việc tổ chức thực thi chính sách, dự án, xây dựng chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn trên cơ sở dựa trên kết quả phân tích, đánh giá thực tiễn và tư vấn trong tổ chức sản xuất và dịch vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và sản xuất kinh doanh.
Kỹ năng chung	CDR6: Làm việc nhóm đạt mục tiêu đề ra ở vị trí là thành viên hay người lãnh đạo.
	CDR7: Giao tiếp đa phương tiện, đa văn hoá một cách hiệu quả đặc biệt là với cộng đồng nông thôn.
	CDR8: Sử dụng công nghệ thông tin và trang thiết bị hiện đại phục vụ hiệu quả quản lý, tổ chức và thực hiện công tác phát triển kinh tế, phát triển nông nghiệp và phát triển nông thôn.
	CDR9: Sử dụng tiếng Anh hiệu quả trong học tập, truyền thông và nghiên cứu khoa học trên lĩnh vực kinh tế, phát triển, nông nghiệp và phát triển nông thôn.
Kỹ năng chuyên môn	CDR10: Vận dụng tư duy phản biện và sáng tạo vào giải quyết các vấn đề về nghiên cứu, xây dựng đề xuất giải quyết các vấn đề trong nông nghiệp và phát triển nông thôn.
	CDR 11: Tư vấn giải quyết các vấn đề trong các tình huống chuyên môn cụ thể liên quan đến nông nghiệp và phát triển nông thôn trên cơ sở thu thập, phân tích thông tin, dữ liệu từ lý luận và thực tiễn.
	CDR12: Chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật liên quan đến các lĩnh vực về kinh tế, nông nghiệp, nông thôn và phát triển nông thôn.
	CDR13: Xây dựng kế hoạch, tổ chức, quản lý chương trình, dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn.
	CDR14: Tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá các kế hoạch, chương trình, dự án và các hoạt động phát triển kinh tế, văn hóa xã hội trong phát triển nông nghiệp và nông thôn.
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	CDR15: Thể hiện tinh thần khởi nghiệp, tâm huyết với nghề nghiệp và có động cơ học tập suốt đời.
	CDR16: Có trách nhiệm xã hội và đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ các quy định, pháp luật.

2. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP SAU KHI TỐT NGHIỆP

* Lĩnh vực nghề nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc trong những lĩnh vực: Nghiên cứu, tư vấn, chuyển giao, quản lý, khuyến nông, hoạch định chiến lược, chính sách, kế hoạch phát triển; Khu vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, phát triển nông nghiệp, nông thôn và phát triển cộng đồng.

* Vị trí làm việc

- Cán bộ quản lý, công chức, viên chức;
- Nghiên cứu viên, giảng viên
- Cán bộ, nhân viên kinh doanh, nhân viên quản lý
- Cán bộ phát triển, điều phối viên, cán bộ phát triển nông thôn, phát triển cộng đồng.

* Nơi làm việc

+ Các cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông và phát triển nông thôn, đặc biệt là trong các cơ quan thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn từ cấp trung ương đến cơ sở;

+ Các cơ quan hoạch định, quản lý, chỉ đạo, thực hiện chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn.

+ Các doanh nghiệp, trang trại, cơ sở chế biến, marketing, nông lâm thủy sản, các hợp tác xã, tổ chức tài chính và ngân hàng.

+ Các tổ chức kinh tế xã hội trong nông nghiệp, nông thôn và cộng đồng;

+ Các tổ chức phi chính phủ về nông nghiệp, nông thôn.

3. ĐỊNH HƯỚNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI TỐT NGHIỆP

Người tốt nghiệp cử nhân Phát triển nông thôn định hướng nghề nghiệp ứng dụng có thể học văn bằng hai và học tập nâng cao lên trình độ thạc sĩ, tiến sĩ về chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Phát triển cộng đồng, Kinh tế phát triển, Quản lý kinh tế...

4. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Cấu trúc chung của chương trình đào tạo ngành Phát triển nông thôn định hướng nghề nghiệp ứng dụng:

Khối kiến thức	Chuyên ngành 1		Chuyên ngành 2		Chuyên ngành 3	
	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
Đại cương	39	32,23	39	31,71	39	31,97
Cơ sở ngành	21	17,36	21	17,07	21	17,21
Chuyên ngành	61	50,41	63	51,22	61	50,00
Tổng số tín chỉ bắt buộc	109	90,08	111	90,24	110	90,16
Tổng số tín chỉ tự chọn	12	9,92	12	9,76	12	9,84
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	121	100	123	100	122	100

4.1. Cấu trúc chương trình đào tạo chuyên ngành Quản lý Phát triển nông thôn

HK	STT	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Mã HP	Tổng TC	LT	TH	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành	BB/TC
TỔNG HỌC PHẦN ĐẠI CƯƠNG					39	37	2			
1	1	Pháp luật đại cương	Introduction to laws	ML01009	2	2	0			
1	2	Triết học Mác – Lênin	Marxist - Leninist philosophy	ML01020	3	3	0			BB
1	3	Tiếng Anh bổ trợ	Pre English	SN00010	1	1	0			BB
1	4	Xã hội học đại cương 1	Introduction to Sociology 1	ML01007	2	2	0			-
1	5	Nguyên lý kinh tế	Principles of Economics	PKT01005	3	3	0			BB
1	6	Tin học ứng dụng	Applied Informatics	RQ01007	2	1	1			BB
1	7	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	Guidelines for National Defense and Security of Vietnam Communist Party	QS01011	3	3	0			BB
2	8	Nguyên lý trồng trọt	Principles of Crop production)	RQ02001	2	1,5	0,5			PCBB
2	9	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Marxist - Leninist political economy	ML01021	2	2	0	Triết học Mác – Lênin	ML01020	BB
2	10	Nguyên lý thống kê kinh tế	Principles of Economic Statistics	PKT01004	3	3	0	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	BB
2	11	Nguyên lý Kinh tế nông nghiệp	Principles of Agricultural Economics	PKT01006	2	2	0			BB
2	12	Tiếng Anh 0	English 0	SN00011	2	2	0			BB
2	13	Dân số và phát triển	Population and Development	PKT01001	2	2	0			-
2	14	Công tác quốc phòng và an ninh	Defence worker – security	QS01012	2	2	0			BB
3	15	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Science socialism	ML01022	2	2	0	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	ML01021	PCBB
3	16	Tiếng Anh 1	English 1	SN01032	3	3	0			BB

3	17	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn	General Military Strategies and Techniques for using shotguns and grenades	QS01013	2	1	1			BB
4	18	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	ML01005	2	2	0	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	PCBB
4	19	Tiếng Anh 2	English 2	SN01033	3	3	0	Tiếng Anh 1	SN01032	BB
4	20	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Inpantry pighting techniques and tacties	QS01014	4	0,3	3,7			BB
5	21	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of the Communist Party of Vietnam	ML01023	2	2	0	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	PCBB
1	22	Nhập môn chăn nuôi	Introductory Animal Production	PCN01702	2	2	0			BB
3	23	Phân tích Kinh tế nông thôn	Rural Economics Analysis	PKT02010	2	1,5	0,5			BB
6	24	Ứng dụng tin học trong phân tích kinh tế	Application of informatics in economic analysis	PKT03014	2	1,5	0,5			TC
TỔNG HỢP PHẦN CƠ SỞ NGÀNH					21	20	1			TC
4	26	Khoa học quản lý I	Management Science I	PKT01002	3	3	0			
1	27	Phát triển nông thôn	Rural development	PKT02013	3	3	0			BB
2	28	Kỹ năng tổ chức và làm việc nhóm	Team Working and Organizational Skills	PKT02007	2	2	0			BB
2	29	Giao tiếp công chúng	Public Speaking	PKT02008	2	1,5	0,5			BB
3	30	Phân tích chính sách	Policy Analysis	PKT02005	2	1,5	0,5			BB
3	31	Nghiên cứu và đánh giá nông thôn	Rural Appraisal and Research	PKT02003	2	2	0			BB
3	32	Nguyên lý kế toán	Accounting principles	PKQ02014	3	3	0	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	BB
3	33	Thống kê Kinh tế - xã hội	Socio - Economic Statistics	PKT02012	2	2	0	Nguyên lý thống kê kinh tế	PKT01004	BB
3	34	Phân tích Kinh tế nông hộ	Farm Households Economics	PKT02011	2	1,5	0,5			TC
4	35	Lý thuyết về quy hoạch	Planning theory	PKT02014	2	2	0			TC
TỔNG HỢP PHẦN CHUYÊN NGÀNH					61	39	22			BB
4	36	Chiến lược và kế hoạch phát triển	Development Strategies	PKT02006	2	2	0			BB

7	37	Tài chính vi mô	Microfinance	PKQ03367	2	1,5	0,5			BB
4	38	Quản lý dự án	Project Management	PKT02004	2	2	0			TC
4	39	Thực hành nghề nghiệp 1	Internship 1	PKT02009	3	0	3			BB
5	40	Khoa học quản lý II	Management Science II	PKT03001	2	2	0	Khoa học quản lý I	PKT01002	BB
5	41	Phân tích chính sách công	Public Policies Analysis	PKT03002	3	2	1			BB
5	42	Hệ thống thông tin trong quản lý dữ liệu	Infomatics Systems of data management	PKT03003	2	2	0	Tin học ứng dụng	RQ1007	BB
5	43	Phương pháp nghiên cứu cho quản lý kinh tế phát triển nông thôn	Research Methods in Economic Management	PKT03009	2	2	0			BB
5	44	Thống kê kinh tế nông nghiệp	Statistics for Agricultural Economics	PKT03017	2	2	0	Nguyên lý thống kê KT	PKT01004	BB
5	45	Phân tích kinh tế thương mại và dịch vụ	Economic Analysis of Trade and Services	PKT03018	2	1,5	0,5			TC
6	46	Giới và phát triển nông thôn	Gender and Rural Development	PKT03010	2	2	0			TC
6	47	Quản lý Nhà nước về Phát triển Kinh tế nông thôn	State Management on Rural Economic Development	PKT03006	3	3	0			BB
6	48	Lý thuyết phát triển	Development Theories	PKT03022	2	2	0			BB
6	49	Phát triển cộng đồng	Community Development	PKT03004	3	3	0			BB
6	50	Kỹ năng đào tạo người lớn tuổi	Adult Training Skills	PKT03005	2	2	0			BB
6	51	Thực hành nghề nghiệp 2.1	Internship 2.1	PKT03013	5	0	5			BB
6	52	Xã hội học nông thôn	Rural Sociology	ML03001	3	3	0	Xã hội học đại cương 1	ML01007	BB
6	53	Phân tích kinh tế đầu tư	Investment Economics Analysis	PKT03020	2	2	0	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	TC
7	54	Kinh tế và quản lý lao động nông thôn	Rural Labor Economics and Management	PKT03007	3	2	1	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	TC
7	55	Quản lý môi trường nông thôn	Rural Environment Management	PKT03008	3	2	1	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	BB
7	56	Quản lý khoa học công nghệ	Management of Science and Technology	PKT03012	2	2	0			BB

7	57	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định	Decion Making and Leadership Skills	PKT03011	2	2	0			BB
7	58	Phân tích Kinh tế Việt Nam	Vietnam Economics Analysis	PKT03015	2	2	0	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	BB
7	59	Kinh tế và phát triển	Economics and development	PKT03023	2	2	0			TC
7	60	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Research Methods in Economic	PKT03024	2	2	0			TC
8	61	Khóa luận tốt nghiệp	Bachelor Thesis	PKT04001	10	0	10			BB
4	36	Chiến lược và kế hoạch phát triển	Development Strategies	PKT02006	2	2	0			BB

4.2. Cấu trúc chương trình đào tạo chuyên ngành Tổ chức sản xuất, dịch vụ phát triển nông thôn và khuyến nông

HK	ST T	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Mã HP	Tổng TC	LT	TH	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành	BB/ TC
TỔNG HỌC PHẦN ĐẠI CƯƠNG					39	37	2			
1	1	Pháp luật đại cương	Introduction to laws	ML01009	2	2	0			BB
1	2	Triết học Mác – Lênin	Marxist - Leninist philosophy	ML01020	3	3	0			BB
1	3	Tiếng Anh bổ trợ	Pre English	SN00010	1	1	0			-
1	4	Xã hội học đại cương 1	Introduction to Sociology 1	ML01007	2	2	0			BB
1	5	Nguyên lý kinh tế	Principles of Economics	PKT01005	3	3	0			BB
1	6	Tin học ứng dụng	Applied Informatics	RQ01007	2	1	1			BB
1	7	Nhập môn chăn nuôi	Introductory Animal Production	PCN01702	2	2	0			BB
2	8	Nguyên lý trồng trọt	Principles of Crop production)	RQ02001	2	1,5	0,5			BB
2	9	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Marxist - Leninist political economy	ML01021	2	2	0	Triết học Mác – Lênin	ML01020	BB
2	10	Nguyên lý thống kê kinh tế	Principles of Economic Statistics	PKT01004	3	3	0	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	BB
2	11	Nguyên lý Kinh tế nông nghiệp	Principles of Agricultural Economics	PKT01006	2	2	0			BB
2	12	Tiếng Anh 0	English 0	SN00011	2	2	0			-
2	13	Dân số và phát triển	Population and Development	PKT01001	2	2	0			BB
3	14	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Science socialism	ML01022	2	2	0	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	ML01021	BB
3	15	Tiếng Anh 1	English 1	SN01032	3	3	0			BB
4	16	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	ML01005	2	2	0	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	BB
4	17	Tiếng Anh 2	English 2	SN01033	3	3	0	Tiếng Anh 1	SN01032	BB

5	18	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of the Communist Party of Vietnam	ML01023	2	2	0	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	BB
3	19	Phân tích Kinh tế nông thôn	Rural Economics Analysis	PKT02010	2	1,5	0,5			TC
6	20	Ứng dụng tin học trong phân tích kinh tế	Application of informatics in economic analysis	PKT03014	2	1,5	0,5			TC
1	21	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	Guidelines for National Defense and Security of Vietnam Communist Party	QS01011	3	3	0			BB
2	22	Công tác quốc phòng và an ninh	Defence worker – security	QS01012	2	2	0			BB
3	23	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn	General Military Strategies and Techniques for using shotguns and grenades	QS01013	2	1	1			BB
4	24	Hiểu biết chung về quân, binh chủng	General knowledge of Services and Arms in the VPA	QS01014	4	0,3	3,7			BB
TỔNG HỢC PHẦN CƠ SỞ NGÀNH					21	19,5	1,5			
1	25	Phát triển nông thôn	Rural development	PKT02013	3	3	0			BB
2	26	Kỹ năng tổ chức và làm việc nhóm	Team Working and Organizational Skills	PKT02007	2	2	0			BB
2	27	Giao tiếp công chúng	Public Speaking	PKT02008	2	1,5	0,5			BB
3	28	Phân tích chính sách	Policy Analysis	PKT02005	2	1,5	0,5			BB
3	29	Nghiên cứu và đánh giá nông thôn	Rural Appraisal and Research	PKT02003	2	2	0			BB
3	30	Nguyên lý kế toán	Accounting principles	PKQ02014	3	3	0	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	BB
3	31	Phân tích Kinh tế nông hộ	Farm Households Economics	PKT02011	2	1,5	0,5			TC
4	32	Khoa học quản lý I	Management Science I	PKT01002	3	3	0			BB
4	33	Lý thuyết về quy hoạch	Planning theory	PKT02014	2	2	0			BB
3	34	Thống kê Kinh tế - xã hội	Socio - Economic Statistics	PKT02012	2	2	0	Nguyên lý thống kê kinh tế	PKT01004	TC
5	35	Thống kê kinh tế nông nghiệp	Statistics for Agricultural Economics	PKT03017	2	2	0	Nguyên lý thống kê kinh tế	PKT01004	TC

TỔNG HỢP PHẦN CHUYÊN NGÀNH					63	40	23			
4	37	Chiến lược và kế hoạch phát triển	Development Strategies	PKT02006	2	2	0			BB
5	38	Tổ chức trong phát triển nông thôn	Organizations in Rural Development	PKT03021	3	3	0			BB
4	39	Quản lý dự án	Project Management	PKT02004	2	2	0			BB
4	40	Thực hành nghề nghiệp 1	Internship 1	PKT02009	3	0	3			BB
5	41	Phương pháp khuyến nông	Agricultural extention method	PKT03027	3	2	1			BB
5	42	Phát triển cộng đồng	#N/A	PKT03004	3	3	0			BB
5	43	Phân tích tài chính nông nghiệp	Agricultural finance analysis	PKQ03368	2	1,5	0,5	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	PKT01006	TC
5	44	Phân tích kinh tế đầu tư	Investment Economics Analysis	PKT03020	2	2	0	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	TC
6	45	Phân tích kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh	Analyze results and efficiency of business	PKT03030	3	3	0	Nguyên lý thống kê kinh tế	PKT01004	BB
6	46	Tài chính vi mô	Microfinance	PKQ03367	2	1,5	0,5			BB
6	47	Thực hành nghề nghiệp 2.2	Internship 2.2	PKT03028	5	0	5			BB
6	48	Hợp tác trong phát triển	Organizations in development	PKT03026	2	1,5	0,5			BB
6	49	Quản lý khoa học công nghệ	Management of Sciense and Technology	PKT03012	2	2	0			TC
6	50	Kỹ năng đào tạo người lớn tuổi	Adult Training Skills	PKT03005	2	2	0			TC
7	51	Phân tích kinh tế thương mại và dịch vụ	Economic Analysis of Trade and Services	PKT03018	2	1,5	0,5			BB
7	52	Phân tích chuỗi giá trị sản phẩm	Product value chain analysis	PKT03033	2	2	0	Nguyên lý thống kê kinh tế	PKT01004	BB
7	53	Tổ chức công tác khuyến nông	Organize agricultural extension	PKT03029	3	2	1			BB
7	54	Quản lý môi trường nông thôn	Rural Environment Management	PKT03008	3	2	1	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	BB
7	55	Giới và phát triển nông thôn	Gender and Rural Development	PKT03010	2	2	0			BB

7	56	Phương pháp chuyển giao công nghệ	Technological transfer methodology	PKT03032	2	1,5	0,5			BB
7	57	Phân tích kinh tế bảo hiểm	Insurance Economic analysis	PKT03031	2	2	0	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	BB
7	58	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định	Decion Making and Leadership Skills	PKT03011	2	2	0			TC
7	59	Phân tích kinh tế Việt Nam	Vietnam Economics Analysis	PKT03015	2	2	0	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	TC
7	60	Kinh tế và phát triển	Economics and development	PKT03023	2	2	0			TC
7	61	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Research Methods in Economics	PKT03024	2	2	0			TC
8	62	Khóa luận tốt nghiệp	Bachelor Thesis	PKT04002	10	0	10			BB

4.3. Cấu trúc chương trình đào tạo chuyên ngành Công tác xã hội trong Phát triển nông thôn

HK	STT	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Mã HP	Tổng TC	LT	TH	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã học phần song hành	BB/TC
TỔNG HỢP PHẦN ĐẠI CƯƠNG					39	37	2			
1	1	Pháp luật đại cương	Introduction to laws	ML01009	2	2	0			BB
1	2	Triết học Mác – Lênin	Marxist - Leninist philosophy	ML01020	3	3	0			BB
1	3	Tiếng Anh bổ trợ	Pre English	SN00010	1	1	0			-
1	4	Xã hội học đại cương 1	Introduction to Sociology 1	ML01007	2	2	0			BB
1	5	Nguyên lý kinh tế	Principles of Economics	PKT01005	3	0	0			BB
1	6	Tin học ứng dụng	Applied Informatics	RQ01007	2	1	1			BB
1	7	Nhập môn chăn nuôi	Introductory Animal Production	PCN01702	2	2	0			BB
2	8	Nguyên lý trồng trọt	Principles of Crop production)	RQ02001	2	1,5	0,5			BB
2	9	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Marxist - Leninist political economy	ML01021	2	2	0	Triết học Mác – Lênin	ML01020	BB
2	10	Nguyên lý thống kê kinh tế	Principles of Economic Statistics	PKT01004	3	3	0	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	BB
2	11	Nguyên lý Kinh tế nông nghiệp	Principles of Agricultural Economics	PKT01006	2	2	0			BB
2	12	Tiếng Anh 0	English 0	SN00011	2	2	0			-
2	13	Dân số và phát triển	Population and Development	PKT01001	2	2	0			BB
3	14	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Science socialism	ML01022	2	2	0	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	ML01021	BB
3	15	Tiếng Anh 1	English 1	SN01032	3	3	0			BB
3	16	Phân tích Kinh tế nông thôn	Rural Economics Analysis	PKT02010	2	1,5	0,5			TC
4	17	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	ML01005	2	2	0	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	BB
4	18	Tiếng Anh 2	English 2	SN01033	3	3	0	Tiếng Anh 1	SN01032	BB

5	19	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of the Communist Party of Vietnam	ML01023	2	2	0	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	BB
5	20	Tổ chức trong phát triển nông thôn	Organizations in Rural Development	PKT03021	3	3	0			TC
1	21	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	Guidelines for National Defense and Security of Vietnam Communist Party	QS01011	2	2	0			BB
2	22	Công tác quốc phòng và an ninh	Defence worker – security	QS01012	2	2	0			BB
3	23	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn	General Military Strategies and Techniques for using shotguns and grenades	QS01013	6	1	5			BB
4	24	Hiểu biết chung về quân, binh chủng	General knowledge of Services and Arms in the VPA	QS01014	1	1	0			BB
TỔNG HỢP PHẦN CƠ SỞ NGÀNH					21	20	1			
1	25	Phát triển nông thôn	Rural development	PKT02013	3	3	0			BB
2	26	Kỹ năng tổ chức và làm việc nhóm	Team Working and Organizational Skills	PKT02007	2	2	0			BB
2	27	Giao tiếp công chúng	Public Speaking	PKT02008	2	1,5	0,5			BB
3	28	Phân tích chính sách	Policy Analysis	PKT02005	2	1,5	0,5			BB
3	29	Nghiên cứu và đánh giá nông thôn	Rural Appraisal and Research	PKT02003	2	2	0			BB
3	30	Nguyên lý kế toán	Accounting principles	PKQ02014	3	3	0	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	BB
3	31	Thống kê Kinh tế - xã hội	Socio - Economic Statistics	PKT02012	2	2	0	Nguyên lý thống kê kinh tế	PKT01004	TC
3	32	Phân tích Kinh tế nông hộ	Farm Households Economics	PKT02011	2	1,5	0,5			TC
4	33	Khoa học quản lý I	Management Science I	PKT01002	3	3	0			BB
4	34	Lý thuyết về quy hoạch	Planning theory	PKT02014	2	2	0			BB
TỔNG HỢP PHẦN CHUYÊN NGÀNH					62	39	23			
4	35	Chiến lược và kế hoạch phát triển	Development Strategies	PKT02006	2	2	0			BB
4	36	Quản lý dự án	Project Management	PKT02004	2	2	0			BB
4	37	Thực hành nghề nghiệp 1	Internship 1	PKT02009	3	0	3			BB
5	38	Phát triển cộng đồng	Community Development	PKT03004	3	3	0			BB

5	39	Kỹ năng đào tạo người lớn tuổi	Adult Training Skills	PKT03005	2	2	0			BB
5	40	Phương pháp khuyến nông	Agricultural extention method	PKT03027	3	2	1			BB
5	41	Phương pháp nghiên cứu kinh tế-xã hội	Research Methods in Socio – Economics	PKT03038	2	2	0			BB
5	42	Nghiên cứu văn hóa làng xã	Village Culture Study	PKT03040	2	2	0			TC
5	43	Tài chính vi mô	Microfinance	PKQ03367	2	1,5	0,5			TC
6	44	Tổ chức công tác xã hội	Social Works Arrangement	PKT03036	3	2	1			BB
6	45	Kinh tế và quản lý lao động nông thôn	Rural Labor Economics and Management	PKT03007	3	2	1	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	BB
6	46	Kinh tế học phát triển sản xuất	Production development economics	PKT03037	3	3	0	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	BB
6	47	Lý thuyết phát triển	Development theory	PKT03022	2	2	0			BB
6	48	Thực hành nghề nghiệp 2.3.	Internship 2.3	PKT03035	5	0	5			BB
6	49	Hợp tác trong phát triển	Organizations in development	PKT03026	2	1,5	0,5			TC
6	50	Dân tộc học và phát triển	Ethnography and Development	PKT03041	2	2	0			TC
6	51	Phân tích kinh tế Việt Nam	Vietnam Economics Analysis	PKT03015	2	2	0	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	TC
7	52	Xã hội học nông thôn	Rural Sociology	ML03001	2	2	0	Xã hội học đại cương 1	ML01007	BB
7	53	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định	Decion Making and Leadership Skills	PKT03011	2	2	0			BB
7	54	Tổ chức công tác khuyến nông	Organize agricultural extension	PKT03029	3	2	1			BB
7	55	Lập Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội địa phương	Social - Economic development planning	PKT03039	2	2	0			BB
7	56	Giới và phát triển nông thôn	Gender and Rural Development	PKT03010	2	2	0			BB
7	57	Quản lý khoa học công nghệ	Management of Sciense and Technology	PKT03012	2	2	0			TC
7	58	Quản lý nhà nước về phát triển kinh tế và nông thôn	State management of rural economic development	PKT03006	3	3	0			TC
7	59	Kinh tế và phát triển	Economics and development	PKT03023	2	1,5	0,5			TC
7	60	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Research Methods in Economics	PKT03024	2	2	0			TC
8	61	Khóa luận tốt nghiệp	Bachelor Thesis	PKT04003	10	0	10			BB

*** Học phần kỹ năng mềm**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/ TC
KN01001	Kỹ năng giao tiếp	2	TC
KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	2	TC
KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	2	TC
KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	TC
KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	2	TC
KN01006	Kỹ năng hội nhập	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng**

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã HP tiên quyết	BB/TC
Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1		BB
	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	2		BB
Giáo dục quốc phòng	QS01011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3		BB
	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2		BB
	QS01013	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn	2		BB
	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4		BB
Tổng số			14		

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

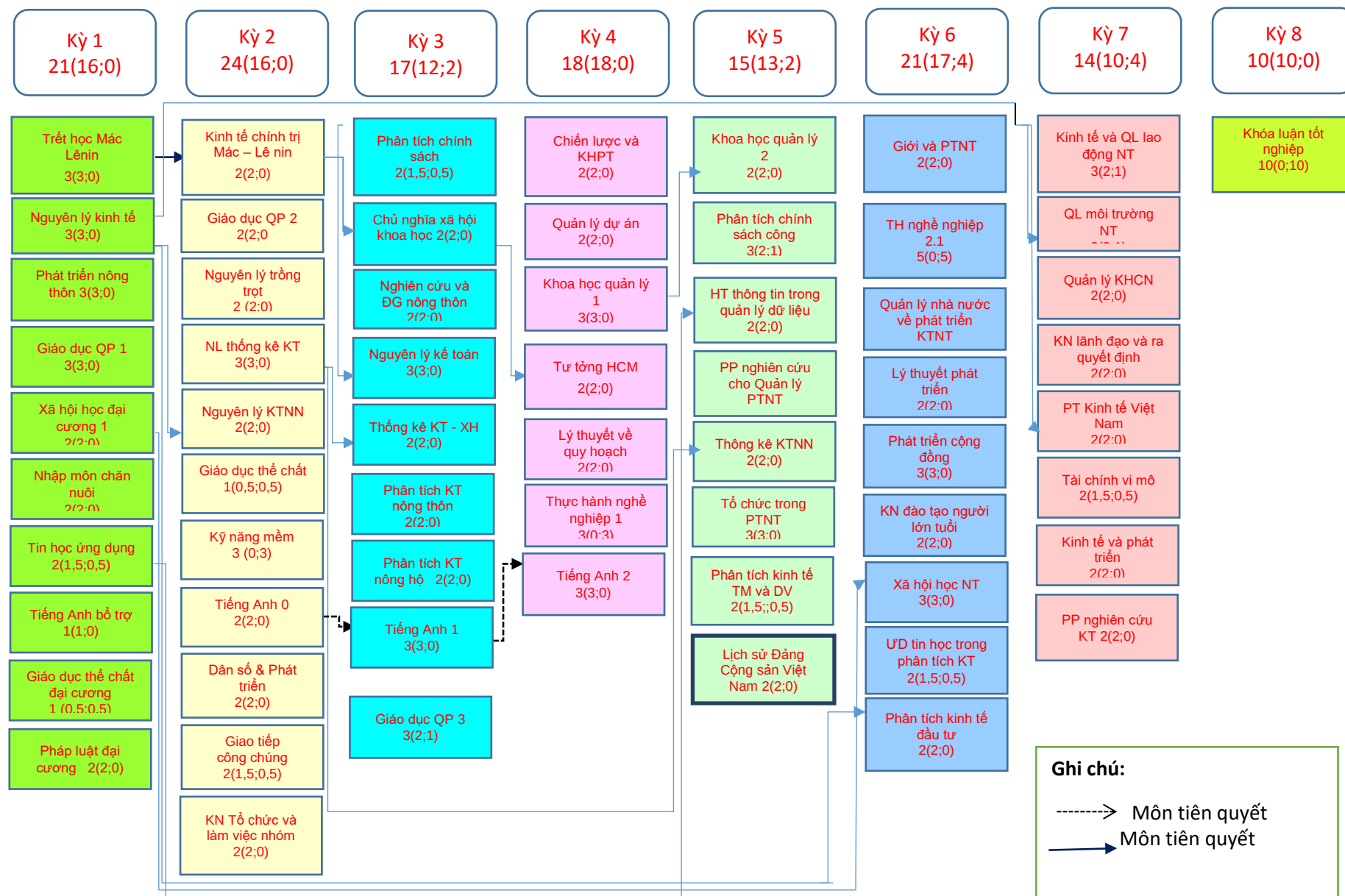
*** Học phần tin học**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Chuyên ngành 1	Chuyên ngành 2	Chuyên ngành 3
			BB/ TC	BB/ TC	BB/ TC
RQ01007	Tin học ứng dụng	2	BB	BB	BB
TH01009	Tin học đại cương	2	TC	TC	TC
ITC03001	CNTT ứng dụng trong nông nghiệp	2	TC	TC	TC
ITC03002	CNTT ứng dụng trong kinh tế - xã hội	2	TC	TC	TC
ITC03003	CNTT ứng dụng trong quản lý tài nguyên và MT	2	TC	TC	TC
ITC03004	Thiết kế đồ họa máy tính	2	TC	TC	TC
ITC03005	Phát triển ứng dụng web cơ bản	2	TC	TC	TC

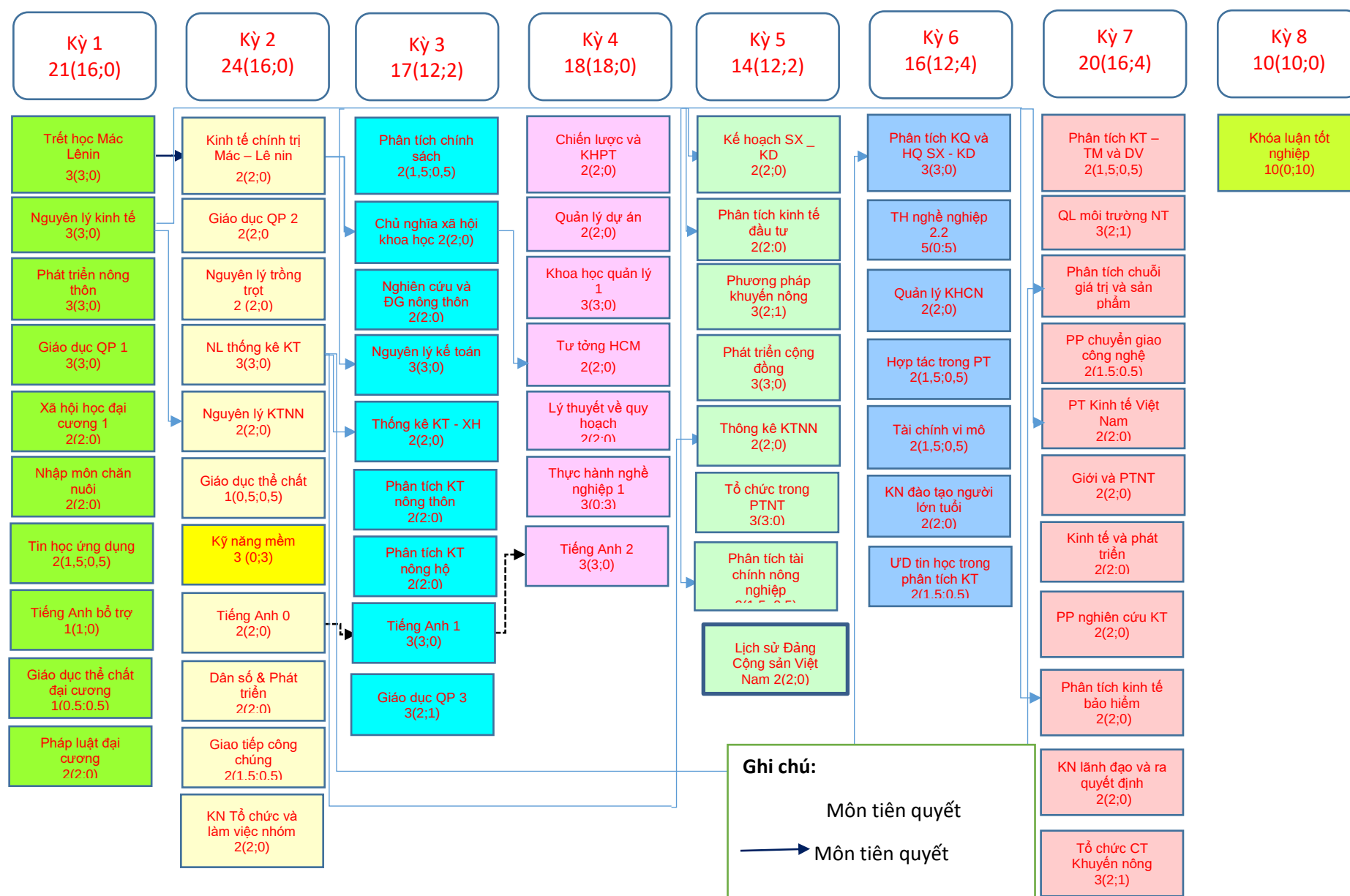
Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

5. LỘ TRÌNH HỌC TẬP

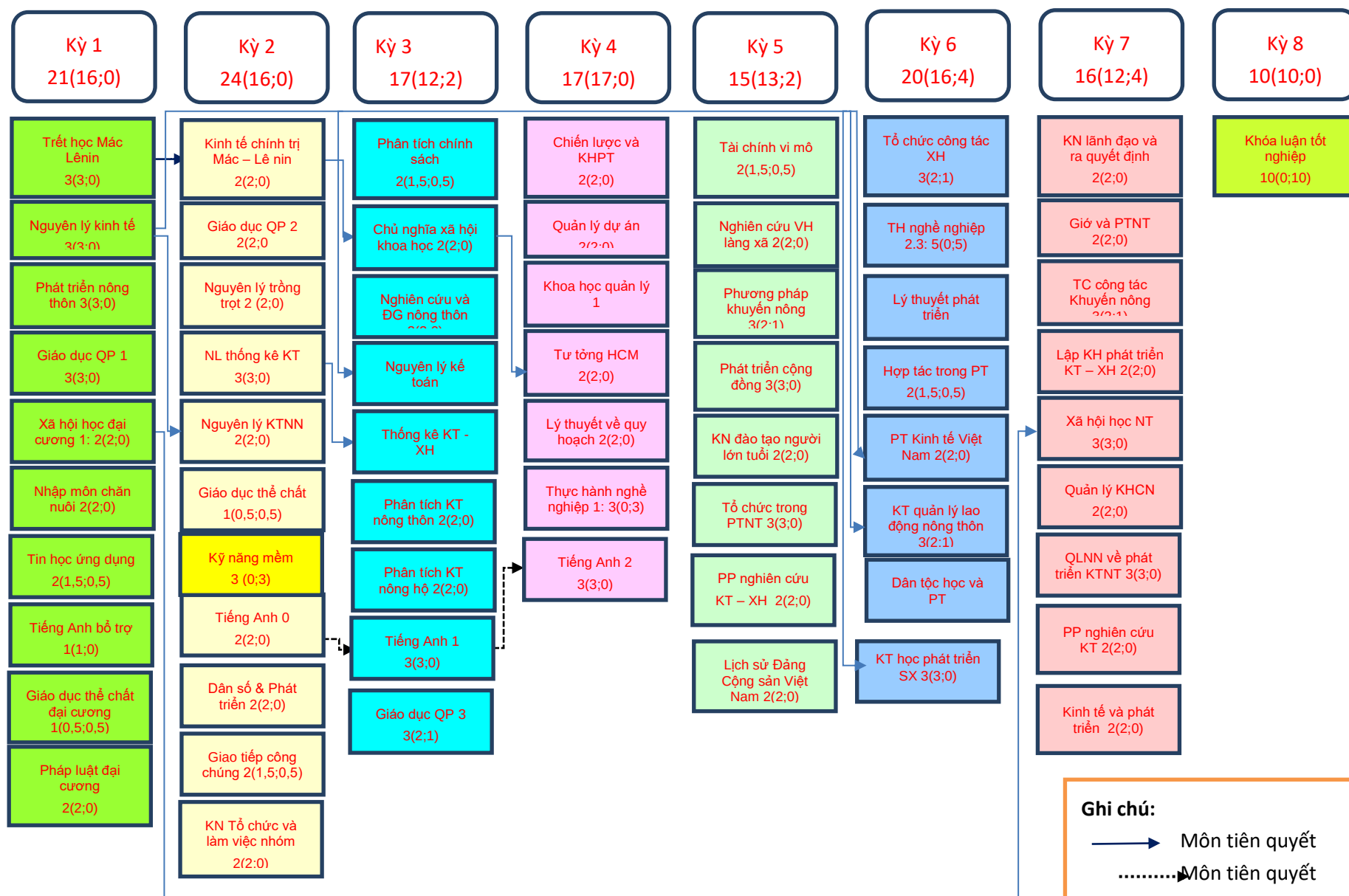
5.1. Chuyên ngành 1: Quản lý Phát triển nông thôn



5.2. Chuyên ngành 2: Tổ chức sản xuất, dịch vụ phát triển nông thôn và khuyến nông



5.3 Chuyên ngành 3: Công tác xã hội trong Phát triển nông thôn



6. KẾ HOẠCH HỌC TẬP

6.1. Kế hoạch học tập chuyên ngành Quản lý Phát triển nông thôn

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số tín chỉ TC bắt buộc phải chọn
1	1	Pháp luật đại cương	ML01009	2	2	0				BB	0
1	2	Triết học Mác – Lênin	ML01020	3	3	0				BB	
1	3	Phát triển nông thôn	PKT02013	3	3	0				BB	
1	4	Tiếng Anh bổ trợ	SN00010	1	1	0				-	
1	5	Giáo dục thể chất đại cương	GT01016	1	0,5	0,5				PC BB	
1	6	Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	QS01011	3	3	0				PC BB	
1	7	Xã hội học đại cương 1	ML01007	2	2	0				BB	
1	8	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	3	0	0				BB	
1	9	Tin học ứng dụng	RQ01007	2	1	1				BB	
1	10	Nhập môn chăn nuôi	PCN01702	2	2	0				BB	
2	11	Nguyên lý trồng trọt	RQ02001	2	1,5	0,5				BB	0
2	12	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	ML01021	2	2	0	Triết học Mác – Lênin	ML01020	2	BB	
2	13	Nguyên lý thống kê kinh tế	PKT01004	3	3	0	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	2	BB	
2	14	Nguyên lý Kinh tế nông nghiệp	PKT01006	2	2	0				BB	
2	15	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền Kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ Thể thao, Bơi)	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015/	1	0	1				PC BB	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số tín chỉ TC bắt buộc phải chọn
2	16	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 7 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp)	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/							PC BB	
2	17	Công tác quốc phòng và an ninh	QS01012	2	2	0				PC BB	
2	18	Tiếng Anh 0	SN00011	2	2	0				-	
2	19	Kỹ năng tổ chức và làm việc nhóm	PKT02007	2	2	0				BB	
2	20	Dân số và phát triển	PKT01001	2	2	0				BB	
2	21	Giao tiếp công chúng	PKT02008	2	1,5	0,5				BB	2
3	22	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	2	0	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	ML01021	2	BB	
3	23	Phân tích chính sách	PKT02005	2	1,5	0,5				BB	
3	24	Nghiên cứu và đánh giá nông thôn	PKT02003	2	2	0				BB	
3	25	Nguyên lý kế toán	PKQ02014	3	3	0	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	2	BB	
3	26	Quân sự chung	QS01013	2	1	1				PC BB	
3	27	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	QS01014	4	0,3	3,7				PC BB	
3	28	Tiếng Anh 1	SN01032	3	3	0				BB	
3	29	Thống kê Kinh tế - xã hội	PKT02012	2	2	0	Nguyên lý thống kê kinh tế	PKT01004	2	TC	
3	30	Phân tích Kinh tế nông thôn	PKT02010	2	1,5	0,5				TC	
3	31	Phân tích Kinh tế nông hộ	PKT02011	2	1,5	0,5				TC	
4	32	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	2	0	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	BB	0

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số tín chỉ TC bắt buộc phải chọn
4	33	Chiến lược và kế hoạch phát triển	PKT02006	2	2	0				BB	
4	34	Quản lý dự án	PKT02004	2	2	0				BB	
4	35	Tiếng Anh 2	SN01033	3	3	0	Tiếng Anh 1	SN01032	2	BB	
4	36	Khoa học quản lý I	PKT01002	3	3	0				BB	
4	37	Lý thuyết về quy hoạch	PKT02014	2	2	0				BB	
4	38	Thực hành nghề nghiệp 1	PKT02009	3	0	3				BB	
5	39	Khoa học quản lý II	PKT03001	2	2	0	Khoa học quản lý I	PKT01002	2	BB	2
5	40	Phân tích chính sách công	PKT03002	3	2	1				BB	
5	41	Hệ thống thông tin trong quản lý dữ liệu	PKT03003	2	2	0	Tin học ứng dụng	RQ1007	2	BB	
5	42	Phương pháp nghiên cứu cho quản lý kinh tế phát triển nông thôn	PKT03009	2	2	0				BB	
5	43	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ML01023	2	2	0	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	BB	
5	44	Thông kê kinh tế nông nghiệp	PKT03017	2	2	0	Nguyên lý thống kê KT	PKT01004	2	TC	
5	45	Tổ chức trong phát triển nông thôn	PKT03021	3	3	0				TC	
5	46	Phân tích kinh tế thương mại và dịch vụ	PKT03018	2	1,5	0,5				TC	
6	47	Giới và phát triển nông thôn	PKT03010	2	2	0				BB	4
6	48	Quản lý Nhà nước về Phát triển Kinh tế nông thôn	PKT03006	3	3	0				BB	
6	49	Lý thuyết phát triển	PKT03022	2	2	0				BB	
6	50	Phát triển cộng đồng	PKT03004	3	3	0				BB	
6	51	Kỹ năng đào tạo người lớn tuổi	PKT03005	2	2	0				BB	
6	52	Thực hành nghề nghiệp 2.1	PKT03013	5	0	5				BB	
6	53	Xã hội học nông thôn	ML03001	3	3	0	Xã hội học đại cương 1	ML01007	2	TC	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số tín chỉ bắt buộc phải chọn
6	54	Ứng dụng tin học trong phân tích kinh tế	PKT03014	2	1,5	0,5				TC	
6	55	Phân tích kinh tế đầu tư	PKT03020	2	2	0	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	2	TC	
7	56	Kinh tế và quản lý lao động nông thôn	PKT03007	3	2	1	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	2	BB	4
7	57	Quản lý môi trường nông thôn	PKT03008	3	2	1	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	2	BB	
7	58	Quản lý khoa học công nghệ	PKT03012	2	2	0				BB	
7	59	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định	PKT03011	2	2	0				BB	
7	60	Phân tích Kinh tế Việt Nam	PKT03015	2	2	0	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	2	TC	
7	61	Tài chính vi mô	PKQ03367	2	1,5	0,5				TC	
7	62	Kinh tế và phát triển	PKT03023	2	2	0				TC	
7	63	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	PKT03024	2	2	0				TC	
8	64	Khóa luận tốt nghiệp	PKT04001	10	0	10				BB	

(*) 1: Tiên quyết 2: Song hành

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 109

Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 12

Tổng số tín chỉ của Chương trình đào tạo: 121

6.2. Kế hoạch học tập chuyên ngành Tổ chức sản xuất, dịch vụ phát triển nông thôn và khuyến nông

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết	BB/TC	Tổng số tín chỉ TC bắt buộc phải chọn
1	1	Pháp luật đại cương	ML01009	2	2	0				BB	0
1	2	Triết học Mác – Lênin	ML01020	3	3	0				BB	
1	3	Phát triển nông thôn	PKT02013	3	3	0				BB	
1	4	Tiếng Anh bổ trợ	SN00010	1	1	0				-	
1	5	Giáo dục thể chất đại cương	GT01016	1	0,5	0,5				PC BB	
1	6	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt nam	QS01011	3	3	0				PC BB	
1	7	Xã hội học đại cương 1	ML01007	2	2	0				BB	
1	8	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	3	0	0				BB	
1	9	Tin học ứng dụng	RQ01007	2	1	1				BB	
1	10	Nhập môn chăn nuôi	PCN01702	2	2	0				BB	
2	11	Nguyên lý trồng trọt	RQ02001	2	1,5	0,5				BB	0
2	12	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	ML01021	2	2	0	Triết học Mác – Lênin	ML01020	2	BB	
2	13	Nguyên lý thống kê kinh tế	PKT01004	3	3	0	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	2	BB	
2	14	Nguyên lý Kinh tế nông nghiệp	PKT01006	2	2	0				BB	
2	15	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền Kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ Thể thao, Bơi)	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015/	1	0	1				PC BB	0

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết	BB/TC	Tổng số tín chỉ TC bắt buộc phải chọn
2	16	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 7 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp)	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/							PC BB	
2	17	Công tác quốc phòng và an ninh	QS01012	2	2	0				PC BB	
2	18	Tiếng Anh 0	SN00011	2	2	0				-	
2	19	Kỹ năng tổ chức và làm việc nhóm	PKT02007	2	2	0				BB	
2	20	Dân số và phát triển	PKT01001	2	2	0				BB	
2	21	Giao tiếp công chúng	PKT02008	2	1,5	0,5				BB	2
3	22	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	2	0	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	ML01021	2	BB	
3	23	Phân tích chính sách	PKT02005	2	1,5	0,5				BB	
3	24	Nghiên cứu và đánh giá nông thôn	PKT02003	2	2	0				BB	
3	25	Nguyên lý kế toán	PKQ02014	3	3	0	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	2	BB	
3	26	Quân sự chung	QS01013	2	1	1				PC BB	
3	27	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	QS01014	4	0,3	3,7				PC BB	
3	28	Tiếng Anh 1	SN01032	3	3	0				BB	
3	29	Thống kê Kinh tế - xã hội	PKT02012	2	2	0	Nguyên lý thống kê kinh tế	PKT01004	2	TC	
3	30	Phân tích Kinh tế nông thôn	PKT02010	2	1,5	0,5				TC	
3	31	Phân tích Kinh tế nông hộ	PKT02011	2	1,5	0,5				TC	
4	32	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	2	0	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	BB	0
4	33	Chiến lược và kế hoạch phát triển	PKT02006	2	2	0				BB	
4	34	Quản lý dự án	PKT02004	2	2	0				BB	
4	35	Tiếng Anh 2	SN01033	3	3	0	Tiếng Anh 1	SN01032	2	BB	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết	BB/TC	Tổng số tín chỉ TC bắt buộc phải chọn
4	36	Khoa học quản lý I	PKT01002	3	3	0				BB	
4	37	Lý thuyết về quy hoạch	PKT02014	2	2	0				BB	
4	38	Thực hành nghề nghiệp 1	PKT02009	3	0	3				BB	
5	39	Tổ chức trong phát triển nông thôn	PKT03021	3	3	0				BB	2
5	40	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ML01023	2	2	0	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	BB	
5	41	Kế hoạch sản xuất kinh doanh	PKT03025	2	2	0	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	2	BB	
5	42	Phương pháp khuyến nông	PKT03027	3	2	1				BB	
5	43	Phát triển cộng đồng	PKT03004	3	3	0				BB	
5	44	Thông kê kinh tế nông nghiệp	PKT03017	2	2	0	Nguyên lý thống kê kinh tế	PKT01004	2	TC	
5	45	Phân tích tài chính nông nghiệp	PKQ03368	2	1,5	0,5	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	PKT01006	2	TC	
5	46	Phân tích kinh tế đầu tư	PKT03020	2	2	0	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	2	TC	
6	47	Phân tích kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh	PKT03030	3	3	0	Nguyên lý thống kê kinh tế	PKT01004	2	BB	4
6	48	Tài chính vi mô	PKQ03367	2	1,5	0,5				BB	
6	49	Thực hành nghề nghiệp 2.2	PKT03028	5	0	5				BB	
6	50	Hợp tác trong phát triển	PKT03026	2	1,5	0,5				BB	
6	51	Ứng dụng tin học trong phân tích kinh tế	PKT03014	2	1,5	0,5				TC	
6	52	Quản lý khoa học công nghệ	PKT03012	2	2	0				TC	
6	53	Kỹ năng đào tạo người lớn tuổi	PKT03005	2	2	0				TC	
7	54	Phân tích kinh tế thương mại và dịch vụ	PKT03018	2	1,5	0,5				BB	
7	55	Phân tích chuỗi giá trị sản phẩm	PKT03033	2	2	0	Nguyên lý thống kê kinh tế	PKT01004	2	BB	
7	56	Tổ chức công tác khuyến nông	PKT03029	3	2	1				BB	
7	57	Quản lý môi trường nông thôn	PKT03008	3	2	1	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	2	BB	
7	58	Giới và phát triển nông thôn	PKT03010	2	2	0				BB	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết	BB/TC	Tổng số tín chỉ TC bắt buộc phải chọn
7	59	Phương pháp chuyển giao công nghệ	PKT03032	2	1,5	0,5				BB	
7	60	Phân tích kinh tế bảo hiểm	PKT03031	2	2	0	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	2	BB	
7	61	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định	PKT03011	2	2	0				TC	
7	62	Phân tích kinh tế Việt Nam	PKT03015	2	2	0	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	2	TC	
7	63	Kinh tế và phát triển	PKT03023	2	2	0				TC	
7	64	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	PKT03024	2	2	0				TC	
8	65	Khóa luận tốt nghiệp	PKT04002	10	0	10				BB	

(*) 1: Tiên quyết 2: Song hành

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 111

Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 12

Tổng số tín chỉ của Chương trình đào tạo: 123

6.3. Kế hoạch học tập chuyên ngành Công tác xã hội trong phát triển nông thôn

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
1	1	Pháp luật đại cương	ML01009	2	2	0				BB	0
1	2	Triết học Mác - Lênin	ML01020	3	3	0				BB	
1	3	Phát triển nông thôn	PKT02013	3	3	0				BB	
1	4	Tiếng Anh bổ trợ	SN00010	1	1	0				-	
1	5	Giáo dục thể chất đại cương	GT01016	1	0,5	0,5				PC BB	
1	6	Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng cộng sản Việt nam	QS01011	3	3	0				PC BB	
1	7	Xã hội học đại cương 1	ML01007	2	2	0				BB	
1	8	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	3	0	0				BB	
1	9	Tin học ứng dụng	RQ01007	2	1	1				BB	
1	10	Nhập môn chăn nuôi	PCN01702	2	2	0				BB	
2	11	Nguyên lý trồng trọt	RQ02001	2	1,5	0,5				BB	0
2	12	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	ML01021	2	2	0	Triết học Mác – Lênin	ML01020	2	BB	
2	13	Nguyên lý thống kê kinh tế	PKT01004	3	3	0	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	2	BB	
2	14	Nguyên lý Kinh tế nông nghiệp	PKT01006	2	2	0				BB	
2	15	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền Kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ Thể thao, Bơi)	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015/	1	0	1				PC BB	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
2	16	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 7 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp)	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/							PC BB	
2	17	Công tác quốc phòng và an ninh	QS01012	2	2	0				PC BB	
2	18	Tiếng Anh 0	SN00011	2	2	0				-	
2	19	Kỹ năng tổ chức và làm việc nhóm	PKT02007	2	2	0				BB	
2	20	Dân số và phát triển	PKT01001	2	2	0				BB	
2	21	Giao tiếp công chúng	PKT02008	2	1,5	0,5				BB	2
3	22	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	2	0	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	ML01021	2	BB	
3	23	Phân tích chính sách	PKT02005	2	1,5	0,5				BB	
3	24	Nghiên cứu và đánh giá nông thôn	PKT02003	2	2	0				BB	
3	25	Nguyên lý kế toán	PKQ02014	3	3	0	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	2	BB	
3	26	Quân sự chung	QS01013	2	1	1				PC BB	
3	27	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	QS01014	4	0,3	3,7				PC BB	
3	28	Tiếng Anh 1	SN01032	3	3	0				BB	
3	29	Thống kê Kinh tế - xã hội	PKT02012	2	2	0	Nguyên lý thống kê kinh tế	PKT01004	2	TC	
3	30	Phân tích Kinh tế nông thôn	PKT02010	2	1,5	0,5				TC	
3	31	Phân tích Kinh tế nông hộ	PKT02011	2	1,5	0,5				TC	
4	32	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	2	0	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	BB	0
4	33	Chiến lược và kế hoạch phát triển	PKT02006	2	2	0				BB	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
4	34	Quản lý dự án	PKT02004	2	2	0				BB	
4	35	Tiếng Anh 2	SN01033	3	3	0	Tiếng Anh 1	SN01032	2	BB	
4	36	Khoa học quản lý I	PKT01002	3	3	0				BB	
4	37	Lý thuyết về quy hoạch	PKT02014	2	2	0				BB	
4	38	Thực hành nghề nghiệp 1	PKT02009	3	0	3				BB	
5	39	Phát triển cộng đồng	PKT03004	3	3	0				BB	2
5	40	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ML01023	2	2	0	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	BB	
5	41	Kỹ năng đào tạo người lớn tuổi	PKT03005	2	2	0				BB	
5	42	Phương pháp khuyến nông	PKT03027	3	2	1				BB	
5	43	Phương pháp nghiên cứu kinh tế-xã hội	PKT03038	2	2	0				BB	
5	44	Nghiên cứu văn hóa làng xã	PKT03040	2	2	0				TC	
5	45	Tổ chức trong phát triển nông thôn	PKT03021	3	3	0				TC	
5	46	Tài chính vi mô	PKQ03367	2	1,5	0,5				TC	
6	47	Tổ chức công tác xã hội	PKT03036	3	2	1				BB	4
6	48	Kinh tế và quản lý lao động nông thôn	PKT03007	3	2	1	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	2	BB	
6	49	Kinh tế học phát triển sản xuất	PKT03037	3	3	0	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	2	BB	
6	50	Lý thuyết phát triển	PKT03022	2	2	0				BB	
6	51	Thực hành nghề nghiệp 2.3.	PKT03035	5	0	5				BB	
6	52	Hợp tác trong phát triển	PKT03026	2	1,5	0,5				TC	
6	53	Dân tộc học và phát triển	PKT03041	2	2	0				TC	
6	54	Phân tích kinh tế Việt Nam	PKT03015	2	2	0	Nguyên lý kinh tế	PKT01005	2	TC	
7	55	Xã hội học nông thôn	ML03001	2	2	0	Xã hội học đại cương 1	ML01007	2	BB	4
7	56	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định	PKT03011	2	2	0				BB	
7	57	Tổ chức công tác khuyến nông	PKT03029	3	2	1				BB	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã HP tiên quyết	Loại tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
7	58	Lập Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội địa phương	PKT03039	2	2	0				BB	
7	59	Giới và phát triển nông thôn	PKT03010	2	2	0				BB	
7	60	Quản lý khoa học công nghệ	PKT03012	2	2	0				TC	
7	61	Quản lý nhà nước về phát triển kinh tế và nông thôn	PKT03006	3	3	0				TC	
7	62	Kinh tế và phát triển	PKT03023	2	1,5	0,5				TC	
7	63	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	PKT03024	2	2	0				TC	
8	64	Khóa luận tốt nghiệp	PKT04003	10	0,0	10				BB	

(*) 1: Tiên quyết 2: Song hành

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 110

Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 12

Tổng số tín chỉ của Chương trình đào tạo: 122

PHẦN IV. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN

1. HƯỚNG DẪN CHUNG

Các học phần được mô tả tóm tắt theo format như sau:

Mã học phần^a - Tên đầy đủ của học phần^b (tên tiếng Anh của học phần). (Tổng số tín chỉ: Số tín chỉ lý thuyết - Số tín chỉ thực hành - Số tín chỉ tự học; Tổng số tiết tự học)^c. Nội dung tóm tắt của học phần^d. *Học phần tiên quyết^e: Tên học phần tiên quyết.*

Hướng dẫn chi tiết

(^a): Mã học phần: in đậm, gồm 2 phần, phần chữ và phần số được viết liền nhau, trong đó:

Phần chữ: gồm 2 ký tự viết tắt tên Khoa phụ trách học phần.

Quy định viết tắt tên Khoa như sau:

TT	Tên khoa	Tên viết tắt
1	Chăn nuôi	CN
2	Công nghệ sinh học	SH
3	Công nghệ thông tin	TH
4	Công nghệ thực phẩm	CP
5	Cơ điện	CD
6	Kinh tế và Phát triển nông thôn	KT
7	Kế toán và Quản trị kinh doanh	KQ

TT	Tên khoa	Tên viết tắt
8	Khoa học xã hội	ML
9	Tài nguyên và Môi trường	MT, QL
10	Nông học	NH
11	Sư phạm và Ngoại ngữ	SN
12	Thú y	TY
13	Thủy sản	TS

Đối với các học phần chỉ dành cho bậc Cao đẳng, phần chữ trong mã học phần gồm 3 ký tự. Trong đó ký tự đầu là C, 2 ký tự sau là viết tắt của tên khoa phụ trách học phần.

Ví dụ: **CNH02001. Thực vật học.**

Một số chương trình đào tạo có phần chữ của mã học phần được ký hiệu riêng:

+ **SHE:** *Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Công nghệ sinh học được giảng dạy bằng tiếng Anh.*

+ **KTE:** *Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp chất lượng cao được giảng dạy bằng tiếng Anh.*

+ **RQ:** *Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Công nghệ Rau hoa quả và Cảnh quan được xây dựng từ dự án Việt Nam - Hà Lan.*

+ **KDE:** *Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh nông nghiệp tiên tiến.*

+ **NHE**: Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Khoa học cây trồng tiên tiến.

Phần số: gồm 5 ký tự

* Hai chữ số bắt đầu của **phần số** là mức kiến thức gồm các chữ số từ 01 đến 04

+ Số 01 các học phần thuộc khối kiến thức đại cương.

+ Số 02 các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành.

+ Số 03 các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành.

Khóa luận tốt nghiệp sẽ có mã phần số là 049** (trong đó * là một chữ số bất kỳ).

* Ba chữ số sau của **phần số** là ký hiệu học phần (từ 000 đến 999).

Ví dụ: **CD02105** là mã của học phần **Cơ học ứng dụng** trong đó:

- **CD** là mã số phần chữ của học phần do khoa Cơ điện phụ trách.

- 02015 là mã số phần số, trong đó:

+ số 02: học phần này thuộc khối kiến thức cơ sở ngành.

+ số 015: là số đặt cho học phần này.

(b): Tên đầy đủ của học phần: Cơ học ứng dụng

(c): (Tổng số tín chỉ: Số tín chỉ lý thuyết - Số tín chỉ thực hành - số tín chỉ tự học; Số tiết tự học)

Trong đó:

- Tổng số tín chỉ của học phần là 3.

- Số tín chỉ lý thuyết là 3.

- Số tín chỉ thực hành 0.

- Số tín chỉ tự học 9.

- Số tiết tự học 135.

(d): Nội dung tóm tắt của học phần:

Ví dụ: **CD03134. Công trình thủy lợi (Irrigation structure). (2TC: 2-0-6; 90)**. Một số vấn đề cơ bản; Quy hoạch và bố trí; Hệ thống thủy nông; Tính toán thiết kế hệ thống kênh; Dẫn dòng thi công. *Học phần tiên quyết: Thủy lực*.

(e) Học phần tiên quyết: Thủy lực.

Mô tả tóm tắt các học phần được xếp theo khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành. Trong từng khối kiến thức thứ tự các học phần trong phần mô tả được xếp theo trật tự bảng chữ cái của phần chữ và thứ tự tăng dần của phần số.

* Chú ý:

- Khi đăng ký học phần, sinh viên cần đối chiếu đúng mã và tên học phần trong thời khóa biểu với mã và tên học phần trong chương trình đào tạo.

- Không tính học phần tiếng Anh hỗ trợ Toeic (SN00010), Tiếng Anh 0 (SN00011), 3 học phần Giáo dục thể chất, 4 học phần Giáo dục quốc phòng và 3 học phần Kỹ năng mềm vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo.

- Các khoa chuyên môn có quy định riêng về điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp. Sinh viên cần tham khảo trước khi đăng ký học phần Khóa luận tốt nghiệp.

2. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN

2.1. Các học phần đại cương

GT01014. Khiêu vũ thể thao (Dance Sport) (1TC: 1-0-2; 30). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Khiêu vũ thể thao. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện khiêu vũ thể thao. Luật khiêu vũ thể thao. Các kỹ thuật cơ bản: thuật ngữ, vũ điệu cha cha cha và rum ba. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn. *Học phần tiên quyết: Không.*

GT01015. Bơi (Swimming) (1TC: 1-0-2; 30). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Bơi. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện bơi. Luật Bơi. Các kỹ thuật cơ bản: Tư thế thân người, kĩ thuật tay – chân – thở của Bơi ếch. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn. *Học phần tiên quyết: Không.*

GT01016. Giáo dục thể chất đại cương (General physical education) (1TC: 0,5-0,5-2; 30). Sơ lược lịch sử TDTT. Lý luận và phương pháp GDTC. Các biện pháp phòng ngừa, khắc phục chấn thương trong tập luyện và thi đấu. Kiểm tra và tự kiểm tra y học. Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển môn Điền kinh. Nguyên lý, khái niệm cơ bản của chạy cự li trung bình. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung, phát triển sức bền. *Học phần tiên quyết: Không.*

GT01017. Điền kinh (Athletics) (1TC: 1-0-2; 30). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Điền kinh. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Chạy ngắn, nhảy xa. Luật Điền kinh. Nguyên lý, khái niệm cơ bản của kỹ thuật Chạy ngắn, Nhảy xa. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn. *Học phần tiên quyết: Không.*

GT01018. Thể dục Aerobic (Aerobic Gymnastics) (1TC: 1-0-2; 30). Lịch sử phát triển, vị trí, khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của Thể dục Aerobic; Đội hình đội ngũ; 7 bước cơ bản của thể dục Aerobic; Bài tập thể dục Aerobic; Phát triển tố chất sức mạnh, khả năng phối hợp vận động. *Học phần tiên quyết: Không.*

GT01019. Bóng đá (Football) (1TC: 1-0-2; 30). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Bóng đá. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Bóng đá. Luật Bóng đá. Các kỹ thuật cơ bản:

di chuyển, dẫn bóng, chuyền và nhận bóng, sút bóng. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn. *Học phần tiên quyết: Không.*

GT01020. Bóng chuyền (Volley ball) (1TC: 1-0-2; 30). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Bóng chuyền. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Bóng chuyền. Luật Bóng chuyền. Các kỹ thuật cơ bản: Tư thế chuẩn bị, chuyền bóng cao tay, thấp tay, phát bóng cao tay (nam), thấp tay (nữ), đập bóng, chắn bóng. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn. *Học phần tiên quyết: Không.*

GT01021. Bóng rổ (Basketball) (1TC: 1-0-2; 30). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Bóng rổ. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Bóng rổ. Luật Bóng rổ. Các kỹ thuật cơ bản: di chuyển, dẫn bóng, chuyền và bắt bóng, ném rổ 1 tay trên cao. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn. *Học phần tiên quyết: Không.*

GT01022. Cầu lông (Badminton) (1TC: 1-0-2; 30). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Cầu lông. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Cầu lông. Luật Cầu lông. Các kỹ thuật cơ bản: di chuyển, phát cầu, đánh cầu thấp tay phải, trái, đánh cầu cao tay phải, trái, đánh cầu cao, xa; đập cầu (tay không, có cầu). Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn. *Học phần tiên quyết: Không.*

GT01023. Cờ vua (Chess) (1TC: 1-0-2; 30). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Cờ vua. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Cờ vua. Luật Cờ vua. Nguyên lý cơ bản chơi Cờ vua trong từng giai đoạn của ván đấu. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ02014. Nguyên lý kế toán (Principles of Accounting) (3TC: 3-0-6; 90). Bản chất và đối tượng của hạch toán kế toán; Phương pháp tổng hợp cân đối kế toán (Báo cáo tài chính); Lập chứng từ và kiểm kê; Phương pháp tài khoản và ghi sổ kép; Tính giá.

KT01000. Địa lý kinh tế (Geographical Economics) (2TC: 2-0-6; 90). Nội dung học phần: Đây là học phần kết hợp giữa những hiểu biết về điều kiện của lãnh thổ với các hoạt động kinh tế, xã hội. Bao gồm, nội dung về vấn đề cơ bản của tổ chức lãnh thổ; Đánh giá nguồn tài nguyên thiên nhiên đến sự phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp; Đặc điểm tài nguyên nhân văn tới các vấn đề xã hội, kinh tế; Nghiên cứu về Tổ chức lãnh thổ ngành Công nghiệp, Nông nghiệp, Dịch vụ của Việt Nam và Đặc điểm của một số vùng kinh tế Việt Nam.

KT01001. Kinh tế Việt Nam (Vietnam Economics) (2: 2-0-4; 60). Học phần này giới thiệu cho sinh viên các chủ đề bao gồm: đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn học Kinh tế Việt Nam, tăng trưởng và chính sách kinh tế ở Việt Nam, huy động và sử dụng các nguồn lực phát triển kinh tế, khái quát tình hình phát triển các ngành kinh tế, và hội nhập kinh tế quốc tế. *Học phần tiên quyết: Kinh tế vĩ mô 1 (KT02002).*

KT01002. Phát triển cộng đồng (Community Development) (3: 3-0-6; 90). Học phần bao gồm các nội dung về lịch sử và diễn tiến của phát triển cộng đồng; những lý luận cơ bản về cộng đồng và phát triển cộng đồng; phương pháp và công cụ trong phát triển cộng đồng.

- KT01003. Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm (Group Working Skills) (2TC: 2-0-4; 60).** Nội dung học phần đề cập tới các nội dung bao gồm: những vấn đề khái quát về làm việc nhóm; các kỹ năng về: hoạt động của nhóm; điều hành nhóm; làm việc nhóm và quản lý nhóm.
- KT01005. Giao tiếp công chúng (Public Speaking) (2TC: 2-0-6; 90).** Môn học cung cấp cho người học những kiến thức về: Những vấn đề cơ bản của giao tiếp công chúng; Các loại giao tiếp công chúng; Chuẩn bị cho giao tiếp công chúng; Các bước tiến hành giao tiếp công chúng; Một số vấn đề cần chú ý khi giao tiếp công chúng; Ngoài ra người học còn được thực hành các kỹ năng về: Chuẩn bị các phương tiện hỗ trợ, ngôn ngữ hình thể và ngôn ngữ nói, Thực hành giao tiếp cung cấp thông tin, thuyết phục, trước các buổi lễ, phát biểu không chuẩn bị trước, thảo luận và nhận xét.
- KT01008. Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định (Decision Making and Leadership Skills). (2TC: 2-0-4; 60).** Học phần cung cấp các kiến thức liên quan đến khái niệm về lãnh đạo, năng lực lãnh đạo và hành vi ứng xử lãnh đạo; Bản chất công tác lãnh đạo và hành vi có hiệu quả của người lãnh đạo; Năng lực lãnh đạo và phẩm chất và kỹ năng lãnh đạo; Các tình huống cụ thể mô phỏng hành vi lãnh đạo.
- KTE01000. Geographical Economics (Địa lý kinh tế) (2TC: 2-0-4; 60).** Overview of Geographical Economics; Fundamentals of territorial organization; Natural resources; Human resources; Territorial organization of Agriculture – Forestry – Fishery; Territorial organization of Industry; Territorial organization of Service; Territorial organization of Economic Zones in Vietnam.
- KTE01001. Vietnam Economy (Kinh tế Việt Nam) (3TC: 3-0-6; 90).** This course includes topics on: Introduction to Vietnam economy; Vietnam economic growth and development; Resource mobilization and use for economic development; Economic Industries of Vietnam, and International integration in Vietnam. *Prereq: Macroeconomics I (KTE02002).*
- KTE01003. Teamwork Skills (Kỹ năng làm việc nhóm) (2TC: 2-0-4; 60).** The main purpose of this course is to help students become a better communicator in the context of a small group; give both a broad understanding of group communication processes and practical advice to help student become a more effective small group participant. The course will primarily deal with task-oriented small groups or groups with a specific objective to achieve, information to share, a problem to solve, or a decision to make.
- KTE01005. Public Speaking (Giao tiếp công chúng) (2TC: 2-0-4; 60).** A course designed to give the student platform experience in the fundamentals of effective speaking. Fundamental issues of public speaking; Main public speaking types; Preparation for a public speaking; Main steps of a public presentation; Practice a public presentation; Major skills of public speaking.
- KTE01006. Applied Informatics in Economics (Tin học ứng dụng trong kinh tế). (2TC: 1,5 - 0,5-4; 60).** The course included 3 main chapters that cover the following key contents: Introduction to Excel and SPSS data analysis program, basic formulas and tools applied

for the field of agricultural economics and management. Data entry and analysis. Some tools used for data analysis in the field of agricultural economics and agribusiness management. Practice of data entry and analysis in labs and discussion in class and doing homework. *Học phần song hành: Nguyên lý thống kê (KTE02006).*

KTE01008. Decision Making and Leadership Skills (Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định). (2TC: 2-0-4; 60). The course provides knowledge on the leadership theories, concept and particularly skills of leadership; distinguish the differences between leader and manager; The theory of making decision; The methods and process of making decision. The course applies the learner-centered method, after learning theories on class, the students read additional document and apply into practical issues.

KTE01018. History of Economics (Lịch sử Kinh tế). (2TC: 2-0-4; 60). Overview of subjects in the subject of economic history; Economic history of several steps in the world over time; Vietnam's economic history through periods. *Prereq: Macroeconomics I (KTE02002).*

ML01004. Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (Revolutionary guideline of Vietnamese Communist Party). (3TC: 3-0-6; 90). Học phần khái quát về: Sự ra đời của ĐCSVN; Đường lối đấu tranh giành chính quyền; Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược; Đường lối công nghiệp hóa; Đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN; Đường lối xây dựng hệ thống chính trị; Đường lối xây dựng, phát triển văn hóa và giải quyết các vấn đề xã hội; Đường lối đối ngoại. *Học phần tiên quyết: Tư tưởng Hồ Chí Minh (ML01005).*

ML01005. Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology). (2TC: 2-0-4; 60). Nội dung học phần là tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội mới. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý Mác – Lênin 2 (ML01002).*

ML01009. Pháp luật đại cương (Introduction to laws) (2TC: 2-0-4; 60). Một số vấn đề lý luận về Nhà nước và pháp luật; Nội dung cơ bản của Luật Hiến pháp và Luật Hành chính; Nội dung cơ bản của Luật Dân sự, Luật Tố tụng Dân sự và Luật Hôn nhân và Gia đình; Nội dung cơ bản của Luật Hình sự và Luật Tố tụng Hình sự; Nội dung cơ bản của Luật Kinh tế, Luật Lao động.

ML01020. Triết học Mác – Lênin (Philosophy of Marxism and Leninism) (3TC: 3-0-6; 90). Học phần gồm 3 chương giúp sinh viên hiểu biết có tính căn bản, hệ thống về triết học Mác – Lênin, xây dựng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật. Nội dung bao gồm: Triết học và vai trò của triết học trong đời sống; chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, triết học về con người.

ML01021. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (Political economy of Marxism and Leninism) (2TC: 2-0-4; 60). Học phần gồm 6 chương giúp sinh viên hiểu biết những tri thức cơ

bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Nội dung bao gồm: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin; hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

ML01022. Chủ nghĩa xã hội khoa học (Socialism) (2TC: 2-0-4; 60). Học phần gồm 7 chương giúp sinh viên nắm được những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất về chủ nghĩa xã hội khoa học. Nội dung bao gồm: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa; cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

ML01023. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Vietnamese Communist Party History) (2TC: 2-0-4; 60). Học phần trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản, hệ thống, cốt lõi về: sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930); quá trình lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1975-2018); khẳng định những thành công, hạn chế, tổng kết kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

PKT01001. Dân số và phát triển (Population and Development) (2TC: 2-0-6;90): *Nội dung học phần:* các vấn đề của sự gia tăng dân số đối với sự phát triển kinh tế: Quá trình, xu hướng của sự gia tăng và phân bố dân số thế giới; Giới thiệu các mô hình kinh tế về nguyên nhân và hậu quả của sự gia tăng dân số nhanh ở các nước đang phát triển. Những tranh luận xung quanh vấn đề dân số và phát triển kinh tế; Đánh giá những chính sách khác nhau về dân số. *Tên chương:* Nhập môn; Nghiên cứu các vấn đề của dân số đối với phát triển kinh tế; Các mô hình phát triển kinh tế và mối liên hệ của nó với các vấn đề về dân số ở các nước phát triển và đang phát triển; Các chiến lược phát triển và chính sách về dân số ở Việt Nam. *Phương pháp giảng dạy:* Học có sự tham gia thảo luận theo các chủ đề gắn với thực tế. *Phương pháp đánh giá:* Thảo luận nhóm: 20%; Kiểm tra giữa kỳ 30%; Kiểm tra cuối kỳ 50%. *Học phần tiên quyết:* Không.

PKT01004. Nguyên lý thống kê kinh tế (Principles of Economic Statistics) (2TC: 2-0-6;90). *Nội dung học phần:* Nắm được các khái niệm cơ bản về thống kê và áp dụng các phương pháp thống kê. *Tên chương:* Đối tượng, nội dung và phương pháp của thống kê; Tổ chức thu thập dữ liệu thống kê; Xử lý, tổng hợp và trình bày số liệu thống kê; Phân tích mức độ hiện tượng kinh tế xã hội; Tổ chức điều tra chọn mẫu; Dãy số biến động theo thời gian và

chỉ số thống kê; Phân tích tương quan và hồi quy. *Phương pháp giảng dạy*: Lý thuyết kết hợp với thực hành. Học viên làm việc theo nhóm, thực hành máy tính, làm bài tập và đi dã ngoại. *Phương pháp đánh giá*: chuyên cần 20%; Bài tập, thảo luận 30%; Thi giữa kỳ và thi hết môn: 50%. *Học phần tiên quyết*: Nguyên lý kinh tế.

PKT01005. Nguyên lý kinh tế (Principles of Economics) (3TC: 3 -0-9;135). *Nội dung*: giúp sinh viên nắm được kiến thức về kinh tế nhằm vận dụng nghiên cứu kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn; Rèn cho sinh viên kỹ năng tư duy; liên hệ, phân tích, vận dụng lý thuyết vào thực tiễn; Giúp sinh viên hình thành thái độ học tập tích cực. *Tên chương*: Nguyên lý kinh tế học vi mô; Vận dụng kinh tế học vi mô vào phân tích thị trường nông nghiệp; Nguyên lý kinh tế học vĩ mô; Vận dụng kinh tế học vĩ mô phân tích chính sách. *Phương pháp giảng dạy*: lý thuyết, bài tập, bài tập thực hành nhóm. *Phương pháp đánh giá*: Bài tập, thảo luận (10%), kiểm tra giữa kỳ (30%), kiểm tra cuối kỳ (60%). *Học phần tiên quyết*: Không.

PKT01006: Nguyên lý Kinh tế nông nghiệp (Principles of Agricultural Economics) (2TC: 2-0-6;90). *Nội dung học phần*: Cung cấp kiến thức cơ bản về các nguyên lý kinh tế ứng dụng trong phân tích các vấn đề về sản xuất, tiêu dùng, phân phối và trao đổi các loại nông sản hàng hoá. *Tên chương*: Mở đầu; Các tổ chức kinh tế trong nông nghiệp; Kinh tế nguồn lực trong nông nghiệp; Các nguyên tắc kinh tế trong nông nghiệp; Cung và cầu trong nông nghiệp; Marketing trong nông nghiệp; Kinh tế thương mại trong nông nghiệp; An ninh lương thực; Phát triển nông nghiệp bền vững; Thực hành mô tả thực trạng quản lý, sử dụng một số nguồn lực trong nông nghiệp; phân tích hiệu quả sản xuất nông nghiệp. *Phương pháp giảng dạy*: Giảng dạy trên lớp; Phân tích tình huống; Thực hành và trình bày kết quả theo nhóm. *Phương pháp đánh giá*: Điểm chuyên cần (10%); Thảo luận, tiểu luận: 20%; Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi hết học phần (50%). *Học phần tiên quyết*: Không.

PCN01702. Nhập môn chăn nuôi (Introductory Animal Production). (2TC: 2-0-6; 90). *Nội dung/Tên chương*: Tầm quan trọng về kinh tế và xã hội của của vật nuôi; Di truyền và nhân giống vật nuôi; Sinh sản vật nuôi; Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi; Tập tính và quyền lợi động vật; Chăn nuôi lợn; Chăn nuôi gia cầm; Chăn nuôi trâu bò. *Phương pháp giảng dạy*: giảng dạy có sự tham gia (phương pháp học chủ động tích cực, thảo luận nhóm, bài tập tình huống, giải quyết vấn đề), seminar. *Phương pháp đánh giá*: Theo quy định của Học viện.

PKT02010. Phân tích Kinh tế nông thôn (Rural Economics Analysis). (TC2: 1,5-0,5-6; 90). *Nội dung*: củng cố vững chắc các vấn đề về lý luận và thực tiễn về phân tích kinh tế nông thôn; giải quyết tốt các mối liên hệ giữa sản xuất với tiêu dùng, giữa các ngành kinh tế trong nông thôn và giữa các hoạt động phát triển nông thôn. *Tên chương*: Phân tích nông nghiệp và các ngành phi nông nghiệp trong nông thôn; Phân tích tổ chức sản xuất theo không gian; Phân tích thị trường nông thôn; Di cư; Nông thôn trong mối quan hệ với thành thị. *Phương pháp giảng dạy*: Giảng dạy trên lớp; Phân tích tình huống;

Thực hành và trình bày kết quả theo nhóm. *Phương pháp đánh giá:* Điểm chuyên cần (20%); Điểm kiểm tra (40%); Điểm thi hết học phần (40%). *Học phần tiên quyết:* Không.

PKT03014. Ứng dụng tin học trong phân tích kinh tế (Application Informatics in Socio-Economics analysis) (2TC: 1,5-0,5-6; 90). *Nội dung/tên chương:* Nhập môn về tin học trong phân tích kinh tế; Ứng dụng phần mềm Excel trong phân tích kinh tế - xã hội; Ứng dụng phần mềm SPSS trong phân tích kinh tế - xã hội. Dung lượng nội dung liên quan đến phần mềm SPSS chiếm 60%, EXCEL 40%. *Phương pháp giảng dạy:* Dạy Lý thuyết 22,5 tiết trên lớp và thực hành theo nhóm tại phòng máy tính 7,5 tiết quy đổi (tương đương 15 tiết thực hành). *Phương pháp đánh giá:* Điểm chuyên cần: 10%; Điểm kiểm tra giữa học kỳ và điểm bài tập: 30%; Điểm thi kết thúc học phần: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

PKT03021. Tổ chức trong phát triển nông thôn (2TC: 2-0-6; 90). *Nội dung học phần:* Cung cấp những kiến thức cơ bản về phương pháp quy hoạch và cách thức ứng dụng trong phát triển nông thôn. *Tên chương:* Khái niệm, vai trò; Phương pháp quy hoạch; Những phân tích ứng dụng trong thực tế; xác định các phương pháp quy hoạch, tổ chức nông thôn; các ứng dụng trong tổ chức nông thôn tạo điều kiện cho sự phát triển. *Phương pháp giảng dạy:* Học có sự tham gia thảo luận theo các chủ đề gắn với thực tế. *Phương pháp đánh giá:* Thảo luận nhóm: 20%; Kiểm tra giữa kỳ 30%; Kiểm tra cuối kỳ 50%. *Học phần tiên quyết:* Không.

QS01011. Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam. (2TC: 2-0-4; 60). Nghiên cứu những quan điểm cơ bản có tính chất lý luận của Đảng về đường lối Quốc phòng và an ninh bao gồm: những vấn đề cơ bản của học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh và một số nội dung cơ bản về nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ.

QS01012. Công tác Quốc phòng – An ninh (2TC: 2-0-4; 60). Nội dung chủ yếu bao gồm: Phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên công nghiệp quốc phòng; Xây dựng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia; Một số vấn đề về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia giữ gìn trật tự an toàn xã hội; Đấu tranh phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; An ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

QS01013. Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn (6TC: 1-5-12; 180). Mô tả vắn tắt nội dung: Trang bị cho sinh viên những vấn kỹ năng quân sự cần thiết như: Kỹ thuật bắn súng ngắn; Giới thiệu một số loại vũ khí bộ binh; Sử dụng bản đồ quân sự; Phòng chống địch tiến công bằng vũ khí CNC; ba môn quân sự phối hợp; Trung đội BB tiến công; Trung đội BB phòng ngự; Đội ngũ Trung đội; Thực hành sử dụng một số loại lựu đạn Việt Nam.

QS01014. Hiểu biết chung về quân, binh chủng (1TC: 0.5-0.5-2; 30). Được phân chia theo các nhóm ngành sau: Sinh viên thuộc nhóm ngành xã hội nhân văn (Sinh viên Khoa Khoa học xã hội): Học nội dung Công tác đảng, công tác chính trị của quân đội và công an. Sinh viên thuộc nhóm ngành khoa học kỹ thuật (Sinh viên Khoa Cơ điện): Học nội dung về quân, binh chủng tương ứng. Sinh viên thuộc nhóm ngành kinh tế, nông, lâm, ngư nghiệp, y, dược (Sinh viên các Khoa còn lại): Học nội dung Hậu cần quân đội và công an.

RQ01007. Tin học ứng dụng (Applied Informatics). (2TC: 1-1-6; 90). *Nội dung học phần:* Các khái niệm cơ bản; Cơ sở toán học của máy tính; Cấu trúc máy tính; Hệ điều hành; Internet; Thực hành sử dụng phần mềm Word để soạn thảo văn bản; Sử dụng phần mềm PowerPoint để tạo bản thuyết trình; Sử dụng phần mềm Excel để tạo bảng tính và thực hiện các tính toán, xử lý và tổng hợp số liệu, vẽ biểu đồ. *Tên chương:* Giới thiệu chung; Cấu trúc máy tính; Hệ điều hành; Internet; Word; PowerPoint; Excel. *Phương pháp giảng dạy:* Tổ chức học lý thuyết kết hợp với thực hành trên phòng máy tính. *Phương pháp đánh giá:* Kiểm tra kỹ năng trên máy tính và làm bài tập lớn; Thi lý thuyết. *Học phần tiên quyết:* Không.

RQ02001. Nguyên lý trồng trọt (Principle of Crop production) (2TC: 1,5-0,5-6; 90). *Nội dung:* Mục đích của sản xuất trồng trọt; Khái niệm cơ bản về cây trồng nông nghiệp; Vai trò của đất trồng, khí hậu đối với cây trồng; Nguyên lí sản xuất một số loại cây trồng chính, sự khác biệt trong kỹ thuật sản xuất các loại cây trồng. *Tên chương:* Bài mở đầu; Đặc điểm nông sinh học của cây trồng; Khí hậu với cây trồng và nguyên lý khai thác; Đất với cây trồng và nguyên lý sử dụng; Nguyên lý kỹ thuật sản xuất một số cây trồng chính. *Phương pháp giảng dạy:* thuyết trình của giảng viên, thực hành, bài tập nhóm và thảo luận. *Phương pháp đánh giá:* Tham gia: 10%, thảo luận 20%, thực hành 20%, thi: 50%. *Học phần trước:* Không.

SN00010. Tiếng Anh bổ trợ (An Introduction to CEFR-based Tests). Tổng số tín chỉ 01; 01 - 0-02; 30). Mô tả vắn tắt nội dung: Giới thiệu sơ lược về Chương trình Tiếng Anh cơ bản đối với sinh viên Học viện Nông nghiệp Việt Nam, giới thiệu cấu trúc và dạng bài trong bài thi năng lực tiếng Anh theo khung tham chiếu châu Âu. Nội dung bài tập của học phần gồm 2 phần: Section A - Grammar and Reading (Ngữ pháp và Đọc hiểu); Section B - Listening (Nghe hiểu); mỗi phần gồm một số bài tập theo các dạng bài có thể xuất hiện trong bài thi năng lực tiếng Anh theo khung tham chiếu châu Âu.

SN00011. Tiếng Anh 0. (English 0) (2TC: 2-0-4; 60). Các kiến thức ngữ pháp cơ bản: mạo từ, đại từ, tính từ, tính từ so sánh, danh từ, thời động từ, các loại câu đơn giản; giúp sinh viên nghe và có khả năng giao tiếp trong các tình huống đơn giản; làm quen với các chủ đề trong cuộc sống hàng ngày như: chào hỏi, làm quen, giá cả, mua bán, có khả năng nói và viết về các công việc đơn giản hàng ngày về các môn thể thao; khai thác và tiếp cận các bài đọc về các chủ đề khác nhau.

SN01032. Tiếng Anh 1 (English 1) (3TC: 2-1-6; 90). Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên với thi hiện tại đơn, trạng từ chỉ tần suất, danh động từ, câu so sánh, các động từ khuyết thiếu như can và can't, must và have to; cung cấp lượng từ vựng cần thiết dùng trong giao tiếp hàng ngày về các chủ đề quen thuộc như công việc, kỳ nghỉ, thành phố, động vật hoang dã, và thể thao. Môn học rèn cách phát âm, luyện trọng âm câu, ngữ điệu trong câu hỏi; rèn và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết liên quan đến các chủ đề công việc, kỳ nghỉ, thành phố, động vật hoang dã, và thể thao. *Học phần tiên quyết: Tiếng Anh 0.*

SN01033. Tiếng Anh 2 (English 2) (3TC: 2-1-6; 90). Học phần gồm 10 bài: **Unit 6. Good luck, bad luck:** Sử dụng mẫu câu thời quá khứ đơn, các cụm với "get", từ vựng về may mắn xui xẻo nói và nghe về chủ đề may mắn, xui xẻo; đọc hiểu 1 bài báo về một tên trộm may mắn và 1 bài đọc về lịch sử và sự phát triển của xổ số; viết 1 câu chuyện về may mắn/ xui xẻo. **Unit 7. My favorite things:** Sử dụng mẫu câu thời hiện tại hoàn thành và từ vựng về đồ vật để nói và nghe về đồ vật mà mọi người sưu tầm, các sở thích sưu tầm đồ vật; đọc hiểu bài báo về những người sưu tầm đầy đam mê; phát triển kỹ năng nghe/ đọc đoán trước nội dung của bài dựa vào tiêu đề, sử dụng hợp lý các trạng từ chỉ mức độ *really, very, so* trong giao tiếp; viết đoạn văn mô tả đồ vật yêu thích. **Unit 8. Memorable experiences:** Sử dụng thời quá khứ đơn và tiếp diễn để nói và kể về cảm giác, các kỷ niệm tuổi thơ, tai nạn; đọc hiểu và viết đoạn văn về những trải nghiệm đáng nhớ. **Unit 9. I love chocolate:** Sử dụng các mẫu câu bị động và từ vựng liên quan đến chủ đề ăn uống nói và nghe về công thức nấu ăn, dùng các cụm từ chỉ lượng và các từ *like, such as, for example*; đọc hiểu bài viết về Sô cô la; viết một bài viết về món ăn/ đồ uống nào đó. **Unit 10. How can we help?** Sử dụng các đại từ làm tân ngữ và các mẫu động từ hợp lý, các vốn từ về thảm họa tự nhiên trong nói và nghe về chủ đề giúp đỡ người khác, công tác từ thiện; đọc hiểu bài báo về các mục đích của việc tái chế và các tổ chức từ thiện trên toàn thế giới; viết kế hoạch về những việc làm từ thiện.

TH01009. Tin học đại cương (2TC: 1-1-4; 60). Giới thiệu chung về tin học; Cấu trúc máy tính; Phần mềm máy tính và hệ điều hành; Mạng máy tính và Internet; Cơ sở dữ liệu; Thuật toán và ngôn ngữ lập trình; Các vấn đề xã hội của công nghệ thông tin.

TH01027. Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế 1 (2TC: 2-0-4; 60). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần gồm 4 chương với các nội dung: Véc tơ; tích vô hướng của hai véc tơ, hệ vectơ độc lập tuyến tính, phụ thuộc tuyến tính; ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính; đạo hàm, vi phân và cực trị của hàm số một biến số; đạo hàm riêng, vi phân toàn phần của hàm nhiều biến, đạo hàm toàn phần và cực trị hàm nhiều biến.

2.2. Các học phần cơ sở ngành

KT02001. Kinh tế vi mô I (Microeconomics I) (3TC: 3-0-9; 135). Học phần Kinh tế vi mô I nhằm giới thiệu những vấn đề cơ bản của kinh tế học như lý thuyết cầu, cung, độ co giãn cầu cung và lý thuyết hành vi người tiêu dùng, lý thuyết về sản xuất, chi phí và lợi nhuận của doanh nghiệp, thị trường sản phẩm.

KT02002. Kinh tế vĩ mô I (Macroeconomics I) (3TC: 3-0-9; 135). Giới thiệu những vấn đề kinh tế cơ bản, các mô hình kinh tế để phân tích các biến cố trong cuộc sống. Sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản của kinh tế học vĩ mô có liên quan đến lý thuyết khái quát về kinh tế học, kinh tế học vĩ mô, tổng sản phẩm và thu nhập quốc dân, tổng cầu và chính sách tài khóa, tiền tệ và chính sách tiền tệ, tổng cung và chu kỳ kinh doanh, thất nghiệp và lạm phát. Môn học này giúp cho sinh viên nâng cao được kỹ năng thực hành, hiểu cách vận dụng lý thuyết để lý giải các vấn đề kinh tế vĩ mô đang đặt ra trong thực tiễn.

KT02004. Lý thuyết phát triển (Development Theories). (2TC: 2-0-4; 60). Học phần gồm các nội dung chủ yếu như: Các cách tiếp cận và quan điểm về phát triển, trường phái lý thuyết phát triển hiện đại hóa, trường phái lý thuyết phát triển sự phụ thuộc, trường phái lý thuyết phát triển hệ thống thế giới, sự vận động của các trường phái lý thuyết phát triển, các quan điểm và mục tiêu phát triển đương đại.

KT02008: Khoa học quản lý 1 (Management Science I). (3TC: 3-0-6; 90). Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về quản lý các tổ chức, tư tưởng quản lý, quy luật và các nguyên tắc trong công tác quản lý, thông tin phục vụ quản lý và ra quyết định trong quản lý.

KT02009. Phương pháp nghiên cứu kinh tế (Research Methods in Economics). (2TC: 2-0-4; 60). Cấu trúc cơ bản của nghiên cứu; Quá trình nghiên cứu; Thiết kế nghiên cứu; Các phương pháp thu thập, xử lý và phân tích số liệu và thông tin; Các phương pháp phân tích định tính và định lượng cơ bản trong giải quyết các vấn đề liên quan đến kinh tế - xã hội; Viết các báo cáo nghiên cứu và khóa luận tốt nghiệp.

KT02011. Toán kinh tế (Mathematical Economics) (3TC: 3-0-6; 90). Học phần gồm 6 chương với nội dung về giới thiệu mô hình toán kinh tế; Phân tích cân bằng tĩnh; Phân tích so sánh. Ứng dụng của đạo hàm và vi phân trong phân tích các vấn đề kinh tế vi mô và vĩ mô; Bài toán tối ưu hóa sản xuất và tiêu dùng; Bài toán quy hoạch tuyến tính; Bài toán vận tải. Thuyết trình, thảo luận ưu, nhược điểm của mô hình trên lớp. *Học phần tiên quyết: Kinh tế vi mô I (KT02001).*

KT02012. Nguyên lý đầu tư (Principles of Investment) (3TC: 3-0-6; 90). Học phần cung cấp các kiến thức khái quát về đầu tư, đầu tư phát triển và các lý thuyết kinh tế trong lĩnh vực đầu tư. Tiếp đó, học phần đi sâu vào các vấn đề cụ thể trong công tác đầu tư như: Nguồn vốn đầu tư; Quản lý và kế hoạch hóa đầu tư; Môi trường đầu tư; Kết quả và hiệu quả đầu tư phát triển; Đầu tư công; Đầu tư quốc tế; Đầu tư phát triển doanh nghiệp; Quản lý đầu tư theo dự án. *Học phần tiên quyết: Kinh tế vi mô I (KT02001).*

- KT02014. Kinh tế đầu tư I (Investment Economics I) (3TC: 3-0-6; 90).** Học phần cung cấp những kiến thức khái quát về đầu tư, đầu tư phát triển, nguồn vốn đầu tư, quản lý nhà nước về đầu tư, môi trường đầu tư, đầu tư công và đầu tư quốc tế. *Học phần tiên quyết: Kinh tế vi mô I (KT02001).*
- KT02015. Kinh tế lượng căn bản (Basic Econometrics) (2TC: 2-0-6; 90).** Học phần gồm 5 chương với nội dung: Giới thiệu về kinh tế lượng; Hồi quy tuyến tính giản đơn; Hồi quy tuyến tính nhiều biến; Hồi quy với biến giả; Các mô hình kinh tế và ứng dụng. *Học phần tiên quyết: Kinh tế vi mô I (KT02001).*
- KT02043. Ứng dụng tin học trong kinh tế (Applied Informatics in Economics) (2TC: 1,5-0,5-6; 90).** Học phần gồm 3 chương với nội dung: Giới thiệu Chương trình Excel và Chương trình SPSS, các lệnh và công cụ cơ bản ứng dụng trong chuyên ngành. Tổng hợp và xử lý số liệu điều tra. Một số công cụ thường dùng (thống kê, kinh tế lượng, toán kinh tế) trong lĩnh vực kinh tế, kế toán và quản trị kinh doanh.
- KT02211. Nguyên lý kinh tế và kinh doanh số (Principles of digital economy and business). (3TC: 03-0-09; 135).** Giới thiệu những nguyên lý cơ bản về Kinh tế và kinh doanh số, và các mô hình kinh doanh số phổ biến hiện nay. 5 phần, (A) Khái quát chung về nền kinh tế số, (B) Những nguyên lý cơ bản về kinh tế và kinh doanh số, (C) Cung cầu trong thị trường số; (D) Các thị trường số; (E) Các mô hình kinh doanh số. Học phần học trước: Không.
- KT02212. Kinh tế học thông tin. (03TC: 03-0-09, 135).** Môn học trình bày khái quát về thông tin, công nghệ thông tin và thị trường thông tin với người bán, người mua và cả sự can thiệp của chính phủ. Bên cạnh đó, các nội dung về vai trò của thông tin cũng như các chính sách kiểm soát, quản lý thông tin trong bối cảnh toàn cầu hóa của Việt Nam và các nước trên thế giới cũng được đưa vào phân tích. Học phần học trước: KT02001 Kinh tế vi mô.
- KT02213. Kinh tế chia sẻ. (03TC: 03-0-09, 135).** Học phần gồm các chương về kiến thức chung, cách định giá, rủi ro, và các mô hình kinh tế chia sẻ. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về kinh tế chia sẻ như: Nền tảng kỹ thuật số và cơ chế chia sẻ, rủi ro và các vấn đề của nền kinh tế chia sẻ, định giá và cách ghép trong kinh tế chia sẻ, chia sẻ sản phẩm ngang giá, và thị trường dịch vụ quy mô lớn: vai trò của công ty điều tiết. *Học phần học trước: Không.*
- KTE02001. Microeconomics I (Kinh tế vi mô I) (3TC: 3-0-6; 90).** Microeconomics I course includes the following contents about opportunity cost and comparative advantages, demand and supply, elasticity, perfectly competitive supply, monopoly, oligopoly, and monopolistic competition, public goods and tax Policy.
- KTE02002. Macroeconomics (Kinh tế vĩ mô I) (3TC: 3-0-6; 90).** This course consists of 10 chapters about the fundamental macroeconomics concepts, the economics model to analyze the problems and issues in the daily life: (1) Introduction to economics study and macroeconomics (2) national income (3) Monetary system (4) inflation (5) open

economy (6) economics growth (7) economics fluctuations (8) IS – LM (9) government debt and budget deficit (10) stabilize policies.

KTE02005. Principles of Agricultural Economics (Nguyên lý kinh tế nông nghiệp). (3TC: 3-0-6; 90). A comprehensive study of economic principles and management tools in farm and agribusiness decision making. Utilizes a system approach to the planning, implementation and control of the agricultural business. Specific attention to application of management and decision theory, economic principles used in decision making, and risk management strategies. Emphasis on planning the future course of the business, acquiring and managing the necessary resources, and establishing physical and financial control over the business.

KTE02006. Principles of Statistics (Nguyên lý thống kê) (3TC: 3-0-6; 90). Introduction and key statistical concepts; Data collection; Sample survey; Organizing and presenting data; Descriptive statistics; Correlation analysis. *Prereq: Microeconomics I (KTE02001).*

KTE02009. Research Methods in Economics (Phương pháp nghiên cứu kinh tế) (2 Credits: 2-0-4). Research methodology for science; Organization of a research; Research progress: collecting data, analyzing and interpreting data, and reporting and disseminating research results; Basic methods used in agricultural economics; Research proposals; Approach in carrying out graduation thesis. *Microeconomics I (KTE02001).*

KTE02011. Mathematical Economics (Toán kinh tế) (3TC: 3-0-6; 90). Introduction about mathematical economic model; Static Analysis, Comparative-Static Analysis (Apply derivatives and differentials in Economics Analysis); Optimizing problems; Linear Programming; Transportation Model. *Prereq: Microeconomics I (KTE02001).*

KTE02012. Economic Analysis of Agricultural Markets (Phân tích thị trường nông nghiệp) (3TC: 3-0-6; 90). The course includes 6 chapters accompany with group discussion and exercises. Main contents include: Introduction to market analysis; Supply and Demand in markets; Elasticities of Supply and Demand; Forecasting methods; Theory and estimation in production; Price and decision making in output. *Prereq: Macroeconomics I (KTE02002)*

KTE02045. Basic Econometrics (Kinh tế lượng căn bản) (2TC: 2-0-4; 60). This course consists of 5 chapters about: Introduction to Econometrics; Simple Linear Regression Analysis; Multiple Regression Analysis; Regression Analysis with dummy; Economic Models and Applications.

ML03027. Luật kinh tế (Economic Law) (2TC: 2-0-4; 60). Những quy định của pháp luật về hoạt động đầu tư, về thành lập, tổ chức giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã. Pháp luật về hoạt động thương mại, hợp đồng thương mại. pháp luật về cạnh tranh chống độc quyền, pháp luật về giải quyết tranh chấp kinh tế và phá sản doanh nghiệp.

PKQ02014. Nguyên lý kế toán (Principle of Accounting) (3TC:3-0-9;135). *Nội dung:* Cung cấp các khái niệm và nguyên tắc cơ bản của kế toán, các phương pháp kế toán và vận dụng các phương pháp kế toán để phản ánh và tổng hợp các thông tin có tính chất tài chính

trong doanh nghiệp. *Tên chương*: Giới thiệu về kế toán; Lý thuyết và thực hành phương pháp tổng hợp và cân đối kế toán; Lý thuyết và thực hành phương pháp tài khoản và ghi sổ kép; Lý thuyết và thực hành phương pháp tính giá; Phương pháp lập chứng từ và phương pháp kiểm kê. *Phương pháp giảng dạy*: Giáo viên giới thiệu lý thuyết, sinh viên vận dụng lý thuyết để thực hành thông qua bài tập và thảo luận theo nhóm. *Phương pháp đánh giá*: Chuyên cần 10%, bài tập, thảo luận, kiểm tra: 40%, thi cuối kỳ 50 %. *Học phần trước*: Nguyên lý kinh tế (PKT01005).

PKT01002. Khoa học quản lý 1 (Management Science I) (3TC: 3-0-9; 135). *Nội dung học phần*: Cung cấp những kiến thức cơ bản về khoa học quản lý và vận dụng các quy luật vào quản lý tổ chức. *Tên chương*: Những vấn đề cơ bản về khoa học quản lý; Những nguyên tắc quản lý cơ bản và vận dụng vào quản lý các tổ chức; Các qui luật quản lý và vận dụng các qui luật vào quá trình quản lý tổ chức; Thông tin quản lý, các phương pháp thu thập và phân tích thông tin quản lý; Các điều kiện cần thiết để ra các quyết định quản lý, vận dụng các nguyên lý để ra quyết định trong các tổ chức. *Phương pháp giảng dạy*: Hướng dẫn cách vận dụng các nguyên tắc, qui luật vào giải quyết các nội dung cụ thể trong từng tổ chức như vấn đề tổ chức bộ máy quản lý, các chức năng quản lý, phân cấp trong quản lý, phối hợp giữa tập trung và phân quyền trong quản lý, cách ra các quyết định quản lý cụ thể. Chia nhóm thực hành ứng dụng các lý thuyết quản lý vào giải quyết một vấn đề cụ thể và báo cáo trước lớp. *Phương pháp đánh giá*: Tham dự đầy đủ các buổi học lý thuyết, hoàn thành các bài thực hành ứng dụng/tiểu luận và kiểm tra giữa kỳ (50%); Thi hết môn (50%). *Học phần tiên quyết*: Không.

PKT02001. Phát triển nông thôn (Rural Development). (3TC: 3-0-6; 135) *Nội dung*: Tổng quan về nông thôn; Phát triển kinh tế nông thôn; Phát triển cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội và môi trường nông thôn; Vai trò của Nhà nước và các tổ chức trong phát triển nông thôn; Nghiên cứu phát triển nông thôn trên thế giới và ở Việt Nam. *Tên chương*: Lý luận và các khái niệm cơ bản về phát triển nông thôn; Phát triển kinh tế nông thôn; Phát triển cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội và môi trường nông thôn; Vai trò của nhà nước và các tổ chức trong phát triển nông thôn; Tổ chức nghiên cứu phát triển nông thôn và một số phương pháp tiếp cận, nghiên cứu phát triển nông thôn. *Phương pháp giảng dạy*: Học có sự tham gia thảo luận theo các chủ đề gắn với thực tế. *Phương pháp đánh giá*: Thảo luận nhóm: 20%; Kiểm tra giữa kỳ: 30%; Kiểm tra cuối kỳ: 50%. *Học phần tiên quyết*: Không.

PKT02002. Lý thuyết về quy hoạch (Theory on planning) (2TC: 2-0-6; 90). *Nội dung học phần*: Cung cấp những kiến thức cơ bản, bộ công cụ và phương pháp quy hoạch trong nông nghiệp - nông thôn. *Tên chương*: Một số vấn đề cơ bản về quy hoạch; Bộ công cụ và phương pháp quy hoạch trong nông nghiệp - nông thôn; Ứng dụng của lý thuyết quy hoạch trong xây dựng và phát triển nông nghiệp - nông thôn. *Phương pháp giảng dạy*: Vận dụng phương pháp có sự tham gia và lấy người học làm trung tâm, sau khi trao đổi lý thuyết trên lớp, sinh viên sẽ liên hệ tại một địa bàn cụ thể để có bối cảnh và cơ sở dữ liệu làm thực hành quy hoạch phát triển nông nghiệp - nông thôn. *Phương pháp đánh*

giá: Tham gia dự giảng, thảo luận, bài tập vận dụng và kiểm tra giữa kỳ của môn học (50%), Thi hết môn (50%). *Học phần tiên quyết:* Không.

PKT02003. Nghiên cứu và đánh giá nông thôn (Rural Appraisal and Research) (2TC: 2-0-6; 90). *Nội dung học phần:* Lý luận và các khái niệm cơ bản về nghiên cứu phát triển nông thôn; Phương pháp tiếp cận và phương pháp nghiên cứu phát triển nông thôn; Trình tự nghiên cứu phát triển nông thôn; Tổ chức nghiên cứu phát triển nông thôn; Các phương pháp đánh giá nông thôn. *Tên chương:* Nhập môn; Các phương pháp và công cụ đánh giá nông thôn; Các bước thiết kế nghiên cứu đánh giá nông thôn; Lựa chọn và thiết kế đề tài nghiên cứu phát triển nông thôn; Tổ chức thực hiện đề tài nghiên cứu về PTNT. *Phương pháp giảng dạy:* Học có sự tham gia thảo luận theo các chủ đề gắn với thực tế. *Phương pháp đánh giá:* Thảo luận nhóm: 20%; Kiểm tra giữa kỳ 30%; Kiểm tra cuối kỳ 50%. *Học phần tiên quyết:* Không.

PKT02005. Phân tích chính sách (Policy Analysis) (2TC: 1,5-0,5-6; 90). *Nội dung học phần:* Cung cấp các kiến thức cơ bản về chính sách và phương pháp luận trong hoạch định chính sách; cơ sở lý thuyết phân tích chính sách; các bước phân tích chính sách và phân tích tác động của một số chính sách chủ yếu. *Tên chương:* Tổng quan về chính sách và phân tích chính sách; Phương pháp luận trong phân tích chính sách; Mô hình và công cụ phân tích chính sách; Thực hành phân tích một số chính sách chủ yếu. *Phương pháp giảng dạy:* Giảng dạy trên lớp; Phân tích tình huống; Thực hành và trình bày kết quả theo nhóm. *Phương pháp đánh giá:* Điểm chuyên cần (20%); Điểm kiểm tra (40%); Điểm thi hết học phần (40%). *Học phần tiên quyết:* Không.

PKT02007. Kỹ năng tổ chức và làm việc nhóm (Team Working and Organizational Skills) (2TC: 2-0-6; 90). *Nội dung học phần:* những khái quát chung về làm việc theo nhóm; biết tổ chức các hoạt động của một nhóm làm việc; biết quản lý và điều hành nhóm; biết kỹ năng làm việc theo nhóm. *Tên chương:* Nhập môn; Tổng quan về tổ chức và làm việc nhóm; Hình thành nhóm; Tổ chức Quản lý và điều hành nhóm; Thực hành một số kỹ năng làm việc nhóm (thảo luận, họp, chia sẻ thông tin, giải quyết xung đột...). *Phương pháp giảng dạy:* Học có sự tham gia thảo luận theo các chủ đề gắn với thực tế. *Phương pháp đánh giá:* Thảo luận nhóm: 20%; Kiểm tra giữa kỳ 30%; Kiểm tra cuối kỳ 50%. *Học phần tiên quyết:* Không.

PKT02008. Giao tiếp công chúng (Public Speaking) (2TC: 1,5-0,5-4; 90). *Nội dung học phần:* Cung cấp cho người học hiểu rõ khái niệm, vai trò, loại giao tiếp công chúng, các bước trong giao tiếp công chúng, công việc chuẩn bị và tiến hành giao tiếp và thực hiện giao tiếp công chúng, giao tiếp hiệu quả. *Tên chương:* Những vấn đề cơ bản của giao tiếp công chúng; Các hình thức giao tiếp công chúng chủ yếu; Chuẩn bị cho giao tiếp công chúng; Các bước tiến hành trình bày trước công chúng; Kỹ năng trong giao tiếp công chúng; Thực hành các trình bày bài phát biểu trước công chúng. *Phương pháp giảng dạy:* Giảng dạy trên lớp; Phân tích tình huống giao tiếp công chúng; Thực hành và trình bày kết quả theo nhóm. *Phương pháp đánh giá:* Điểm chuyên cần (20%); Điểm kiểm tra (40%); Điểm thi hết học phần (40%). *Học phần tiên quyết:* Không.

PKT02011. Phân tích Kinh tế nông hộ (Farm Households Economic Analysis) (2TC: 1,5-0,5-4; 90). *Nội dung học phần:* Cung cấp những kiến thức cơ bản về sự tồn tại và phát triển của kinh tế hộ nông dân trong các hình thái xã hội; các kỹ năng phân tích và giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong hộ nông dân. *Tên chương:* Một số vấn đề lý luận về kinh tế hộ nông dân; Học thuyết kinh tế học tân cổ điển trong kinh tế hộ nông dân; Kinh tế chính trị hộ nông dân; Mô hình tối ưu hoá kinh tế nông hộ; Phân tích rủi ro trong sản xuất của nông dân; Nông dân với sự vất vả; Thực hành hạch toán chi phí - thu nhập của hộ nông dân. *Phương pháp giảng dạy:* Giảng dạy trên lớp; Phân tích tình huống; Thực hành và trình bày kết quả theo nhóm. *Phương pháp đánh giá:* Điểm chuyên cần (20%); Điểm kiểm tra (40%); Điểm thi hết học phần (40%). *Học phần tiên quyết:* Không.

PKT02012. Thống kê kinh tế xã hội (Socio - Economic Statistics) (2TC: 2-0-6; 90). *Nội dung học phần:* Nắm được kiến thức chuyên ngành phát triển nông thôn và áp dụng các phương pháp thống kê kinh tế xã hội, giải quyết các vấn đề thu thập tài liệu, tổng hợp, phân tích và dự báo thống kê kinh tế xã hội ở lĩnh vực nông thôn. *Tên chương:* Những vấn đề chung về thống kê kinh tế - xã hội; Thống kê dân số và lao động nông thôn; Thống kê đất đai, tài sản và vốn đầu tư trong nông thôn; Thống kê các ngành sản xuất kinh doanh trong nông thôn; Thống kê môi trường nông thôn và phát triển bền vững; Thống kê hộ gia đình, mức sống dân cư và các vấn đề xã hội ở nông thôn; Thống kê kết quả và hiệu quả kinh tế nông thôn. *Phương pháp giảng dạy:* Lý thuyết kết hợp với thực hành, sinh viên làm việc theo nhóm, thực hành máy tính, làm bài tập và đi dã ngoại. *Phương pháp đánh giá:* chuyên cần 20%; Bài tập, thảo luận 30%; Thi giữa kỳ và thi hết môn: 50%. *Học phần tiên quyết:* Nguyên lý thống kê kinh tế.

PKT03025. Kế hoạch sản xuất kinh doanh (Production & Business Plan) (2TC: 2-0-6; 90). *Nội dung học phần:* Cung cấp những kiến thức cơ bản, phương pháp và bộ công cụ lập kế hoạch sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp, nông thôn. *Tên chương:* Nhập môn; Phương pháp và bộ công cụ lập kế hoạch sản xuất kinh doanh; Ứng dụng các công cụ lập kế hoạch sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp và phát triển nông thôn. *Phương pháp giảng dạy:* Vận dụng phương pháp lấy người học làm trung tâm, sau khi trao đổi lý thuyết trên lớp, sinh viên sẽ liên hệ tại một đơn vị cụ thể để có bối cảnh và cơ sở dữ liệu làm thực hành lập kế hoạch sản xuất kinh doanh nông nghiệp và phát triển nông thôn. *Phương pháp đánh giá:* Tham gia dự giảng, thảo luận và bài tập vận dụng của môn học (50%), Thi hết môn (50%). *Học phần tiên quyết:* Nguyên lý kinh tế.

2.3. Các học phần chuyên ngành

KQ01217. Tâm lý quản lý (Psychology in Business Management) (2TC: 2-0-4; 60). Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu tâm lý quản lý; Con người và một số quy luật tâm lý tình cảm của con người; Tập thể lao động và một số quy luật tâm lý tập thể; Vận dụng kiến thức tâm lý trong giao tiếp; Tâm lý của lãnh đạo trong quản lý. *Học phần tiên quyết:* Không.

- KQ03107. Marketing căn bản 1 (2TC: 2-0-4; 60).** Tổng quan về marketing; Hành vi khách hàng và thị trường mục tiêu; Chiến lược sản phẩm; Chiến lược giá; Chiến lược phân phối; Chiến lược xúc tiến hỗn hợp.
- KQ03440. Công nghệ tài chính (Fintech). (03TC: 03-0-09, 135).** 1. Khái quát về Fintech. 2. Ứng dụng của FinTech trong thị trường tài chính. 3. Các yếu tố công nghệ căn bản trong Fintech. 4. Ứng dụng của Fintech trong môi trường kinh doanh. *Học phần học trước: Không.*
- KT03004. Kinh tế bảo hiểm (Insurance Economics). (2TC: 2-0-4; 60).** Những vấn đề chung về bảo hiểm; Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; Bảo hiểm thương mại; Bảo hiểm trách nhiệm; Bảo hiểm con người. *Học phần tiên quyết: Kinh tế vi mô I (KT02001).*
- KT03007. Kinh tế tài nguyên (Natural Resource Economics) (2TC: 2-0-4; 60).** Học phần đề cập đến kinh tế học phúc lợi và những khái niệm chính về kinh tế tài nguyên; Tài nguyên và phát triển kinh tế; Kinh tế tài nguyên đất và kinh tế tài nguyên nước; Kinh tế tài nguyên rừng; Kinh tế tài nguyên thủy sản; Kinh tế tài nguyên không thể tái tạo; Kinh tế các loài động thực vật hoang dã; Đánh giá giá trị tài nguyên thiên nhiên. *Học phần tiên quyết: Kinh tế vi mô I (KT02001)*
- KT03008. Kinh tế môi trường (Environmental Economics) (2TC: 2-0-4; 60).** Môn học nghiên cứu những vấn đề cơ bản về khoa học kinh tế môi trường; Môi trường và phát triển; Khái quát về ô nhiễm, hệ sinh thái và tiêu chuẩn môi trường; Kinh tế ô nhiễm môi trường; Nội dung cơ bản về quản lý môi trường; Đánh giá tác động môi trường và phương pháp đánh giá giá trị môi trường. *Học phần tiên quyết: Kinh tế vi mô I (KT02001).*
- KT03009. Kinh tế công cộng (Public Economics). (3TC: 3-0-6).** Học phần đề cập đến nền kinh tế hỗn hợp và khu vực kinh tế công cộng, cơ sở hoạt động kinh tế công cộng đối với Chính phủ, lý thuyết về kinh tế học phúc lợi, lý thuyết về chi tiêu công cộng, các chương trình chi tiêu của Chính phủ và lý thuyết về thuế. *Học phần tiên quyết: Kinh tế vi mô I (KT02001).*
- KT03010. Kinh tế nguồn nhân lực (Human Resource Economics) (2TC: 2-0-4; 60).** Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản liên quan đến lĩnh vực kinh tế và quản lý nguồn nhân lực bao gồm những khái niệm cơ bản, các phương pháp xác định nguồn nhân lực, thị trường lao động, các vấn đề về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, các vấn đề có liên quan đến năng suất lao động, thù lao lao động và một số vấn đề xã hội đối với người lao động. *Học phần tiên quyết: Kinh tế vi mô I (KT02001).*
- KT03012. Kinh tế và quản lý lao động (Labor Economics and Management) (2TC: 2-0-4; 60).** Học phần đề cập đến các nội dung về thị trường lao động, phân biệt đối xử trong thị trường lao động, vấn đề di cư và phân bố dân số, chính sách tiền lương tối thiểu và ảnh hưởng của tiền lương tối thiểu đến thị trường lao động. *Học phần tiên quyết: Kinh tế vi mô I (KT02001).*

- KT03013. Quản lý thị trường bất động sản (Real Estate Market Management) (2TC: 2-0-4; 60).** Môn học trình bày khái quát về thị trường bất động sản và quản lý thị trường bất động sản; Cơ sở khoa học của quản lý thị trường bất động sản; Quản lý đăng ký bất động sản; Kiểm soát giá và định giá bất động sản; Quản lý và kiểm soát hệ thống thông tin bất động sản; Quản lý thị trường đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp; Quản lý thị trường đất ở đô thị và đất ở nông thôn; Quản lý thị trường đất chuyên dùng và đất chưa sử dụng. *Học phần tiên quyết: Kinh tế vi mô I (KT02001).*
- KT03014. Kinh tế nông hộ (Farm Households Economics) (2TC: 2-0-4; 60).** Học phần bao gồm 4 chương lý thuyết, bao gồm: Giới thiệu về hộ nông dân và những đặc điểm của hộ và kinh tế hộ nông dân; Kinh tế chính trị hộ nông dân, nguồn lực trong kinh tế hộ dân, ứng xử của hộ nông dân với tối ưu hóa lợi ích kinh tế, ứng xử rủi ro, ứng xử với sự vất vả, phát triển kinh tế hộ nông dân. Sinh viên được thực hành thiết kế bảng hỏi điều tra hộ nông dân và thực hành điều tra, thu thập số liệu về nguồn lực của hộ, các mối quan hệ kinh tế xã hội của hộ và ứng xử của hộ trong kinh tế, ứng xử với rủi ro.
- KT03015. Phương pháp khuyến nông (Agricultural Extension Methods) (3TC: 3-0-6).** Học phần cung cấp cơ sở xây dựng và áp dụng các phương pháp khuyến nông phù hợp trong từng điều kiện làm việc với từng nhóm đối tượng cụ thể; các kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình, viết bài, tổ chức công việc. Nội dung cơ bản của học phần bao gồm: Những vấn đề cơ bản của khuyến nông; Những vấn đề cơ bản của phương pháp khuyến nông; Kiến thức và kỹ năng về các phương pháp khuyến nông cụ thể: Giới thiệu và thực hành các phương pháp cá nhân, phương pháp nhóm và phương pháp khuyến nông qua phương tiện thông tin đại chúng.
- KT03017. Kinh tế nông thôn (Rural Economics) (3TC: 3-0-6).** Nông nghiệp và các ngành phi nông nghiệp trong nông thôn; Tăng trưởng và phát triển; Tổ chức sản xuất theo không gian, hộ nông thôn và liên kết thương mại giữa các vùng; Sử dụng đất trong nông thôn; Thị trường nông thôn; Di cư; Nông thôn trong mối quan hệ với thành thị; An sinh xã hội trong nông thôn.
- KT03018. Phân tích chính sách (Policy Analysis) (3TC: 3-0-6).** Học phần cung cấp cho sinh viên những thông tin tổng quan về chính sách và phân tích chính sách, phương pháp luận trong phân tích chính sách cũng như các mô hình và công cụ sử dụng để phân tích chính sách, đồng thời phân tích một số chính sách chủ yếu.
- KT03019. Kinh tế các ngành sản xuất (Production Sectoral Economics) (3TC: 3-0-6).** Giới thiệu tổng quan về các ngành sản xuất và các vấn đề kinh tế đặt ra trong các ngành sản xuất; Phân tích các loại hình tổ chức kinh tế trong các ngành sản xuất và các loại nguồn lực sử dụng trong các ngành sản xuất; Đánh giá các phương án ra quyết định trong sản xuất, tiếp cận thị trường và tiêu thụ sản phẩm; Phân tích định hướng, mục tiêu và giải pháp phát triển bền vững các ngành sản xuất.
- KT03020. Chính sách nông nghiệp (Agricultural Policies) (3TC: 2,5-0,5-06).** Môn học gồm 4 chương liên quan đến: khái niệm, lý do cần có sự can thiệp của chính sách, phân loại

chính sách nông nghiệp, hoạch định chính sách nông nghiệp, phân tích chính sách nông nghiệp và một số chính sách nông nghiệp bao gồm: chính sách phát triển các thành phần và tổ chức kinh tế, chính sách đất đai, Chính sách giá trong nông nghiệp, Chính sách đầu vào trong nông nghiệp; Chính sách Marketing nông nghiệp; Chính sách thương mại trong nông nghiệp; Chính sách nghiên cứu và phát triển trong nông nghiệp; Chính sách lương thực - thực phẩm.

KT03021. Chính sách công (Public Policies) (3TC: 3-0-6). Học phần cung cấp cho sinh viên những vấn đề cơ bản của chính sách công, quá trình hoạch định và thực thi chính sách, phân tích chính sách công với các nhóm chính sách chính bao gồm: Chính sách kinh tế; Chính sách chi tiêu công; Chính sách xã hội; Chính sách tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

KT03023. Quản lý nhà nước về kinh tế (State Management of Economics). Môn học cung cấp cho người học những kiến thức về: Tổng quan quản lý nhà nước về kinh tế; Quy luật và nguyên tắc quản lý nhà nước về kinh tế; Công cụ quản lý nhà nước về kinh tế; Phương pháp quản lý nhà nước về kinh tế; Mục tiêu và các chức năng quản lý nhà nước về kinh tế; Thông tin và quyết định trong quản lý nhà nước về kinh tế; Bộ máy và cán bộ quản lý nhà nước về kinh tế.

KT03024. Kinh tế thương mại dịch vụ (Economics of Trade and Service) (2TC: 2-0-4; 60). Học phần cung cấp cho sinh viên những thông tin tổng quan về thương mại dịch vụ, hệ thống phân phối hàng hóa, thương mại điện tử, kinh tế dịch vụ cũng như các vấn đề về kinh tế thương mại dịch vụ trong thời kỳ hội nhập. Sinh viên hiểu được vai trò, đặc điểm, bản chất các hình thức sản xuất kinh doanh, hệ thống kênh phân phối cũng như các nội dung trong phát triển thương mại dịch vụ cho phát triển kinh tế.

KT03026. Nghiên cứu và đánh giá nông thôn (Rural Appraisal and Research) (3TC: 3-0-6). Nhập môn về nghiên cứu và đánh giá nông thôn; Lựa chọn và thiết kế đề tài nghiên cứu phát triển nông thôn; Tổ chức thực hiện đề tài nghiên cứu; Tổng quan về phương pháp đánh giá nông thôn; Giới thiệu một số phương pháp cụ thể đánh giá nông thôn.

KT03027. Phát triển nông thôn (Rural Development) (3TC: 3-0-6). Học phần gồm có 9 chương chính với các nội dung chủ yếu như: Lý luận cơ bản về nông thôn; lý thuyết cơ bản về tăng trưởng, phát triển và phát triển bền vững; lý luận cơ bản về phát triển nông thôn; phát triển nông nghiệp, phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ xã hội; vai trò của nhà nước và các tổ chức trong phát triển nông thôn.

KT03028. Kinh tế phát triển (Development Economics) (3TC: 3-0-6). Học phần trình bày các quan điểm và các học thuyết kinh tế phát triển cũng như các nguồn lực và các vấn đề gặp phải trong quá trình phát triển. Trên cơ sở đó, sinh viên vận dụng các kiến thức này để phân tích sự phát triển của một vùng hoặc một quốc gia.

KT03029. Giới và phát triển (Gender and Development) (2TC: 2-0-4; 60). Học phần cung cấp những khái niệm cơ bản và những phân tích các vấn đề liên quan tới giới và phát triển và vận dụng kiến thức về giới trong tổ chức và thực hiện các nghiên cứu và triển khai thực hiện các chương trình dự án về giới trong nông thôn.

- KT03030. Giới trong phát triển nông thôn (Gender in Rural Development) (2TC: 2-0-4; 60).** Học phần giới thiệu khái niệm, những vấn đề cơ bản về giới; Giới trong phát triển nông thôn trên thế giới và ở Việt Nam; Nghiên cứu về giới trong PTNT.
- KT03031. Quản lý dự án (Project Management). (3TC: 3-0-6).** Học phần bao gồm các nội dung hướng dẫn sinh viên các khái niệm cơ bản của môn học, cách quản lý chuẩn bị dự án, quản lý thực hiện dự án và cách thức quản lý sau dự án.
- KT03032. Quản lý dự án phát triển nông thôn (Management of Rural Development Project) (3TC: 3-0-6).** Các vấn đề chung của quản lý dự án phát triển nông thôn; Chuẩn bị dự án phát triển nông thôn; Quản lý thực hiện dự án phát triển nông thôn; Quản lý kết thúc dự án phát triển nông thôn.
- KT03033. Quản lý Dự án phát triển (Management of Development Project) (3TC: 3-0-6).** Học phần bao gồm các nội dung hướng dẫn sinh viên các khái niệm cơ bản của môn học, cách quản lý chuẩn bị dự án phát triển, quản lý thực hiện dự án phát triển và cách thức quản lý sau dự án phát triển.
- KT03034. Quản lý chương trình dự án (Management of Project and Program) (3TC: 3-0-6).** Học phần gồm có 4 chương chính với các nội dung chủ yếu như: Các vấn đề chung của quản lý chương trình dự án; Quản lý giai đoạn chuẩn bị chương trình dự án; Quản lý giai đoạn thực hiện chương trình dự án; và Quản lý sau dự án.
- KT03035. Quản lý khoa học công nghệ (Management of Science and Technology) (3TC: 3-0-6).** Nêu tổng quan về hoạt động quản lý khoa học - công nghệ từ đó đưa ra các giải pháp đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoa học - công nghệ ở Việt Nam.
- KT03040. Kinh tế học sản xuất (Production Economics) (2TC: 2-0-4; 60).** Giới thiệu những khái niệm cơ bản về kinh tế học trong phát triển sản xuất; Hàm sản xuất và những ứng dụng của nó trong phân tích phát triển sản xuất; Hàm cực biên và ứng dụng; Phân tích chi phí sản xuất và lợi nhuận; Ra quyết định sản xuất tối ưu trong điều kiện không chắc chắn. *Nội dung học phần:* Lý thuyết kinh tế học trong sản xuất và các hàm sản xuất thông dụng trong phân tích hiệu quả sản xuất và hiệu quả kinh tế. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng. *Phương pháp đánh giá:* Tham dự lớp: 10%; Kiểm tra giữa kỳ và bài thực hành: 30%; Thi cuối kỳ 60%. *Học phần trước:* Kinh tế vi mô I (KT02001).
- KT03041. Giới thiệu lý thuyết trò chơi và ứng dụng (Introduction and Application of Game Theory) (2TC: 2-0-4; 60).** Giới thiệu những vấn đề cơ bản trong lý thuyết trò chơi, các loại trò chơi và các dạng trò chơi; Ứng dụng trò chơi trong thị trường độc quyền nhóm khi các hãng độc lập ra quyết định về giá, về lượng; trò chơi trong thị trường độc quyền nhóm khi các hãng cấu kết với nhau để đưa ra quyết định như một hãng độc quyền, hay khi có 1 hãng có lợi thế hơn hãng kia; Ứng dụng trò chơi trong đàm phán giữa hãng và tổ chức công đoàn về tiền lương và việc làm; Ứng dụng trò chơi để minh chứng về việc sử dụng tài sản công và cuộc chiến của con người với các điều kiện tự nhiên. Thảo luận về các tình huống trò chơi trên lớp. *Học phần tiên quyết:* Kinh tế vi mô II (KT03001).
- KT03042. Kinh tế lượng trong dự báo và phân tích kinh tế (Applied Econometrics in Forecasting and Economic Development) (2TC: 2-0-4; 60).** Học phần gồm 6 chương

với nội dung: Giới thiệu dự báo, Ôn tập thống kê và ôn tập hồi quy; Một số phương pháp dự báo đơn giản cho chuỗi thời gian; Mô hình hóa và dự báo tính xu hướng; Mô hình hóa và dự báo chuỗi tính mùa vụ; Tính chu kỳ trong chuỗi thời gian và mô hình ARIMA. *Học phần tiên quyết: Kinh tế lượng căn bản (KT02015).*

KT03043. Khoa học quản lý II (Management Science II) (2TC: 2-0-4; 60). Lập kế hoạch; Tổ chức; Kiểm tra; Quản lý theo lĩnh vực. *Học phần tiên quyết: Khoa học quản lý I (KT02008).*

KT03044. Quy hoạch và bố trí dân cư (Population Planning and Settlement) (2TC: 2-0-4). Lý luận và các khái niệm cơ bản về quy hoạch và bố trí dân cư và các phương pháp tiếp cận và phương pháp nghiên cứu trong quy hoạch và bố trí dân cư.

KT03046. Dân số và Phát triển (Population and Development) (2TC: 2-0-4; 60). Học phần bao gồm các nội dung chính sau: Các khái niệm về dân số, gia tăng dân số và phát triển; mối quan hệ dân số và phát triển kinh tế; mối quan hệ giữa dân số và các vấn đề xã hội; mối quan hệ giữa dân số và vấn đề tài nguyên, môi trường; chính sách phát triển dân số và sự lồng ghép các chính sách dân số trong kế hoạch phát triển.

KT03048. Lập và phân tích dự án đầu tư (Investment Project design and Analysis) (3TC: 3-0-6). Học phần bao gồm các nội dung chủ yếu như: Các vấn đề chung của dự án đầu tư; Lập dự án đầu tư, Lập kế hoạch thực hiện dự án, Phân tích tài chính dự án và Nghiên cứu khả thi dự án.

KT03049. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (Planning for socio-economic development) (3TC: 3-0-6). Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội; Quy trình lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội; Các nội dung lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội như: Lập kế hoạch vốn đầu tư, lập kế hoạch lao động và việc làm, lập kế hoạch phát triển nông nghiệp và nông thôn, lập kế hoạch phát triển công nghiệp và ngoại thương, lập kế hoạch tài chính và tiền tệ, lập kế hoạch phát triển xã hội.

KT03050. Quản lý rủi ro đầu tư (Risk Management in Investment) (2TC: 2-0-4; 60). Những vấn đề cơ bản về rủi ro và quản lý rủi ro nói chung và dự án đầu tư nói riêng; Phân tích, đánh giá và ra quyết định trong điều kiện rủi ro; Quản lý rủi ro dự án đầu tư; Phòng chống rủi ro và mạo hiểm trong đầu tư. *Học phần tiên quyết: Kinh tế vi mô I (KT02001).*

KT03052. Kế hoạch sản xuất kinh doanh (Planning in Production and Business) (3TC: 3-0-6). Sau khi hoàn tất môn học, sinh viên phải biết được kế hoạch doanh nghiệp là gì? Tầm quan trọng của kế hoạch doanh nghiệp trong việc quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; Mối quan hệ giữa kế hoạch doanh nghiệp và chiến lược kinh doanh; Mối quan hệ giữa các bộ phận kế hoạch trong kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp; Cách lập kế hoạch kinh doanh cho một doanh nghiệp mới hình thành hoặc đang hoạt động.

KT03054. Đấu thầu (Project Bidding) (2TC: 2-0-4; 60). Học phần cung cấp các kiến thức khái quát về chuẩn bị đấu thầu, tổ chức, đánh giá và phê duyệt hồ sơ thầu, kết quả đấu thầu và các hình thức đấu thầu.

KT03055. Thị trường vốn đầu tư (Capital Market) (3TC: 3-0-6). Môn học sẽ bao hàm những nội dung cơ bản như giới thiệu chung về thị trường vốn, vai trò của thị trường vốn với

đầu tư phát triển, một số công cụ đầu tư chủ yếu và chủ thể chủ yếu của thị trường vốn, tìm hiểu về thị trường chứng khoán.

KT03076. Chính sách môi trường (Environmental Policies) (2TC: 2-0-4; 60). Môn học gồm 4 chương liên quan đến: Chính sách môi trường và hoạch định chính sách môi trường (Sự cần thiết can thiệp chính sách của chính phủ vào nền môi trường. Khái niệm, bản chất phân loại và phân loại chính sách môi trường), chu trình chính sách; Phương pháp luận phân tích chính sách môi trường (Những vấn đề chung của phân tích chính sách, Các công cụ cơ bản phân tích chính sách môi trường, Đánh giá tác động của một số chính sách môi trường); Chính sách quản lý ô nhiễm không khí; Chính sách quản lý ô nhiễm nước; Chính sách quản lý chất thải rắn; Chính sách quản lý chất thải độc hại.

KT03077. Kinh tế và quản lý tài nguyên thủy sản (Economics and Management of Fishery Resource) (2TC: 2-0-4; 60). Môn học Kinh tế và quản lý tài nguyên thủy sản là môn học khoa học kinh tế thuộc lĩnh vực khoa học xã hội nghiên cứu các vấn đề về kinh tế trong lĩnh vực khai thác nguồn lợi thủy sản. Môn học phân tích quan hệ sản xuất trong ngành thủy sản; đề cập đến các vấn đề của Kinh tế nuôi trồng thủy sản; Kinh tế khai thác thủy sản; Thị trường sản phẩm thủy sản và Quản lý nhà nước đối với ngành kinh tế thủy sản. *Học phần tiên quyết: Kinh tế vi mô I (KT02001).*

KT03078. Kinh tế và quản lý tài nguyên rừng (Economics and Management of Forest Resources) (2TC: 2-0-4; 60). Nội dung học phần bao gồm: Tổng quan phân loại, vai trò của tài nguyên rừng dưới góc độ kinh tế; nghiên cứu các mô hình khai thác rừng; mô tả các đặc điểm đa dụng của rừng, xem xét các vấn đề kinh tế liên quan tới tài nguyên rừng; đồng thời tìm hiểu chính sách trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên rừng dưới góc độ của kinh tế. *Học phần tiên quyết: Kinh tế vi mô I (KT02001).*

KT03079. Kinh tế tài nguyên đất và nước (Economics and Management of Land and Water Resources) (2TC: 2-0-4; 60). Học phần đề cập đến các nội dung liên quan tới lĩnh vực kinh tế tài nguyên đất và nước cũng như các vấn đề khác trong khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất và nước. Trên cơ sở đó lượng hóa được các tổn thất cũng như các lợi ích từ các chính sách, dự án có tác động tới tài nguyên đất và nước nhằm giúp các nhà chính sách ra được chính xác khi căn cứ vào lợi ích và chi phí kinh tế-xã hội- môi trường. *Học phần tiên quyết: Kinh tế vi mô I (KT02001).*

KT03080. Kinh tế và quản lý tài nguyên không thể tái tạo (Economics and Management of Non-renewable Resources) (2TC: 2-0-4; 60). Học phần là một hệ thống kiến thức về các vấn đề cơ bản của tài nguyên không thể tái tạo, các lý thuyết kinh tế và mô hình khai thác tài nguyên không thể tái tạo nói chung và tài nguyên năng lượng và khoáng sản nói riêng, các chính sách về khai thác và quản lý tài nguyên không thể tái tạo ở Việt Nam và một số nước trên thế giới. *Học phần tiên quyết: Kinh tế vi mô I (KT02001).*

KT03081. Đánh giá giá trị tài nguyên và môi trường (Natural Resources and Environmental Valuation) (2TC: 2-0-4; 60). Học phần đề cập đến các nội dung giá trị tài nguyên môi trường cũng như sử dụng các phương pháp đặc thù nhằm xác định giá trị của tài nguyên thiên nhiên và hàng hóa dịch vụ môi trường. Trên cơ sở đó lượng hóa được tổn thất cũng

như lợi ích từ các chính sách, dự án có tác động tới tài nguyên và môi trường nhằm giúp cho các nhà quản lý có cơ sở đề xuất các chính sách quản lý tài nguyên môi trường bền vững. *Học phần tiên quyết: Kinh tế vi mô I (KT02001).*

KT03082. Kinh tế và quản lý chất thải (Economics and Management of Waste). (2TC: 2-0-4; 60). Nội dung môn học bao gồm những vấn đề của kinh tế và quản lý chất thải; Các công cụ trong quản lý chất thải; Kinh tế và quản lý chất thải rắn sinh hoạt; Kinh tế và quản lý chất thải công nghiệp; Kinh tế và quản lý chất thải nguy hại; Kinh tế và quản lý chất thải có nguồn gốc khác; Chính sách quản lý chất thải trên thế giới và ở Việt Nam. *Học phần tiên quyết: Kinh tế vi mô I (KT02001).*

KT03083. Phân tích lợi ích chi phí căn bản (Cost Benefit Analysis Basic) (2TC: 2-0-4; 60). Học phần đề cập đến các nội dung về phân tích lợi ích chi phí căn bản, phân tích lợi ích chi phí kinh tế, những hạn chế của phân tích lợi ích chi phí chuẩn và phân tích lợi ích kinh tế khi hàng hóa và dịch vụ không có thị trường và hướng khắc phục. *Học phần tiên quyết: Kinh tế vi mô I (KT02001).*

KT03084. Kinh tế đầu tư II (Investment Economics II) (2TC: 2-0-4; 60). Học phần cung cấp kiến thức về đánh giá kết quả, hiệu quả đầu tư, đầu tư phát triển doanh nghiệp và quản lý đầu tư theo dự án đầu tư phát triển. *Học phần tiên quyết: Kinh tế đầu tư I (KT02014).*

KT03087. Đầu tư quốc tế (International Investment) (2TC: 2-0-4; 60): Học phần Đầu tư quốc tế nhằm cung cấp kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn cho người học về hoạt động đầu tư quốc tế trên thế giới và ở Việt Nam. Học phần này gồm các nội dung về khái niệm, đặc điểm, các hình thức cơ bản của đầu tư quốc tế; môi trường đầu tư quốc tế; tự do hóa trong đầu tư quốc tế và các khu vực đầu tư tự do; hiệp định đầu tư quốc tế; thuế quốc tế, và chuyển giá trong đầu tư quốc tế.

KT03088. Quản lý và điều hành doanh nghiệp (Operation Management) (2TC: 2-0-4; 60). Học phần đề cập các nội dung liên quan đến việc quản lý và điều hành doanh nghiệp. Trong đó, trình bày nội dung liên quan đến quản trị sản xuất, quản trị nhân sự, quản trị bán hàng và phân tích tài chính. Thực hành các tình huống nghiên cứu điển cụ thể.

KT03089. Thống kê kinh tế (Economic statistics) (2TC: 2-0-4; 60). Nội dung học phần nhằm vận dụng kiến thức của thống kê trong nghiên cứu dân số, lao động, đất đai, tài sản, vốn đầu tư, khoa học công nghệ, môi trường, mức sống dân cư, ngân sách nhà nước, các vấn đề xã hội và quốc tế, hạch toán kết quả và hiệu quả nền sản xuất xã hội. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý thống kê kinh tế (KT02006).*

KT03090. Thống kê ngành nông nghiệp (Agricultural Statistics) (2TC: 2-0-4; 60). Nội dung học phần nhằm vận dụng kiến thức của thống kê trong nghiên cứu dân số, lao động, đất đai, tài sản, vốn đầu tư, khoa học công nghệ, môi trường, mức sống dân cư, ngân sách nhà nước, các vấn đề xã hội và quốc tế, hạch toán kết quả và hiệu quả nền sản xuất xã hội. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý thống kê kinh tế (KT02006).*

KT03091. Thực hành nghề nghiệp chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp (12TC: 0-12-36; 540). Lý thuyết kinh tế trong nông nghiệp và nông thôn; Xây dựng đề cương và kế hoạch thực tập

cho từng chủ đề liên quan đến các vấn đề kinh tế xã hội trong nông nghiệp và nông thôn; Đi thực tế, phân tích, viết và trình bày báo cáo.

KT03092. Thực hành nghề nghiệp chuyên ngành Phát triển nông thôn (12TC: 0-12-24; 360). Xây dựng đề cương và kế hoạch thực tập cho từng chủ đề liên quan đến các vấn đề kinh tế xã hội trong nông nghiệp và nông thôn; Đi thực tế, phân tích, viết và trình bày báo cáo. *Học phần tiên quyết: Phát triển cộng đồng (KT01002).*

KT03093. Thực hành nghề nghiệp chuyên ngành Kinh tế (12TC: 0-12-24; 360). Xây dựng đề cương và kế hoạch thực tập cho từng chủ đề liên quan đến các vấn đề kinh tế xã hội trong nông nghiệp và nông thôn; Đi thực tế, phân tích, viết và trình bày báo cáo.

KT03094. Thực hành nghề nghiệp chuyên ngành Kinh tế phát triển (Internship in Development Economics) (12TC: 0-12-24; 360). Tổ chức cho sinh viên đi tìm hiểu, nghiên cứu thực tế; Sinh viên trực tiếp liên hệ với lãnh đạo và người dân địa phương (tỉnh, huyện, xã) để tìm hiểu các vấn đề liên quan đến phát triển kinh tế xã hội; Làm việc với cán bộ, các tổ chức và người dân địa phương để thu thập thông tin và phân tích một nội dung cụ thể về phát triển kinh tế xã hội địa phương; vận dụng những kiến thức được trang bị để phân tích, tổng hợp, viết báo cáo và trình bày báo cáo. *Học phần tiên quyết: Kinh tế phát triển (KT03028)*

KT03095. Thực hành nghề nghiệp chuyên ngành Quản Lý kinh tế (Internship in Economic Management) (12TC: 0-12-24; 360). Trên cơ sở các môn học đã được trang bị về lý thuyết, sinh viên vận dụng để thực tập về công tác quản lý, ra quyết định, lập kế hoạch... tại cơ sở thực tập; Sinh viên sẽ phải thu thập, tổng hợp và phân tích các thông tin liên quan đến bộ máy quản lý, cơ chế quản lý, công tác ra quyết định và kế hoạch hóa... tại cơ sở; Đánh giá thực hiện công tác quản lý tại cơ sở; Căn cứ nhiệm vụ, thực trạng và nguồn lực của cơ sở thực tập... Sinh viên có thể rút ra nhận định về công tác quản lý, ra quyết định, kế hoạch hóa... tại cơ sở đảm bảo tính thực tiễn và khoa học. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý thống kê kinh tế (KT02006).*

KT03096. Thực hành nghề nghiệp chuyên ngành Kế hoạch và Đầu tư (12TC: 0-12-24; 360). Thực hành nghề nghiệp cung cấp kiến thức về xây dựng đề cương và kế hoạch thực tập cho từng chủ đề liên quan đến các vấn đề kinh tế và đầu tư; Thông qua đi thực tế, phân tích, viết và trình bày báo cáo về vấn đề nghiên cứu tại cơ sở. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý đầu tư (KT02012).*

KT03097. Thực hành nghề nghiệp chuyên ngành Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường (12: 0-12-24; 360). Tóm tắt lý thuyết và các đề tài về kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường; Xây dựng đề cương và kế hoạch thực tập; Đi thực tế, thu thập số liệu, phân tích, viết và trình bày báo cáo. *Học phần tiên quyết: Kinh tế môi trường (KT03008).*

KT03098. Thực hành nghề nghiệp chuyên ngành Kinh tế đầu tư (12TC: 0-12-24; 360). Thực hành nghề nghiệp cung cấp kiến thức về xây dựng đề cương và kế hoạch thực tập cho từng chủ đề liên quan đến các vấn đề kinh tế và đầu tư; Thông qua đi thực tế, phân tích,

viết và trình bày báo cáo về vấn đề nghiên cứu tại cơ sở. *Học phần tiên quyết: Kinh tế đầu tư 2 (KT03084).*

KT03101. Thẩm định dự án đầu tư 1 (Evaluation of Investment Project 1) (2TC: 2-0-4; 60). Học phần sẽ đề cập các nội dung liên quan đến việc lập và thẩm định một dự án đầu tư. Trong đó, trình bày các nội dung liên quan đến phân tích tài chính như: thiết lập dòng tiền của dự án theo các quan điểm đầu tư, các phương pháp đánh giá lựa chọn dự án, suất chiết khấu, qui mô và thời điểm đầu tư, xem xét tác động của lạm phát lên dòng tiền của dự án. Thực hành các tình huống nghiên cứu điểm cụ thể.

KT03102. Tổ chức công tác khuyến nông căn bản (Basic Organzing Agricultural Extension) (2TC: 2-0-4; 60). Học phần cung cấp những kiến thức về vấn đề cơ bản của tổ chức công tác khuyến nông, tổ chức hệ thống khuyến nông, tổ chức nguồn lực cho khuyến nông cũng như kiến thức và kỹ năng về kế hoạch khuyến nông, lập kế hoạch khuyến nông, huy động sự tham gia của nông dân trong khuyến nông và đánh giá hiệu quả của công tác khuyến nông.

KT03103. Xây dựng Chiến lược và kế hoạch phát triển (Development Strategies and planning) (2TC: 2-0-4; 60). Khái niệm, vai trò và đặc điểm của chiến lược và kế hoạch phát triển; Nội dung của chiến lược và KH phát triển (Phân tích tình hình (ngành, vùng, quốc gia), Tầm nhìn, Mục tiêu, Giải pháp, Tổ chức thực hiện); Trình tự xây dựng chiến lược và KH phát triển.

KT03104. An toàn và vệ sinh lao động (2TC: 2-0-4; 60). Học phần này gồm những khái niệm cơ bản, vai trò của an toàn lao động và vệ sinh lao động; quản lý an toàn và vệ sinh lao động trong các doanh nghiệp và quản lý nhà nước về an toàn và vệ sinh lao động.

KT03107. Đánh giá thực hiện công việc (2TC: 2-0-4; 60). Học phần cung cấp cho người học những khái niệm cơ bản về đánh giá thực hiện công việc; các bước trong quy trình đánh giá; các tiêu chí/tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá; mối quan hệ giữa đánh giá thực hiện công việc với các hoạt động quản lý nguồn nhân lực khác; vai trò của bộ phận nhân sự trong quản lý kết quả thực hiện công việc.

KT03123. Thị trường lao động (2TC: 2-0-4; 60). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần đề cập đến các nội dung liên quan tới lĩnh vực thị trường lao động, mối quan hệ cung – cầu lao động, việc làm và dòng di chuyển của lao động trên thị trường cũng như các vấn đề khác trong quản lý lao động. Trên cơ sở đó lượng hóa được các tổn thất cũng như các lợi ích từ các chính sách, dự án có tác động tới lao động nhằm giúp các nhà chính sách đề xuất được các giải pháp hiệu quả để cân đối thị trường lao động. *Học phần tiên quyết: kinh tế vi mô 1 (KT02001).*

KT03128. Tổ chức và định mức lao động (2TC: 2-0-4; 60). Môn học nghiên cứu những vấn đề cơ bản về tổ chức lao động trong doanh nghiệp, định mức lao động trong doanh nghiệp, định mức lao động trong các loại hình tổ chức lao động, tổ chức và định mức lao động nông nghiệp trong doanh nghiệp.

- KT03218. Phân tích dữ liệu lớn ứng dụng trong kinh tế (3TC: 02-01-09, 135).** Học phần gồm 4 chương với nội dung: Giới thiệu về phân tích dữ liệu lớn; Dữ liệu và nền tảng; Ứng dụng của phân tích dữ liệu lớn trong khu vực công; Ứng dụng của phân tích dữ liệu lớn trong khu vực tư nhân. Học phần học trước: KT02015 Kinh tế lượng căn bản
- KT03219. Chuyển đổi số trong nông nghiệp (03TC: 03-0-09, 135).** Học phần này gồm có 5 chương với các nội dung chủ yếu như: Những vấn đề cơ bản về chuyển đổi số trong nông nghiệp; Điều kiện và quá trình chuyển đổi số trong nông nghiệp; Nội dung của chuyển đổi số trong nông nghiệp; Vai trò của Nhà nước và các bên liên quan trong chuyển đổi số nông nghiệp; Thực tiễn chuyển đổi số trong nông nghiệp trên thế giới và ở Việt Nam. Học phần học trước: Không.
- KT03220: Quản lý nhà nước về kinh tế số (03TC: 03-0-09, 135).** Môn học cung cấp cho người học những kiến thức về: Tổng quan quản lý nhà nước về kinh tế số; Quy luật và nguyên tắc quản lý nhà nước về kinh tế; Công cụ quản lý nhà nước về kinh tế (hạ tầng, dịch vụ số, tài nguyên số, chính sách chuyển đổi số); Phương pháp quản lý nhà nước về kinh tế số; Mục tiêu và các chức năng quản lý nhà nước về kinh tế số; Thông tin và quyết định trong quản lý nhà nước về kinh tế số; Bộ máy và cán bộ quản lý nhà nước về kinh tế số. Học phần học trước: Không.
- KT03221. Đổi mới và Sáng tạo. (03TC: 03 - 0 – 09, 135).** Học phần bao gồm các nội dung chính sau: i) Những lý luận cơ bản về đổi mới và sáng tạo; ii) Nguồn lực cho đổi mới và sáng tạo iii) Nội dung đổi mới và sáng tạo, iv) Các mô hình đổi mới và sáng tạo; v) Hoạch định chính sách cho đổi mới và sáng tạo tại Việt Nam. Học phần học trước: Không
- KT03222. Khởi nghiệp trong kinh doanh số (03TC: 03-03-0-09, 135).** Học phần này gồm có 5 chương với những nội dung sau: Những vấn đề cơ bản về khởi nghiệp trong kinh doanh số, Xây dựng doanh nghiệp trong kinh doanh số, Chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp số, Những rủi ro và vấn đề phát sinh trong kinh doanh số, Một số chính sách của Việt Nam và thế giới về phát triển doanh nghiệp trong kinh doanh số. *Học phần học trước: KT02001 Kinh tế vi mô.*
- KT03982. Thực hành nghề nghiệp chuyên ngành Quản lý và phát triển nguồn nhân lực (12TC: 0-12-24; 360).** Thực hành nghề nghiệp cung cấp kiến thức về xây dựng đề cương và kế hoạch thực tập cho từng chủ đề liên quan đến các vấn đề quản lý và phát triển nguồn nhân lực; Thông qua đi thực tế, phân tích, viết và trình bày báo cáo về vấn đề nghiên cứu tại cơ sở.
- KT03989. Thực hành nghề nghiệp 1 ứng dụng số trong lĩnh vực kinh doanh (06TC:0-06-12, 180).** Học phần thực hành nghề nghiệp cung cấp kiến thức về xây dựng đề cương và kế hoạch thực tập cho từng chủ đề liên quan đến các vấn đề ứng dụng số trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh tại các đơn vị kinh tế. *Học phần học trước: KT02006 Nguyên lý thống kê kinh tế.*

- KT03990. Thực hành nghề nghiệp 2 ứng dụng số trong lĩnh vực kinh doanh (06TC:0-06-12, 180).** Học phần thực hành nghề nghiệp cung cấp kiến thức về xây dựng đề cương và kế hoạch thực tập cho từng chủ đề liên quan đến các vấn đề ứng dụng số trong lĩnh vực quản lý nhà nước và doanh nghiệp. *Học phần học trước: KT03989 Thực hành nghề nghiệp 1 ứng dụng số trong lĩnh vực kinh doanh.*
- KT04982. Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Quản lý và phát triển nguồn nhân lực (9TC: 0-9-18; 270).** Các nội dung chính của khóa học bao gồm cải thiện sự hiểu biết về các lý thuyết và ứng dụng về quản lý và phát triển nguồn nhân lực; chính sách liên quan đến người lao động và thực tiễn quản lý và phát triển nguồn nhân lực trong các khu vực nhà nước và tư nhân; Lập kế hoạch và viết đề xuất nghiên cứu cho từng chủ đề quản lý và phát triển nguồn nhân lực; Lĩnh vực công tác; Phân tích dữ liệu; Viết báo cáo tổng hợp, nghiên cứu, trình bày báo cáo.
- KT04990. Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành kinh tế và kinh doanh số (9TC: 0 – 09 – 18, 270).** Học phần giúp người học thực hành vận dụng: Lựa chọn đề tài nghiên cứu các vấn đề thuộc phạm trù kinh tế và kinh doanh số; Thu thập và tổng quan cơ sở lý luận và thực tiễn; Lựa chọn địa điểm thực tập; Xây dựng đề cương nghiên cứu và kế hoạch thực hiện nghiên cứu; Tổ chức liên hệ địa bàn nghiên cứu và thu thập số liệu; Xử lý số liệu; Phân tích và viết báo cáo; Viết báo cáo tóm tắt và trình bày báo cáo tóm tắt trước hội đồng. *Học phần học trước: KT02009 Phương pháp nghiên cứu kinh tế.*
- KT04991. Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp (Bachelor Thesis of Agricultural Economics) (9TC: 0-9-27; 405).** Sinh viên lựa chọn đề tài nghiên cứu các vấn đề kinh tế nông nghiệp, kinh tế xã hội nông thôn, các tổ chức kinh tế trong nông nghiệp, các nguồn lực trong nông nghiệp; thu thập và tổng quan cơ sở lý luận và thực tiễn về các vấn đề kinh tế xã hội nông thôn; Lựa chọn địa điểm thực tập, Xây dựng đề cương nghiên cứu và kế hoạch thực hiện; Tổ chức liên hệ địa bàn nghiên cứu và thu thập số liệu; Xử lý số liệu; Phân tích và viết báo cáo; Viết báo cáo tóm tắt và trình bày báo cáo tóm tắt trước hội đồng. *Học phần tiên quyết: Hoàn thành tối thiểu 70% chương trình đào tạo.*
- KT04992. Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Phát triển nông thôn (Bachelor Thesis of Rural Development) (9TC: 0-9-18; 270).** Sinh viên lựa chọn đề tài nghiên cứu các vấn đề xã hội phát triển nông thôn, khuyến nông, dự án phát triển nông thôn, quản lý phát triển nông thôn, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội nông thôn; Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý phát triển nông thôn, phát triển nông thôn và các vấn đề xã hội nông thôn, khuyến nông; Lựa chọn địa điểm thực tập, Xây dựng đề cương nghiên cứu và kế hoạch thực hiện; Tổ chức liên hệ địa bàn nghiên cứu và thu thập số liệu; Xử lý số liệu; Phân tích và viết báo cáo khóa luận; Viết báo cáo tóm tắt và trình bày báo cáo tóm tắt khóa luận trước hội đồng. *Học phần tiên quyết: Hoàn thành tối thiểu 70% chương trình đào tạo; Học phần tiên quyết: Phát triển nông thôn (KT03027).*
- KT04993. Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế (Bachelor Thesis of Economics) (9TC: 0-9-18; 270).** Sinh viên lựa chọn đề tài nghiên cứu các vấn đề kinh tế vi mô, vĩ

mô, quan hệ kinh tế của Việt Nam với các nước trên thế giới và trong khu vực, phân tích và đánh giá xu hướng biến động cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô (tăng trưởng kinh tế, lạm phát, thất nghiệp, thương mại, đầu tư...); Đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của các tổ chức kinh tế (đầu tư, chi phí, lợi nhuận...); Tác động của sự thay đổi giá cả yếu tố đầu vào và sản phẩm đầu ra đến hành vi của tổ chức kinh tế kinh tế xã hội liên quan đến quản lý đầu tư; Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về kinh tế vi mô, vĩ mô; Lựa chọn địa điểm thực tập, Xây dựng đề cương nghiên cứu và kế hoạch thực hiện; Tổ chức liên hệ địa bàn nghiên cứu và thu thập số liệu; Xử lý số liệu; Phân tích và viết báo cáo; Viết báo cáo tóm tắt và trình bày báo cáo tóm tắt trước hội đồng. *Học phần tiên quyết: Hoàn thành tối thiểu 70% chương trình đào tạo.*

KT04994. Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế phát triển (Bachelor Thesis of Development Economics) (9TC: 0-9-18; 270). Sinh viên lựa chọn đề tài nghiên cứu các vấn đề kinh tế phát triển ở một địa phương cụ thể, đánh giá các nguồn lực cho phát triển; phân tích các vấn đề kinh tế, xã hội trong phát triển; phân tích các mối quan hệ quốc tế và các chính sách quốc gia trong phát triển kinh tế xã hội địa phương; Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về kinh tế phát triển; Lựa chọn địa điểm thực tập, Xây dựng đề cương nghiên cứu và kế hoạch thực hiện; Tổ chức liên hệ địa bàn nghiên cứu và thu thập số liệu; Xử lý số liệu; Phân tích và viết báo cáo khóa luận; Viết báo cáo tóm tắt và trình bày báo cáo tóm tắt trước hội đồng chấm khóa luận. *Học phần tiên quyết: Hoàn thành tối thiểu 70% chương trình đào tạo.*

KT04995. Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Quản lý kinh tế (Bachelor Thesis of Economic Management) (9TC: 0-9-18; 270). Sinh viên lựa chọn đề tài nghiên cứu các vấn đề quản lý kinh tế, khoa học quản lý trong công tác ra quyết định, lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, hoặc kế hoạch sản xuất kinh doanh, sử dụng các nguồn lực trong đầu tư phát triển; Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý kinh tế, ra quyết định, lập kế hoạch đầu tư; Lựa chọn địa điểm thực tập; Xây dựng đề cương nghiên cứu và kế hoạch thực hiện; Tổ chức liên hệ địa bàn nghiên cứu và thu thập số liệu; Xử lý số liệu; Phân tích và viết báo cáo; Viết báo cáo tóm tắt và trình bày báo cáo tóm tắt trước hội đồng. *Học phần tiên quyết: Hoàn thành tối thiểu 70% chương trình đào tạo; Phương pháp nghiên cứu kinh tế (KT02009).*

KT04996. Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Kế hoạch và Đầu tư (Bachelor Thesis of Planning and Investment) (9TC: 0-9-18; 270). Sinh viên lựa chọn đề tài nghiên cứu các vấn đề kinh tế xã hội liên quan đến quản lý đầu tư, lập kế hoạch đầu tư, kinh tế đầu tư, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, quản lý dự án đầu tư; Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý đầu tư, lập kế hoạch đầu tư, nội dung nghiên cứu; Lựa chọn địa điểm thực tập, Xây dựng đề cương nghiên cứu và kế hoạch thực hiện; Tổ chức liên hệ địa bàn nghiên cứu và thu thập số liệu; Xử lý số liệu; Phân tích và viết báo cáo; Viết báo cáo tóm tắt và trình bày báo cáo tóm tắt trước hội đồng. *Học phần tiên quyết: Hoàn thành tối thiểu 70% chương trình đào tạo.*

KT04997. Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường (Thesis of Economics and Management of Natural Resources and Environment) (9TC: 0-9-18; 270). Sinh viên lựa chọn đề tài nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế và quản lý môi trường; Thu thập và tổng quan cơ sở lý luận và thực tiễn về đề tài nghiên cứu; Lựa chọn địa điểm thực tập, Xây dựng đề cương nghiên cứu và kế hoạch thực hiện; Tổ chức liên hệ địa bàn nghiên cứu và thu thập số liệu; Xử lý số liệu; Phân tích và viết báo cáo; Viết báo cáo tóm tắt và bảo vệ khóa luận trước hội đồng. *Học phần tiên quyết: Hoàn thành tối thiểu 70% chương trình đào tạo; Thực hành nghề nghiệp (KT03097).*

KT04998. Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế đầu tư (Bachelor Thesis of Investment Economics) (9TC: 0-9-18; 270). Học phần giúp người học thực hành vận dụng: Lựa chọn đề tài nghiên cứu các vấn đề thuộc phạm trù kinh tế đầu tư; Thu thập và tổng quan cơ sở lý luận và thực tiễn; Lựa chọn địa điểm thực tập; Xây dựng đề cương nghiên cứu và kế hoạch thực hiện nghiên cứu; Tổ chức liên hệ địa bàn nghiên cứu và thu thập số liệu; Xử lý số liệu; Phân tích và viết báo cáo; Viết báo cáo tóm tắt và trình bày báo cáo tóm tắt trước hội đồng.

KTE03001. Microeconomics II (Kinh tế vi mô II) (2TC: 2-0-4; 60) The course analyzes consumer and producer theories, deriving from the supply - demand model learnt from Microeconomics I. Also, it focuses on different scenarios of market interaction by looking at perfect competition, monopolistic competition, oligopoly and monopoly. Part of the course will discuss markets for factor inputs to build fundamental knowledge for labor, capital and land markets. Finally, roles of government to deal with market failures will be discussed. *Prereq: Microeconomics I.*

KTE03002. Macroeconomics II (Kinh tế vĩ mô II) (2TC: 2-0-4; 60). This course introduces students to some of the key models which help to understand the concepts of economic growth, the business cycle, and inflation. Including: Review of macroeconomics; Models for economic growth; AS – AD models and economic Fluctuation; Government Debt and Policies for economic stabilization. *Prereq: Macroeconomics I (KTE02002).*

KTE03003. Regional Economics (Kinh tế vùng) (2TC: 2-0-4; 60). Summary of content: This course presents an approach to the study of regions, policies and policy tools for regional development. Base on theoretical analysis, model aims to help student understand about policies to develop region in order to apply in reality.

KTE03004. Trade and Development (Thương mại và Phát triển) (2TC: 2-0-4; 60). This course consists of 5 theoretical chapters, and maintains discussion and group exercise presentations. The main content of the course includes: Basics of Globalization, Growth, Development, and Trade; Economic growth with endogenous and exogenous variables of the economy; Labor productivity and comparative advantage to trade; Differences in natural resources, labor force with labor skills, material and land resources leading to trade between countries and regions; Trade and income distribution across sectors in the domestic and international economy. *Prereq: Macroeconomics I (KTE02002).*

- KTE03005. International Trade (Thương mại quốc tế) (2TC: 2-0-4; 60).** This course consists of 5 chapters provides students with a sound knowledge of international trade theories and policy. It focuses on: application of these theories to analyze trade issues that have arisen in Vietnam, the Asia-Pacific region and the world at large: Introduction to the International trade and the Global Economy; Classical Trade theories; New Trade Theory; International Trade Policy; Economic Integration and Regionalism. *Prereq: Macroeconomics I (KTE02002).*
- KTE03006. Natural Resource and Environmental Economics (Kinh tế tài nguyên và môi trường) (3TC: 3-0-6; 90).** This course aims to help undergraduate students to understand the concepts and problems in natural resource and environmental economics and economic instruments for natural resource and environmental management, then to help them to analyze environmental problems and policies in practices. The main contents of the course include: Introduction to Natural Resource and Environmental Economics; Environment and Development; Economics of Pollution; Economics of Natural Resources; Environmental Management Policies in Vietnam and other countries;. *Prereq: Microeconomics I (KTE02001).*
- KTE03009. Public Economics (Kinh tế công cộng) (2TC: 2-0-4; 60).** Mixed economy and public sector; Economic role of government; Theories on welfare economics and income distribution; Public expenditure theory; Main public expenditure programs; Theory of taxation.
- KTE03013. English for Agricultural Economics (Tiếng Anh cho chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp) (4TC: 4-0-8; 120).** This course composes 6 chapters with contents relating to: Organizations in Agriculture, Market and Competition, Agricultural Project Management, Agricultural Marketing, Agricultural Trade, Agricultural Policy.
- KTE03014. Farm household economics (Kinh tế nông hộ) (2TC: 2-0-4; 60).** The course consists of 4 theoretical chapters, including: Introduction to farmers and farm household characteristics and farm household economics; Farm political economy, resources in farm household economics, behavior of farmer households with the optimization of economic benefits, risk management, dealing with hardship, development of farm household economics. Students are guided to design household questionnaires and conduct surveys, collect data on household resources, household socio-economic relationships and household behavior.
- KTE03015. Agricultural Extension Methods (Phương pháp khuyến nông) (3TC: 3-0-6; 90).** Fundamental issues of agricultural extension; Basic knowledge of agricultural extension method; Understanding and skill of major agricultural extension methods such as individual-based methods, group-focus methods and mass-media methods.
- KTE03016. Organizing Agricultural Extension (Tổ chức công tác khuyến nông) (3TC: 3-0-6; 90).** The course aims to provide an understanding of concepts related to organization of agricultural extension, included: Fundamentals of Organization of Agricultural Extension; Organization of Agricultural Extension System; Organization of Agricultural

Extension Resources; Agricultural Extension Planning; Farmer Participation in Agricultural Extension; Evaluating Effectiveness of Agricultural Extension.

KTE03017. Rural Economy (Kinh tế nông thôn) (3TC: 3-0-6; 90). The course consists of 8 theoretical chapters, including: Introduction to Agriculture and Non- Agriculture in rural area; Growth and Development Rural Economics; production and business by special context; organizations in rural area; Land use in Rural; Rural market; Migration, Linkage between rural and urban; Social welfare in rural.

KTE03020. Agricultural and Food Policy (Chính sách nông nghiệp) (3TC: 3-0-6; 90). This course composes 4 chapters with contents relating to: concept, rationale of state's intervention in economic and agricultural development, classification of agricultural and food policy, agricultural and food policy formulation, agricultural and food policy analysis, and agricultural and food policies including: land policy, price policy, marketing policy, rural credit, technology transfer, agricultural trade, and food policy.

KTE03021. Public Policies (Chính sách công) (3TC: 3-0-6; 90). This course composes 7 chapters with contents relating to: concept, rationale of state's intervention in economic and social development, classification of public policy, public policy formulation and implementation, public policy analysis, and particular public policies including: Economic policy, Public expenditure policy, Social policy and Environmental management policy.

KTE03023. State Management of Economics (Quản lý nhà nước về kinh tế) (3TC: 3-0-6; 90). This course composes 7 chapters with contents relating to: Fundamental, systematic, theoretical knowledge of state management of economics; rules and principles of state management of economics; the tools of state management of economics; methods of state management of economics; objectives and functions of state management of economics; information and decisions in state management of economics; the managerial apparatus and the officers in state management of economics.

KTE03025. Development Strategies and Planning (Chiến lược và kế hoạch phát triển) (2TC: 2-0-4; 60). Content: The concept, role and characteristics of development strategies and planning. The content of development strategies and planning (analysis of sectoral, regional, national, vision, goals, solutions, implementation). Sequence development strategies and planning. Organisation and implementation of development strategies and planning. Monitoring and evaluation development strategies and planning.

KTE03026. Rural Appraisal and Research (Nghiên cứu và đánh giá nông thôn) (3TC: 3-0-6; 90). The course describes Theories and basic concepts of rural development research; Approaches and methods of rural development research; Rural development research order; Rural Development Research Organization; Rural appraisal methods.

KTE03027. Rural Development (Phát triển nông thôn) (2TC: 2-0-4; 60). The course of Rural Development provide students the concepts and approaches of rural development (ii) outline the different elements/dimensions and the interactions amongs them in rural

development (iii) identify and explain critically the roles of stakeholders in rural development; (iv) understand and apply the principles of rural development in the context of developing countries with the emphasis of Vietnam.

KTE03028. Development Economics (Kinh tế phát triển) (3TC: 3-0-6; 90). The contents of the study unit include the followings: Meanings and measurement of economic growth and development; models of economic growth; internal and external factors determining the economic development that consist of productive resources, international trade, investments, and funds; social and environmental problems in the process of development; and development planning and strategies. *Prereq: Macroeconomics I (KTE02002).*

KTE03030. Organizational Behavior (Giao tiếp và hành vi trong tổ chức) (2TC: 2-0-4; 60). This course consists of 9 chapters about: Project management overview; Project management life cycle; The logical framework approach; Monitoring, review and reporting and Project assessment.

KTE03031. Project Management (Quản lý dự án) (3TC: 3-0-6; 90). This course consists of 4 chapters about: Project management overview; Project design management; Implementation Management; and Project closure. *Prereq: Microeconomics I (KTE02001).*

KTE03040. Production Economics (Kinh tế học sản xuất) (2TC: 2-0-4; 60). i) basic concepts of production economics and production functions; ii) production analysis, iii) Frontier functions; iv) production cost analysis in a short- and long-term, v) profit analysis and vi) decision-making in uncertainty contexts and conditions. *Prereq: Microeconomics I (KTE02001).*

KTE03041. Introduction to Development in Southeast Asia (Đại cương phát triển Đông Nam Á) (2TC: 2-0-4; 60). The Course gives the main contents: Overview of Development and the SEA; Human, Social and Culture and Development in SEA; The SEA Natural Resources and Environment for Development; Infrastructure, Transportation and Economic Development in SEA; The ASEAN Community; Situation and Process of Development in SEA Selected Studied Countries.

KTE03046. Internship for Advanced Financial Economics (Thực hành nghề nghiệp chuyên ngành Kinh tế tài chính chất lượng cao) (12TC: 0-12-24; 360). The main contents of the course include Improving understanding of theories and application about Financial economics; public and private finance policy and practices; Planning and writing Research proposals for each financial economic topics; Field work; Data analyses; Writing summary report, research, presentation.

KTE03047. Internship for Agricultural Economics – Advanced Program (Thực hành nghề nghiệp chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp chất lượng cao) (12 Credits: 0-12-24; 360). The main contents of the course include: Improving principles of Agricultural Economics; Planning and writing Research proposals for each agricultural-economic

topics in rural areas; Field work; Data analyses; Writing summary report, research, presentation.

KTE03050. International Monetary Economics (Kinh tế tiền tệ quốc tế) (2TC: 2-0-4; 60). This course consists of 7 chapters provides students with a sound knowledge of theories and application of exchange rate and the international monetary policy: National Income Accounting and the Balance of Payments; Exchange Rates and the Foreign Exchange Market: An Asset Market Approach; Money, Interest Rates and Exchange Rates; Price Levels and the Exchange Rate; The International Monetary System; Macroeconomic Policy & Coordination under Floating Exchange Rates; The Global Capital Market. Risk aversion and Portfolio Diversification.

KTE03051. State budget management (Quản lý ngân sách Nhà nước) (2TC: 2-0-4; 60). The course consists of 5 theoretical chapters, including: Overview and Introduction to State Budget Management; State Budget Decision Making; State Budget Revenue Management; State Budget Expenditure Management; State Budget Management in Vietnam.

KTE03052. International Economics (Kinh tế quốc tế) (2TC: 2-0-4; 60). This course consists of 5 chapters provides students with a sound knowledge of international trade theories and policy. It focuses on: application of these theories to analyze trade issues that have arisen in Vietnam, the Asia-Pacific region and the world at large: Introduction to the International trade and the Global Economy; Classical Trade theories; New Trade Theory; International Trade Policy; and Economic Integration and Regionalism. *Prereq: Macroeconomics I (KTE02002).*

KTE03053. Basic Benefit - Cost Analysis (BCA) (Phân tích lợi ích – chi phí căn bản) (2TC: 2-0-4; 60). The module deals with basic cost-benefit analysis, cost-benefit analysis, limitations of cost-benefit analysis and benefit analysis. The economy when goods and services are not marketed and corrected.

KTE03054. Investment Economics (Kinh tế đầu tư) (2TC: 2-0-4; 60). The course provides knowledge about the overview of investment, management and planning investment, outcome and efficiency of investment, investment project management, and international relationship in investment. The course applies the learner-centered method, after learning theories on class, the students read additional document and apply into practical issues. *Prereq: Microeconomics I (KTE02001).*

KTE03055. Introduction and Application of Game Theory (Giới thiệu lý thuyết trò chơi và ứng dụng) (2TC: 2-0-4; 60). This course contains 4 chapters: Introduction to basic issues in game theory, game classification and types of games; Applications of game theory in oligopoly markets where individual firms decide prices and quantities; Applications of game theory in oligopoly markets where either oligopolistic firms cooperate to make decisions as a monopolistic firm or one firm is more advantageous than the other; Applications of game theory in negotiation between firms and labor unions about salaries and jobs; Applications of game theory in illuminating the use of

public goods and the battle of human being and natural conditions. Discussion of case studies of games during classes. *Prereq: Microeconomics II (KTE03001)*.

KTE03056. Insurance and Risk management (Quản trị rủi ro và bảo hiểm) (2TC: 2-0-4; 60).

This course provide knowledge about: Introduction to Risk, risk management; Principles of insurance; Insurance market; and Co-insurance and re-insurance.

KTE03057. Portfolio Analysis and Management (Quản lý và phân tích danh mục đầu tư)

(2TC: 2-0-4; 60). The subject provide students basic knowledge about stock investment environment, theory of investment categories including determining profit and risk in stock investment, risk hesitation ratio and risk distribution strategy, ultimate investment categories, asset capital model, single and multi-variables model, comparative investment model.

KTE03058. English for Financial Economics. Tiếng Anh cho chuyên ngành Kinh tế tài chính

(4TC: 2-2-8; 120). Economics System; The macro-economy; the micro-economy; Employment; Trade; The Global economy.

KTE03059. Quản lý rủi ro trong nông nghiệp (Risk Management in Agriculture)

(2TC: 2-0-4; 60). Những vấn đề cơ bản về rủi ro và quản lý rủi ro trong nông nghiệp; Tiếp cận và chiến lược quản lý rủi ro trong nông nghiệp; Chu trình quản lý rủi ro và ứng dụng thực tiễn trong nông nghiệp.

KTE03063. State Management of Economics 2 (Quản lý Nhà nước về kinh tế 2) (2TC: 2-0-4;

60). This course composes 7 chapters with contents relating to: Fundamental, systematic, theoretical knowledge of state management of economics; rules and principles of state management of economics; the tools of state management of economics; methods of state management of economics; objectives and functions of state management of economics; information and decisions in state management of economics; the managerial apparatus and the officers in state management of economics.

KTE03066. Business Statistics 2 (Thống kê doanh nghiệp 2) (2TC: 2-0-4; 60).

Confidence Interval Estimation; Hypothesis testing; Statistics of business assets; Statistics of business output; Statistics of production cost and price.

KTE04991. Bachelor Thesis of Agricultural Economics – Advanced Program (9: 0-9-27; 405).

Students chose research topic on agricultural economics, rural socio-economic problems, economic organizations in agricultural field, agricultural resources; Collect secondary data and write literature review on rural socio-economic problems; Select study sites; Design research proposal and schedule; Contact study sites and collect primary data; Analyze data and write report; and present report in bachelor thesis committee. *Prereq: Principle of Agricultural Economics (KTE02005)*.

KTE04992. Bachelors Thesis of Financial Economics – Advanced Program (Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế tài chính chất lượng cao) (9 Credits: 0-9-18; 270).

Students chose research topic on Financial economics, agricultural economics, rural socio-economic problems, economic organizations in agricultural field, agricultural

resources; Collect secondary data and write literature review on rural socio-economic problems; Select study sites; Design research proposal and schedule; Contact study sites and collect primary data; Analyze data and write report; and present report in bachelor thesis committee. *Prereq: Internship for Advanced Financial Economics KTE03046.*

ML03001. Xã hội học nông thôn (Rural Sociology) (3TC: 3-0-9; 135). Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của XHH nông thôn; Cá nhân nông thôn; Tổ chức xã hội nông thôn; Thiết chế xã hội nông thôn; Văn hóa và Tư tưởng của làng xã; Quan hệ đất đai trong làng xã truyền thống. *Học phần tiên quyết: Xã hội học đại cương 1 (ML01007).*

PKQ03367. Tài chính vi mô (Micro finance) (2TC: 1,5-0,5-6;90). *Nội dung:* Học phần cung cấp kiến thức về tài chính vi mô: Hệ thống tài chính vi mô; đặc điểm tài chính vi mô; Các phương pháp của tài chính vi mô; ứng dụng cơ bản về tài chính vi mô và thực hành tài chính vi mô trong thực tiễn. *Tên chương:* Giới thiệu về tài chính vi mô; Nội dung và phương pháp tài chính vi mô; Ứng dụng tài chính vi mô. *Phương pháp giảng dạy:* thuyết trình của giảng viên, thực hành tại lớp, thực hành ở phòng máy tính, bài tập nhóm và thảo luận, seminar, thuyết trình. *Phương pháp đánh giá:* Tham gia, làm việc nhóm: 20%, đánh giá trong kỳ: 30%, thi: 50%. *Học phần trước:* Không.

PKQ03368. Phân tích tài chính Nông nghiệp (Financial Analysis for Agribusiness) (2TC: 1,5-0,5-6;90). *Nội dung:* Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về hệ thống tài chính cho phát triển kinh doanh nông nghiệp, kiến thức về phân tích đầu tư và tài trợ trong kinh doanh nông nghiệp, phân tích kết quả và hiệu quả trong kinh doanh nông nghiệp. *Tên chương:* Nguyên lý cơ bản về thị trường tài chính và giá trị thời gian của tiền; Phân tích kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp; Phân tích lựa chọn dự án đầu tư trong sản xuất kinh doanh nông nghiệp; Phân tích mối quan hệ giữa tài chính nông nghiệp với hệ thống tài chính quốc gia. *Phương pháp giảng dạy:* thuyết trình của giảng viên, thực hành. *Phương pháp đánh giá:* Chuyên cần: 20%, giữa kỳ: 30%, thi cuối kỳ: 60%. *Học phần trước:* Nguyên lý kinh tế Nông nghiệp (PKT01006).

PKT02004. Quản lý dự án (Project Management) (2TC: 2-0-6;90). *Nội dung học phần:* Khái niệm, Bản chất và đặc điểm và chiến lược của quản lý dự án, các kỹ năng cơ bản của nhà quản lý; quản lý xây dựng dự án (Phân tích thị trường và môi trường kinh doanh, đánh giá tình hình doanh nghiệp, phân tích mục tiêu, giải pháp, lập kế hoạch dự án (kết quả, chi phí, quản lý rủi ro)); Quản lý thực hiện và quản lý kết thúc của dự án. *Tên chương:* Tổng quan về dự án và quản lý dự án; Quy trình quản lý dự án; Hình thành ý tưởng, viết dự án; Thẩm định; Tổ chức thực hiện; Đánh giá; Kỹ năng của quản lý. *Phương pháp giảng dạy:* Học có sự tham gia thảo luận theo các chủ đề gắn với thực tế. *Phương pháp đánh giá:* Thảo luận nhóm: 20%; Kiểm tra giữa kỳ 30%; Kiểm tra cuối kỳ 50%. *Học phần tiên quyết:* Không.

PKT02006. Chiến lược và kế hoạch phát triển (Strategies and Development Plan) (2TC: 2-0-6;90). *Nội dung học phần:* Khái niệm, vai trò và đặc điểm của chiến lược và kế hoạch phát triển; Nội dung của chiến lược và kế hoạch phát triển (Phân tích tình hình (ngành, vùng, quốc gia), Tầm nhìn, Mục tiêu, Giải pháp, Tổ chức thực hiện); Trình tự

xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển; Tổ chức thực hiện chiến lược và kế hoạch phát triển; Giám sát và đánh giá chiến lược và kế hoạch phát triển. *Tên chương:* Tổng quan về chiến lược và kế hoạch phát triển; Trình tự xây dựng chiến lược kế hoạch phát triển; Tổ chức thực hiện và giám sát đánh giá; Các chiến lược và kế hoạch phát triển của Việt Nam. *Phương pháp giảng dạy:* Học có sự tham gia thảo luận theo các chủ đề gắn với thực tế. *Phương pháp đánh giá:* Thảo luận nhóm: 20%; Kiểm tra giữa kỳ 30%; Kiểm tra cuối kỳ 50%. *Học phần tiên quyết:* Không.

PKT02009. Thực hành nghề nghiệp 1 (Internship 1) (3TC: 0- 3-9;135). *Khảo sát nông thôn:* *Nội dung:* Khảo sát thực tế các vùng nông thôn; Viết báo cáo thực địa; Trình bày và thảo luận kết quả khảo sát. Sinh viên được đi khảo sát. *Phương pháp:* Sinh viên được chia thành các nhóm nhỏ và tự liên hệ và tổ chức khảo sát các tổ chức kinh tế (hộ, trang trại, doanh nghiệp, hợp tác xã) ở các vùng nông thôn về các vấn đề liên quan đến quản lý phát triển nông thôn sau khi có số liệu khảo sát, phân tích và viết báo cáo và quay trở về trường trình bày, thảo luận với sự góp ý và sửa chữa của giáo viên hướng dẫn. *Phương pháp đánh giá:* Điểm viết báo cáo (50%); Điểm trình bày và thảo luận kết quả (50%). *Học phần tiên quyết:* Không

PKT03001. Khoa học quản lý II (Management Science II) (2TC: 2-0-6; 90). *Nội dung học phần:* Cung cấp những kiến thức cơ bản về khoa học quản lý trong tổ chức bộ máy, thanh tra, kiểm tra và quản lý ở những lĩnh vực đặc thù ở trong nông nghiệp, nông thôn. *Tên chương:* Tổng quan về công tác lập kế hoạch, tổ chức chỉ đạo thực hiện kế hoạch trong một cơ quan/địa phương; Những nguyên lý cơ bản về tổ chức bộ máy và vận dụng trong xây dựng bộ máy quản lý ở một cơ quan/địa phương; Nguyên tắc chung về thanh tra, kiểm tra trong thực hiện các chức năng quản lý và vận dụng trong thực tế; Thực hiện công tác quản lý một số lĩnh vực. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết trình các kiến thức lý thuyết và hướng dẫn cách vận dụng các kiến thức này vào giải quyết các tình huống giả định, và chia nhóm thực hành. *Phương pháp đánh giá:* Tham dự đầy đủ các buổi học, hoàn thành các bài thực hành và kiểm tra giữa kỳ (50%); Thi hết môn (50%). *Học phần tiên quyết:* Khoa học quản lý I.

PKT03002. Phân tích Chính sách công (Public Policies Analysis) (3TC: 2-1-9; 135). *Nội dung học phần:* Cung cấp khái niệm, bản chất, cấu trúc và phân loại chính sách công, thẩm quyền, trình tự và quy trình hoạch định chính sách công, mục tiêu, công cụ và tác động của một số chính sách công chủ yếu. *Tên chương:* Những vấn đề cơ bản của chính sách công; Hoạch định chính sách công; Phân tích sách công; Chính sách kinh tế; Chính sách chỉ tiêu công; Chính sách xã hội; Chính sách quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường; Thực hành phân tích một số chính sách công. *Phương pháp giảng dạy:* Giảng dạy trên lớp; Phân tích tình huống; Thực hành và trình bày kết quả theo nhóm. *Phương pháp đánh giá:* Điểm chuyên cần (20%); Điểm kiểm tra (40%); Điểm thi hết học phần (40%). *Học phần tiên quyết:* Không.

PKT03003. Hệ thống thông tin trong quản lý dữ liệu (Infomatics Systems of data management) (2TC: 2-0-6; 90). *Nội dung/tên chương:* Chương 1: Lý thuyết chung về hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu; Chương 2: Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin trong quản lý dữ liệu; Chương 3: Xây dựng cơ sở dữ liệu; Chương 4: Các phần mềm quản lý dữ liệu; Chương 5: Tổ chức và quản lý cơ sở dữ liệu trong phát triển nông thôn. *Phương pháp giảng dạy:* Học đi đôi với thực hành. Giảng lý thuyết 50%, thực hành 50%. Học viên thảo luận và làm việc theo nhóm, thực hành tốt trên máy tính điện tử, làm bài tập lớn về quản lý các dữ liệu trong phát triển nông thôn. *Phương pháp đánh giá:* chuyên cần 20%; Bài tập, thảo luận 30%; Thi giữa kỳ và thi hết môn: 50%. *Học phần tiên quyết:* Tin học ứng dụng.

PKT03004. Phát triển cộng đồng (Community Development) (3TC: 3-0-9; 135). *Nội dung học phần:* Những vấn đề cơ bản về phát triển cộng đồng; Giới thiệu tổ chức phát triển cộng đồng; Sự tham gia và hợp tác trong phát triển cộng đồng (nhấn mạnh vai trò tham gia của người dân); Giám sát và đánh giá (nhấn mạnh phương pháp có sự tham gia) trong quá trình phát triển cộng đồng. *Tên chương:* Tổng quan về phát triển cộng đồng; Cách thức tổ chức phát triển cộng đồng và thúc đẩy sự tham gia và hợp tác trong phát triển cộng đồng; Giám sát và đánh giá trong quá trình phát triển cộng đồng. *Phương pháp giảng dạy:* Học có sự tham gia thảo luận theo các chủ đề gắn với thực tế. *Phương pháp đánh giá:* Thảo luận nhóm: 20%; Kiểm tra giữa kỳ 30%; Kiểm tra cuối kỳ 50%. *Học phần tiên quyết:* Không.

PKT03005. Kỹ năng đào tạo người lớn tuổi (Adult Training Skills) (2TC: 2-0-6; 90). *Nội dung học phần:* biết được bản chất của quá trình học tập của người lớn, đặc biệt là nông dân; biết xây dựng một chương trình đào tạo cho người lớn; biết ứng dụng các phương pháp đào tạo người lớn chủ yếu như giảng giải, thảo luận, động não, diễn cứu, làm mẫu, tham quan, thực hành. *Tên chương:* Quá trình đào tạo cho người lớn; Xây dựng và thực hiện một chương trình đào tạo cho người lớn tuổi; Phương pháp đào tạo cho người lớn tuổi. *Phương pháp đánh giá:* Thảo luận nhóm: 20%; Kiểm tra giữa kỳ 30%; Kiểm tra cuối kỳ 50%. *Học phần tiên quyết:* Không

PKT03006. Quản lý Nhà nước về Phát triển Kinh tế nông thôn (State Management on Rural Economic Developement) (3TC: 2-1-9;135). *Nội dung học phần:* Cung cấp các kiến thức cơ bản về nguyên tắc, phương pháp, cơ chế điều hành, quản lý nền kinh tế; các kỹ năng quản lý nhà nước về kinh tế, ứng dụng các nội dung quản lý nhà nước về kinh tế trong các cơ quan, doanh nghiệp. *Tên chương:* Tổng quan quản lý nhà nước về phát triển nông thôn; Quy luật và nguyên tắc quản lý nhà nước về phát triển nông thôn; Công cụ quản lý nhà nước về nông thôn; Phương pháp quản lý nhà nước về kinh tế; Mục tiêu và các chức năng quản lý nhà nước về nông thôn; Thông tin và quyết định trong quản lý nhà nước về nông thôn; Bộ máy và cán bộ quản lý nhà nước về nông thôn; Thực hành phân tích thực trạng quản lý nhà nước trong một số ngành, lĩnh vực. *Phương pháp giảng dạy:* Giảng dạy trên lớp; Phân tích tình huống; Thực hành và trình bày kết quả theo

nhóm. *Phương pháp đánh giá*: Điểm chuyên cần (20%); Điểm kiểm tra (40%); Điểm thi hết học phần (40%). *Học phần tiên quyết*: Không.

PKT03007. Kinh tế và quản lý lao động nông thôn (Rural Labor Economics and Management) (3TC: 2-1-9; 135). *Nội dung*: Cung cấp kiến thức cơ bản liên quan đến kinh tế và các vấn đề quản lý lao động nông thôn; vận dụng các kiến thức đó trong quản lý lao động và nguồn nhân lực ở khu vực nông thôn. *Tên chương*: Nhập môn Kinh tế và quản lý lao động nông thôn; Cung cầu và thị trường lao động nông thôn; Quản lý phát triển dân số và lao động nông thôn; Quản lý di cư lao động nông thôn; Phân tích một số chính sách xã hội đối với người lao động nông thôn. *Phương pháp giảng dạy*: Áp dụng phương pháp giảng dạy có sự tham gia của sinh viên dưới sự hướng dẫn của giáo viên. Kết hợp giữa giảng dạy lý thuyết với thảo luận nhóm; làm bài tập, tiểu luận và thảo luận nhóm. *Phương pháp đánh giá*: Đánh giá môn học dựa trên các tiêu chí: (i) dự lớp theo quy chế; (ii) làm bài tập, thảo luận và tiểu luận đầy đủ; (iii) tham dự thi cuối kì. *Học phần tiên quyết*: Nguyên lý kinh tế.

PKT03008. Quản lý môi trường nông thôn (Rural Environment Management) (3TC: 2-1-9; 135). *Nội dung*: Giúp sinh viên hiểu được nội dung quản lý môi trường nông thôn thông qua cung cấp các kiến thức liên quan đến cơ sở khoa học và các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường nông thôn, các chính sách quản lý môi trường nông thôn của Việt Nam và thế giới. *Tên chương*: Các khái niệm kinh tế - quản lý liên quan đến quản lý môi trường nông thôn; Môi trường và phát triển nông thôn; Cơ sở khoa học của quản lý môi trường nông thôn; Các công cụ quản lý môi trường nông thôn; Nội dung quản lý môi trường nông thôn; Chính sách quản lý môi trường nông thôn của Việt Nam và các nước trên thế giới. *Phương pháp giảng dạy*: giáo viên thuyết trình lý thuyết, kết hợp với thảo luận nhóm và trình bày kết quả thảo luận/tiểu luận của học viên. *Phương pháp đánh giá*: dựa trên các tiêu chí: (i) dự lớp theo quy chế; (ii) làm bài tập, thảo luận và tiểu luận đầy đủ; (iii) tham dự thi cuối kì. *Học phần tiên quyết*: Nguyên lý kinh tế.

PKT03009. Phương pháp nghiên cứu cho quản lý kinh tế phát triển nông thôn (Research Methods in Economic Management) (2TC: 2-0-6; 90). *Nội dung học phần*: Cung cấp một cách hệ thống phương pháp nghiên cứu vấn đề thuộc các lĩnh vực quản lý kinh tế phát triển nông thôn và vận dụng các phương pháp nghiên cứu trong nghiên cứu quản lý kinh tế phát triển nông thôn. *Tên chương*: Tổng quan về phương pháp nghiên cứu khoa học và ứng dụng trong nghiên cứu quản lý kinh tế phát triển nông thôn; Giới thiệu các phương pháp nghiên cứu đặc thù cho quản lý phát triển nông thôn như phương pháp phân tích định tính (nghiên cứu có sự tham gia, đánh giá nhanh nông thôn, phương pháp sử dụng cây vấn đề, SWOT) và phương pháp phân tích định lượng (như phân tích hồi quy, phân tích nhân tố) và ứng dụng các phương pháp này trong nghiên cứu để giải quyết các vấn đề thực tiễn thuộc lĩnh vực phát triển nông thôn; Hướng dẫn cách tiến hành một nghiên cứu và ứng dụng xây dựng đề cương nghiên cứu. *Phương pháp giảng dạy*: Kết hợp giảng dạy kiến thức lý thuyết và hướng dẫn thực hành cách vận dụng các phương

pháp này vào nghiên cứu. Chia nhóm thực hành. *Phương pháp đánh giá*: Tham dự đầy đủ các buổi học lý thuyết, kiểm tra giữa kỳ và hoàn thành các bài thực hành ứng dụng/tiểu luận (50%), Thi hết môn (50%). *Học phần tiên quyết*: Không.

PKT03010. Giới trong phát triển nông thôn (2TC: 2-0-6; 90). *Nội dung*: Học phần cung cấp những khái niệm cơ bản và những phân tích các vấn đề liên quan tới giới trong phát triển nông thôn và vận dụng kiến thức về giới trong tổ chức và thực hiện các nghiên cứu và triển khai thực hiện các chương trình dự án về giới trong nông thôn. *Tên chương*: Nhập môn; Những vấn đề cơ bản về giới; Giới trong phát triển nông thôn; Tổ chức và nghiên cứu giới trong phát triển nông thôn; *Phương pháp giảng dạy*: thuyết trình của giảng viên, thực hành tại lớp, thực hành ở nhà, bài tập nhóm và thảo luận, seminar, thuyết trình. *Phương pháp đánh giá*: Tham gia: 10%, Thảo luận và bài tập nhóm 30%, thi: 60%. *Học phần trước*: Không.

PKT03011. Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định (Decision Making and Leadership Skills) (2TC: 2-0-6; 90). *Nội dung học phần*: Cung cấp những kiến thức cơ bản trong lãnh đạo, ra quyết định và cách xử lý tình huống trong công tác lãnh đạo. *Tên chương*: Lãnh đạo và năng lực lãnh đạo; Tâm lý học lãnh đạo và quản lý; Phương pháp lãnh đạo và quản lý; Giới trong lãnh đạo và quản lý; Hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo và quản lý. *Phương pháp giảng dạy*: Cung cấp các kiến thức lý thuyết và hướng dẫn thực hành cách giải quyết các tình huống giả định trong lãnh đạo quản lý. Chia nhóm thực hành theo topic cụ thể. *Phương pháp đánh giá*: Tham dự đầy đủ các buổi học lý thuyết và hoàn thành các bài thực hành ứng dụng/tiểu luận và kiểm tra giữa kỳ (50%); Thi hết môn (50%). *Học phần tiên quyết*: Không.

PKT03012. Quản lý khoa học công nghệ (Management of Science and Technology) (2TC: 2-0-6; 90). *Nội dung học phần*: Cung cấp những kiến thức cơ bản về quản lý khoa học công nghệ và cách thức hoạch định, lựa chọn công nghệ để chuyển giao, đánh giá hiệu quả chuyển giao công nghệ vào thực tiễn. *Tên chương*: Những vấn đề cơ bản về quản lý khoa học công nghệ; Phân tích môi trường khoa học công nghệ; Công tác hoạch định khoa học công nghệ; Lựa chọn đổi mới và chuyển giao công nghệ; Đánh giá hiệu quả chuyển giao công nghệ; Quản lý nhà nước về khoa học công nghệ. *Phương pháp giảng dạy*: Hệ thống hóa lý thuyết kết hợp với vận dụng thực hành trong các nội dung quản khoa học công nghệ. *Phương pháp đánh giá*: Tham dự giảng lý thuyết và hoàn thành các bài thực hành ứng dụng (60%); Thi hết môn (40%). *Học phần tiên quyết*: Không.

PKT03013. Thực hành nghề nghiệp 2.1 (Internship 2.1) (5TC: 0- 5-10; 225). Khảo sát các mô hình Quản lý Phát triển nông thôn: *Nội dung*: Khảo sát thực tế các vùng nông thôn; Viết báo cáo thực địa; Trình bày và thảo luận kết quả khảo sát. *Phương pháp*: Sinh viên được chia thành các nhóm nhỏ và tự liên hệ các địa phương các cấp, xã, huyện, tỉnh và tổ chức khảo sát các mô hình quản lý phát triển nông thôn sau khi có số liệu khảo sát, phân tích và viết báo cáo và quay trở về trường trình bày, thảo luận với sự góp ý và sửa chữa của

giáo viên hướng dẫn. *Phương pháp đánh giá*: Điểm viết báo cáo (50%); Điểm trình bày và thảo luận kết quả (50%). *Học phần tiên quyết*: Không.

PKT03015. Phân tích Kinh tế Việt Nam (Vietnam Economics Analysis) (2TC: 2-0-6; 90). *Nội dung*: Cung cấp cho sinh viên cái nhìn tổng quan, đa chiều về nền kinh tế Việt Nam; Giúp sinh viên có kỹ năng tìm, đọc, tổng hợp tài liệu, phân tích về các hoạt động kinh tế của Việt Nam. *Tên các chương*: (1) Thể chế kinh tế Việt Nam (2) Tăng trưởng và chính sách kinh tế; (3) Huy động và sử dụng nguồn lực phát triển kinh tế; (4) Phân tích xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế; (5) Cơ hội và thách thức cho phát triển nông thôn ở Việt Nam. *Phương pháp giảng dạy*: Giảng lý thuyết, bài tập, thuyết trình nhóm. *Phương pháp đánh giá*: Chuyên cần (10%), Thuyết trình nhóm (30%), kiểm tra cuối kỳ (60%). *Học phần tiên quyết*: Nguyên lý kinh tế.

PKT03017. Thống kê kinh tế nông nghiệp (Statistics for Agricultural Economics) (2TC : 2-0-6; 90). *Nội dung của học phần/tên chương*: Giới thiệu môn học; Thống kê đất đai, lao động và tài sản cố định; Thống kê trồng trọt; Thống kê chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản; Thống kê kết quả và hiệu quả kinh tế trong sản xuất nông nghiệp. Ứng dụng phân tích tài chính cho một đơn vị sản xuất nông nghiệp tổng hợp. *Phương pháp giảng dạy*: Dạy Lý thuyết 15 tiết và bài tập trên lớp 15 tiết. *Phương pháp đánh giá*: Điểm chuyên cần: 10%; Điểm kiểm tra giữa học kỳ và điểm bài tập: 30%; Điểm thi kết thúc học phần: 60%. *Học phần tiên quyết*: Nguyên lý thống kê kinh tế.

PKT03018. Phân tích Kinh tế thương mại dịch vụ (Economic Analysis of Trade and Services) (2TC: 1,5-0,5-6; 90). *Nội dung học phần*: Cung cấp những kiến thức cơ bản về ngành thương mại dịch vụ (TMDV), khả năng ứng dụng các nguyên lý kinh tế trong ra quyết định kinh doanh thương mại, dịch vụ; các kỹ năng phân tích, đánh giá về tổ chức và hoạt động của ngành thương mại dịch vụ. *Tên chương*: Giới thiệu chung về thương mại, dịch vụ; Hệ thống phân phối hàng hoá, dịch vụ; Thương mại điện tử; Kinh tế dịch vụ; Kinh doanh thương mại dịch vụ và hội nhập. Thực hành phân tích các tình huống cụ thể trong kinh doanh thương mại, dịch vụ. *Phương pháp giảng dạy*: Giảng dạy trên lớp; Phân tích tình huống; Thực hành và trình bày kết quả theo nhóm. *Phương pháp đánh giá*: Điểm chuyên cần (20%); Điểm kiểm tra (40%); Điểm thi hết học phần (40%). *Học phần tiên quyết*: Không.

PKT03020. Phân tích Kinh tế đầu tư (Investment Economics Analysis) (2TC: 2-0-6; 90). *Nội dung học phần*: Cung cấp các kiến thức cơ bản về đầu tư, kinh tế đầu tư và cách thức phân tích kinh tế đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn. *Tên chương*: Tổng quan về đầu tư và phân tích kinh tế đầu tư; Quản lý và kế hoạch đầu tư; Kết quả và hiệu quả đầu tư phát triển; Dự án đầu tư phát triển trong lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn; Ứng dụng các phương pháp phân tích kinh tế đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn; Thực hành các tình huống nghiên cứu điển hình cụ thể. *Phương pháp giảng dạy*: Vận dụng phương pháp lấy người học làm trung tâm, sau khi trao đổi lý thuyết trên lớp, sinh viên sẽ liên hệ tại một đơn vị cụ thể để có bối cảnh và cơ sở dữ liệu ứng dụng thực hành nghiên cứu tình huống về phân tích kinh tế đầu tư trong nông nghiệp – nông thôn. *Phương pháp đánh*

giá: Tham gia dự giảng, thảo luận, bài tập vận dụng của môn học và kiểm tra giữa kỳ (50%), Thi hết môn (50%). *Học phần tiên quyết:* Nguyên lý kinh tế.

PKT03022. Lý thuyết phát triển (Development Theories) (2TC: 2-0-6; 90). *Nội dung học phần:*

Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về các trường phái nghiên cứu phát triển trên thế giới và thảo luận, thực hành các chủ đề trên thực tế ở Việt Nam. *Tên chương:* Tổng quan về Lý thuyết phát triển; Trường phái hiện đại hoá; Trường phái sự phụ thuộc; Trường phái hệ thống thế giới; Phân tích sự biến động của các lý thuyết phát triển với quá trình phát triển trên thế giới và một số trường hợp nghiên cứu. *Phương pháp giảng dạy:* Học có sự tham gia thảo luận theo các chủ đề gắn với thực tế. *Phương pháp đánh giá:* Thảo luận nhóm: 20%; Kiểm tra giữa kỳ 30%; Kiểm tra cuối kỳ 50%. *Học phần tiên quyết:* Không.

PKT03023. Kinh tế và phát triển (2TC: 2-0-6; 90). *Nội dung:* Học phần cung cấp những kiến

thức lý thuyết cơ bản về kinh tế phát triển và vận dụng kiến thức này trong, phân tích đánh giá đề xuất các chiến lược phát triển kinh tế quốc gia, vùng, địa phương. *Tên chương:* Nhập môn; Nguồn lực quốc gia và sự phát triển; Những vấn đề kinh tế xã hội trong quá trình phát triển; Quan hệ quốc tế và phát triển; Chính sách phát triển. *Phương pháp giảng dạy:* thuyết trình của giảng viên, thực hành tại lớp, thực hành ở nhà, bài tập nhóm và thảo luận, seminar, thuyết trình. *Phương pháp đánh giá:* Tham gia: 10%, Thảo luận và bài tập nhóm 30%, thi: 60%. *Học phần trước:* Không.

PKT03024. Phương pháp nghiên cứu kinh tế (Research Methods in Economics) (2TC: 2-0-6; 90). *Nội dung học phần:* Cung cấp cách thức tiến hành một nghiên cứu

kinh tế và vận dụng các phương pháp trong một nghiên cứu kinh tế cụ thể. *Tên chương:* Tổng quan về phương pháp nghiên cứu kinh tế; Một số phương pháp thường sử dụng trong nghiên cứu kinh tế như: Thống kê mô tả, phương pháp so sánh, phương pháp phân tích nhân tố, phương pháp nghiên cứu có sự tham gia và ứng dụng các phương pháp này trong nghiên cứu; Quy trình tiến hành một nghiên cứu và ứng dụng xây dựng đề cương nghiên cứu. *Phương pháp giảng dạy:* Trong từng chương cung cấp các kiến thức lý thuyết và hướng dẫn thực hành cách vận dụng các kiến thức này vào nghiên cứu. Chia nhóm thực hành xây dựng đề cương nghiên cứu một vấn đề cụ thể và báo cáo trước lớp. *Phương pháp đánh giá:* Tham dự đầy đủ các buổi học lý thuyết, kiểm tra giữa kỳ và hoàn thành các bài thực hành ứng dụng/tiểu luận (50%), thi hết môn (50%). *Học phần tiên quyết:* Không.

PKT03026. Hợp tác trong phát triển (2TC: 1,5-0,5-6; 90). *Nội dung học phần:* Cung cấp các

vấn đề lý luận và thực tiễn về hợp tác, các hình thức hợp tác, cơ sở hình thành và phát triển các mô hình hợp tác bền vững trên các lĩnh vực hợp tác. *Tên chương:* Những lý luận cơ bản về hợp tác, hợp tác kinh tế trong nông nghiệp; các hình thức hợp tác kinh tế trong nông nghiệp trên thế giới và ở Việt Nam. Một số định hướng đến phong trào hợp tác kinh tế trong nông nghiệp. Thực hành phân tích một số mô hình hợp tác trong từng ngành, lĩnh vực. *Phương pháp giảng dạy:* Giảng dạy trên lớp; Phân tích tình huống;

Thực hành và trình bày kết quả theo nhóm. *Phương pháp đánh giá*: Điểm chuyên cần (20%); Điểm kiểm tra (40%); Điểm thi hết học phần (40%). *Học phần tiên quyết*: Không.

PKT03027. Phương pháp khuyến nông (Agricultural Extension Methods) (3TC: 2-1-9; 135). *Nội dung học phần*: Cung cấp cơ sở xây dựng và áp dụng các phương pháp khuyến nông phù hợp trong từng điều kiện làm việc với từng nhóm đối tượng cụ thể; các kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình, viết bài, tổ chức công việc. *Tên chương*: Những vấn đề cơ bản của khuyến nông; Những vấn đề cơ bản của phương pháp khuyến nông; Kiến thức và kỹ năng về các phương pháp khuyến nông cụ thể; Giới thiệu và thực hành các phương pháp cá nhân, phương pháp nhóm và phương pháp khuyến nông qua phương tiện thông tin đại chúng. *Phương pháp giảng dạy*: Giảng dạy trên lớp; Phân tích tình huống; Thực hành và trình bày kết quả theo nhóm. *Phương pháp đánh giá*: Điểm chuyên cần (20%); Điểm kiểm tra (40%); Điểm thi hết học phần (40%). *Học phần tiên quyết*: Không.

PKT03028. Thực hành nghề nghiệp 2.2 (Internship 2.2) (5TC: 0-5-15; 225). Khảo sát về các hình thức tổ chức trong nông thôn. *Nội dung*: Khảo sát thực tế các vùng nông thôn; Viết báo cáo thực địa; Trình bày và thảo luận kết quả khảo sát. Sinh viên được đi khảo sát các tổ chức kinh tế và địa phương về hình thức tổ chức trong nông thôn. *Phương pháp*: Sinh viên được chia thành các nhóm nhỏ và tự liên hệ các địa phương các cấp, xã, huyện, tỉnh và tổ chức khảo sát các hình thức tổ chức trong nông thôn sau khi có số liệu khảo sát, phân tích và viết báo cáo và quay trở về trường trình bày, thảo luận với sự góp ý và sửa chữa của giáo viên hướng dẫn. *Phương pháp đánh giá*: Điểm viết báo cáo (50%); Điểm trình bày và thảo luận kết quả (50%). *Học phần tiên quyết*: Không.

PKT03029. Tổ chức công tác khuyến nông (Organizing Agricultural Extension) (3TC: 2-1-6; 90). *Nội dung học phần*: Cung cấp các kiến thức cơ bản về lý thuyết và ứng dụng trong tổ chức công tác khuyến nông; các kỹ năng lập kế hoạch, quản lý, giám sát và đánh giá các hoạt động khuyến nông. *Tên chương*: Những vấn đề cơ bản của tổ chức công tác khuyến nông; Tổ chức hệ thống khuyến nông; Tổ chức nguồn lực cho khuyến nông; Kế hoạch khuyến nông; Sự tham gia của nông dân trong khuyến nông; Thực hành lập kế hoạch và phân tích hiệu quả khuyến nông. *Phương pháp giảng dạy*: Giảng dạy trên lớp; Phân tích tình huống; Thực hành và trình bày kết quả theo nhóm. *Phương pháp đánh giá*: Điểm chuyên cần (20%); Điểm kiểm tra (40%); Điểm thi hết học phần (40%). *Học phần tiên quyết*: Không.

PKT03030. Phân tích kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh (Analysis of Production and Business performance) (3TC: 3-0-9; 135). *Nội dung học phần*: Nắm được các phương pháp phân tích kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh, áp dụng đối với doanh nghiệp và hộ sản xuất kinh doanh. *Tên chương*: Nhập môn; Các phương pháp phân tích kết quả và hiệu quả trong sản xuất kinh doanh; Phân tích kết quả và hiệu quả sản xuất đối với doanh nghiệp; Phân tích kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh của hộ gia đình. *Phương pháp giảng dạy*: Lý thuyết và thực hành phân tích kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh cho hộ gia đình và doanh nghiệp. *Phương pháp đánh giá*: Dự lớp, bài tập, thảo

luận và kiểm tra giữa kỳ 50%; Thi kết thúc học phần 50%. *Học phần trước: Nguyên lý thống kê kinh tế.*

PKT03031. Phân tích Kinh tế bảo hiểm (Insurance Economics Analysis) (2TC: 2-0-6; 90). *Nội dung:* Giúp sinh viên có cái nhìn tổng quan về kinh tế bảo hiểm, có kỹ năng phân tích, đánh giá về xu hướng bảo hiểm nông nghiệp. *Tên chương:* Nguyên lý kinh tế bảo hiểm; Phân tích thực trạng Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp ở Việt Nam; Phân tích thị trường bảo hiểm thương mại; Vận dụng nguyên lý kinh tế bảo hiểm phân tích xu hướng về bảo hiểm nông nghiệp và bảo hiểm cho nông dân. *Phương pháp giảng dạy:* Giảng lý thuyết, bài tập thực hành nhóm, thuyết trình nhóm. *Phương pháp đánh giá:* Chuyên cần (10%), Thuyết trình nhóm (30%), kiểm tra cuối kỳ (60%). *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kinh tế.*

PKT03032. Phương pháp chuyển giao công nghệ (Technological Transfer Methodology) (2TC: 1,5-0,5-6; 90). *Nội dung học phần:* Cung cấp cơ sở xây dựng và áp dụng các phương pháp chuyển giao công nghệ; các kỹ năng cần có trong hoạt động chuyển giao; ứng dụng các phương pháp chuyển giao trong các cơ quan, doanh nghiệp. *Tên chương:* Khái niệm, vai trò của công nghệ trong sản xuất nông nghiệp; các phương pháp chuyển giao khoa học công nghệ trong sản xuất. Thực hành ứng dụng một số phương pháp chuyển giao KHCN trong sản xuất. *Phương pháp giảng dạy:* Giảng dạy trên lớp; Phân tích tình huống; Thực hành và trình bày kết quả theo nhóm. *Phương pháp đánh giá:* Điểm chuyên cần (20%); Điểm kiểm tra (40%); Điểm thi hết học phần (40%). *Học phần tiên quyết: Không.*

PKT03033. Phân tích chuỗi giá trị sản phẩm (Value Chain analysis) (2TC: 2-0-6; 90). *Nội dung học phần:* Nắm được lý thuyết và phân tích chuỗi giá trị, áp dụng phân tích cho sản phẩm cụ thể. *Tên chương:* Giới thiệu môn học và các khái niệm cơ bản; Các công cụ phân tích chuỗi giá trị; Áp dụng phân tích chuỗi giá trị cho nông sản. *Phương pháp giảng dạy:* Giờ giảng lý thuyết giới thiệu các nội dung các chương; thực hành phân tích một số chuỗi giá trị nông sản cụ thể theo nhóm; các nhóm trình bày trước lớp. *Phương pháp đánh giá:* Bài tập nhóm 20%; Kiểm tra giữa kỳ 20%; Kiểm tra cuối kỳ 60%. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý thống kê kinh tế.*

PKT03035. Thực hành nghề nghiệp 2.3 (Internship 2.3) (5TC: 0-5-15; 225). Khảo sát về các hình thức tổ chức trong nông thôn. *Nội dung:* Khảo sát thực tế các vùng nông thôn; Viết báo cáo thực địa; Trình bày và thảo luận kết quả khảo sát. Sinh viên được đi khảo sát các tổ chức kinh tế và địa phương về các hình thức tổ chức trong nông thôn. *Phương pháp:* Sinh viên được chia thành nhóm nhỏ và tự liên hệ địa phương các cấp, xã, huyện, tỉnh và tổ chức khảo sát các hình thức tổ chức trong nông thôn sau khi có số liệu khảo sát, phân tích và viết báo cáo và quay trở về trường trình bày, thảo luận với sự góp ý và sửa chữa của giáo viên hướng dẫn. *Phương pháp đánh giá:* Điểm viết báo cáo (50%); Điểm trình bày và thảo luận kết quả (50%). *Học phần tiên quyết: Không.*

PKT03036. Tổ chức Công tác xã hội (Social Works Arrangement) (2TC: 2-0-6; 90). *Nội dung học phần:* Trang bị những kiến thức cơ bản về sự hình thành và phát triển của công tác

xã hội, phương pháp và thực hành các phương pháp tổ chức công tác xã hội. *Tên chương:* Lịch sử hình thành và phát triển của công tác xã hội; Cơ sở khoa học của công tác xã hội; Một số lĩnh vực của công tác xã hội, Phương pháp và kỹ năng công tác xã hội; Thực hành tổ chức công tác xã hội. *Phương pháp giảng dạy:* Học có sự tham gia thảo luận theo các chủ đề gắn với thực tế. *Phương pháp đánh giá:* Thảo luận nhóm: 20%; Kiểm tra giữa kỳ 30%; Kiểm tra cuối kỳ 50%. *Học phần tiên quyết:* Không.

PKT03037. Kinh tế học trong phát triển sản xuất (Production Economics) (2TC: 2-0-6; 90).

Nội dung học phần: Lý thuyết kinh tế học trong sản xuất và các hàm sản xuất thông dụng trong phân tích hiệu quả sản xuất và hiệu quả kinh tế. *Tên chương:* Giới thiệu những khái niệm cơ bản về kinh tế học trong phát triển sản xuất; Hàm sản xuất và những ứng dụng của nó trong phân tích phát triển sản xuất; Hàm cực biên và ứng dụng; Phân tích chi phí sản xuất và lợi nhuận; Ra quyết định sản xuất tối ưu trong điều kiện không chắc chắn. *Phương pháp giảng dạy:* Lý thuyết và thực hành ước lượng, phân tích một số dạng hàm sản xuất và sử dụng kết quả cho ra quyết định trong sản xuất; Sử dụng các số liệu thực tế ví dụ/minh chứng cho các quyết định. *Phương pháp đánh giá:* Bài tập thực hành theo nhóm 20%; Kiểm tra giữa kỳ 20%; Thi cuối kỳ 60%. *Học phần trước:* Nguyên lý kinh tế.

PKT03038. Phương pháp nghiên cứu kinh tế - xã hội (Research Methods in Socio – Economics) (2TC: 2-0-6; 90).

Nội dung học phần: Cung cấp hệ thống các phương pháp và cách thức tiến hành một nghiên cứu kinh tế - xã hội. Nâng cao khả năng lựa chọn và vận dụng các phương pháp nghiên cứu phù hợp với tính chất, hình thức và quy luật của hoạt động kinh tế - xã hội diễn ra trong thực tiễn. *Tên chương:* Tổng quan các phương pháp nghiên cứu kinh tế - xã hội; Giới thiệu các phương pháp tiếp cận kinh tế - xã hội, phương pháp thu thập, xử lý và phân tích thông tin kinh tế - xã hội và ứng dụng các phương pháp này trong nghiên cứu giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực kinh tế - xã hội; Quy trình tiến hành một nghiên cứu và ứng dụng xây dựng đề cương nghiên cứu kinh tế - xã hội. *Phương pháp giảng dạy:* Trong từng chương kết hợp giảng dạy lý thuyết và hướng dẫn thực hành cách vận dụng từng phương pháp này vào nghiên cứu kinh tế - xã hội. Chia nhóm thực hành xây dựng đề cương nghiên cứu một vấn đề cụ thể và báo cáo trước lớp. *Phương pháp đánh giá:* Tham dự đầy đủ các buổi học lý thuyết, kiểm tra giữa kỳ và hoàn thành các bài thực hành ứng dụng/tiểu luận (50%), Thi hết môn (50%). *Học phần tiên quyết:* Không.

PKT03039. Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội địa phương (Local Socio-economic Development Plan) (2TC: 2-0-6; 90).

Nội dung học phần: Cung cấp những kiến thức cơ bản, quy trình, phương pháp và bộ công cụ lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương. *Tên chương:* Những vấn đề cơ bản về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội; Quy trình lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội dài hạn và hàng năm; Phương pháp và bộ công cụ lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội có sự tham gia; Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội cấp tỉnh, thành phố trực thuộc TW; Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội cấp huyện, quận; Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội cấp xã, phường. *Phương pháp giảng*

dạy: Vận dụng phương pháp PLA (*Participatory Learning and Action*) thông qua trao đổi lý thuyết trên lớp và phân nhóm để sinh viên tìm hiểu thực tế tại một địa phương để ứng dụng lập hoặc đánh giá được kế hoạch phát triển kinh tế xã hội cho địa phương đó. *Phương pháp đánh giá:* Chuyên cần (10%), Thảo luận, bài tập thực hành và kiểm tra giữa kỳ (40%), Thi hết môn (50%). *Học phần tiên quyết:* Không.

PKT03040. Nghiên cứu Văn hóa làng xã (Village Culture Study) (2TC: 2-0-6; 90).

Nội dung học phần: Bản chất của văn hóa làng xã và sự vận hành của nó: văn hóa làng xã, văn hóa đa tầng; Văn hóa trong ứng xử với tự nhiên và xã hội; Vai trò văn hóa làng xã trong phát triển KTXH nông thôn; Văn hóa làng xã ở Việt Nam. *Tên chương:* Nhập môn; Bản chất của văn hóa làng xã; Vai trò của văn hóa làng xã trong phát triển kinh tế xã hội nông thôn; Văn hóa làng xã ở Việt Nam. *Phương pháp giảng dạy:* Học có sự tham gia thảo luận theo các chủ đề gắn với thực tế. *Phương pháp đánh giá:* Thảo luận nhóm: 20%; Kiểm tra giữa kỳ 30%; Kiểm tra cuối kỳ 50%. *Học phần tiên quyết:* Không.

PKT03041. Dân tộc học và phát triển (Ethnography and Development) (2TC: 2-0-6; 90).

Nội dung học phần: Cung cấp những kiến thức cơ bản về dân tộc học và phát triển, cách tiếp cận nghiên cứu, các mô hình nghiên cứu và ứng dụng ở Việt Nam. *Tên chương:* Những vấn đề chung của dân tộc học và phát triển; Cách tiếp cận nghiên cứu dân tộc học và phát triển; Các mô hình nghiên cứu dân tộc trong phát triển; Nghiên cứu dân tộc học ở Việt Nam; Chính sách dân tộc trong phát triển. *Phương pháp giảng dạy:* Học có sự tham gia thảo luận theo các chủ đề gắn với thực tế. *Phương pháp đánh giá:* Thảo luận nhóm: 20%; Kiểm tra giữa kỳ 30%; Kiểm tra cuối kỳ 50%. *Học phần tiên quyết:* Không.

PKT04001. Khóa luận tốt nghiệp hướng nghề Quản lý phát triển nông thôn (Bachelor Thesis of Rural Development) (10TC: 0-10-30; 450).

Sinh viên được lựa chọn đề tài, địa điểm thực tập tốt nghiệp phù hợp và được một giảng viên hướng dẫn trong suốt cả đợt. Các nội dung thực tập liên quan đến quản lý PTNT từ cấp cơ sở đến cấp trung ương. Hết thời gian thực tập, sinh viên nộp Khóa luận tốt nghiệp và được chấm điểm. Tùy theo kết quả chấm khóa luận mà sinh viên bảo vệ khóa luận tốt nghiệp hoặc phải thực tập lại. *Học phần tiên quyết:* Không.

PKT04002. Khóa luận tốt nghiệp hướng nghề Tổ chức sản xuất, dịch vụ phát triển nông thôn và khuyến nông (Bachelor Thesis of Rural Development) (10TC: 0-10-30; 450).

Sinh viên được lựa chọn đề tài, địa điểm thực tập tốt nghiệp phù hợp và được một giảng viên hướng dẫn trong suốt cả đợt. Các nội dung thực tập liên quan đến tổ chức sản xuất, dịch vụ PTNT và khuyến nông ở các cấp và các tổ chức kinh tế. Hết thời gian thực tập, sinh viên nộp Khóa luận tốt nghiệp và được chấm điểm. Tùy theo kết quả chấm khóa luận mà sinh viên bảo vệ khóa luận tốt nghiệp hoặc phải thực tập lại. *Học phần tiên quyết:* Không.

PKT04003. Khóa luận tốt nghiệp hướng nghề Công tác xã hội trong phát triển nông thôn (Bachelor Thesis of Rural Development) (10TC: 0-10-30; 450).

Sinh viên được lựa chọn đề tài, địa điểm thực tập tốt nghiệp phù hợp và được một giảng viên hướng dẫn

trong suốt cả đợt. Các nội dung thực tập liên quan đến các công tác xã hội trong PTNT. Hết thời gian thực tập, sinh viên nộp Khóa luận tốt nghiệp và được chấm điểm. Tùy theo kết quả chấm khóa luận mà sinh viên bảo vệ khóa luận tốt nghiệp hoặc phải thực tập lại.
Học phần tiên quyết: Không.

**PHẦN V. DANH SÁCH CÁC NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO BẠC ĐẠI HỌC
CỦA HỌC VIỆN**

TT	Ngành	Chuyên ngành
1	Quản trị Kinh doanh nông nghiệp	Quản trị Kinh doanh nông nghiệp (Chương trình tiên tiến)
2	Kinh tế nông nghiệp (Chương trình chất lượng cao)	Kinh tế nông nghiệp (Chương trình chất lượng cao)
3	Công nghệ sinh học (Chương trình chất lượng cao)	Công nghệ sinh học (Chương trình chất lượng cao)
4	Khoa học cây trồng (Chương trình tiên tiến)	Khoa học cây trồng (Chương trình tiên tiến)
5	Kinh tế tài chính (Chương trình chất lượng cao)	Kinh tế tài chính (Chương trình chất lượng cao)
6	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
7	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
		Chọn giống cây trồng
		Khoa học cây dược liệu
8	Nông nghiệp	Nông học (POHE)
		Khuyến nông (POHE)
9	Chăn nuôi	Khoa học vật nuôi
		Dinh dưỡng và công nghệ thức ăn chăn nuôi
10	Chăn nuôi thú y	Chăn nuôi thú y
11	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
12	Kỹ thuật điện	Hệ thống điện
		Điện công nghiệp
13	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
14	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Công nghệ kỹ thuật ô tô
15	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí nông nghiệp
		Cơ khí chế tạo máy
		Cơ khí thực phẩm
16	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	Nông nghiệp đô thị

TT	Ngành	Chuyên ngành
		Sản xuất và Quản lý sản xuất Rau-Hoa-Quả trong nhà có mái che (POHE)
		Thiết kế và tạo dựng cảnh quan (POHE)
		Marketing và thương mại (POHE)
17	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
		Công nghệ sinh học Nấm ăn và Nấm dược liệu (POHE)
18	Công nghệ sinh dược	Công nghệ sinh dược
19	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin
		An toàn thông tin
		Công nghệ thông tin
		Công nghệ phần mềm
20	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
21	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
22	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
		Quản lý chất lượng vệ sinh thực phẩm
23	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ sau thu hoạch
24	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
25	Kế toán	Kế toán
		Kế toán kiểm toán
26	Tài chính-Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
27	Khoa học đất	Khoa học đất
28	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng
29	Kinh tế	Kinh tế
		Kinh tế phát triển
30	Kinh tế đầu tư	Kinh tế đầu tư

TT	Ngành	Chuyên ngành
		Kế hoạch và đầu tư
31	Kinh tế tài chính	Kinh tế tài chính
32	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
33	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế
34	Kinh tế số	Kinh tế và kinh doanh số
35	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường
		Kinh tế nông nghiệp
36	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn
		Quản lý phát triển nông thôn (POHE)
		Tổ chức sản xuất, dịch vụ phát triển nông thôn và khuyến nông (POHE)
		Công tác xã hội trong phát triển nông thôn (POHE)
37	Luật	Luật kinh tế
38	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường
39	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
40	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Hóa học các hợp chất thiên nhiên
		Hóa môi trường
41	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
42	Nông nghiệp công nghệ cao	Nông nghiệp công nghệ cao
43	Quản lý đất đai	Công nghệ địa chính
		Quản lý đất đai
44	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
45	Quản lý bất động sản	Quản lý bất động sản
46	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
		Quản trị Marketing
		Quản trị tài chính
47	Thương mại điện tử	Thương mại điện tử

TT	Ngành	Chuyên ngành
48	Quản lý và phát triển du lịch	Quản lý và phát triển du lịch
49	Logistic & quản lý chuỗi cung ứng	Logistic & quản lý chuỗi cung ứng
50	Sự phạm kỹ thuật nông nghiệp	Sự phạm kỹ thuật Nông nghiệp và Khuyến nông (POHE)
		Sự phạm kỹ thuật Nông nghiệp-Hướng giảng dạy (POHE)
51	Sự phạm Công nghệ	Sự phạm Công nghệ
52	Thú y	Thú y
53	Bệnh học thủy sản	Bệnh học thủy sản
54	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
55	Xã hội học	Xã hội học

PHẦN VI. CÁC ĐƠN VỊ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC CỦA HỌC VIỆN VÀ KHOA

1. CÁC ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

STT	Đơn vị	Chức năng chung	Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học	Địa chỉ	Số điện thoại
1	Ban Quản lý đào tạo	Tham mưu và giúp Giám đốc Học viện trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, quá trình đào tạo, khảo thí theo quy định của luật pháp và của Học viện.	- Cấp bản sao tài liệu, hồ sơ chính thức cho người học theo quy định của pháp luật; - Thực hiện tất cả các thủ tục tuyển sinh, tốt nghiệp, nghỉ học và chuyển tiếp đại học; - Phối hợp với ngân hàng để cung cấp thẻ ngân hàng cho người học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; - Thực hiện các chính sách, quy chế đào tạo do Nhà nước và Học viện ban hành về học bổng, học phí, khen thưởng, kỷ luật cho sinh viên; - Thực hiện các chương trình học bổng và các chương trình tín dụng cho sinh viên.	Phòng 121 nhà Hành chính	024.6261.7520
2	Ban Tài chính và Kế toán	Quản lý, tổng hợp, đề xuất ý tưởng, tổ chức và thực hiện các hoạt động tài chính, kế toán theo các quy tắc về cơ chế tự chủ, pháp	Giải quyết các vấn đề liên quan đến học phí của sinh viên, miễn học phí, học bổng, quỹ nghiên cứu	Phòng 108 nhà Hành chính	024.6261.7541

STT	Đơn vị	Chức năng chung	Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học	Địa chỉ	Số điện thoại
		luật và các quy định của Học viện.			
3	Văn Phòng Học viện	Tham mưu và giúp Giám đốc Học viện trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện điều hành các hoạt động của Học viện và chịu trách nhiệm tổ chức quản lý công tác văn thư, hành chính, pháp chế; kế hoạch, tổng hợp; công tác bảo vệ an toàn cơ quan, an ninh trật tự trong Học viện.	- Đóng dấu thư giới thiệu cho sinh viên thực tập hoặc dự án luận án; - Quản lý các lớp học và giảng đường;	Phòng 112, 114, Tầng 1-Nhà hành chính	024.62.617.508/ 024.62.617.768
4	Ban Hợp tác quốc tế	Thực hiện giải quyết các vấn đề có liên quan đến công tác hợp tác quốc tế của Học viện theo nhiệm vụ được Ban Giám đốc Học viện phân công, phối hợp với các Khoa/Viện/Trung tâm theo đúng nguyên tắc hành chính và kịp thời.	- Chịu trách nhiệm về chương trình trao đổi sinh viên; - Chịu trách nhiệm hướng dẫn hồ sơ cho các ứng viên sinh viên VNUA học bổng quốc tế - Phối hợp với Ban QLĐT hướng dẫn hồ sơ cho sinh viên quốc tế; - Hướng dẫn, sắp xếp thị thực, đưa đón và lưu trú cho sinh viên quốc tế	Phòng 226-228, Tầng 2- Nhà hành chính	024.6261.7543
5	Ban Khoa học và Công nghệ	Tham mưu cho Giám đốc và chịu trách nhiệm tổ chức quản lý và triển khai thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công	- Tổ chức và phân phối kinh phí cho nghiên cứu khoa học của sinh viên hàng năm;	Phòng 209 - 212, Tầng 2, Nhà Hành chính	024.6261.7532

STT	Đơn vị	Chức năng chung	Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học	Địa chỉ	Số điện thoại
		nghệ và công tác sở hữu trí tuệ của Học viện.	- Sắp xếp sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học cùng với cán bộ giảng dạy - Tổ chức các cuộc thi nghiên cứu khoa học cho sinh viên - Cung cấp thông tin về nghiên cứu khoa học		
6	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	Tham mưu và giúp Giám đốc Học viện trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện công tác bảo đảm chất lượng giáo dục đại học thông qua việc xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch bảo đảm chất lượng giáo dục; về tự đánh giá nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo và các mặt hoạt động khác của Học viện; về đăng ký kiểm định chương trình đào tạo và Học viện; về duy trì và phát triển các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và hệ thống quản lý chất lượng; về thực hiện chế độ thông tin, báo cáo kết quả kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định.	- Thu thập và phân tích phản hồi của người học về các học phần thông qua hệ thống trực tuyến và phiếu hỏi; - Thu thập và phân tích phản hồi của sinh viên tốt nghiệp về các chương trình đào tạo; - Xử lý các vấn đề liên quan đến hệ thống phản hồi của người học;	Trung tâm đảm bảo chất lượng- Hội trường B, Tầng 2 nhà Hành chính	024.3876.0301

STT	Đơn vị	Chức năng chung	Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học	Địa chỉ	Số điện thoại
7	Trung tâm Thư viện Lương Định Của	Tham mưu cho lãnh đạo Học viện về công tác thông tin - thư viện. Tổ chức các hoạt động trong lĩnh vực Thông tin - Thư viện phục vụ hiệu quả công tác quản lý, đào tạo và nghiên cứu khoa học của Học viện.	- Tổ chức, bảo quản và cung cấp quyền truy cập vào kho lưu trữ, nguồn sách và tài liệu cho sinh viên; - Tổ chức tập huấn và hướng dẫn về hệ thống dịch vụ thư viện và sử dụng thư viện cho sinh viên hàng năm; - Thu thập và phân tích nhu cầu và phản hồi của sinh viên để cải thiện chất lượng thư viện.	Trung tâm thư viện LĐC (gần khu ký túc xá sinh viên)	024.6261.8496
8	Trạm Y tế	Tham mưu và giúp Giám đốc Học viện trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện công tác bảo vệ, giáo dục chăm sóc sức khỏe cho công chức, viên chức, người lao động và người học; công tác vệ sinh, phòng dịch trong Học viện; tổ chức dịch vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng.	- Tiến hành kiểm tra y tế và phân loại sức khỏe cho sinh viên năm nhất và năm cuối; - Phục vụ sơ cứu và chăm sóc y tế khẩn cấp, kiểm tra sức khỏe về bệnh tật hoặc thương tích cho sinh viên; - Tuyên truyền, giáo dục và hướng dẫn tất cả các vấn đề liên quan đến sức khỏe; thuyết phục người học tham gia bảo hiểm y tế; - Kiểm tra vệ sinh thực phẩm tại căng tin sinh viên và các	Khu Ký túc xá sinh viên	024.6261.7681

STT	Đơn vị	Chức năng chung	Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học	Địa chỉ	Số điện thoại
			nhà hàng khác trong khuôn viên trường; - Phun hóa chất để phòng bệnh trong khuôn viên trường.		
9	Ban Công tác chính trị và Công tác sinh viên	Tham mưu và giúp Giám đốc Học viện trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện công tác chính trị và công tác sinh viên trong Học viện.	- Giải quyết các vấn đề liên quan đến miễn học phí, hỗ trợ tài chính, bảo hiểm y tế, học bổng cho sinh viên nghèo, khen thưởng cho sinh viên đạt thành tích cao trong học tập, nghiên cứu khoa học, hoạt động thanh niên và thi Olympic; - Tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hoạt động tình nguyện; đào tạo kỹ năng mềm; - Theo dõi câu lạc bộ của sinh viên; - Quản lý hồ sơ của sinh viên; - Hỗ trợ sinh viên đăng ký nghĩa vụ quân sự, nơi ở và ký túc xá; - Đăng ký hội trường đại học cho các hoạt động ngoại khóa của sinh viên	Phòng 101-106, Nhà hành chính	024.6261.7542

STT	Đơn vị	Chức năng chung	Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học	Địa chỉ	Số điện thoại
			- Tổ chức hội chợ công trình hàng năm.		
10	Ban Quản lý cơ sở vật chất	Tham mưu và giúp Giám đốc Học viện trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện quản lý đất đai, cơ sở hạ tầng; tham gia quy hoạch, sửa chữa, nâng cấp và xây mới công trình xây dựng; tư vấn và thực hiện mua sắm, quản lý các trang thiết bị; duy trì, tôn tạo cảnh quan.	Chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị trong trường đại học, kiểm tra quá trình mua và bảo trì, sử dụng vật tư, thiết bị tại tất cả các phòng ban, khoa, lớp học, phòng thí nghiệm...	Phòng 206-210, Tầng 2 – Nhà hành chính	024.6261.7527
11	Trung tâm Giáo dục thể chất và thể thao	Tham mưu và giúp Giám đốc Học viện trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo giáo dục thể chất, nghiên cứu khoa học, cấp phát chứng chỉ Giáo dục thể chất và các hoạt động liên quan đến thể dục thể thao của Học viện.	- Thực hiện các chương trình giáo dục thể chất; Cấp chứng chỉ giáo dục thể chất cho sinh viên; - Tổ chức các hoạt động thể thao và các cuộc thi thể thao cho sinh viên; - Huấn luyện và đào tạo vận động viên của trường.	Trung tâm Giáo dục thể chất và thể thao	024.6261.8401
12	Trung tâm Quan hệ công chúng và hỗ trợ sinh viên	Hỗ trợ và tư vấn trong định hướng nghề nghiệp và ứng dụng công việc; tổ chức hội chợ việc làm; tiến hành khảo sát tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp;	- Tổ chức các hoạt động tư vấn: phương pháp học tập, các vấn đề tâm lý... cho sinh viên; - Hỗ trợ sinh viên trong ứng dụng công việc và định hướng nghề nghiệp; Tổ chức tập	Khu Hỗ trợ việc làm sinh viên (đối diện Nhà hàng VNUA)	024.626.7690/ 024.626.7578

STT	Đơn vị	Chức năng chung	Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học	Địa chỉ	Số điện thoại
		cung cấp hỗ trợ tâm lý và dịch vụ tư vấn.	huấn về các kỹ năng cần thiết để tìm việc làm: cách viết sơ yếu lý lịch và chuẩn bị phỏng vấn xin việc, và giao tiếp với người phỏng vấn; - Tạo cầu nối tương tác giữa sinh viên và người sử dụng lao động; Giới thiệu nhà tuyển dụng cho sinh viên thực tập.		
13	Trung tâm Ngoại ngữ và Đào tạo quốc tế	Cung cấp dịch vụ đào tạo ngôn ngữ, đào tạo quốc tế, dịch thuật và các hoạt động có liên quan. Tham mưu cho Giám đốc Học viện về lĩnh vực liên kết đào tạo quốc tế, tư vấn du học, thực tập sinh và đào tạo ngoại ngữ.	- Tổ chức các khóa học ngoại ngữ tùy theo nhu cầu của sinh viên; - Tổ chức các khóa học tiếng Anh cho sinh viên; - Thực hiện các khóa học chuẩn bị và học tập cho các kỳ thi tiếng Anh như TOEFL, TOEIC, và IELTS; - Tổ chức kiểm tra tiếng Anh thử nghiệm cho sinh viên trước khi tốt nghiệp; - Tổ chức các câu lạc bộ tiếng Anh và các lễ hội văn hóa với sinh viên quốc tế; - Hỗ trợ sinh viên trong quá trình làm tài liệu du học và thực tập ở nước ngoài.	Phòng 101-104, Khu làm việc của các Khoa Viện Trung tâm	024.6261.7517/ 024.6261.7522

STT	Đơn vị	Chức năng chung	Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học	Địa chỉ	Số điện thoại
14	Trung tâm Đào tạo Kỹ năng mềm	Cung cấp dịch vụ đào tạo kỹ năng mềm cho tất cả sinh viên chính quy của Học viện Nông nghiệp Việt Nam và các đối tượng khác có nhu cầu.	- Tổ chức các khóa đào tạo kỹ năng mềm cho tất cả sinh viên để đáp ứng kết quả học tập dự kiến của các chương trình giáo dục; - Cung cấp chứng chỉ đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên theo yêu cầu của chương trình để tốt nghiệp; - Cung cấp các khóa đào tạo kỹ năng mềm khác cho sinh viên.	Phòng 105 – 108 Khu làm việc của các Khoa Viện Trung tâm	024.6261.7545/ 037.666.0316
15	Trung tâm Tin học Học viện NNVN	Trung tâm là một trong những đơn vị đào tạo giúp chuẩn hoá kiến thức, kỹ năng sử dụng CNTT cho cán bộ, công chức, viên chức, sinh viên với mục đích đáp ứng chuẩn chức danh nghề nghiệp, chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, yêu cầu tuyển dụng công chức, viên chức nhà nước, cũng như yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp ngoài quốc doanh.	- Tổ chức các khóa đào tạo về kỹ năng máy tính cho sinh viên để đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục; - Cung cấp chứng chỉ về khóa đào tạo kỹ năng máy tính; - Đào tạo và hỗ trợ trong hệ thống học trực tuyến.	Phòng 305-307 Khu làm việc của các Khoa Viện Trung tâm	024.6662.8620/ 0961.174.239

STT	Đơn vị	Chức năng chung	Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học	Địa chỉ	Số điện thoại
16	Trung tâm Thực nghiệm và đào tạo nghề	Đào tạo nghề; thực hiện nghiên cứu và xây dựng mô hình sản xuất cây trồng, vật nuôi; chuyển giao công nghệ	- Cung cấp dạy nghề cho sinh viên theo yêu cầu của chương trình giáo dục.	Trung tâm Thực nghiệm và đào tạo nghề (gần cổng trường)	024.38760.504/ 024.3827.6477
17	Các bộ phận và trung tâm khác				
	Trung tâm Cung ứng nguồn nhân lực			Khu Hỗ trợ việc làm sinh viên (đối diện Nhà hàng VNUA)	024.6688.0863 / 024.6687.5765
	Bộ phận Tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính cho sinh viên			Phòng 101 KTX A1 sinh viên	024.6261.7602
	Bộ phận Quản lý hồ sơ sinh viên			Phòng 104 nhà Hành chính	024.6261.7542
	Bộ phận Học bổng, Chế độ chính sách, Khen thưởng sinh viên			Phòng 101 nhà Hành chính	024.6261.7528
	Bộ phận Điểm rèn luyện, Công lao động sinh viên			Phòng 104 nhà Hành chính	024.6261.7542
	Bộ phận Kỷ luật, đăng ký nghĩa vụ quân sự sinh viên			Phòng 102 nhà Hành chính	024.6261.7503
	Bộ phận Quản lý hộ khẩu sinh viên			Phòng 101 nhà Hành chính	024.6261.7528
	Bộ phận phụ trách học chính trị, tổ chức đối thoại sinh viên và học viên cao học			Phòng 104 nhà Hành chính	024.6261.7542
	Văn phòng Đảng ủy (Quản lý hồ sơ đảng viên, đối tượng Đảng)			Phòng 107 nhà Hành chính	024.6261.7513

STT	Đơn vị	Chức năng chung	Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học	Địa chỉ	Số điện thoại
	Văn phòng Đoàn Thanh niên (Quản lý hồ sơ đoàn viên)			Phòng 117 nhà Hành chính	024.6261.7668
	Câu lạc bộ Tư vấn, tham vấn sinh viên			Khu hoạt động Hội sinh viên (Đối diện KTX A1 sinh viên)	024.6261.7613
	Văn phòng Hội sinh viên, CLB sinh viên			Khu hoạt động Hội sinh viên (Đối diện KTX A1 sinh viên)	024.6261.7727
	Văn phòng khoa Giáo dục Quốc phòng (cấp Chứng chỉ GDQP)			Văn phòng Giáo vụ, Khoa Giáo dục quốc phòng, tầng 3 Nhà hành chính	024.6261.7510 / 024.6261.7511
	Bộ phận Bảo vệ Học viện			Khu Bảo vệ, Cảnh quan	024.6261.7569

2. CÁN BỘ CỦA KHOA HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

STT	Lĩnh vực hỗ trợ	Cán bộ hỗ trợ	Thông tin liên hệ
1	Tổ chức, quản lý sinh viên	Tổng Phương Anh	Email: ktpnt@vnua.edu.vn ĐT: 0988.753.834
2	Đào tạo đại học	Đinh Hải Chung	Email: dhchung@vnua.edu.vn ĐT: 0913.050.113
3	Đào tạo Sau đại học, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế	Nguyễn Thọ Quang Anh	Email: ntqa249@gmail.com ĐT: 0936.510.406
4	Phòng đọc, thư viện	Đinh Thị Phương	Email: dtphuong@vnua.edu.vn ĐT: 0947.360.013
5	Thủ tục hành chính	Phan Thị Thu Phương	Email: pttphuong@vnua.edu.vn ĐT: 0979.158.045
6	Cơ sở vật chất	Nguyễn Doãn Lâm	Email: ndlam@vnua.edu.vn ĐT: 0989.669.388

PHẦN VII. MỘT SỐ QUY ĐỊNH SINH VIÊN CẦN BIẾT

1. QUY ĐỊNH VỀ ĐÀO TẠO

Sinh viên cần tìm hiểu và đọc Quy định số 1368/QĐ-HVN ban hành ngày 27/5/2016 về dạy và học đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

2. QUY ĐỊNH VỀ THỰC HÀNH NGHỀ NGHIỆP

2.1. Thời lượng của Học phần:

Thời lượng của thực tập nghề nghiệp: 12 tín chỉ (06 tuần)

Thời gian thực hiện: chi tiết theo kế hoạch đào tạo các chuyên ngành

2.2. Mục đích

Giúp sinh viên củng cố kiến thức, lý luận và thực tiễn liên quan đến lĩnh vực môi trường, đặc biệt là các lĩnh vực quản lý nhà nước về môi trường, công nghệ môi trường và quản lý tài nguyên.

Trang bị cho sinh viên một số kỹ năng làm việc trên thực địa (kỹ năng điều tra, quan sát, phỏng vấn, thực hành quan trắc, xử lý môi trường, kỹ năng làm việc độc lập và theo nhóm).

Nâng cao kỹ năng trong xử lý số liệu điều tra, viết báo cáo thu hoạch từ thực tập giáo trình.

2.3. Nội dung

Tìm hiểu công tác quản lý nhà nước về môi trường tại địa bàn thực tập.

Thực hành điều tra, thu thập thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội có liên quan đến các vấn đề môi trường (VD: rác thải, chất thải, nước thải, quản lý tài nguyên...) tại điểm thực tập.

Thực hành điều tra dã ngoại, phỏng vấn tình hình quản lý, xử lý chất thải, nước thải, vệ sinh môi trường tại điểm thực tập.

Thực hành xây dựng phiếu điều tra, theo dõi thí nghiệm đơn giản (nếu có), lấy mẫu tại địa bàn thực tập.

Thực hành xử lý số liệu điều tra, viết báo cáo khoa học về nội dung thực hiện.

2.4. Trách nhiệm của Khoa và Bộ môn

Khoa và các bộ môn Xây dựng đề cương thực tập giáo trình chung cho toàn khoa. Hàng năm, căn cứ vào đề cương thực tập nghề nghiệp, các bộ môn xây dựng kế hoạch thực tập nghề nghiệp.

Trách nhiệm của Khoa:

Công văn liên hệ với cơ sở thực tập;

Văn bản của khoa đề nghị phân công hướng dẫn thực tập nghề nghiệp;

Văn bản của khoa đề nghị các Tiểu ban đánh giá kết quả thực tập nghề nghiệp;

Tổ chức cho sinh viên báo cáo kết quả thực tập nghề nghiệp và tổng hợp điểm nộp về Ban Quản lý đào tạo.

Trách nhiệm của Bộ môn:

Phân công giáo viên hướng dẫn sinh viên;

Liên hệ để tìm cơ sở thực tập;

Thay mặt Khoa thống nhất với cơ sở thực tập về nội dung, hình thức, thời gian và chi phí thực tập.

Trách nhiệm của giáo viên hướng dẫn

Phổ biến đề cương, kế hoạch và quy định thực tập nghề nghiệp cho sinh viên;

Hướng dẫn và quản lý sinh viên trong thời gian thực tập tại địa phương;

Hướng dẫn sinh viên viết báo cáo thực tập nghề nghiệp theo mẫu quy định.

2.5. Trách nhiệm của sinh viên

Thực hiện đúng nội quy về thực tập nghề nghiệp:

Sinh viên phải có mặt đầy đủ và đúng giờ tất cả những buổi tập huấn tại học viện và địa phương trong suốt thời gian thực tập nghề nghiệp;

Sinh viên không được rời địa bàn thực tập trong suốt đợt thực tập;

Sinh viên vắng mặt dù chỉ một buổi sẽ không đạt kết quả thực tập; Trong trường hợp đặc biệt phải có giấy xác nhận của trưởng đoàn cho phép;

Sinh viên phải nghiêm túc thực hiện theo hướng dẫn của đoàn giảng viên hướng dẫn thực hành nghề nghiệp;

Sinh viên phải chấp hành đầy đủ các nội quy và quy chế của địa phương, có hành vi văn hóa và ứng xử đúng mực.

Yêu cầu về tác phong:

Ăn mặc gọn gàng, kín đáo (nên mặc quần áo đồng phục hoặc áo thanh niên tình nguyện);

Ở tại địa phương không được đi chơi, gây xích mích xung đột với người dân;

Nói năng lễ phép (chào hỏi, thưa gửi), thân thiện ;

Luôn luôn nghiêm túc trong công việc, tác phong chững chạc và nhiệt tình cùng tham gia với người dân ;

Các thành viên trong nhóm phải hoạt động trên tinh thần đoàn kết, giúp đỡ nhau để hoàn thành tốt công việc của mình.

Sản phẩm phải hoàn thành:

Theo yêu cầu của đoàn thực hành nghề nghiệp và giảng viên hướng dẫn

2.6. Đánh giá điểm thực tập nghề nghiệp

Theo yêu cầu của đoàn thực hành nghề nghiệp và giảng viên hướng dẫn

3. QUY ĐỊNH VỀ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

3.1. Điều kiện đăng ký và thực hiện khóa luận tốt nghiệp

- Sinh viên đủ điều kiện được nhận đề tài khóa luận tốt nghiệp sớm nhất từ học kỳ thứ 6. Sinh viên hoàn thành tối thiểu 70% số tín chỉ quy định của chương trình đào tạo (không tính tín chỉ giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng) với điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 2,0 trở lên tại thời điểm xét. (Đối với các sinh viên đã hoàn thành các học phần khác trong chương trình đào tạo, chỉ còn học phần khóa luận tốt nghiệp, sinh viên được nhận đề tài khóa luận khi điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 1,95) không vi phạm hình thức kỷ luật từ cảnh cáo trở lên;

- SV đủ điều kiện đăng ký học phần khóa luận tốt nghiệp theo kế hoạch của Khoa và Học viện;

- Thời gian thực hiện khóa luận tốt nghiệp từ 4-6 tháng;

- Trong thời gian thực hiện khóa luận tốt nghiệp, sinh viên có thể đăng ký tối đa 6 tín chỉ ngoài số tín chỉ học phần khóa luận tốt nghiệp; Nếu Sinh viên đăng ký online vượt quá số tín chỉ qui định trên trong học kỳ được giao làm khóa luận tốt nghiệp thì sau khi kết thúc thời gian đăng ký, Ban quản lý đào tạo sẽ rút toàn bộ các học phần mà sinh viên đã đăng ký thêm ngoài học phần khóa luận tốt nghiệp và sinh viên vẫn phải đóng học phí.

3.2. Quy trình đăng ký, phân công hướng dẫn, đánh giá kết quả khóa luận tốt nghiệp

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị/ người thực hiện
1	Sinh viên đăng ký nguyện vọng thực hiện KLTN	Sinh viên
2	Rà soát điều kiện thực hiện KLTN của sinh viên đã đăng ký nguyện vọng	- Khoa chuyên môn - Ban Quản lý đào tạo
3	Đăng ký tín chỉ học phần KLTN vào hệ thống cho sinh viên đủ điều kiện thực hiện	Ban Quản lý đào tạo
4	Xây dựng kế hoạch thực tập tốt nghiệp và thông báo cho sinh viên, giảng viên, Bộ môn chuyên môn, nêu rõ: - Thời gian thực hiện đề tài - Thời gian nộp đề cương, khóa luận tốt nghiệp - Thời gian dự kiến bảo vệ khóa luận tốt nghiệp	Khoa/Trợ lý đào tạo

5	Khoa phân công SV về Bộ môn, Bộ môn phân công giảng viên hướng dẫn cho từng sinh viên.	Khoa/Trợ lý đào tạo
6	Ra quyết định thực tập khóa luận tốt nghiệp	Khoa/Ban QLĐT
7	Bộ môn, giảng viên hướng dẫn sinh viên thực hiện đề tài	Bộ môn, GV và sinh viên
8	Sinh viên nộp khóa luận tốt nghiệp cho Bộ môn theo đúng quy định và kế hoạch	Bộ môn, sinh viên
9	Bộ môn rà soát, phân công các giảng viên chấm khóa luận tốt nghiệp của sinh viên	Bộ môn
10	Bộ môn thông báo sinh viên đủ điều kiện bảo vệ KLTN cho Khoa chuyên môn (Trợ lý đào tạo)	Bộ môn
11	Khoa chuyên môn ra quyết định sinh viên đủ điều kiện bảo vệ khóa luận tốt nghiệp	Khoa/Ban QLĐT
12	Khoa chuyên môn thành lập, ra quyết định, tiểu ban/hội đồng chấm; thực hiện chấm khóa luận tốt nghiệp	Khoa/Ban QLĐT
13	Khoa chuyên môn công bố kết quả chấm KLTN; xử lý thắc mắc, yêu cầu của sinh viên (nếu có)	Khoa
14	Cập nhật điểm khóa luận tốt nghiệp lên hệ thống quản lý điểm và nộp minh chứng về Học viện (Ban QLĐT)	Khoa/Ban QLĐT

3.3. Các yêu cầu đối đối với sinh viên trong thời gian thực hiện đề tài KLTN

- Hoàn thành các nội dung chuyên môn theo yêu cầu của Khoa chuyên môn, Bộ môn quản lý, Giáo viên hướng dẫn trong thời gian thực hiện khóa luận tốt nghiệp;
- Tự đảm bảo an toàn về người và tài sản trong quá trình thực hiện khóa luận tốt nghiệp;
- Kịp thời báo cáo thầy, cô hướng dẫn về các vấn đề khó khăn về chuyên môn và sinh hoạt trong thời gian thực hiện khóa luận tốt nghiệp;
- SV vi phạm đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của nhà nước, quy định của địa phương... trong thời gian thực hiện khóa luận tốt nghiệp sẽ bị xử lý kỷ luật theo quy định hiện hành;

4. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Để có các thông tin khác, sinh viên nên tìm hiểu Cuốn Sổ tay Sinh viên của Học viện.

Sinh viên cần tìm hiểu và đọc Quy định dạy và học đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ:

- Quyết định số 1368/QĐ-HVN ban hành ngày 27/5/2016 về dạy và học đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

- Quyết định số 2790/QĐ-HVN ban hành ngày 26/5/2017 về sửa đổi một số điều của Quy định dạy và học đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

- Quyết định số 1312/QĐ-HVN ban hành ngày 09/5/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định dạy và học đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

- Quyết định số 1376/QĐ-HVN ban hành ngày 24/4/2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định dạy và học đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

PHẦN VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC CỦA KHOA

1. CÁC CHƯƠNG TRÌNH HỌC BỔNG CHO SINH VIÊN

Bên cạnh học bổng khuyến khích học tập của Học viện được trao cho các sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt mức xuất sắc, mức giỏi và một số sinh viên đạt mức khá, hàng năm Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn còn trao khoảng 30 suất học bổng từ các doanh nghiệp và cựu sinh viên của Khoa cho các sinh viên có thành tích học tập tốt, hoạt động tập thể tốt. Ngoài ra, những sinh viên nghèo vượt khó trong Khoa còn có cơ hội để nhận được học bổng “**Đồng hành vượt khó**” từ các cá nhân, doanh nghiệp là các đối tác của Khoa.



2. CÁC CHƯƠNG TRÌNH TRAO ĐỔI SINH VIÊN

Với đặc trưng của một trường đào tạo về lĩnh vực nông nghiệp, trong những năm qua, hợp tác quốc tế là một trong những lĩnh vực phát triển mạnh của Học viện Nông nghiệp Việt Nam nói chung và Khoa Kinh tế và PTNT nói riêng. Hoạt động trao đổi sinh viên của Khoa với các

trường đại học danh tiếng trên thế giới diễn ra thường xuyên với nhiều hình thức khác nhau. Sinh viên của Khoa được trao đổi, nhận học bổng toàn phần hoặc bán phần với các trường đối tác. Số lượng sinh viên đi học trao đổi nhiều nhất thuộc ngành Kinh tế nông nghiệp. Các quốc gia tiếp nhận sinh viên trao đổi của Khoa rất phong phú bao gồm cả Châu Âu, Châu Á, Châu Đại Dương, nhiều nhất là các nước Nhật Bản, Úc, Thái Lan, Israel. Đối với các chương trình trao đổi sinh viên như giao lưu, hội thảo, trại hè... thường chỉ diễn ra trong khoảng thời gian dưới một tháng. Thời gian sinh viên tham gia trao đổi trong các chương trình học bổng có thể từ 6 đến 12 tháng hoặc 2 năm, 3 năm. Việc được trải nghiệm học tập tại môi trường nước ngoài là một trong những lợi thế rất lớn giúp sinh viên được nâng cao khả năng về ngoại ngữ, tiếp cận văn hóa của nước bản địa cũng như các kỹ năng chuyên môn, phục vụ cho công việc sau này.



*Sinh viên Kinh tế nông nghiệp khóa 58
tại Nhật Bản, 2016*



*Sinh viên Kinh tế nông nghiệp khóa 58
tại Nhật Bản, 2016*

3. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN

Với số lượng sinh viên đông đảo, phong trào sinh nghiên cứu khoa học trong sinh viên của Khoa diễn ra rất sôi nổi. Các chủ đề nghiên cứu khoa học của sinh viên trong Khoa rất đa dạng bao gồm phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại, chuỗi giá trị, nghiên cứu hành vi người sản xuất và tiêu dùng, marketing nông nghiệp, quản lý nguồn lực, kinh tế và quản lý môi trường, phát triển nông thôn,... Vào đầu năm học, Khoa sẽ thông báo để các nhóm sinh viên gửi đề xuất nghiên cứu khoa học, sau đó Khoa sẽ thành lập hội đồng để xét duyệt và lựa chọn những đề xuất có tính cấp thiết và khả thi nhất, đồng thời cử các thầy cô hướng dẫn và tư vấn cho nhóm nghiên cứu.

Số lượng đề tài sinh viên nghiên cứu khoa học được lựa chọn hàng năm là từ 5-10 đề tài. Thời gian để triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên là khoảng 12 tháng. Vào tháng 3 hàng năm Khoa sẽ thành lập hội đồng để đánh giá kết quả các đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên, đồng thời tổ chức hội nghị tổng kết nghiên cứu khoa học của sinh viên trong Khoa.



4. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI KHÓA

Ngoài học tập tại trường sinh viên khoa Kinh tế và PTNT nói riêng và sinh viên Học viện Nông nghiệp Việt Nam nói chung còn có rất nhiều các hoạt động ngoại khóa vừa hoạt động đoàn thể vừa học tập tích lũy thêm kinh nghiệm cho bản thân. Một trong các hoạt động ngoại khóa bổ ích là khởi nghiệp và nghiên cứu khoa học, đây là những thế mạnh của sinh viên khoa Kinh tế và PTNT, nhiều nhóm khởi nghiệp đã đạt được nhiều thành tích nổi bật cả trong và ngoài Học viện.



Công tác Đoàn và phong trào thanh niên của khoa Kinh tế và PTNT luôn nằm trong top đầu của học viện với đội ngũ cán bộ đoàn năng động sáng tạo, tập thể đoàn kết, nhiều chương trình thiết thực và ý nghĩa, Đoàn Khoa Kinh tế luôn đạt được sự ghi nhận và khen thưởng của Đoàn cấp trên.



Ngoài các giờ học trên giảng đường sinh viên khoa Kinh tế và PTNT còn được tham gia các hoạt động tham quan các doanh nghiệp lớn, trải nghiệm tại các công ty doanh nghiệp nhằm định hướng nghề nghiệp cho người học.



5. CỰU SINH VIÊN THÀNH ĐẠT

1. Ông Nguyễn Xuân Định



Ông Nguyễn Xuân Định, cựu sinh viên ngành Kinh tế nông nghiệp khóa 34 (1989-1994) của Khoa Kinh tế và PTNT. Ông đã trải qua nhiều vị trí công tác như Chuyên viên Ban quốc tế TW Hội Nông dân Việt Nam, Phó trưởng ban Hợp tác quốc tế TW Hội Nông dân, và hiện đang giữ cương vị là Phó Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Hội Nông dân Việt Nam và Ủy viên Đảng Đoàn. Trong quá trình công tác ông luôn cố gắng, nỗ lực và đạt được nhiều thành tích trên các lĩnh vực học tập, công tác, luôn sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ được giao. Ông đã vinh dự được nhận Bằng khen của Thủ tướng chính phủ năm 2010, Bằng khen của Đảng bộ Khối cơ quan TW năm 2016, Huân chương Lao động hạng ba năm 2015.

2. Chị Lô Thị Trà My



Chị Lô Thị Trà My là cựu sinh viên ngành Phát triển nông thôn khóa 50 (2005-2009). Xuất thân từ một gia đình nông dân ở huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An và cũng là người con của đồng bào dân tộc Thái, sau khi tốt nghiệp đại học chị đã quyết định trở lại quê hương của mình, xin làm hợp đồng cho dự án 30A. Đến năm 2012 chị đã tham gia Dự án 600 trí thức trẻ tình nguyện về các xã nghèo. Trong quá trình công tác chị đã luôn cố gắng, tận tụy với công việc. Chị đã được người dân trong xã Xa Lượng, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An tin tưởng bầu giữ trọng trách là chủ tịch xã từ tháng 5/2020.

3. Ông Trần Trọng Quang



Ông Trần Trọng Quang - cựu sinh viên Khóa 37 ngành Kinh tế nông nghiệp (1992-1997). Sau khi tốt nghiệp, ông Quang đã làm việc cho các tập đoàn thức ăn chăn nuôi, với nhiều vị trí khác nhau trước khi được đề bạt là Phó TGD phụ trách kinh doanh Tập đoàn Thức ăn chăn nuôi Vina (VINA FEED GROUP) - một trong những tập đoàn thức ăn chăn nuôi hàng đầu Việt Nam. Trong quá trình làm việc, ông luôn quan tâm phát triển nguồn nhân lực và đặc biệt chú trọng tuyển dụng sinh viên của Học viện Nông nghiệp Việt Nam, cũng như quan tâm cho các suất học bổng vượt khó cho sinh viên.